UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CBGVL-SXD	Phú Thọ, ngày tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 95/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh quy định về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh)*. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các

khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (xã, phường khác) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, phải có Văn bản Chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Đề nghị Sở Tài chính, Thuế tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành để tiến hành rà soát kiểm tra, thanh tra về giá; rà soát kiểm tra, thanh tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng gỡ thông báo giá của đơn vị vi phạm.

6. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Giám đốc Sở;
- Phó Giám đốc Sở (Phan Văn Sỹ);
- VP Sở (để đăng tải website SXD);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh: "Trung tâm Thông tin - Công báo (Cổng TTĐT tỉnh)";
- Lưu: VT, KT&VLXD (Hg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Văn Sỹ

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: /CBGVL-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
I	**I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN**						
	1.1 Cát xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				609.090,9
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
3	Cát san nền	m3					345.454,5
	SP của Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Hùng Long Địa chỉ: Khu Đồng Ao, xã Chân Mộng, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Thanh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983128520 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
5	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
6	Cát san nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Nam Phát Địa chỉ: Khu Núi Miếu, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0347826668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
7	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				527.272,7
8	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
9	Cát san nền	m3					309.090,9
	SP của Công ty TNHH Đức Thọ Phú Thọ Địa chỉ: Khu 11 (xã Phú Lộc cũ), xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0982360031 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
10	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
11	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
12	Cát san nền	m3					363.636,4
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đồng Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
13	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
14	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
15	Cát san nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Vương Trang Phú Thọ Địa chỉ: Khu Trung Thành, Xã Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Đăng Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã Phú Khê)						
16	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
17	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
18	Cát san nền	m3					314.814,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
20	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
21	Cát san nền	m3					227.272,7
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vân Bán (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
22	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
23	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				231.481,5
24	Cát san nền	m3					152.777,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Hạ Hòa (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
25	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
26	Cát san nền	m3	Không có thông tin				209.091
	Giá trung bình bán phổ biến trên địa bàn xã Trạm Thản (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã)						
27	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.000
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	Cát đắp nền	m3					-
	SP của Công ty TNHH Hoàng Long Thanh Thủy, Khu 13, xã Tu Vũ Đại diện: Hoàng Hữu Long; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0977240838 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
29	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				222.222,2
	SP của Công ty TNHH vận tải thương mại Minh Thanh Địa chỉ: Khu 8, Đồng Trung, xã Tu Vũ/ Khu 9, xã Tu Vũ Đại diện: Bùi Văn Minh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0363822027 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
30	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				225.000,0
	SP của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và phát triển Đức Thịnh - xã Đào Xá, Điện thoại: 0210.220.3999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
31	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
32	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
33	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
34	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của HKD - Hoàng Thị Thuý; Mã số thuế: 025193004048, khu Đại Phú, xã Sơn Lương; Đại diện: Nguyễn Văn Hải; Chức vụ: TV Kinh doanh; Số điện thoại:0988748904; 0972951002 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
35	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
36	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
37	Cát đắp nền	m3					200.000,0
	SP của Cửa hàng Cường Nhàn, Khu 2 (Hương Nộn), xã Tam Nông - Điện thoại: 0374246773 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
38	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
39	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
40	Cát đắp nền	m3					254.545,5
	SP của Công ty TNHH Hương Linh Địa chỉ: Khu 4 Đồng Xuân xã Thanh Ba - Điện thoại: (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
41	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				572.727,3
42	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
43	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				630.000,0
44	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
45	Cát đắp nền	m3					260.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
46	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				610.000,0
47	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
48	Cát đắp nền	m3					250.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
49	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				620.000,0
50	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				285.000,0
51	Cát đắp nền	m3					255.000,0
	SP của Hợp tác xã VLXD Minh Châu Địa chỉ bán hàng: Xã Minh Đài; Điện thoại: 0977892289 (giá tại bãi của HTX, trên phương tiện bên mua)						
52	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
53	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của Công ty ĐTXD và Vận tải Thắng Nguyệt Địa chỉ bán hàng: khu Tân An 4, xã Yên Lập; Điện thoại: 0984787046 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
54	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
55	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH XDTM Long Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Thống Nhất, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988575575 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
56	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
57	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
58	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				694.444,4
59	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
	Sản phẩm của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
60	Cát bê tông loại 1	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
61	Cát bê tông loại 2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
62	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				450.000,0
	SP của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Kim Anh Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Bầu Mới, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0979694700 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
63	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
64	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
65	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Thủy Dung Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Lẻ, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thủy ; Chức vụ: Giám Đốc; Số điện thoại: 0382862730 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
66	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
67	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				386.363,6
68	Cát đắp nền	m3					290.909,1
	SP của Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Kích Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Đồng Vang, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0979774838 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
69	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
70	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cơ sở kinh doanh Kiều Tiến Dũng Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Điền Lương , xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0972697789 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
71	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
72	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Cửa hàng VLXD Mùi Hường Địa chỉ: Km 12+100 ĐT.310, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0961565167 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
73	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
74	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				359.259,3
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
75	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
76	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
77	Cát đắp nền	m3					203.703,7
	SP của Cơ sở kinh doanh VLXD Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Dân Chủ, thôn Đồng Tâm xã Hải Lựu, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0989377755 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
78	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				654.545,5
79	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
80	Cát đắp nền	m3					409.090,9
	SP của Công ty TNHH Gia Khánh - Mã ST: 2500420648 Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Dùng, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Khổng Thế Lực; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0379903715 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)						
81	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
82	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
83	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Duy Cường - Mã ST: 2500296197 Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Lê Văn Bảy; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0986865661 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)						
84	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				690.909,1
85	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
86	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Trung Kiên - Mã ST: 25002961977 Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Lê Văn Chiến; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0912301703 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)						
87	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				686.363,6
88	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				395.454,5
89	Cát đắp nền	m3					236.363,6
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Tiến Mạnh Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Thọ Linh, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
90	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
91	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
92	Cát đắp nền	m3					409.090,9
	SP của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quân Đen, xã Vĩnh Hưng Địa chỉ bãi tập kết: Khu II, Đại Đồng, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0989377755 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
93	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
94	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
95	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Minh Thành. Mã số thuế: 5400454857 Địa điểm bán hàng: Tổ dân phố số 10 phường Thống Nhất, tỉnh Phú Thọ Đại diện Nguyễn Ngọc Hiền; Số đt: 0368195668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
96	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
97	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của Công ty TNHH MTV Kỳ Đầm Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Rị, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0988821127						
98	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
99	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Hộ kinh doanh Nguyễn Quang Đạt; Mã số thuế: 01708500109 Địa chỉ: Xóm Trúc Sơn, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Nguyễn Quang Đạt; Số điện thoại: 0965.666.204 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0988821127						
100	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				833.333,3
101	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				416.666,7
102	Cát đắp nền	m3					370.370,4
	SP của Cơ sở kinh doanh Phạm Hồng Phát, xã Dũng Tiến Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Phố Mỵ Thanh, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0978065693						
103	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				833.333,3
104	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				428.571,4
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Tiến; Mã số thuế: 017097008256 Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Khoang, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Bùi Văn Tiến; Số điện thoại: 0376567712 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
105	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
106	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				370.370,4
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
107	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				805.555,6
108	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				518.518,5
	SP của Hộ Kinh doanh Nguyễn Chí Thanh; Mã số thuế: 117068004453 Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mường Lỗ, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Chí Thanh; Số điện thoại: 0986.294.585 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
109	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
110	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Hộ Kinh doanh VLXD Tuấn Anh; Mã số thuế: 0171810008495 **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Tân Phú, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Hoàng Anh; Số điện thoại: 0384.398.497** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
111	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				814.814,8
112	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				370.370,4
	SP của CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XD QUANG MINH, xã Mường Thàng **Địa chỉ bãi tập kết: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ** **(giá đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong khu vực xã Mường Thàng)** **Điện thoại: 0988221559**						
113	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
114	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Khiêm, xã Ngọc Sơn **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Trung Sơn, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0336631386**						
115	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
116	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Cơ sở Bùi Thị Giảm (Cửa hàng VLXD Tươm Tiên), xã Nhân Nghĩa **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Ấm, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại:**						
117	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
118	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
	SP của Hộ kinh doanh Đào Thị Lục, xã Quyết Thắng **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Châu Tróng, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0963964756** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
119	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
120	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
121	Cát đắp nền	m3					318.181,8
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mới, xã Tân Pheo, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
122	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
123	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
124	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
125	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của Công ty TNHH Đông Hoa HB **Địa chỉ bãi tập kết: Khu phố Tây Bắc, xã Yên Thuỷ, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 02183866686** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
126	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
127	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng , Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069** **(giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)**						
128	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
129	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH xây dựng Thương mại Hải Nam TH Địa chỉ bãi tập kết: Khu Đồng Tiến, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phạm Văn Huy; Số đt: 0976.443.151 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
130	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
131	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
132	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				818.181,8
133	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
134	Cát đắp nền	m3					370.370,4
	SP của Công ty TNHH Mạnh phát Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Sấu Thượng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0979 118 828 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
135	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
136	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
137	Cát bê tông (Cát nhân tạo)	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
138	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
	1.2 Đá xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
139	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
140	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				454.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
141	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
142	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
143	Cấp phối đá dăm loại II	m3					300.000,0
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đồng Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
144	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
145	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
146	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
147	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
148	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
149	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
150	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
151	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
152	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
153	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
154	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				495.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - xaydungvinhlacvp@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
155	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				680.000,0
156	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				670.000,0
	Cấp phối đá dăm max=25mm	m3	TCVN 8859:2023				-
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
157	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				509.259,3
158	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				407.407,4
159	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
160	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				425.925,9
161	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				379.629,6
	SP của Công ty TNHH MTV Kỳ Đầm, xã An Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Rị, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0988821127						
162	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
163	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
164	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				490.740,7
165	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				490.740,7
166	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				435.185,2
167	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				388.888,9
168	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				370.370,4
	SP của Hộ Kinh doanh Nguyễn Chí Thanh; Mã số thuế: 117068004453 Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mường Lồ, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Chí Thanh; Số điện thoại: 0986.294.585 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
169	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
170	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
171	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Hộ Kinh doanh VLXD Tuấn Anh; Mã số thuế: 0171810008495 Địa chỉ bãi tập kết: xóm Tân Phú, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Hoàng Anh; Số điện thoại: 0384.398.497 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
172	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
173	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
174	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Song Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Mới Nang, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
175	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
176	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
177	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
178	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				318.181,8
179	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Hộ kinh doanh Nhiễn Duyên MST: 017079005221 Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Trám Chất, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0399636440 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
180	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
181	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
182	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				318.181,8
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mới, xã Tân Pheo, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
183	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
184	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
185	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
186	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
187	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
188	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				427.272,7
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng, Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
189	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
190	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
191	Đá hộc	m3					263.636,4
192	Đá xô bồ	m3					245.454,5
	Công ty TNHH Nam Quyền Mỏ đá thôn Đám 3, xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
193	Đá hộc	m3					254.545,5
194	Đá hỗn hợp (xô bồ)	m3					200.000,0
195	Bột đá	m3					227.272,7
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110						
196	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
197	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
198	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
199	Bột đá	m3	-				218.181,8
200	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
201	Đá hộc	m3	Không có thông tin				190.909,1
202	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				172.727,3
203	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				263.636,4
204	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
	Công ty Cổ phần Hiệp hội Doanh nghiệp Phú Thọ Mỏ đá Hang Moong - xã Hương cần, tỉnh Phú Thọ Liên hệ: Đoàn Văn Tuấn, Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0903890619 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
205	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				236.363,6
206	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				181.818,2
	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				-
	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				-
207	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
208	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
209	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	Đá hộc	m3	Không có thông tin				-
	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
210	Đá hộc	m3	Không có thông tin				254.545,5
211	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
212	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
213	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
214	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
215	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
216	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				254.545,5
217	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
218	Đá bụi, mạt đá	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
219	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
220	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
221	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
222	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
223	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
224	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				272.727,3
225	Bột đá	m3	Không có thông tin				309.090,9
226	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.454,5
227	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				327.272,7
228	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
	Công ty TNHH đầu tư và TM Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột, xóm Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ Liên hệ: ông Đệ 0913090522 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
229	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
230	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
231	Bột đá	m3	Không có thông tin				263.636,4
232	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
233	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
234	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
235	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương Giá tại mỏ, trên phương tiện - Điện thoại: 0984787046						
236	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				290.909,1
237	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
238	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
239	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
240	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
241	Đá hộc	m3	Không có thông tin				281.818,2
242	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
243	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
244	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				263.636,4
245	Đá thải	m3	Không có thông tin				190.909,1
	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu Mỏ đá Tân Trung, thôn Đồng Sinh, xã Tam Sơn (xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ), tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - Điện thoại: 0912202043/09816113295						
246	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				379.000,0
247	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				297.000,0
248	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				296.000,0
249	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.000,0
250	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				268.000,0
251	Đá hộc A	m3	Không có thông tin				260.000,0
252	Đá hỗn hợp (sau nổ mìn)	m3	TCVN 8859:2023				100.000,0
	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng Bảo Quân - CN Sông Lô Mỏ đá Thôn Xóm Mới, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Đại diện: Nguyễn Minh Thanh; Chức vụ: Giám đốc chi nhánh ; Số điên thoai: 0913026871						
253	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
254	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
255	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				270.000,0
256	Đá mạt	m3	Không có thông tin				220.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
257	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
258	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				230.000,0
259	Đá hộc	m3	Không có thông tin				250.000,0
	Sản phẩm của Công ty TNHH Hùng Vĩ Mỏ đá Quang Sơn, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Trí ; Số điện thoại: 0987020348						
260	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
261	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
262	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
263	Đá mạt	m3	Không có thông tin				240.000,0
264	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				270.000,0
265	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
266	Đá hộc	m3	Không có thông tin				270.000,0
	Công ty Cổ phần 19-8; Mã số thuế: 5400296978 Địa chỉ: Thôn Sỏi, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trương Văn Thức; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0988703680 Giá tại bãi trên phương tiện bên mua						
267	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
268	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
269	Đá 5x8	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
270	Đá 0-5	m3	TCVN 7570:2006				313.636,4
271	Đá mạt	m3					309.090,9
272	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ mỏ đá: xóm Mỗ , xã Thung Nai, tỉnh Phú Thọ Ông Đỗ Duy Việt Số điện thoại: 0967704999 Cán bộ phụ trách công bố giá: Ông Phạm Văn Khôi Số điện thoại: 0369107123 0967704999 a Việt GĐ - Khôi 0369107123 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
273	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
274	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
275	Đá 4x6	m3					420.000,0
276	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
277	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				410.000,0
278	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
279	Đá hộc	m3					420.000,0
	Công ty TNHH Trung Dũng Địa chỉ mỏ đá: xóm Trang, xã Cao Phong, tỉnh Phú Thọ Cán bộ công bố giá: Mr Tập; Số điện thoại: 0983503306 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
280	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
281	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
282	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
283	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
284	Đá 4x6	m3					380.000,0
285	Đá hộc	m3					380.000,0
286	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				380.000,0
287	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ: xóm Mai Hoàng Sơn, xã Bao La, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: Lê Thị Bích 0978666886	m3					-
288	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
289	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
290	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
291	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
292	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
293	Đá Subase	m3	TCVN 8859:2023				200.000,0
294	Bột đá	m3					250.000,0
295	Đá hộc	m3					280.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: mỏ đá Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
296	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
297	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
298	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
299	Đá hộc	m3					354.545,5
300	Đá bây B	m3	TCVN 8859:2023				177.272,7
301	Đá bây A	m3	TCVN 8859:2023				354.545,5
302	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
303	Bột đá	m3	-				354.545,5
	Doanh nghiệp TNXNVLXD Thanh Hồng **Địa chỉ đơn vị khai thác: thôn 168, xã Mường Động** **Đại diện: Bùi Thị Hồng; Số điện thoại: 0985312683** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**						
304	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
305	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
306	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
307	Đá cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
308	Đá cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				290.000,0
	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đầm, xã Tân Lạc, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0888617999, ông Mạnh**	m3					-
309	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
310	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
311	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
312	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
313	Đá hộc	m3					300.000,0
314	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
315	Đá mạt	m3					270.000,0
316	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
317	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
318	Đất đá thải	m3	-				120.000,0
	Công ty CP Xây dựng thương mại Phát Đạt HB **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0986518234 (Hà)**	m3					-
319	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
320	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
321	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
322	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
323	Đá hộc	m3					300.000,0
324	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
325	Đá mạt	m3					270.000,0
326	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
327	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
328	Đất đá thải	m3	-				120.000,0
	Công ty TNHH Nam Sơn **Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị)** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: ông Phương - 0917121950**	m3					-
329	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
330	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
331	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				328.950,0
332	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				321.200,0
333	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				348.500,0
334	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
335	Đá mạt	m3					343.200,0
336	Đá hộc	m3					339.700,0
	Công ty TNHH khai thác khoáng sản thiết bị Bảo An **Đ/c: xóm Chũn, xã Liên Sơn, Phú Thọ** **Liên hệ: 0987071818, ông Dương** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
337	Đá hỗn hợp sau nổ	m3					250.000,0
338	Đá xô bồ	m3					200.000,0
339	Đá Hộc	m3					300.000,0
340	Base A	m3	TCVN 8859:2023				280.000,0
341	Base B	m3	TCVN 8859:2023				240.000,0
342	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
343	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
344	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
345	Đá mạt	m3					280.000,0
	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thương mại BT Địa chỉ sản xuất: Thôn Đồng Đăng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0971 751 699/0918681389 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
346	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
347	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
348	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				394.500,0
349	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				392.000,0
350	Đá mạt	m3	-				359.700,0
351	Base A (cấp phối đá dăm loại I)	m3	TCVN 8859:2023				412.500,0
352	Base B (cấp phối đá dăm loại II)	m3	TCVN 8859:2023				346.500,0
353	Xô bồ	m3	-				217.800,0
354	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				448.800,0
	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Phú Đỉnh Địa chỉ sản xuất: Thôn Om Làng, Xã Cao Dương; Số điện thoại: 0915 684 964 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
355	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
356	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				422.727,3
357	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
358	Đá hộc	m3	-				405.000,0
359	Đá 0,5x1,0	m3	TCVN 7570:2006				405.000,0
360	Đá mạt	m3	-				360.000,0
361	Base A1	m3	TCVN 8859:2023				405.000,0
362	Base A2	m3	TCVN 8859:2023				345.000,0
363	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				465.000,0
	Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng Đ/c: Mỏ đá núi Canh (KV1), Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0835552300	m3					-
364	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				382.500,0
365	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				351.900,0
366	Đá mạt	m3					265.200,0
367	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				327.600,0
368	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				334.000,0
369	Đá nghiền (0-3,5mm)	m3	TCVN 8859:2023				374.000,0
370	Đá base B loại 1	m3	TCVN 8859:2023				280.500,0
371	Đá hộc	m3					347.600,0
	Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình Đ/c: Mỏ đá núi Tran, xã Đà Bắc, Phú Thọ Liên hệ: 0901781155, Ms Dương Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
372	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
373	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
374	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
375	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				310.000,0
376	Đá mạt	m3					300.000,0
377	Đá hộc	m3					330.000,0
378	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
379	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				290.000,0
380	Đá xô bồ	m3					190.000,0
	Công ty Cổ phần Thành Hiếu Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0392185482 ông Cường	m3					-
381	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				386.000,0
382	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				414.000,0
383	Đá mạt	m3					364.000,0
384	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				419.000,0
385	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				330.000,0
	Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình Đ/c: mỏ đá Bazan xanh, thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: a Đắc 0968256988	m3					-
386	Đá 2x4 (20x25 to)	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
387	Đá 1x2 (10x19 nhỏ)	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
388	Đá 5x10	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
389	Đá mạt 0x5	m3					290.909,1
390	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				386.363,6

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
391	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				278.409,1
392	Đá hộc qua sàng	m3					351.818,2
393	Đá phong hóa xô bồ	m3					77.272,7
	Công ty TNHH Thành Phát Đ/c: núi Ba Mô, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0983686222 ông Huấn; 0973208686	m3					-
394	Đá hộc	m3					349.090,9
395	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
396	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
397	Đá mạt	m3					309.090,9
398	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				293.636,4
399	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				278.181,8
	Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam Đ/c: xóm Sòng, xã Liên Sơn Liên hệ: ông Nam, 0963678576 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
400	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
401	Đá 2x3	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
402	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
403	Đá 05x10	m3	TCVN 7570:2006				323.000,0
404	Đá hộc	m3					323.000,0
405	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
406	Đá mạt	m3					302.000,0
407	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				286.000,0
	Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình (Đ/c mỏ: thôn Tân Sơn, xã Liên Sơn) Liên hệ: 02186263333 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
408	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
409	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
410	Đá mạt	m3					330.000,0
411	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	II. XI MĂNG						
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ Giao hàng tại chân công trình, giá bán trung bình trên địa bàn khu vực công bố						
412	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.464			
413	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.518			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Vũ Văn Thắng, ĐT: 0986601687						
414	Xi măng bao PCB30 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.421	1.441	1.441	
415	Xi măng bao PCB40 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.468	1.488	1.488	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP VIỆT THÁI - NM XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: Khu Công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Phan Văn Khoa, ĐT: 0988505299						
416	Xi măng bao PCB30 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.390			
417	Xi măng bao PCB40 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.460			
	SP CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG VĨNH SƠN Đc: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Ô. Trường, ĐT: 0989625868						
	Giá bán tại phường Việt Trì						
418	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.290,0
419	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.390,0
420	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.190,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
421	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.250,0
422	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.350,0
423	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.150,0
	Giá bán tại phường Hòa Bình						
424	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.115,0
425	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.215,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
426	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.015,0
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nạm) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522 - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)						
427	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.322	1.342	1.302	
428	Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.386	1.406	1.366	
429	Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.304	1.324	1.284	
430	Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.368	1.388	1.348	
431	XM pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40 (hàng rời)	kg	TCVN 6260-2020	1.400	1.400	1.400	
	SP CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG TRUNG SƠN Địa chỉ nhà máy: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy Phụ trách CBG: ông Tú - 0965268974						
432	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.172,6
433	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.252,6
434	Xi măng MC25 (C91)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.052,6
	SP CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XUÂN KHIÊM - NHÀ MÁY XI MĂNG XUÂN SƠN Địa chỉ nhà máy: Thôn Bờ Sông, Xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ Phụ trách CBG: Nguyễn Việt Chung Số điện thoại: 0913 589 125 - Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh						
	Phường Việt Trì Phường Nông Trang Phường Thanh Miếu Phường Vân Phú Xã Hy Cương		TCVN 6260-2020				-
435	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
436	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Phường Phú Thọ Phường Phong Châu Phường Âu Cơ		TCVN 6260-2020				-
437	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,0
438	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Cẩm Khê Xã Phú Khê Xã Hùng Việt Xã Đồng Lương Xã Tiên Lương Xã Văn Bán		TCVN 6260-2020				-
439	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.417,0
440	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.482,0
	Xã Đoan Hùng Xã Tây Cốc Xã Chân Mộng Xã Chí Đám Xã Bằng Luân		TCVN 6260-2020				-
441	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.435,0
442	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.500,0
	Xã Hạ Hòa Xã Đan Thượng Xã Yên Kỳ Xã Vĩnh Chân Xã Văn Lang Xã Hiền Lương		TCVN 6260-2020				-
443	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.453,0
444	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.518,0
	Xã Lâm Thao Xã Xuân Lũng Xã Phùng Nguyên Xã Bản Nguyên		TCVN 6260-2020				-
445	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.378,0
446	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.443,0
	Xã Phù Ninh Xã Dân Chủ Xã Phú Mỹ Xã Trạm Thản Xã Bình Phú		TCVN 6260-2020				-
447	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,0
448	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.465,0
	Xã Tam Nông Xã Thọ Văn Xã Vạn Xuân Xã Hiền Quan		TCVN 6260-2020				-
449	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
450	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Tân Sơn Xã Minh Đài Xã Lai Đồng Xã Thu Cúc Xã Xuân Đài Xã Long Cốc		TCVN 6260-2020				-
451	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.405,0
452	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.470,0
	Xã Thanh Ba Xã Quảng Yên Xã Hoàng Cương Xã Đông Thành Xã Chí Tiên Xã Liên Minh		TCVN 6260-2020				-
453	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.414,0
454	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.479,0
	Xã Thanh Sơn Xã Võ Miếu Xã Văn Miếu Xã Cự Đồng Xã Hương Cần Xã Yên Sơn Xã Khả Cửu		TCVN 6260-2020				-
455	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
456	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Thanh Thủy Xã Đào Xá Xã Tu Vũ		TCVN 6260-2020				-
457	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.361,0
458	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.426,0
	Xã Yên Lập Xã Thượng Long Xã Sơn Lương Xã Xuân Viên Xã Minh Hòa Xã Trung Sơn		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
459	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.415,0
460	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.485,0
	Phường Hòa Bình Phường Kỳ Sơn Phường Tân Hòa Phường Thống Nhất		TCVN 6260-2020				-
461	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.311,6
462	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,0
	Xã Cao Phong Xã Mường Thàng Xã Thung Nai		TCVN 6260-2020				-
463	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.291,2
464	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.356,0
	Xã Đà Bắc Xã Cao Sơn Xã Đức Nhàn Xã Quy Đức Xã Tân Pheo Xã Tiền Phong		TCVN 6260-2020				-
465	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.332,0
466	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.397,0
	Xã Kim Bôi Xã Mường Động Xã Dũng Tiến Xã Hợp Kim Xã Nật Sơn		TCVN 6260-2020				-
467	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
468	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Xã Lạc Sơn Xã Mường Vang Xã Đại Đồng Xã Ngọc Sơn Xã Nhân Nghĩa Xã Quyết Thắng Xã Thượng Cốc Xã Yên Phú		TCVN 6260-2020				-
469	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.243,2
470	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.308,0
	Xã Lạc Thủy Xã An Bình Xã An Nghĩa		TCVN 6260-2020				-
471	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.232,4
472	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.297,0
	Xã Lương Sơn Xã Cao Dương Xã Liên Sơn		TCVN 6260-2020				-
473	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.304,4
474	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.369,0
	Xã Mai Châu Xã Bao La Xã Mai Hạ Xã Pà Cò Xã Tân Mai		TCVN 6260-2020				-
475	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.329,6
476	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.394,0
	Xã Tân Lạc Xã Mường Bi Xã Mường Hoa Xã Toàn Thắng Xã Vân Sơn		TCVN 6260-2020				-
477	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
478	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Phường Phúc Yên Phường Xuân Hòa		TCVN 6260-2020				-
479	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.370,8
480	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.436,0
	Phường Vĩnh Phúc Phường Vĩnh Yên		TCVN 6260-2020				-
481	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.379,2
482	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.444,0
	Xã Tam Sơn Xã Sông Lô Xã Hải Lựu Xã Yên Lãng		TCVN 6260-2020				-
483	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,8
484	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.466,0
	Xã Lập Thạch Xã Tiên Lữ Xã Thái Hòa Xã Liên Hòa Xã Hợp Lý Xã Sơn Đông		TCVN 6260-2020				-
485	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.392,4
486	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.457,0
	Xã Tam Đảo Xã Đại Đình Xã Đạo Trù		TCVN 6260-2020				-
487	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,4
488	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Tam Dương Xã Hội Thịnh Xã Hoàng An Xã Tam Dương Bắc		TCVN 6260-2020				-
489	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,4
490	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Vĩnh Tường Xã Thổ Tang Xã Vĩnh Hưng Xã Vĩnh An Xã Vĩnh Phú Xã Vĩnh Thành		TCVN 6260-2020				-
491	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.360,0
492	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.425,0
	Xã Yên Lạc Xã Tề Lỗ Xã Liên Châu Xã Tam Hồng Xã Nguyệt Đức		TCVN 6260-2020				-
493	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.366,0
494	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.431,0
	Xã Bình Nguyên Xã Xuân Lãng Xã Bình Xuyên Xã Bình Tuyền		TCVN 6260-2020				-
495	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,8
496	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.442,0
	III. THÉP XÂY DỰNG						
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho trung chuyển của Công ty tại các địa bàn, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **Kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.** **Kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.**						
	Thép cốt bê tông						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Giá bán tại kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.						
497	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.850,0
498	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.850,0
499	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
500	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.900,0
501	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
502	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
503	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
504	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
505	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
506	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.600,0
507	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
508	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.350,0
	Giá bán tại kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.						
509	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.750,0
510	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.750,0
511	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0
512	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.800,0
513	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
514	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.200,0
515	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
516	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
517	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
518	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
519	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
520	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
	Thép hình **- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên, trên phương tiện vận tải bên mua**						
521	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.550,0
522	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
523	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
524	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
525	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
526	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
527	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
528	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.650,0
529	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
530	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
531	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
532	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.200,0
533	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
534	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
535	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
536	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
537	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
538	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000,0
539	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.950,0
540	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.200,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình, trên phương tiện bên bán**						
541	Thép cuộn D6, D8 (cuộn 6,8 (CB240-T))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.360	15.210	15.260	
542	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.720	15.570	15.620	
543	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
544	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
545	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.920	15.770	15.820	
546	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
547	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
548	Thép thanh vằn D36-D40 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.020	15.870	15.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố, giao hàng trên phương tiện bên bán**						
	Giá bán tại phường Việt Trì và phường Hòa Bình						
549	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
550	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
551	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.120,0
552	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
553	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
554	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
555	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
556	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
557	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
558	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
559	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
560	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
561	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.870,0
562	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
563	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
564	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
565	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
566	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
567	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
568	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
569	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
570	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
571	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
572	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
573	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
574	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
575	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
576	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
577	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
578	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
579	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
580	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
581	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
582	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
583	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.070,0
584	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0
585	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
586	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
587	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
588	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
589	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
590	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
591	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
592	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
593	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.820,0
594	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
595	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
596	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
597	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
598	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
599	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
600	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
601	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
602	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
603	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
604	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
605	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
606	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
607	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
608	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
609	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
610	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
611	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
612	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
	Sản phẩm thép cốt bê tông của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
613	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM				17.358,0
614	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg	TCVN, ASTM				17.468,0
615	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.743,0
616	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0
617	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, trên phương tiện bên bán**						
618	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	18.800	18.800	18.800	
619	Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	19.300	19.300	19.300	
620	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.500	26.500	26.500	
621	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.800	26.800	26.800	
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
622	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.400,0
623	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.000,0
624	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.500,0
625	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.200,0
626	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 0.60 - <1.00 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.189,0
627	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 1.00 - 1.40 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.980,0
628	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.540,0
629	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.320,0
630	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.630,0
631	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.805,0
632	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.695,0
633	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.190,0
634	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.365,0
635	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.255,0
636	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				30.800,0
637	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.0 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				29.800,0
638	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 2.00mm - 2.30mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.900,0
639	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 2.3 mm - 3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
640	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày >3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
641	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.745,0
642	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.085,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	IV. TẤM LỢP CÁC LOẠI						
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
643	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				86.869,0
644	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				96.636,0
645	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				107.944,0
646	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				118.738,0
647	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				129.533,0
648	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				91.495,0
649	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				102.804,0
650	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				114.112,0
651	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				125.935,0
652	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				138.785,0
653	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm - Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				147.009,0
654	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				177.850,0
655	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				188.131,0
656	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				198.411,0
657	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				208.692,0
658	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				179.907,0
659	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				190.187,0
660	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				200.467,0
661	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				210.748,0
662	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				170.654,0
663	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				180.935,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
664	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				191.215,0
665	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				201.495,0
666	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				172.710,0
667	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				182.991,0
668	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				193.271,0
669	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				203.551,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Chính Hà: Số 139 Tổ 21 khu 11 (Gia Cẩm) phường Việt Trì - 0912403677** **+ Công ty TNHH Tiến Mạnh: Khu Cầu Quế, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung - 0979843513** **+ Công ty Hoàng Nam: 227 Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên - 09135403109** **+ Công ty TNHH MTV Oanh Lương - số 197 đường Trưng Trắc, tổ 1 phường Phúc Yên** **+ Công ty TNHH Mẫu Nhôm Việt: Cụm Kinh tế xã hội Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh - 0983468389** **+ Đức Thịnh - số 61 tổ 10 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Tiến - 0988144568** **+ Thành Phát - SN 323 đường Hòa Bình, phường Tân Hòa - 0902 554 888**						
	Tôn Austnam 1 lớp						-
670	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				194.545,5
671	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				198.181,8
672	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
673	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				199.090,9
674	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.909,1
675	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
676	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				180.909,1
677	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				186.363,6
678	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				181.818,2
679	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				189.090,9
680	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				178.181,8
681	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				185.454,5
682	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.000,0
683	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				248.181,8
684	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				253.636,4
685	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				227.272,7
686	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				231.818,2
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						-
687	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				390.000,0
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
688	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				282.727,3
689	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				286.363,6
690	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				279.090,9
691	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				283.636,4
692	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				262.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
693	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				269.090,9
694	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				259.090,9
695	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				265.454,5
	Phụ kiện tôn Austnam						-
696	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				52.727,3
697	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				69.545,5
698	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				100.000,0
699	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				57.727,3
700	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				75.909,1
701	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				110.000,0
702	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				58.636,4
703	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				77.727,3
704	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				112.727,3
	Tôn Suntek 1 lớp						-
705	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				122.727,3
706	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				134.545,5
707	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				123.636,4
708	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				135.454,5
709	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				120.909,1
710	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				132.727,3
711	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
712	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				179.090,9
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
713	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				213.636,4
714	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				225.454,5
715	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				212.727,3
716	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924				224.545,5
	Phụ kiện tôn Suntek						-
717	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				40.000,0
718	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				51.818,2
719	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				72.727,3
720	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				43.636,4
721	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				56.363,6
722	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				80.909,1
	Vật tư phụ						-
723	Đai bắt tôn Alok	cái					10.000,0
724	Vít sắt dài 65mm	cái					2.090,9
725	Vít sắt dài 45mm	cái					1.545,5
726	Vít sắt dài 20mm	cái					1.090,9
727	Vít bắt đai Alok	cái					636,4
	V. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
728	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	163.332	163.332	163.332	
729	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	165.752	165.752	165.752	
730	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	171.252	171.252	171.252	
731	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	141.852	141.852	141.852	
732	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	168.465	168.465	168.465	
733	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	160.074	160.074	160.074	
734	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	162.519	162.519	162.519	
735	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	170.074	170.074	170.074	
736	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	185.407	185.407	185.407	
737	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.407	195.407	195.407	
738	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
739	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
740	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	261.574	261.574	261.574	
741	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	285.407	285.407	285.407	
742	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	293.963	293.963	293.963	
743	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	247.060	247.060	247.060	
744	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	287.737	287.737	287.737	
745	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	294.635	294.635	294.635	
746	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	335.748	335.748	335.748	
747	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	359.123	359.123	359.123	
748	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.981	173.981	173.981	
749	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	181.111	181.111	181.111	
750	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.194	180.194	180.194	
751	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.630	187.630	187.630	
752	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
753	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.690	173.690	173.690	
754	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
755	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
756	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.538	187.538	187.538	
757	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
758	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	258.519	258.519	258.519	
759	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
760	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.556	315.556	315.556	
761	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
762	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	280.926	280.926	280.926	
763	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	326.352	326.352	326.352	
764	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	257.296	257.296	257.296	
765	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.213	269.213	269.213	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
766	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.046	315.046	315.046	
767	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.366	269.366	269.366	
768	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	281.130	281.130	281.130	
769	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	325.130	325.130	325.130	
770	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	265.088	265.088	265.088	
771	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	276.546	276.546	276.546	
772	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	322.074	322.074	322.074	
773	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.227	223.227	223.227	
774	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.399	234.399	234.399	
775	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	M2	QCVN 16: 2019/BXD	262.242	262.242	262.242	
776	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	307.446	307.446	307.446	
777	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	347.321	347.321	347.321	
778	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	327.727	327.727	327.727	
779	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	358.321	358.321	358.321	
780	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	318.102	318.102	318.102	
781	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.477	187.477	187.477	
782	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	194.462	194.462	194.462	
783	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
784	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
785	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
786	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
787	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
788	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	267.685	267.685	267.685	
789	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	279.500	279.500	279.500	
790	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.544	223.544	223.544	
791	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	224.296	224.296	224.296	
792	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	363.019	363.019	363.019	
793	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	384.560	384.560	384.560	
794	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	375.088	375.088	375.088	
795	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	397.546	397.546	397.546	
796	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	404.039	404.039	404.039	
797	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	427.300	427.300	427.300	
798	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	415.727	415.727	415.727	
799	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	440.477	440.477	440.477	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
800	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	527.407	527.407	527.407	
801	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	419.699	419.699	419.699	
802	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	409.310	409.310	409.310	
803	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	429.630	429.630	429.630	
804	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	M2	QCVN 16: 2019/BXD	495.312	495.312	495.312	
805	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.375	189.375	189.375	
806	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	193.333	193.333	193.333	
807	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.259	189.259	189.259	
808	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.370	195.370	195.370	
809	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	256.481	256.481	256.481	
810	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
811	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
812	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
813	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
814	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
815	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
816	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
817	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
818	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
819	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
820	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
821	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
822	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
823	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
824	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	31.772	31.772	31.772	
825	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
826	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
827	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
828	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
829	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.352	29.352	29.352	
830	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	62.572	62.572	62.572	
831	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	109.212	109.212	109.212	
832	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	118.452	118.452	118.452	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh						
833	Gạch Lát Porcelain 30x30 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	188.154	188.154	188.154	
834	Gạch Lát Porcelain 40x40 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	260.379	260.379	260.379	
835	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	227.516	227.516	227.516	
836	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	271.118	271.118	271.118	
837	Gạch Ốp Granite trộn hạt 30x60 cm men bóng/matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	513.889	513.889	513.889	
838	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.955	217.955	217.955	
839	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.535	268.535	268.535	
840	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men matt microcid	m2	QCVN 16:2023/BXD	305.555	305.555	305.555	
841	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
842	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	325.000	325.000	325.000	
843	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	187.000	187.000	187.000	
844	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	198.348	198.348	198.348	
845	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	280.015	280.015	280.015	
846	Gạch Lát Granite 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	222.222	222.222	222.222	
847	Gạch Lát Granite 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	240.750	240.750	240.750	
848	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	272.228	272.228	272.228	
849	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	291.667	291.667	291.667	
850	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
851	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.898	288.898	288.898	
852	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	385.193	385.193	385.193	
853	Gạch Lát Porcelain 15x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.340	303.340	303.340	
854	Gạch Lát Granite 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	322.225	322.225	322.225	
855	Gạch Lát Granite 80x80 cm men matt/siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
856	Gạch Lát Granite 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	398.623	398.623	398.623	
857	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
858	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	550.288	550.288	550.288	
859	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	494.817	494.817	494.817	
860	Gạch Lát Granite 20x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	545.196	545.196	545.196	
861	Gạch Lát Granite 60x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	392.788	392.788	392.788	
862	Gạch Lát Granite 60x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.191	450.191	450.191	
863	Gạch Lát Granite 60x120 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	583.348	583.348	583.348	
864	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (vân sáng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	533.333	533.333	533.333	
865	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (điểm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	592.600	592.600	592.600	
866	Gạch Lát Granite 80x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.302	546.302	546.302	
867	Gạch Lát Granite 80x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	601.854	601.854	601.854	
868	Gạch Lát Granite 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	534.543	534.543	534.543	
869	Gạch Lát Granite 100x100 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	598.426	598.426	598.426	
870	Gạch Lát Granite trộn hạt 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	681.488	681.488	681.488	
871	Gạch Lát Granite 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	607.411	607.411	607.411	
872	Gạch Lát Granite 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	637.044	637.044	637.044	
873	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800.011	800.011	800.011	
874	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	859.267	859.267	859.267	
875	Gạch Lát Granite 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	791.667	791.667	791.667	
876	Gạch Lát Granite 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	819.444	819.444	819.444	
877	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	918.519	918.519	918.519	
878	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	977.778	977.778	977.778	
879	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm hiệu ứng kim sa	m2	QCVN 16:2023/BXD	972.222	972.222	972.222	
880	Gạch Lát Porcelain 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	720.000	720.000	720.000	
881	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	777.785	777.785	777.785	
882	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	833.332	833.332	833.332	
883	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	38.987	38.987	38.987	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua						
884	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Blb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240.000,0
885	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
886	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240.000,0
887	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
888	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245.700,0
889	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282.500,0
890	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245.700,0
891	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
892	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
893	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240.000,0
894	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322.000,0
895	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
896	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668.000,0
897	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
898	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
899	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351.000,0
900	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838.800,0
901	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858.600,0
902	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
903	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370.500,0
904	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
905	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579.600,0
906	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632.700,0
907	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680.400,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Gạch Ốp tường/lát nền						
908	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004 - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	216.667	216.667	216.667	
909	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004, - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	"	230.556	230.556	230.556	
910	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
911	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007, - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
912	Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	180.556	180.556	180.556	
913	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005, - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	241.667	241.667	241.667	
914	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017 - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	231.481	231.481	231.481	
915	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+ - Kích thước: 800x800 (mm)	m2	"	330.556	330.556	330.556	
916	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+ - Kích thước: 1000x1000 (mm)	m2	"	545.371	545.371	545.371	
917	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/ - Kích thước: 600x1200 (mm)	m2	"	530.556	530.556	530.556	
	Ngói tráng men		"	-	-	-	
918	Ngói lợp tráng men Titan	viên	"	32.870	32.870	32.870	
919	Ngói lợp tráng men Alpha	viên	"	42.593	42.593	42.593	
	Keo dán gạch		"	-	-	-	
920	Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao		258.000	258.000	258.000	
921	Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	TCVN 9133:2011	217.000	217.000	217.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.** **Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
922	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157.407	3.157.407	3.157.407	
923	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203.704	3.203.704	3.203.704	
924	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972.222	3.972.222	3.972.222	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
925	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
926	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416.667	3.416.667	3.416.667	
927	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990.741	4.990.741	4.990.741	
928	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657.407	4.657.407	4.657.407	
929	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351.852	1.351.852	1.351.852	
930	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
931	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851.852	1.851.852	1.851.852	
932	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
933	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870.370	870.370	870.370	
934	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175.926	1.175.926	1.175.926	
935	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
936	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037.037	1.037.037	1.037.037	
937	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027.778	1.027.778	1.027.778	
938	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
939	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
940	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
941	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916.667	916.667	916.667	
942	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
943	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148.148	1.148.148	1.148.148	
944	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425.926	2.425.926	2.425.926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN **Địa chỉ: CCN Nham Sơn - Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh.** **Điện thoại: 0946058030 Mr. Đạt** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
945	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	218.519	218.519	218.519	
946	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	227.778	227.778	227.778	
947	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
948	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
949	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
950	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
951	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
952	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
953	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
954	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
955	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
956	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
957	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
958	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
959	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
960	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
961	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
962	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
963	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	379.630	379.630	379.630	
964	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	397.222	397.222	397.222	
965	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212 1,404m2 (06 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	434.259	434.259	434.259	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng** **(ghi chú: Đối với các sản phẩm gạch ốp lát bán tại địa bàn phường Việt Trì có giá thấp hơn 5000 vnd/1 đơn vị sản phẩm so với giá bán tại các xã phường khác)**						
966	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	486.134	486.134	486.134	
967	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	251.855	251.855	251.855	
968	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	303.720	303.720	303.720	
969	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	240.756	240.756	240.756	
970	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	236.111	236.111	236.111	
971	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.000	140.000	140.000	
972	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	108.610	108.610	108.610	
973	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	164.445	164.445	164.445	
974	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	145.190	145.190	145.190	
975	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
976	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar min 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	151.383	151.383	151.383	
977	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.930	160.930	160.930	
978	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	165.740	165.740	165.740	
979	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	117.600	117.600	117.600	
980	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	143.526	143.526	143.526	
981	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	177.781	177.781	177.781	
982	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	211.112	211.112	211.112	
983	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.741	140.741	140.741	
984	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	138.888	138.888	138.888	
985	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	128.337	128.337	128.337	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
986	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	121.387	121.387	121.387	
987	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	131.480	131.480	131.480	
988	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
989	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.000	160.000	160.000	
990	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	184.500	184.500	184.500	
991	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
992	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170.000	170.000	170.000	
993	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	129.863	129.863	129.863	
994	Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
995	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	179.446	179.446	179.446	
996	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	116.662	116.662	116.662	
997	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	131.480	131.480	131.480	
998	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	294.814	294.814	294.814	
999	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	331.664	331.664	331.664	
1000	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	226.944	226.944	226.944	
1001	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	245.944	245.944	245.944	
1002	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	385.000	385.000	385.000	
1003	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	212.962	212.962	212.962	
1004	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	240.738	240.738	240.738	
1005	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1006	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa. Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	218.286	218.286	218.286	
1008	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1009	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	276.849	276.849	276.849	
1010	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	277.666	277.666	277.666	
1011	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	320.833	320.833	320.833	
1012	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa xương 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1013	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	392.102	392.102	392.102	
1014	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1015	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa 9.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1016	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1017	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	298.610	298.610	298.610	
1018	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	439.999	439.999	439.999	
1019	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	547.200	547.200	547.200	
1020	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	654.444	654.444	654.444	
1021	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	464.427	464.427	464.427	
1022	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	781.250	781.250	781.250	
1023	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	792.575	792.575	792.575	
1024	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1025	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
1026	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1027	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1028	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1029	Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1030	Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
1031	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1032	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1033	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1034	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1035	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
1036	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1037	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1038	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1039	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1040	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1041	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
1042	Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
1043	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Chiếc	ISO 9001:2015	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
1044	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Chiếc	ISO 9001:2015	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1045	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Chiếc	ISO 9001:2015	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
1046	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
1047	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	850.000	850.000	850.000	
1048	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	810.000	810.000	810.000	
1049	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1050	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1051	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1052	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1053	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1054	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1055	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1056	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Cái	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1057	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Bộ	'ISO 9001:2015	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
1058	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
1059	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
1060	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Bộ	'ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
1061	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1062	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1063	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
1064	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1065	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	16.705.000	16.705.000	16.705.000	
1066	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	1.425.000	1.425.000	1.425.000	
1067	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
1068	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1069	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1070	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
1071	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1072	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1073	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1074	Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.185.000	3.185.000	3.185.000	
1075	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
1076	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1077	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.366.000	3.366.000	3.366.000	
1078	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1079	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1080	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
1081	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	7.215.000	7.215.000	7.215.000	
1082	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.255.000	8.255.000	8.255.000	
1083	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	2.380.000	2.380.000	2.380.000	
1084	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
1085	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1086	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Bộ	ISO 9001:2015	513.500	513.500	513.500	
1087	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	468.000	468.000	468.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1088	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	376.964	376.964	376.964	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1089	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	411.390	411.390	411.390	
1090	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	294.342	294.342	294.342	
1091	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1092	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1093	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	413.111	413.111	413.111	
1094	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	428.603	428.603	428.603	
1095	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	327.046	327.046	327.046	
1096	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1097	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1098	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1099	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1100	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	313.276	313.276	313.276	
1101	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1102	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1103	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1104	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1105	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1106	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1107	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1108	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1109	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1110	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1111	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1112	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	359.751	359.751	359.751	
1113	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1114	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1115	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1116	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1117	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1118	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1119	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1120	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1121	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1122	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1123	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1124	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1125	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1126	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1127	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1128	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1129	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1130	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1131	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1132	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1133	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1134	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1135	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1136	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	798.681	798.681	798.681	
1137	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	817.616	817.616	817.616	
1138	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1139	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1140	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05...,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1141	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.277.202	1.277.202	1.277.202	
1142	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.118.843	1.118.843	1.118.843	
1143	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1144	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1145	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1146	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.686.870	1.686.870	1.686.870	
1147	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.289.324	2.289.324	2.289.324	
1148	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1149	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1150	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	658.396	658.396	658.396	
1151	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	774.583	774.583	774.583	
1152	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	772.862	772.862	772.862	
1153	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	141.146	141.146	141.146	
1154	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	115.327	115.327	115.327	
1155	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	154.917	154.917	154.917	
1156	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	130.819	130.819	130.819	
1157	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1158	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1159	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	160.081	160.081	160.081	
1160	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1161	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1162	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	271.965	271.965	271.965	
1163	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	227.211	227.211	227.211	
1164	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	261.637	261.637	261.637	
1165	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	347.702	347.702	347.702	
1166	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	332.210	332.210	332.210	
1167	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	504.340	504.340	504.340	
1168	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	309.833	309.833	309.833	
1169	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1170	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1171	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	118.769	118.769	118.769	
1172	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	135.982	135.982	135.982	
1173	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1174	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	192.785	192.785	192.785	
1175	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1176	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	132.540	132.540	132.540	
1177	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	172.130	172.130	172.130	
1178	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	180.736	180.736	180.736	
1179	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	194.506	194.506	194.506	
1180	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1181	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	191.064	191.064	191.064	
1182	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	216.883	216.883	216.883	
1183	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1184	Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1185	Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1186	Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1187	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1188	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1189	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1190	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1191	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1192	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1193	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1194	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1195	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TTC **Địa chỉ nhà máy: CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0915284005 - Đỗ Thị Nhài** **Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua**						
1196	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 300x300 (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				170.000,0
1197	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 400x400 (Hộp = 06 viên = 0.96m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				215.000,0
1198	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000,0
1199	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 04 viên = 1.28m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000,0
1200	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 400x600 (Hộp = 05 viên = 1.2m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				220.000,0
1201	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000,0
1202	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				250.000,0
1203	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				300.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1204	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 06 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				380.000,0
1205	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				320.000,0
1206	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 800x800 (Hộp = 03 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				360.000,0
1207	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x1200 (Hộp = 03 viên = 2.16m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				480.000,0
1208	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1000x1000 (Hộp = 02 viên = 2.0m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				450.000,0
1209	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1200x1200 (Hộp = 02 viên =2.88m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				510.000,0
1210	Ngói sóng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				32.000,0
1211	Ngói phẳng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				37.000,0
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ phần Catalan Địa chỉ nhà máy: Khu Đồng Chúa, xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: Ngô Thị Mai; số điện thoại: 0966.656.390 Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua						
1212	Gạch nhóm BIa, KT (1000x1000x11,5)mm - 1 hộp 2 viên = 2 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				400.400,0
1213	Gạch nhóm BIa, KT (600x1200x10,5) mm - 1 hộp 3 viên = 2.16 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				347.490,0
1214	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				268.840,0
1215	Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				190.190,0
1216	Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				228.800,0
1217	Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				168.740,0
1218	Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				112.970,0
1219	Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				178.750,0
1220	Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				141.570,0
	VI. SẢN PHẨM ĐÁ ỐP LÁT (TỰ NHIÊN - NHÂN TẠO)						
	Sản phẩm của HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - tỉnh Thanh Hóa. Thôn Đa Sỹ, Phường Đông Quang, Tỉnh Thanh Hóa; ĐT: 0373982646 Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1221	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2			395.000		
1222	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2			407.000		
1223	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2			426.000		
1224	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2			457.000		
1225	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2			475.000		
1226	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2			494.000		
1227	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2			538.000		
1228	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2			556.000		
1229	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2			575.000		
1230	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2			641.000		
1231	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2			660.000		
1232	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2			678.000		
1233	Chi phí mài hone đá	m2			56.000		
1234	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2			56.000		
1235	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m			515.000		
1236	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên			236.000		
1237	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên			334.000		
1238	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên			369.000		
1239	Vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	Viên			392.000		
1240	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên			90.000		
1241	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên			60.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. **Địa chỉ: TDP Bàng Mới, Xã Tam Hồng, Tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0988 103 502** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập**						
1242	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2			500.000		
1243	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2			900.000		
1244	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2			1.440.000		
1245	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2			1.140.000		
1246	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2			600.000		
1247	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2			700.000		
1248	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2			1.000.000		
1249	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2			950.000		
1250	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2			1.620.000		
	VII. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN						
	7.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN **Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.** **Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
1251	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1252	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1253	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1254	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1255	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1256	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1257	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1258	Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1259	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1260	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 - kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1261	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1262	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1263	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1264	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1265	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1266	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1267	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1268	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1269	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1270	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1271	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1272	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1273	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1274	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	2.104.595	2.104.595	2.104.595	
1275	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1276	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1277	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1278	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1279	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1280	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1281	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1282	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1283	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1284	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1285	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1286	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)						
1287	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
1288	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)						
1289	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.590,9
1290	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1291	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.700,0
1292	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1293	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1294	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
1295	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.640,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1296	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.690,0
1297	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.660,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)						
1298	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.880,0
1299	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.950,0
1300	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.050,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1301	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.100,0
1302	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.250,0
1303	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				8.250,0
1304	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				11.250,0
1305	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				13.500,0
1306	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016				4.050,0
1307	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016				180.000,0
1308	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1309	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1310	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1311	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1312	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1313	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1314	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại - Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: Thôn Phúc Lập, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472)						
1315	Gạch đặc không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.520,0
1316	Gạch 2 lỗ không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.480,0
1317	Gạch đặc không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.420,0
1318	Gạch 2 lỗ không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.380,0
1319	Gạch terazzo KT 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013				97.900,0
1320	Gạch terazzo KT 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013				98.400,0
	Gạch không nung - Công ty Cổ phần bê tông Nhật Minh - ĐC nhà máy: Thôn Điền Trù, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472) (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 20km từ địa chỉ nhà máy)						
1321	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Hải Thư Địa chỉ: Cầu Đá, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0987294892 (giá trên phương tiện bên mua)						
1322	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.527,8
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đt: 0987286133 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)						
1323	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.620,4
1324	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1325	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
1326	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				74.074,1
1327	Gạch coric men bóng KT(40x40x4,5) cm	m2	TCVN 6476:1999				92.592,6
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN - Đ/c nhà máy: thôn Vệ An, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ Phụ trách KD: Nguyễn Mạnh Quỳnh - ĐT: 0965314293 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua						
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1328	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				261.000,0
1329	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				347.000,0
1330	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				435.000,0
1331	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2026				347.000,0
1332	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				522.000,0
1333	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				782.000,0
1334	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.043.000,0
1335	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				535.000,0
1336	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				685.000,0
1337	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				869.000,0
1338	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.208.000,0
1339	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.377.000,0
1340	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2026				1.043.000,0
1341	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.565.000,0
1342	Gạch bê tông Lego CM 9x12x6	Cái	TCCS 01:2025				1.159.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1343	Gạch bê tông Lego CM 6x12x6	Cái	TCCS 01:2026				773.000,0
1344	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.043.000,0
1345	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				369.000,0
1346	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				599.000,0
1347	Gạch bê tông Lego KTG 200	Cái	TCCS 01:2026				204.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1348	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				619.000,0
1349	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				773.000,0
1350	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				927.000,0
1351	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.082.000,0
1352	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.192.000,0
1353	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.788.000,0
1354	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.385.000,0
1355	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.232.000,0
1356	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				1.546.000,0
1357	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				1.842.000,0
1358	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				2.152.000,0
1359	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				2.770.000,0
1360	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				3.080.000,0
1361	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				3.381.000,0
1362	Gạch bê tông Lego CM1 800	Cái	TCCS 01:2025				1.700.000,0
1363	Gạch bê tông Lego CM2 800	Cái	TCCS 01:2025				2.003.000,0
1364	Gạch bê tông Lego CM3 800	Cái	TCCS 01:2025				2.329.000,0
1365	Gạch bê tông Lego ĐK 800	Cái	TCCS 01:2025				1.979.000,0
1366	Gạch bê tông Lego KT 800-600	Cái	TCCS 01:2025				1.649.000,0
	KHỐI KÈ GẠCH TALUY						-
1367	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại kín	Cái	TCCS 01:2025				207.000,0
1368	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại hở	Cái	TCCS 01:2025				173.000,0
1369	Gạch bê tông Lego Viên Lego 800 x 800	Cái	TCCS 01:2025				383.000,0
1370	Gạch bê tông Lego Viên kè bậc 400 x 400 x 150	Cái	TCCS 01:2025				100.000,0
1371	Gạch bê tông Lego Viên kè rỗng lục giác 398 x 460 x 150	Cái	TCCS 01:2025				48.000,0
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ						-
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1372	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				373.000,0
1373	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				497.000,0
1374	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				621.000,0
1375	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2025				497.000,0
1376	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				745.000,0
1377	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.118.000,0
1378	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.490.000,0
1379	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				764.000,0
1380	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				980.000,0
1381	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.242.000,0
1382	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.725.000,0
1383	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.967.000,0
1384	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.490.000,0
1385	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				2.236.000,0
1386	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.297.000,0
1387	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				528.000,0
1388	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				856.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1389	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				883.000,0
1390	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.104.000,0
1391	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.325.000,0
1392	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.546.000,0
1393	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.766.000,0
1394	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.650.000,0
1395	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				3.533.000,0
1396	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.760.000,0
1397	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				2.208.000,0
1398	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				2.632.000,0
1399	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				3.074.000,0
1400	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				3.957.000,0
1401	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				4.399.000,0
1402	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				4.830.000,0
	Nhà máy gạch không nung - Công ty TNHH Nam Sơn Địa chỉ: xóm Yên Bình, xã Yên Trị Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1403	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1404	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1405	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1406	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1407	Gạch Tezzero 400x400	m2	TCVN 6477:2016				70.000,0
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1408	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 210x100x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.320,4
1409	Gạch bê tông Gạch rỗng 2 lỗ KT: 240x150x100 cm	Viên	TCVN 6477:2016				2.650,0
1410	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 250x150x100 cm	Viên	TCVN 6477:2016				3.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1411	Gạch bê tông đặc (KT 60x105x220)	Viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1412	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT 110x140x250)	Viên	TCVN 6477:2016				2.777,8
1413	Gạch terazzo	m2	TCVN 7744:2013				89.814,8
	7.2 Gạch đất sét nung						
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, thôn Phú Hậu, phường Nông Trang)						
1414	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
1415	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Trung Tiến, xã Phú Khê)						
1416	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.400,0
1417	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Khánh Duy (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Thạch Đê, xã Hùng Việt)						
1418	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1419	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.203,7
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang Đại diện: Trần ngọc Toàn; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0377 340 813 (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: Khu 8 Tiêu Sơn, xã Chân Mộng)						
1420	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.574,1
1421	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu 10 (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên)						
1422	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.500,0
1423	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.400,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Việt Phát Phú Thọ (Điện thoại: 0978.555.666), giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu Đồng Sào (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên) Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua.						
1424	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.210,0
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Thanh Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu Tân Phương, xã Đào Xá - Tel: 0914387987)						
1425	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.350,0
1426	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.200,0
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI SÔNG ĐÀ (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 10, xã Tu Vũ; Đại diện: Đỗ Đức Thái; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983452711						
1427	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.481,5
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC HƯNG (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 19 Hoàng Xá, xã Tu Vũ; Đại diện: Lê Xuân Yên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983599385						
1428	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.481,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1429	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Kim Xá)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1430	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Nguyên Hưng)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1431	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Đào Xá, Phú Thọ)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1432	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Việt Phát, Phú Thọ)	viên	TCVN 1451:1998				1.851,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1433	Gạch rỗng 60 A1 (Gạch đoàn kết)	viên	TCVN 1450:2009				1.481,5
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đt: 0987286133 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)						
1434	Gạch đặc 60 A1 (Nhà máy gạch Nguyễn Hưng)	viên	TCVN 1451:1998				1.574,1
1435	Gạch rỗng 60 A1 (Nhà máy gạch Nguyễn Hưng)	viên	TCVN 1450:2009				1.481,5
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, Phường Tân Hòa, Phú Thọ - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua 0862312889 / 02186273999; a dũng gđ 0983849159						
1436	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998				1.650,0
	VIII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI						
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				
1437	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1438	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.628.000,0
1439	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1440	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.526.000,0
1441	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1442	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1443	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1444	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1445	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1446	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1447	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1448	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1449	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1450	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1451	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin				-
1452	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				465.000,0
1453	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				345.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin				-
1454	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				370.000,0
1455	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				240.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin				-
1456	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				280.000,0
1457	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				180.000,0
	Giá bán tại xã Cẩm Khê						-
1458	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin				1.800.000,0
1459	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1460	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1461	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin				2.000.000,0
1462	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				340.000,0
1463	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				465.000,0
1464	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin				200.000,0
1465	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin				280.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1466	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				2.400.000,0
1467	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1468	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				450.000,0
1469	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1470	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				3.250.000,0
1471	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1472	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.400.000,0
1473	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1474	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1475	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.250.000,0
1476	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				950.000,0
1477	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				550.000,0
1478	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				850.000,0
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1479	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin				15.000.000,0
1480	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin				22.000.000,0
1481	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin				30.000.000,0
1482	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin				-
1483	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1484	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1485	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin				900.000,0
1486	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1487	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				5.000.000,0
1488	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1489	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				500.000,0
1490	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				600.000,0
1491	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin				700.000,0
1492	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin				1.100.000,0
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Minh Đài)						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1493	Gỗ mít	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
1494	Gỗ keo	m3	Không có thông tin				2.500.000,0
1495	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin				4.600.000,0
1496	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin				4.300.000,0
1497	Gỗ lát	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)						-
1498	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				170.000,0
1499	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.500.000,0
1500	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.300.000,0
1501	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.100.000,0
1502	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				470.000,0
1503	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)						-
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)						-
1504	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1505	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1506	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1507	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1508	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1509	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				650.000,0
1510	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				470.000,0
	Ván khuôn						-
1511	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
1512	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1513	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin				2.400.000,0
1514	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1515	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin				4.500.000,0
1516	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1517	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin				3.000.000,0
	Cây chống						-
1518	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin				8.000,0
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1519	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin				6.000,0
1520	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin				7.500,0
1521	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin				9.000,0
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB **Địa chỉ: phường Hoà Bình** **Giá bán tại cơ sở**						-
1522	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1523	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1524	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	Không có thông tin				9.000.000,0
1525	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1526	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1527	Gỗ chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1528	Gỗ làm khe co giãn	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1529	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	Không có thông tin				8.500.000,0
1530	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1531	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1532	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1533	Gỗ dối thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				66.000.000,0
1534	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1535	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				40.000.000,0
1536	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				55.000.000,0
1537	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1538	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				28.500.000,0
1539	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
1540	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				70.000,0
1541	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				68.000,0
1542	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	Không có thông tin				150.000,0
1543	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	Không có thông tin				3.000.000,0
1544	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				1.800.000,0
1545	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	Không có thông tin				250.000,0
1546	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.700.000,0
1547	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1548	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				2.530.000,0
1549	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1550	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt) -	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1551	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1552	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1553	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.550.000,0
1554	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1555	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.950.000,0
1556	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1557	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1558	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.300.000,0
1559	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.900.000,0
1560	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1561	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1562	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.450.000,0
1563	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m3	Không có thông tin				2.250.000,0
1564	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1565	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1566	Cửa sổ chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1567	Cửa sổ chớp - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1568	Cửa sổ chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1569	Cửa sổ chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1570	Cửa sổ chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1571	Cửa sổ kính - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1572	Cửa sổ kính - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.100.000,0
1573	Cửa sổ kính - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1574	Cửa sổ kính - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1575	Cửa sổ kính - Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1576	Cửa sổ kính - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.250.000,0
1577	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1578	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1579	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1580	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1581	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	Không có thông tin				720.000,0
1582	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	Không có thông tin				960.000,0
1583	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	Không có thông tin				580.000,0
1584	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	Không có thông tin				670.000,0
1585	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	Không có thông tin				620.000,0
1586	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	Không có thông tin				856.000,0
1587	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	Không có thông tin				950.000,0
1588	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	Không có thông tin				1.350.000,0
	IX. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN						
	9.1 Sơn, bột bả các loại						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: (xã Hiền Giang - huyện Thường Tín)- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
1589	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42.389	42.389	42.389	
1590	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199.778	199.778	199.778	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1591	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217.000	217.000	217.000	
1592	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100.167	100.167	100.167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			-	-	-	
1593	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123.667	123.667	123.667	
1594	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248.500	248.500	248.500	
1595	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291.600	291.600	291.600	
1596	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215.200	215.200	215.200	
1597	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365.600	365.600	365.600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	
1598	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110.889	110.889	110.889	
1599	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162.611	162.611	162.611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	
1600	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173.444	173.444	173.444	
1601	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239.333	239.333	239.333	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			-	-	-	
1602	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12.900	12.900	12.900	
1603	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15.075	15.075	15.075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)			-	-	-	
1604	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96.364	96.364	96.364	
1605	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165.707	165.707	165.707	
1606	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120.808	120.808	120.808	
1607	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232.727	232.727	232.727	
1608	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220.808	220.808	220.808	
1609	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281.515	281.515	281.515	
1610	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146.717	146.717	146.717	
1611	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284.798	284.798	284.798	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1612	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377.636	377.636	377.636	
1613	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445.818	445.818	445.818	
1614	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216.111	216.111	216.111	
1615	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194.798	194.798	194.798	
1616	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138.939	138.939	138.939	
1617	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582.727	582.727	582.727	
1618	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157.576	157.576	157.576	
1619	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183.162	183.162	183.162	
1620	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9.091	9.091	9.091	
1621	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13.273	13.273	13.273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE			-	-	-	
1622	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61.263	61.263	61.263	
1623	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107.323	107.323	107.323	
1624	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101.010	101.010	101.010	
1625	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6.091	6.091	6.091	
1626	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.955	7.955	7.955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1627	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	184.688	184.688	
1628	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183.019	183.019	183.019	
1629	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	
1630	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114.961	114.961	114.961	
1631	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.306	105.306	105.306	
1632	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67.820	67.820	67.820	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1633	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1634	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1635	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358.351	358.351	358.351	
1636	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1637	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1638	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309.409	309.409	309.409	
1639	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179.682	179.682	179.682	
1640	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	
1641	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	277.121	277.121	
1642	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268.599	268.599	268.599	
1643	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127.893	127.893	127.893	
1644	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	
1645	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98.631	98.631	98.631	
1646	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76.104	76.104	76.104	
1647	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55.305	55.305	55.305	
1648	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1649	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1650	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1651	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1652	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOAI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1653	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1654	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168.000	168.000	168.000	
1655	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175.636	175.636	175.636	
1656	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.600	96.600	96.600	
1657	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.364	252.364	252.364	
1658	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265.455	265.455	265.455	
1659	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.182	252.182	252.182	
1660	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240.667	240.667	240.667	
1661	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231.152	231.152	231.152	
1662	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137.091	137.091	137.091	
1663	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130.182	130.182	130.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1664	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118.424	118.424	118.424	
1665	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112.606	112.606	112.606	
1666	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125.758	125.758	125.758	
1667	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120.000	120.000	120.000	
1668	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.515	96.515	96.515	
1669	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92.071	92.071	92.071	
1670	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71.400	71.400	71.400	
1671	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43.867	43.867	43.867	
1672	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33.278	33.278	33.278	
1673	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109.626	109.626	109.626	
1674	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102.551	102.551	102.551	
1675	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116.995	116.995	116.995	
1676	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107.778	107.778	107.778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM **- Địa chỉ trụ sở chính: Lô L2.3 đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, phường Dĩ An, TP. HCM** **- ĐT: 1900 558822** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1677	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	570.370	570.370	570.370	
1678	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	505.556	505.556	505.556	
1679	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	456.543	456.543	456.543	
1680	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	715.741	715.741	715.741	
1681	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	642.778	642.778	642.778	
1682	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	608.642	608.642	608.642	
1683	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	693.519	693.519	693.519	
1684	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	624.074	624.074	624.074	
1685	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	591.358	591.358	591.358	
1686	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1687	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1688	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1689	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1690	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1691	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1692	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	445.370	445.370	445.370	
1693	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	351.667	351.667	351.667	
1694	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	320.988	320.988	320.988	
1695	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	291.718	291.718	291.718	
1696	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	420.370	420.370	420.370	
1697	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	334.444	334.444	334.444	
1698	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	298.889	298.889	298.889	
1699	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	277.778	277.778	277.778	
1700	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	295.370	295.370	295.370	
1701	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	230.370	230.370	230.370	
1702	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	204.383	204.383	204.383	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1703	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.385	183.385	183.385	
1704	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1705	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1706	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1707	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.064	492.064	492.064	
1708	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	471.852	471.852	471.852	
1709	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	226.235	226.235	226.235	
1710	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	219.907	219.907	219.907	
1711	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.593	492.593	492.593	
1712	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	414.259	414.259	414.259	
1713	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	380.123	380.123	380.123	
1714	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	504.630	504.630	504.630	
1715	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	423.148	423.148	423.148	
1716	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	387.099	387.099	387.099	
1717	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	472.222	472.222	472.222	
1718	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	392.593	392.593	392.593	
1719	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	358.642	358.642	358.642	
1720	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	303.704	303.704	303.704	
1721	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	272.778	272.778	272.778	
1722	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	242.778	242.778	242.778	
1723	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.074	299.074	299.074	
1724	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	236.296	236.296	236.296	
1725	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	202.593	202.593	202.593	
1726	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	279.630	279.630	279.630	
1727	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.963	212.963	212.963	
1728	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	190.617	190.617	190.617	
1729	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	176.440	176.440	176.440	
1730	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	233.333	233.333	233.333	
1731	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	174.815	174.815	174.815	
1732	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	160.062	160.062	160.062	
1733	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	147.068	147.068	147.068	
1734	TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	105.556	105.556	105.556	
1735	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1736	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1737	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1738	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	85.556	85.556	85.556	
1739	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	70.697	70.697	70.697	
1740	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.482	81.482	81.482	
1741	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	63.181	63.181	63.181	
1742	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1743	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1744	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1745	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	331.667	331.667	331.667	
1746	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	318.889	318.889	318.889	
1747	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	283.848	283.848	283.848	
1748	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.259	299.259	299.259	
1749	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	273.148	273.148	273.148	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1750	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	247.634	247.634	247.634	
1751	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	211.667	211.667	211.667	
1752	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	199.383	199.383	199.383	
1753	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	180.761	180.761	180.761	
1754	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	220.926	220.926	220.926	
1755	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.346	212.346	212.346	
1756	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	192.747	192.747	192.747	
1757	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	95.556	95.556	95.556	
1758	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	90.741	90.741	90.741	
1759	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.842	81.842	81.842	
1760	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	301.481	301.481	301.481	
1761	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	269.877	269.877	269.877	
1762	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	244.496	244.496	244.496	
1763	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1764	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1765	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1766	HOMECOTE PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	66.667	66.667	66.667	
1767	TOA DECOR PENETRATING PRIMER - Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	134.444	134.444	134.444	
1768	TOA DECOR STONE - Sơn giả đá nội và ngoại thất	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	114.400	114.400	114.400	
1769	TOA DECOR CLEARCOAT - Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.333	183.333	183.333	
1770	SƠN GAI TOA WALLTEX -	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	95.200	95.200	95.200	
1771	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1772	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1773	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1774	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1775	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1776	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1777	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1778	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1779	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1780	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1781	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1782	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1783	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1784	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1785	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1786	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1787	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1788	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1789	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1790	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1791	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1792	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1793	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1794	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1795	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1796	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1797	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1798	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1799	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	430.000	430.000	430.000	
1800	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	368.250	368.250	368.250	
1801	EPOGUARD VARNISH PART A - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1802	EPOGUARD VARNISH PART B - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1803	EPOGUARD PRIMER PART A - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	285.938	285.938	285.938	
1804	EPOGUARD PRIMER PART B - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	387.500	387.500	387.500	
1805	RUSTTECH PART A - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	408.750	408.750	408.750	
1806	RUSTTECH PART B - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	560.750	560.750	560.750	
1807	EPOGUARD ENAMEL PART A - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1808	EPOGUARD ENAMEL PART B - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1809	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	321.667	321.667	321.667	
1810	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part B)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	470.000	470.000	470.000	
1811	TOPGUARD PART A - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	622.688	622.688	622.688	
1812	TOPGUARD PART B - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	371.250	371.250	371.250	
1813	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	202.469	202.469	202.469	
1814	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	178.241	178.241	178.241	
1815	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	167.901	167.901	167.901	
1816	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	164.603	164.603	164.603	
1817	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004 45 XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	222.221	222.221	222.221	
1818	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 0000000335003360044 5XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	210.649	210.649	210.649	
1819	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 0000000335003360044 5XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	188.889	188.889	188.889	
1820	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 0000000335003360044 5XF350 XF910XF911)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	182.275	182.275	182.275	
1821	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1822	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	12.370	12.370	12.370	
1823	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	149.305	149.305	149.305	
1824	SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	13.852	13.852	13.852	
1825	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	744.213	744.213	744.213	
1826	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	654.444	654.444	654.444	
1827	TOA PRO PUTTY - BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	21.556	21.556	21.556	
1828	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI & NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	13.611	13.611	13.611	
1829	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	11.319	11.319	11.319	
1830	TOA WALL MASTIC EXTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	10.440	10.440	10.440	
1831	TOA WALL MASTIC INTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.241	8.241	8.241	
1832	SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	9.750	9.750	9.750	
1833	SUPERTECH PRO PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.750	8.750	8.750	
1834	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	Kg	BS EN 14891:2017	61.759	61.759	61.759	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ **- Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- ĐT: 0966274472 - ông Toản phụ trách CBG** **- Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1835	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90.260	90.260	90.260	
1836	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118.150	118.150	118.150	
1837	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162.500	162.500	162.500	
1838	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224.157	224.157	224.157	
1839	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68.475	68.475	68.475	
1840	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116.700	116.700	116.700	
1841	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119.269	119.269	119.269	
1842	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196.667	196.667	196.667	
1843	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245.333	245.333	245.333	
1844	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312.500	312.500	312.500	
1845	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138.311	138.311	138.311	
1846	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265.444	265.444	265.444	
1847	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"	328.156	328.156	328.156	
1848	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193.411	193.411	193.411	
1849	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8.680	8.680	8.680	
1850	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11.458	11.458	11.458	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT **- Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐT: +84 832 362 626** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
1851	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50.260	50.260	50.260	
1852	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117.217	117.217	117.217	
1853	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86.870	86.870	86.870	
1854	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292.000	292.000	292.000	
1855	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1856	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126.000	126.000	126.000	
1857	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145.900	145.900	145.900	
1858	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1859	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469.000	469.000	469.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM **- Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	NHÃN HIỆU INFOR						
	Bột bả						
1860	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9.500	9.500	9.500	
1861	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11.300	11.300	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			-	-	-	
1862	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184.800	184.800	184.800	
1863	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156.500	156.500	156.500	
1864	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229.800	229.800	229.800	
1865	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263.000	263.000	263.000	
1866	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144.000	144.000	144.000	
1867	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1868	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145.000	145.000	145.000	
1869	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97.900	97.900	97.900	
1870	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187.000	187.000	187.000	
1871	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155.600	155.600	155.600	
1872	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189.500	189.500	189.500	
1873	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208.000	208.000	208.000	
1874	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235.000	235.000	235.000	
1875	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142.000	142.000	142.000	
1876	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1877	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37.000	37.000	37.000	
1878	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70.500	70.500	70.500	
1879	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82.300	82.300	82.300	
1880	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98.100	98.100	98.100	
1881	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59.800	59.800	59.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	NHÃN HIỆU VISENLEX			-	-	-	
	Bột bả			-	-	-	
1882	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7.300	7.300	7.300	
1883	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8.500	8.500	8.500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương			-	-	-	
1884	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.900	162.900	162.900	
1885	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214.100	214.100	214.100	
1886	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186.200	186.200	186.200	
1887	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254.000	254.000	254.000	
1888	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122.000	122.000	122.000	
1889	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94.900	94.900	94.900	
1890	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143.500	143.500	143.500	
1891	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1892	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225.100	225.100	225.100	
1893	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145.100	145.100	145.100	
1894	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174.000	174.000	174.000	
1895	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191.400	191.400	191.400	
1896	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228.800	228.800	228.800	
1897	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133.500	133.500	133.500	
1898	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1899	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30.300	30.300	30.300	
1900	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34.000	34.000	34.000	
1901	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71.000	71.000	71.000	
1902	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80.100	80.100	80.100	
1903	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58.600	58.600	58.600	
1904	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97.000	97.000	97.000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1905	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011				
1906	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	30.000	30.000	30.000	
1907	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL - Quy cách: Thùng 18 kg	kg	TCVN8791:2011	83.400	83.400	83.400	
1908	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1909	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1910	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1911	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1912	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD - Quy cách: Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	20.460	20.460	20.460	
1913	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	180.600	180.600	180.600	
1914	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	223.300	223.300	223.300	
1915	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	215.600	215.600	215.600	
1916	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	266.100	266.100	266.100	
1917	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	324.300	324.300	324.300	
1918	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	417.000	417.000	417.000	
1919	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	287.500	287.500	287.500	
1920	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	158.000	158.000	158.000	
1921	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	212.600	212.600	212.600	
1922	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	223.300	223.300	223.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1923	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	218.600	218.600	218.600	
1924	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	367.100	367.100	367.100	
1925	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	165.100	165.100	165.100	
1926	Dung môi TN-180 - Quy cách: Lon 5L	lit		169.800	169.800	169.800	
1927	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	115.800	115.800	115.800	
1928	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.400	119.400	119.400	
1929	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	126.000	126.000	126.000	
1930	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	116.300	116.300	116.300	
1931	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	124.000	124.000	124.000	
1932	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	121.000	121.000	121.000	
1933	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.100	119.100	119.100	
1934	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	170.000	170.000	170.000	
1935	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	187.000	187.000	187.000	
1936	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	214.000	214.000	214.000	
1937	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	136.400	136.400	136.400	
1938	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	170.600	170.600	170.600	
1939	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	156.000	156.000	156.000	
1940	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD	114.100	114.100	114.100	
1941	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	70.700	70.700	70.700	
1942	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	241.000	241.000	241.000	
1943	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	72.700	72.700	72.700	
1944	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	102.900	102.900	102.900	
1945	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	46.400	46.400	46.400	
1946	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	20.525	20.525	20.525	
1947	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 5kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	24.400	24.400	24.400	
1948	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	16.150	16.150	16.150	
1949	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.725	13.725	13.725	
1950	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.920	13.920	13.920	
1951	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	10.300	10.300	10.300	
1952	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.050	12.050	12.050	
1953	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.000	12.000	12.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1954	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177.176	177.176	177.176	
1955	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194.907	194.907	194.907	
1956	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115.867	115.867	115.867	
1957	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127.469	127.469	127.469	
1958	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99.537	99.537	99.537	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1959	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109.568	109.568	109.568	
1960	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382.222	382.222	382.222	
1961	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229.466	229.466	229.466	
1962	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252.407	252.407	252.407	
1963	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180.159	180.159	180.159	
1964	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198.148	198.148	198.148	
1965	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104.798	104.798	104.798	
1966	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115.320	115.320	115.320	
1967	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238.773	238.773	238.773	
1968	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262.593	262.593	262.593	
1969	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181.917	181.917	181.917	
1970	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200.168	200.168	200.168	
1971	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136.861	136.861	136.861	
1972	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150.617	150.617	150.617	
1973	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99.158	99.158	99.158	
1974	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109.091	109.091	109.091	
1975	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74.383	74.383	74.383	
1976	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81.790	81.790	81.790	
1977	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43.074	43.074	43.074	
1978	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47.407	47.407	47.407	
1979	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196.435	196.435	196.435	
1980	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216.111	216.111	216.111	
1981	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180.694	180.694	180.694	
1982	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198.704	198.704	198.704	
1983	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217.696	217.696	217.696	
1984	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14.190	14.190	14.190	
1985	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10.046	10.046	10.046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
1986	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363.000	363.000	363.000	
1987	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304.000	304.000	304.000	
1988	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215.000	215.000	215.000	
1989	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108.000	108.000	108.000	
1990	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330.000	330.000	330.000	
1991	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240.000	240.000	240.000	
1992	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200.000	200.000	200.000	
1993	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100.000	100.000	100.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1994	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93.000	93.000	93.000	
1995	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56.000	56.000	56.000	
1996	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174.000	174.000	174.000	
1997	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116.000	116.000	116.000	
1998	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111.000	111.000	111.000	
1999	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98.000	98.000	98.000	
2000	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138.000	138.000	138.000	
2001	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162.000	162.000	162.000	
2002	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128.000	128.000	128.000	
2003	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190.000	190.000	190.000	
2004	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305.000	305.000	305.000	
2005	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157.000	157.000	157.000	
2006	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80.000	80.000	80.000	
2007	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39.000	39.000	39.000	
2008	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77.000	77.000	77.000	
2009	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66.000	66.000	66.000	
2010	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8.625	8.625	8.625	
2011	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5.580	5.580	5.580	
2012	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6.225	6.225	6.225	
2013	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4.450	4.450	4.450	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Thơm ĐT: 0985680885** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2014	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	16.000	16.000	16.000	
2015	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	11.000	11.000	11.000	
2016	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	12.700	12.700	12.700	
2017	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.700	9.700	9.700	
2018	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.000	9.000	9.000	
2019	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
2020	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	205.800	205.800	205.800	
2021	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
2022	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	125.800	125.800	125.800	
2023	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer (18L; 15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	316.200	316.200	316.200	
2024	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	256.000	256.000	256.000	
2025	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	220.000	220.000	220.000	
2026	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2027	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex (17L; 4.8kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
2028	Sơn phủ nội thất Nippon Matex (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	122.000	122.000	122.000	
2029	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	112.200	112.200	112.200	
2030	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	262.800	262.800	262.800	
2031	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi) (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	431.800	431.800	431.800	
2032	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi) (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	477.200	477.200	477.200	
2033	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	399.400	399.400	399.400	
2034	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	257.200	257.200	257.200	
2035	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	226.800	226.800	226.800	
2036	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
2037	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	105.000	105.000	105.000	
2038	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash (17L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	164.000	164.000	164.000	
2039	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	211.000	211.000	211.000	
2040	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	
2041	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	318.400	318.400	318.400	
2042	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus + (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	568.400	568.400	568.400	
2043	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	655.000	655.000	655.000	
2044	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	433.800	433.800	433.800	
2045	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	148.000	148.000	148.000	
2046	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	244.000	244.000	244.000	
2047	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	352.000	352.000	352.000	
2048	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	440.000	440.000	440.000	
2049	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	528.000	528.000	528.000	
2050	Sơn chống thấm Nippon WP 200 (20kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	224.600	224.600	224.600	
2051	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	193.000	193.000	193.000	
2052	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus (18kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	250.000	250.000	250.000	
2053	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	217.800	217.800	217.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂY BẮC - BQP **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Nga, ĐT 0938668451** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2054	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02 - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	225.000	225.000	225.000	
2055	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	110.000	110.000	110.000	
2056	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	78.000	78.000	78.000	
2057	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	70.000	70.000	70.000	
2058	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	132.000	132.000	132.000	
2059	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	190.000	190.000	190.000	
2060	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
2061	Sơn lót kháng muối ngoại thất - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	257.000	257.000	257.000	
2062	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	205.000	205.000	205.000	
2063	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	175.000	175.000	175.000	
2064	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
2065	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
2066	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	355.000	355.000	355.000	
2067	Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	368.000	368.000	368.000	
2068	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING - KP 01) - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	76.000	76.000	76.000	
2069	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE - KP 03) - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
2070	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR - KP 02) - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	100.000	100.000	100.000	
2071	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT - KP 04) - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	95.000	95.000	95.000	
2072	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	13.000	13.000	13.000	
2073	Bột bả nội thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	11.000	11.000	11.000	
2074	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	10.000	10.000	10.000	
2075	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	8.000	8.000	8.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2076	Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	195.000	195.000	195.000	
2077	Sơn nhũ đồng cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	615.000	615.000	615.000	
2078	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	168.000	168.000	168.000	
2079	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201 - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.000	240.000	240.000	
2080	Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	170.000	170.000	170.000	
2081	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp - 15kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.000	110.000	110.000	
2082	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40.000	40.000	40.000	
2083	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp - 10lít/can	Lít	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
2084	Sơn lót Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
2085	Sơn phủ Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	230.000	230.000	230.000	
2086	Sơn lót Đá cao cấp - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
2087	Sơn Đá kim cương đa sắc - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	165.000	165.000	165.000	
2088	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	178.000	178.000	178.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD &TM HOÀNG QUÂN **- Địa điểm nhà máy sản xuất: đường Lê Khôi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: Trần Thanh Quân, ĐT 0962841681** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2089	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	324.200	324.200	324.200	
2090	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.316	223.316	223.316	
2091	SƠN MỊN CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	111.136	111.136	111.136	
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2092	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	286.400	286.400	286.400	
2093	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	180.368	180.368	180.368	
2094	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	99.955	99.955	99.955	
2095	SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	73.955	73.955	73.955	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020	-	-	-	
2096	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	143.381	143.381	143.381	
2097	SƠN LÓT NGOẠI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	100.524	100.524	100.524	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2098	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.619	110.619	110.619	
2099	SƠN LÓT NỘI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	TCNV 8652:2020	85.667	85.667	85.667	
	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2100	CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (đóng thùng 19kg)	Kg	TCNV 8652:2020	142.053	142.053	142.053	
2101	CHỐNG THẤM MÀU (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	154.053	154.053	154.053	
	SẢN PHẨM SƠN KINH TẾ	Kg	TCVN 7239-2014	-	-	-	
2102	SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	59.571	59.571	59.571	
2103	SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	54.476	54.476	54.476	
2104	SƠN MỊN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	62.286	62.286	62.286	
2105	SƠN MỊN NỘI THẤT (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	28.136	28.136	28.136	
	SẢN PHẨM BỘT BẢ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2106	BỘT BẢ NGOẠI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12.025	12.025	12.025	
2107	BỘT BẢ NỘI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9.575	9.575	9.575	
	SẢN PHẨM SƠN CHUYÊN DỤNG	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2108	SƠN CHỐNG NÓNG CHO TƯỜNG ĐỨNG VÀ MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	281.636	281.636	281.636	
2109	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.242	240.242	240.242	
2110	SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 20kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	232.600	232.600	232.600	
2111	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	181.778	181.778	181.778	
2112	SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.889	223.889	223.889	
2113	SƠN ĐÁ HẠT TỰ NHIÊN (đóng thùng 25kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	104.320	104.320	104.320	
2114	SƠN ĐÁ HOA CƯƠNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	310.500	310.500	310.500	
2115	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO SƠN ĐÁ (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	172.500	172.500	172.500	
2116	CLEAR CHUYÊN DỤNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	184.000	184.000	184.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN ALEX **- Địa điểm nhà máy sản xuất: xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0917294723** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2117	Sơn nội thất siêu trắng trần	lit	QCVN 16:2023/BXD	69.444	69.444	69.444	
2118	Sơn nội thất, Sơn mịn cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	37.444	37.444	37.444	
2119	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	82.722	82.722	82.722	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2120	Sơn nội thất, Sơn bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	173.778	173.778	173.778	
2121	Sơn ngoại thất, Sơn phủ cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	91.133	91.133	91.133	
2122	Sơn ngoại thất,Sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	221.333	221.333	221.333	
2123	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	100.722	100.722	100.722	
2124	Sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit	TCNV 8652:2020	111.278	111.278	111.278	
2125	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit	TCNV 8652:2020	140.444	140.444	140.444	
2126	Sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit	TCNV 8652:2020	151.500	151.500	151.500	
2127	Sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD	168.059	168.059	168.059	
2128	Sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit	QCVN 16:2023/BXD	180.400	180.400	180.400	
2129	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	7.250	7.250	7.250	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SX&KD NANO G8 **- Địa chỉ: Thôn 3, xã Nam Phù, thành phố Hà Nội.** **- Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp Ninh Sở, xã Hồng Vân, TP Hà Nội** **- Phụ trách công bố giá: Ngô Thị Trang, số điện thoại: 0387.499.832** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
2130	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	39.216	39.216	39.216	
2131	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	QCVN 16:2023-BXD	88.256	88.256	88.256	
2132	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	QCVN 16:2023-BXD	76.917	76.917	76.917	
2133	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	QCVN 16:2023-BXD	142.856	142.856	142.856	
2134	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2135	Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	338.800	338.800	338.800	
2136	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	104.325	104.325	104.325	
2137	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2138	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	QCVN 16:2023-BXD	211.611	211.611	211.611	
2139	Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	392.933	392.933	392.933	
2140	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	189.006	189.006	189.006	
2141	Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	119.022	119.022	119.022	
2142	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	77.567	77.567	77.567	
2143	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	106.997	106.997	106.997	
2144	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	96.308	96.308	96.308	
2145	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	127.075	127.075	127.075	
2146	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.963	7.963	7.963	
2147	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.506	9.506	9.506	
2148	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	94.500	94.500	94.500	
2149	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2150	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2151	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2152	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	73.400	73.400	73.400	
	9.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao						
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG **- Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện**						
2153	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227.000	227.000	227.000	
2154	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253.000	253.000	253.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2155	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255.000	255.000	255.000	
2156	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294.000	294.000	294.000	
2157	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265.000	265.000	265.000	
2158	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304.000	304.000	304.000	
2159	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732.000	732.000	732.000	
2160	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272.000	272.000	272.000	
2161	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266.000	266.000	266.000	
2162	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279.000	279.000	279.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2163	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NOC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280.000	280.000	280.000	
2164	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309.000	309.000	309.000	
2165	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434.000	434.000	434.000	
2166	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475.000	475.000	475.000	
2167	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305.000	305.000	305.000	
2168	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301.000	301.000	301.000	
2169	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417.000	417.000	417.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2170	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468.000	468.000	468.000	
2171	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703.000	703.000	703.000	
2172	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397.000	397.000	397.000	
2173	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540.000	540.000	540.000	
2174	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743.000	743.000	743.000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2175	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111.273	111.273	111.273	
2176	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77.364	77.364	77.364	
2177	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64.545	64.545	64.545	
2178	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33.818	33.818	33.818	
2179	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56.091	56.091	56.091	
2180	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28.273	28.273	28.273	
2181	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16.000	16.000	16.000	
2182	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74.227	74.227	74.227	
2183	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40.582	40.582	40.582	
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2184	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90.218	90.218	90.218	
2185	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28.364	28.364	28.364	
2186	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14.836	14.836	14.836	
2187	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31.000	31.000	31.000	
2188	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47.545	47.545	47.545	
2189	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87.182	87.182	87.182	
2190	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26.636	26.636	26.636	
2191	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13.182	13.182	13.182	
2192	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84.455	84.455	84.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2193	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24.636	24.636	24.636	
2194	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12.364	12.364	12.364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2195	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74.636	74.636	74.636	
2196	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59.000	59.000	59.000	
2197	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86.545	86.545	86.545	
2198	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69.273	69.273	69.273	
2199	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88.273	88.273	88.273	
2200	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72.727	72.727	72.727	
2201	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119.636	119.636	119.636	
2202	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103.636	103.636	103.636	
2203	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121.091	121.091	121.091	
2204	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105.273	105.273	105.273	
2205	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181.545	181.545	181.545	
2206	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216.727	216.727	216.727	
2207	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238.400	238.400	238.400	
2208	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199.700	199.700	199.700	
2209	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283.913	283.913	283.913	
2210	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248.717	248.717	248.717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	
2211	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98.364	98.364	98.364	
2212	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109.545	109.545	109.545	
2213	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31.182	31.182	31.182	
2214	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26.364	26.364	26.364	
2215	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25.000	25.000	25.000	
2216	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39.455	39.455	39.455	
2217	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34.300	34.300	34.300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	
2218	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167.455	167.455	167.455	
2219	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276.455	276.455	276.455	
2220	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243.818	243.818	243.818	
2221	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218.000	218.000	218.000	
2222	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2223	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2224	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170.000	170.000	170.000	
2225	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2226	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2227	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114.545	114.545	114.545	
2228	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165.455	165.455	165.455	
2229	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130.600	130.600	130.600	
2230	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2231	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74.091	74.091	74.091	
2232	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341.545	341.545	341.545	
2233	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500.000	500.000	500.000	
2234	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73.000	73.000	73.000	
2235	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2236	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115.727	115.727	115.727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	
2237	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2238	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2239	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2240	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2241	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2242	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2243	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2244	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2245	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2246	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2247	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.909	33.909	33.909	
2248	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16.364	16.364	16.364	
2249	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2250	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2251	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2252	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2253	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79.584	79.584	79.584	
2254	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2255	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2256	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40.455	40.455	40.455	
2257	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21.364	21.364	21.364	
2258	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26.664	26.664	26.664	
2259	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2260	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.000	18.000	18.000	
2261	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.300	37.300	37.300	
2262	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.909	22.909	22.909	
2263	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47.473	47.473	47.473	
2264	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.682	33.682	33.682	
2265	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.040	50.040	50.040	
2266	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2267	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.500	25.500	25.500	
2268	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.700	50.700	50.700	
2269	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36.682	36.682	36.682	
2270	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53.040	53.040	53.040	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2271	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.455	25.455	25.455	
2272	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2273	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51.100	51.100	51.100	
2274	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52.473	52.473	52.473	
2275	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24.700	24.700	24.700	
2276	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2277	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2278	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2279	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22.455	22.455	22.455	
2280	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43.727	43.727	43.727	
2281	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22.455	22.455	22.455	
2282	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2283	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26.664	26.664	26.664	
2284	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33.360	33.360	33.360	
2285	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33.682	33.682	33.682	
2286	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50.040	50.040	50.040	
2287	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61.218	61.218	61.218	
2288	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25.455	25.455	25.455	
2289	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46.727	46.727	46.727	
2290	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25.455	25.455	25.455	
2291	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24.700	24.700	24.700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	
2292	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172.273	172.273	172.273	
2293	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172.273	172.273	172.273	
2294	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228.909	228.909	228.909	
2295	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228.909	228.909	228.909	
2296	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331.091	331.091	331.091	
2297	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331.091	331.091	331.091	
2298	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382.273	382.273	382.273	
2299	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382.273	382.273	382.273	
2300	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473.364	473.364	473.364	
2301	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473.364	473.364	473.364	
2302	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494.364	494.364	494.364	
2303	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494.364	494.364	494.364	
2304	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616.727	616.727	616.727	
2305	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616.727	616.727	616.727	
2306	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688.909	688.909	688.909	
2307	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688.909	688.909	688.909	
2308	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766.727	766.727	766.727	
2309	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766.727	766.727	766.727	
2310	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324.455	324.455	324.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2311	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324.455	324.455	324.455	
2312	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358.909	358.909	358.909	
2313	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358.909	358.909	358.909	
2314	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398.818	398.818	398.818	
2315	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398.818	398.818	398.818	
2316	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859.182	859.182	859.182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	
2317	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2318	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20.364	20.364	20.364	
2319	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42.000	42.000	42.000	
2320	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2321	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2322	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34.818	34.818	34.818	
2323	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499.182	499.182	499.182	
2324	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2325	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2326	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2327	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2328	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2329	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2330	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67.182	67.182	67.182	
2331	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82.818	82.818	82.818	
2332	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114.000	114.000	114.000	
2333	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2334	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97.182	97.182	97.182	
2335	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120.000	120.000	120.000	
2336	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772.818	772.818	772.818	
2337	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86.364	86.364	86.364	
2338	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106.818	106.818	106.818	
2339	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2340	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2341	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2342	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169.182	169.182	169.182	
2343	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004.364	1.004.364	1.004.364	
2344	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118.818	118.818	118.818	
2345	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165.636	165.636	165.636	
2346	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151.182	151.182	151.182	
2347	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163.182	163.182	163.182	
2348	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2349	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183.636	183.636	183.636	
2350	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235.182	235.182	235.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	
2351	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467.818	467.818	467.818	
2352	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467.818	467.818	467.818	
2353	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467.818	467.818	467.818	
2354	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467.818	467.818	467.818	
2355	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467.818	467.818	467.818	
2356	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467.818	467.818	467.818	
2357	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467.818	467.818	467.818	
2358	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467.818	467.818	467.818	
2359	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520.000	520.000	520.000	
2360	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532.273	532.273	532.273	
2361	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467.818	467.818	467.818	
2362	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467.818	467.818	467.818	
2363	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467.818	467.818	467.818	
2364	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467.818	467.818	467.818	
2365	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467.818	467.818	467.818	
2366	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467.818	467.818	467.818	
2367	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520.000	520.000	520.000	
2368	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520.000	520.000	520.000	
2369	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48.000	48.000	48.000	
2370	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24.873	24.873	24.873	
2371	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48.000	48.000	48.000	
2372	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24.873	24.873	24.873	
2373	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38.073	38.073	38.073	
2374	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19.855	19.855	19.855	
2375	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49.636	49.636	49.636	
2376	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24.818	24.818	24.818	
2377	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49.636	49.636	49.636	
2378	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24.818	24.818	24.818	
2379	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47.200	47.200	47.200	
2380	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50.200	50.200	50.200	
2381	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49.636	49.636	49.636	
2382	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24.818	24.818	24.818	
2383	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47.200	47.200	47.200	
2384	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33.091	33.091	33.091	
2385	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33.091	33.091	33.091	
2386	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33.091	33.091	33.091	
2387	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33.091	33.091	33.091	
2388	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33.091	33.091	33.091	
2389	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33.091	33.091	33.091	
2390	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33.091	33.091	33.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2391	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62.091	62.091	62.091	
2392	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62.091	62.091	62.091	
2393	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62.091	62.091	62.091	
2394	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62.091	62.091	62.091	
2395	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62.091	62.091	62.091	
2396	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62.091	62.091	62.091	
2397	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62.091	62.091	62.091	
2398	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50.033	50.033	50.033	
2399	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88.329	88.329	88.329	
2400	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34.745	34.745	34.745	
2401	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34.745	34.745	34.745	
2402	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34.745	34.745	34.745	
2403	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34.745	34.745	34.745	
2404	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34.745	34.745	34.745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	
2405	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2406	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91.000	91.000	91.000	
2407	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123.636	123.636	123.636	
2408	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136.000	136.000	136.000	
2409	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116.818	116.818	116.818	
2410	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2411	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161.818	161.818	161.818	
2412	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141.636	141.636	141.636	
2413	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153.909	153.909	153.909	
2414	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271.818	271.818	271.818	
2415	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173.000	173.000	173.000	
2416	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230.864	230.864	230.864	
2417	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2418	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195.636	195.636	195.636	
2419	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207.909	207.909	207.909	
2420	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160.727	160.727	160.727	
2421	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2422	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224.727	224.727	224.727	
2423	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2424	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283.091	283.091	283.091	
2425	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295.545	295.545	295.545	
2426	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248.273	248.273	248.273	
2427	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312.364	312.364	312.364	
2428	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330.364	330.364	330.364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	
2429	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7.523	7.523	7.523	
2430	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56.727	56.727	56.727	
2431	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33.091	33.091	33.091	
2432	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63.818	63.818	63.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2433	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51.636	51.636	51.636	
2434	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2435	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2436	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163.636	163.636	163.636	
2437	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2.909	2.909	2.909	
2438	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1.273	1.273	1.273	
2439	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36.091	36.091	36.091	
2440	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9.727	9.727	9.727	
2441	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10.182	10.182	10.182	
2442	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557.818	1.557.818	1.557.818	
2443	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23.273	23.273	23.273	
2444	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35.636	35.636	35.636	
2445	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13.455	13.455	13.455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	
2446	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150.000	150.000	150.000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	
2447	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256.000	256.000	256.000	
2448	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341.600	341.600	341.600	
2449	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308.800	308.800	308.800	
2450	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316.400	316.400	316.400	
2451	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479.600	479.600	479.600	
2452	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571.600	571.600	571.600	
2453	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829.600	829.600	829.600	
2454	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986.000	986.000	986.000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	
2455	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2456	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2457	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2458	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2459	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2460	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2461	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2462	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2463	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2464	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2465	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2466	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2467	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2468	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2469	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2470	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2471	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2472	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2473	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2474	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2475	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2476	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2477	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2478	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2479	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2480	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2481	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2482	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2483	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2484	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2485	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2486	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2487	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2488	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2489	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2490	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2491	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2492	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
2493	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2494	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2495	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2496	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865.095	2.865.095	2.865.095	
2497	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216.225	3.216.225	3.216.225	
2498	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2499	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2500	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2501	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	
2502	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925.600	2.925.600	2.925.600	
2503	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644.550	644.550	644.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Vân Cơ, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**						
2504	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				156.839,0
2505	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				174.625,0
2506	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				146.815,0
2507	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				166.287,0
2508	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				120.560,0
2509	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				143.416,0
2510	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				278.214,0
2511	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				259.684,0
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2512	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	
2513	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2514	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2515	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2516	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	
2517	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2518	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2519	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	
2520	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	
2521	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,35 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2522	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	
2523	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2524	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	175.000	175.000	175.000	
2525	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	190.000	190.000	190.000	
2526	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	210.000	210.000	210.000	
2527	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	225.000	225.000	225.000	
2528	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	
2529	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2530	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	
2531	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2532	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2533	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	
2534	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	
2535	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	
2536	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635	45.000	45.000	45.000	
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group **Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.** **Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**			-			
2537	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2538	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2539	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2540	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2541	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2542	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2543	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2544	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2545	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310.000	310.000	310.000	
2546	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2547	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2548	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2549	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2550	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2551	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2552	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2553	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2554	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480.000	1.480.000	1.480.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2555	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2556	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2557	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2558	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2559	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2560	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2561	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2562	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670.000	670.000	670.000	
2563	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990.000	990.000	990.000	
2564	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2565	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2566	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2567	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
2568	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2569	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660.000	660.000	660.000	
2570	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2571	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2572	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350.000	350.000	350.000	
2573	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2574	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2575	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480.000	480.000	480.000	
2576	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2577	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2578	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42.000	42.000	42.000	
2579	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960.000	960.000	960.000	
2580	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2581	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2582	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2583	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2584	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2585	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2586	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48.000	48.000	48.000	
2587	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2588	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2589	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2590	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2591	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760.000	760.000	760.000	
2592	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2593	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2594	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2595	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2596	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2597	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2598	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710.000	710.000	710.000	
2599	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2600	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2601	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2602	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2603	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
2604	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2605	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2606	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2607	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2608	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700.000	700.000	700.000	
2609	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840.000	840.000	840.000	
2610	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2611	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2612	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2613	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600.000	600.000	600.000	
2614	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2615	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2616	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
2617	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
2618	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2619	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
2620	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
2621	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900.000	900.000	900.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2622	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
2623	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180.000	1.180.000	1.180.000	
2624	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310.000	1.310.000	1.310.000	
2625	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2626	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2627	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2628	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2629	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2630	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2631	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2632	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2633	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2634	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2635	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720.000	720.000	720.000	
2636	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2637	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2638	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2639	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2640	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2641	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113.000	113.000	113.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2642	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2643	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108.000	108.000	108.000	
2644	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84.000	84.000	84.000	
2645	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102.000	102.000	102.000	
2646	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86.000	86.000	86.000	
2647	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71.000	71.000	71.000	
2648	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78.000	78.000	78.000	
2649	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2650	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160.000	160.000	160.000	
2651	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290.000	290.000	290.000	
2652	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2653	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2654	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11.000	11.000	11.000	
2655	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17.000	17.000	17.000	
2656	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8.000	8.000	8.000	
2657	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840.000	1.840.000	1.840.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2658	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
2659	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
2660	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2661	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
2662	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2663	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2664	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2665	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2666	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2667	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2668	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2669	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2670	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2671	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230.000	230.000	230.000	
2672	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2673	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2674	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2675	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2676	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
2677	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2678	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2679	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2680	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2681	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2682	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2683	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880.000	880.000	880.000	
2684	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2685	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2686	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2687	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2688	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2689	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2690	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2691	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2692	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2693	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2694	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2695	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2696	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080.000	2.080.000	2.080.000	
2697	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
2698	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
2699	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
2700	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2701	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
2702	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2703	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
2704	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2705	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920.000	920.000	920.000	
2706	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2707	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2708	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2709	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2710	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2711	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2712	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910.000	910.000	910.000	
2713	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850.000	850.000	850.000	
2714	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2715	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2716	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2717	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2718	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2719	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2720	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2721	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2722	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2723	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2724	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2725	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2726	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2727	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2728	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2729	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260.000	260.000	260.000	
2730	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2731	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2732	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2733	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2734	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2735	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2736	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2737	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23.000	23.000	23.000	
2738	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2739	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2740	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2741	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2742	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2743	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
2744	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2745	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2746	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2747	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2748	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2749	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
	9.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- Địa chỉ trụ sở: CCN Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2750	Vách kính hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm	m2	QCVN16:2023/BXD	1.637.027	1.637.027	1.637.027	
2751	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.253.465	2.253.465	2.253.465	
2752	Cửa đi 1 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm,độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.632.790	2.632.790	2.632.790	
2753	Cửa đi 2 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.602.375	2.602.375	2.602.375	
2754	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.104.679	2.104.679	2.104.679	
2755	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.153.079	2.153.079	2.153.079	
2756	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.152.901	2.152.901	2.152.901	
2757	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.016.127	2.016.127	2.016.127	
2758	Hệ mặt dựng 1100 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.442.883	2.442.883	2.442.883	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2759	Vách kính cố định hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	1.717.652	1.717.652	1.717.652	
2760	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.913.545	2.913.545	2.913.545	
2761	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.893.532	2.893.532	2.893.532	
2762	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.895.876	2.895.876	2.895.876	
2763	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.830.504	2.830.504	2.830.504	
2764	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.389.488	2.389.488	2.389.488	
2765	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.366.974	2.366.974	2.366.974	
2766	Hệ mặt dựng xingfa 65 kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	m2	"	2.815.413	2.815.413	2.815.413	
2767	Vách kính cố định hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.099.053	2.099.053	2.099.053	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2768	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.251.591	2.251.591	2.251.591	
2769	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.160.543	2.160.543	2.160.543	
2770	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38 mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.386.568	2.386.568	2.386.568	
2771	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.478.807	2.478.807	2.478.807	
2772	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.025.721	2.025.721	2.025.721	
2773	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.893.103	1.893.103	1.893.103	
2774	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.741.627	1.741.627	1.741.627	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.			-	-	-	
2775	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.077.406	4.077.406	4.077.406	
2776	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.225.013	4.225.013	4.225.013	
2777	Cửa trượt quay 2 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	m2	"	2.830.545	2.830.545	2.830.545	
2778	Cửa trượt quay 4 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	m2	"	2.721.662	2.721.662	2.721.662	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)			-	-	-	
2779	Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm	m2		2.289.180	2.289.180	2.289.180	
2780	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.1mm ÷1.3mm	m2		3.180.196	3.180.196	3.180.196	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại công ty, trên phương tiện bên mua**						
	A. NHÔM SINGHAL						
	HỆ 55 VÁT CẠNH			-	-	-	
2781	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.732.000	1.732.000	1.732.000	
2782	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2783	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.447.000	2.447.000	2.447.000	
2784	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2785	Cửa sổ 2 cánh mở hất KT 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2786	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.144.000	2.144.000	2.144.000	
2787	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		2.144.000	2.144.000	2.144.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA		"	-	-	-	
2788	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.772.000	1.772.000	1.772.000	
2789	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.273.000	3.273.000	3.273.000	
2790	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.290.000	3.290.000	3.290.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2791	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.124.000	3.124.000	3.124.000	
2792	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.139.000	3.139.000	3.139.000	
	SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN			-	-	-	
2793	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.741.000	1.741.000	1.741.000	
2794	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.924.000	2.924.000	2.924.000	
2795	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.907.000	2.907.000	2.907.000	
2796	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.958.000	2.958.000	2.958.000	
2797	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
2798	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2799	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2800	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.757.000	2.757.000	2.757.000	
2801	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.826.000	2.826.000	2.826.000	
2802	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.996.000	2.996.000	2.996.000	
2803	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.018.000	3.018.000	3.018.000	
2804	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
2805	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -65		"	-	-	-	
2806	Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.485.000	3.485.000	3.485.000	
2807	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.621.000	3.621.000	3.621.000	
2808	Hệ vách dựng dấu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2809	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
2810	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.686.000	3.686.000	3.686.000	
2811	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	HỆ THUỶ LỰC:		"	-	-	-	
2812	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
2813	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.592.000	5.592.000	5.592.000	
2814	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		5.834.000	5.834.000	5.834.000	
2815	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.362.000	5.362.000	5.362.000	
2816	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	4.908.000	4.908.000	4.908.000	
2817	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		4.925.000	4.925.000	4.925.000	
	B. CỬA CUỐN SINGDOOR		"	-	-	-	
	1. NAN CỬA CUỐN		"	-	-	-	
2818	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100 và trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa.	m2	"	3.327.000	3.327.000	3.327.000	
2819	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.246.000	3.246.000	3.246.000	
2820	Nan cửa cuốn G90: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.207.000	3.207.000	3.207.000	
2821	Nan cửa cuốn G60: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.802.000	2.802.000	2.802.000	
2822	Nan cửa cuốn G61: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.711.000	2.711.000	2.711.000	
	2. PHỤ KIỆN CỬA CUỐN			-	-	-	
2823	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
2824	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
2825	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
2826	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
2827	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
2828	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
2829	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2830	Hộp nhận dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2831	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500.000	500.000	500.000	
2832	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2833	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650.000	650.000	650.000	
2834	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2835	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110.000	110.000	110.000	
2836	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65.000	65.000	65.000	
2837	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	Không có thông tin	130.000	130.000	130.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2838	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2839	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	Không có thông tin	390.000	390.000	390.000	
2840	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	Không có thông tin	480.000	480.000	480.000	
2841	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2842	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	150.000	150.000	150.000	
2843	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2844	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	Không có thông tin	560.000	560.000	560.000	
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, phường Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn công bố giá thuộc tỉnh Phú Thọ**						
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM						
2845	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.406.000	3.506.000	3.556.000	
2846	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2847	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.130.000	3.230.000	3.280.000	
2848	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.138.000	3.238.000	3.288.000	
2849	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.903.000	3.003.000	3.053.000	
2850	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.936.000	3.036.000	3.086.000	
2851	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.034.000	3.134.000	3.184.000	
2852	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.888.000	2.988.000	3.038.000	
2853	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.660.000	2.760.000	2.810.000	
2854	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.488.000	2.588.000	2.638.000	
2855	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.820.000	2.920.000	2.970.000	
2856	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.300.000	2.400.000	2.450.000	
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM						
2857	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.759.000	3.859.000	3.909.000	
2858	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.553.000	3.653.000	3.703.000	
2859	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.395.000	3.495.000	3.545.000	
2860	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.458.000	3.558.000	3.608.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2861	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2862	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.295.000	3.395.000	3.445.000	
2863	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.305.000	3.405.000	3.455.000	
2864	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.251.000	3.351.000	3.401.000	
2865	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.240.000	3.340.000	3.390.000	
2866	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.054.000	3.154.000	3.204.000	
2867	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.292.000	3.392.000	3.442.000	
2868	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.483.000	3.583.000	3.633.000	
2869	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450.000	2.550.000	2.600.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM						
2870	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.305.000	2.405.000	2.455.000	
2871	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.457.000	2.557.000	2.607.000	
2872	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.453.000	2.553.000	2.603.000	
2873	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.039.000	3.139.000	3.189.000	
2874	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.514.000	2.614.000	2.664.000	
2875	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.656.000	2.756.000	2.806.000	
2876	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.829.000	2.929.000	2.979.000	
2877	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.505.000	2.605.000	2.655.000	
2878	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.456.000	3.556.000	3.606.000	
2879	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.503.000	1.603.000	1.653.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM						
2880	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.021.000	3.121.000	3.171.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2881	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.994.000	3.094.000	3.144.000	
2882	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.177.000	3.277.000	3.327.000	
2883	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.379.000	2.479.000	2.529.000	
2884	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.367.000	3.467.000	3.517.000	
2885	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.091.000	3.191.000	3.241.000	
2886	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.262.000	3.362.000	3.412.000	
2887	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.521.000	2.621.000	2.671.000	
2888	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	4.127.000	4.227.000	4.277.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.						
2889	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm			510.000	580.000	630.000	
2890	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm			190.000	260.000	310.000	
2891	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm			270.000	340.000	390.000	
2892	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm			360.000	430.000	480.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:						
2893	Thanh số tăng cứng CP23	M		160.000	210.000	260.000	
2894	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	M		510.000	560.000	610.000	
2895	Thanh nối ghép khung mềm CP2	M		60.000	110.000	160.000	
2896	Thanh nối ghép khung cứng CP6	M		160.000	210.000	260.000	
2897	Chuyển góc vuông CP90	M		390.000	440.000	490.000	
2898	Chuyển góc V135 độ TC60	M		390.000	440.000	490.000	
2899	Nan trang trí màu trắng	M		70.000	120.000	170.000	
2900	Nối nan hình chữ thập	Cái		30.000	80.000	130.000	
2901	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	Cái		30.000	80.000	130.000	
2902	Hao phí uốn vòm + lốc	M2		275.000	325.000	375.000	
2903	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	M		170.000	220.000	270.000	
2904	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	M		120.000	170.000	220.000	
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm						
2905	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	Bộ		870.000	920.000	970.000	
2906	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	Bộ		1.980.000	2.030.000	2.080.000	
2907	Bản lề sàn ADLER A - 1900	Bộ		2.620.000	2.670.000	2.720.000	
2908	Bản lề lá đồng 814PVD	Bộ		920.000	970.000	1.020.000	
2909	Cremon đồng PVD	Bộ		3.020.000	3.070.000	3.120.000	
2910	Chân mũi cremon	Bộ		90.000	140.000	190.000	
2911	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	Bộ		13.020.000	13.070.000	13.120.000	
2912	Khóa thông minh SM DSF	Bộ		11.620.000	11.670.000	11.720.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC **Địa chỉ công ty: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội** **Phụ trách CBG: ông Phạm Ngọc Tùng, điện thoại: 0984645368** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm tại công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2913	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012				

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2914	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.406.000	3.506.000	3.556.000	
2915	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2916	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.130.000	3.230.000	3.280.000	
2917	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.138.000	3.238.000	3.288.000	
2918	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.903.000	3.003.000	3.053.000	
2919	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.936.000	3.036.000	3.086.000	
2920	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.034.000	3.134.000	3.184.000	
2921	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.888.000	2.988.000	3.038.000	
2922	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.660.000	2.760.000	2.810.000	
2923	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.488.000	2.588.000	2.638.000	
2924	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.820.000	2.920.000	2.970.000	
2925	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.300.000	2.400.000	2.450.000	
2926	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012				
2927	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.759.000	3.859.000	3.909.000	
2928	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.553.000	3.653.000	3.703.000	
2929	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.395.000	3.495.000	3.545.000	
2930	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.458.000	3.558.000	3.608.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2931	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2932	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.295.000	3.395.000	3.445.000	
2933	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.305.000	3.405.000	3.455.000	
2934	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.251.000	3.351.000	3.401.000	
2935	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.240.000	3.340.000	3.390.000	
2936	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.054.000	3.154.000	3.204.000	
2937	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.292.000	3.392.000	3.442.000	
2938	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.483.000	3.583.000	3.633.000	
2939	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.550.000	2.600.000	
2940	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012				
2941	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.305.000	2.405.000	2.455.000	
2942	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.457.000	2.557.000	2.607.000	
2943	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.453.000	2.553.000	2.603.000	
2944	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.039.000	3.139.000	3.189.000	
2945	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.514.000	2.614.000	2.664.000	
2946	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.656.000	2.756.000	2.806.000	
	X. VẬT LIỆU ĐIỆN						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0987445577**						
2947	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	348.000	348.000	348.000	
2948	Sứ đứng 24kV đường rò 750 mm (RE-24.CD750)	cái	"	404.000	404.000	404.000	
2949	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2950	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	491.000	491.000	491.000	
2951	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2952	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	262.000	262.000	262.000	
2953	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	287.000	287.000	287.000	
2954	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	185.000	185.000	185.000	
2955	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	176.000	176.000	176.000	
2956	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	132.000	132.000	132.000	
2957	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	165.000	165.000	165.000	
2958	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	379.000	379.000	379.000	
2959	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET150.CD600)	bộ	"	416.000	416.000	416.000	
2960	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-24.CD750)	bộ	"	436.000	436.000	436.000	
2961	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	478.000	478.000	478.000	
2962	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200.CD750)	bộ	"	477.000	477.000	477.000	
2963	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	"	44.000	44.000	44.000	
2964	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	"	78.000	78.000	78.000	
2965	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2966	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	cái	"	15.000	15.000	15.000	
2967	Sứ hạ thế A30	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2968	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	403.000	403.000	403.000	
2969	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	446.000	446.000	446.000	
2970	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468.000	468.000	468.000	
2971	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (R12.5ET200-875)	bộ	"	494.000	494.000	494.000	
2972	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	530.000	530.000	530.000	
2973	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	719.000	719.000	719.000	
2974	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	759.000	759.000	759.000	
2975	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	758.000	758.000	758.000	
2976	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	887.000	887.000	887.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	APTOMAT KIỂU 2P1E			-	-	-	
2977	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36.000	36.000	36.000	
	APTOMAT KIỂU A63			-	-	-	
2978	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50.000	50.000	50.000	
2979	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55.300	55.300	55.300	
2980	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60.500	60.500	60.500	
2981	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2982	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2983	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125.600	125.600	125.600	
2984	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185.200	185.200	185.200	
2985	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185.200	185.200	185.200	
	APTOMAT KIỂU G63			-	-	-	
2986	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2987	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2988	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2989	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2990	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2991	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2992	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190.200	190.200	190.200	
2993	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190.200	190.200	190.200	
2994	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190.200	190.200	190.200	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			-	-	-	
2995	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514.250	514.250	514.250	
2996	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621.775	621.775	621.775	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2997	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
2998	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179.000	3.179.000	3.179.000	
2999	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778.750	6.778.750	6.778.750	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**						
3000	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	3.890	3.890	3.890	
3001	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	6.440	6.440	6.440	
3002	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	7.460	7.460	7.460	
3003	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.520	10.520	10.520	
3004	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	13.520	13.520	13.520	
3005	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	19.260	19.260	19.260	
3006	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	31.210	31.210	31.210	
3007	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	15.060	15.060	15.060	
3008	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	21.210	21.210	21.210	
3009	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	77.180	77.180	77.180	
3010	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.020	10.020	10.020	
3011	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	16.330	16.330	16.330	
3012	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	60.080	60.080	60.080	
3013	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	272.570	272.570	272.570	
3014	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.369.560	1.369.560	1.369.560	
3015	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.752.200	1.752.200	1.752.200	
3016	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	10.910	10.910	10.910	
3017	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	14.010	14.010	14.010	
3018	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	41.490	41.490	41.490	
3019	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	149.120	149.120	149.120	
3020	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	279.530	279.530	279.530	
3021	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	544.860	544.860	544.860	
3022	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	842.860	842.860	842.860	
3023	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	31.320	31.320	31.320	
3024	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	67.820	67.820	67.820	
3025	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	151.260	151.260	151.260	
3026	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	41.320	41.320	41.320	
3027	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	62.450	62.450	62.450	
3028	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	127.660	127.660	127.660	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3029	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	52.570	52.570	52.570	
3030	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	79.490	79.490	79.490	
3031	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	394.570	394.570	394.570	
3032	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	708.970	708.970	708.970	
3033	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.378.370	1.378.370	1.378.370	
3034	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.778.880	1.778.880	1.778.880	
3035	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	230.180	230.180	230.180	
3036	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	334.440	334.440	334.440	
3037	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.758.010	1.758.010	1.758.010	
3038	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.184.750	2.184.750	2.184.750	
3039	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	325.450	325.450	325.450	
3040	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	863.000	863.000	863.000	
3041	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.672.210	1.672.210	1.672.210	
3042	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.158.920	2.158.920	2.158.920	
3043	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	426.850	426.850	426.850	
3044	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	636.000	636.000	636.000	
3045	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.171.960	1.171.960	1.171.960	
3046	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.884.560	2.884.560	2.884.560	
3047	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	4.290.220	4.290.220	4.290.220	
3048	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	380.870	380.870	380.870	
3049	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	567.080	567.080	567.080	
3050	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.012.110	1.012.110	1.012.110	
3051	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.949.500	1.949.500	1.949.500	
3052	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.575.280	2.575.280	2.575.280	
3053	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	200.920	200.920	200.920	
3054	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	337.400	337.400	337.400	
3055	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	604.840	604.840	604.840	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3056	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.455.070	1.455.070	1.455.070	
3057	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	101.150	101.150	101.150	
3058	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	177.670	177.670	177.670	
3059	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	631.210	631.210	631.210	
3060	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.866.560	1.866.560	1.866.560	
3061	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	166.290	166.290	166.290	
3062	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	343.610	343.610	343.610	
3063	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	899.500	899.500	899.500	
3064	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	3.350.930	3.350.930	3.350.930	
3065	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	147.160	147.160	147.160	
3066	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	414.440	414.440	414.440	
3067	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.052.350	1.052.350	1.052.350	
3068	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	5.215.600	5.215.600	5.215.600	
3069	Dây đồng trần xoắn C-10 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	60.470	60.470	60.470	
3070	Dây đồng trần xoắn C-50 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	286.390	286.390	286.390	
3071	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	89.500	89.500	89.500	
3072	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	179.870	179.870	179.870	
3073	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	484.070	484.070	484.070	
3074	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	33.070	33.070	33.070	
3075	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	178.840	178.840	178.840	
3076	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	512.040	512.040	512.040	
3077	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	629.140	629.140	629.140	
3078	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	51.860	51.860	51.860	
3079	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	175.490	175.490	175.490	
3080	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	555.280	555.280	555.280	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3081	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	627.160	627.160	627.160	
3082	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	1.521.530	1.521.530	1.521.530	
3083	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1.563.740	1.563.740	1.563.740	
3084	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	5.563.740	5.563.740	5.563.740	
3085	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	6.605.920	6.605.920	6.605.920	
3086	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV (200m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	8.302.930	8.302.930	8.302.930	
3087	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	12.770	12.770	12.770	
3088	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	23.410	23.410	23.410	
3089	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	73.070	73.070	73.070	
3090	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	290.410	290.410	290.410	
3091	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	29.380	29.380	29.380	
3092	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	56.940	56.940	56.940	
3093	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	141.730	141.730	141.730	
3094	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	65.690	65.690	65.690	
3095	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	158.100	158.100	158.100	
3096	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.400.600	1.400.600	1.400.600	
3097	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	575.950	575.950	575.950	
3098	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.465.860	1.465.860	1.465.860	
3099	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.881.800	1.881.800	1.881.800	
3100	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	53.180	53.180	53.180	
3101	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	246.220	246.220	246.220	
3102	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	629.410	629.410	629.410	
3103	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	513.930	513.930	513.930	
3104	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.255.290	1.255.290	1.255.290	
3105	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	295.020	295.020	295.020	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3106	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.275.150	2.275.150	2.275.150	
3107	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	613.810	613.810	613.810	
3108	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.474.850	1.474.850	1.474.850	
3109	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.806.350	2.806.350	2.806.350	
3110	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.485.390	1.485.390	1.485.390	
3111	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.905.490	1.905.490	1.905.490	
3112	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	177.540	177.540	177.540	
3113	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	373.080	373.080	373.080	
3114	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.678.970	5.678.970	5.678.970	
3115	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.871.590	5.871.590	5.871.590	
3116	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	278.070	278.070	278.070	
3117	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	33.100	33.100	33.100	
3118	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	47.390	47.390	47.390	
3119	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	1.954.550	1.954.550	1.954.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Dây điện đơn			-	-	-	
3120	Dây điện đơn 1x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	4.537	4.537	4.537	
3121	Dây điện đơn 1x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	5.926	5.926	5.926	
3122	Dây điện đơn 1x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8.426	8.426	8.426	
3123	Dây điện đơn 1x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	13.796	13.796	13.796	
3124	Dây điện đơn 1x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	21.944	21.944	21.944	
3125	Dây điện đơn 1x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	32.593	32.593	32.593	
3126	Dây điện đơn 1x10.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	55.556	55.556	55.556	
	Dây điện đôi		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3127	Dây điện đôi 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	10.000	10.000	10.000	
3128	Dây điện đôi 2x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	12.778	12.778	12.778	
3129	Dây điện đôi 2x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	17.870	17.870	17.870	
3130	Dây điện đôi 2x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	29.167	29.167	29.167	
3131	Dây điện đôi 2x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	45.926	45.926	45.926	
3132	Dây điện đôi 2x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	67.870	67.870	67.870	
	Dây súp		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
3133	Dây súp 2x0.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	6.481	6.481	6.481	
3134	Dây súp 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	9.074	9.074	9.074	
	Cáp điện XLPE			-	-	-	
3135	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	31.944	31.944	31.944	
3136	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.148	48.148	48.148	
3137	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	68.889	68.889	68.889	
3138	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	112.222	112.222	112.222	
3139	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x16.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	200.000	200.000	200.000	
	Cáp điện PVC		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3140	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	32.222	32.222	32.222	
3141	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.426	48.426	48.426	
3142	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	69.444	69.444	69.444	
3143	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	114.444	114.444	114.444	
3144	Dây cáp 4x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	97.778	97.778	97.778	
3145	Dây cáp 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	140.000	140.000	140.000	
3146	Dây cáp 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	242.222	242.222	242.222	
3147	Dây cáp 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	361.111	361.111	361.111	
3148	Dây cáp 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	566.667	566.667	566.667	
	Cáp điện 3 pha		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3149	Cáp 3 pha 3x4+1x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	83.333	83.333	83.333	
3150	Cáp 3 pha 3x6+1x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	133.333	133.333	133.333	
3151	Cáp 3 pha 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	222.222	222.222	222.222	
3152	Cáp 3 pha 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	333.333	333.333	333.333	
3153	Cáp 3 pha 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	533.333	533.333	533.333	
3154	Cáp 3 pha 3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	777.778	777.778	777.778	
	Cáp tròn mềm			-	-	-	
3155	Cáp tròn mềm 2x0.75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	11.667	11.667	11.667	
3156	Cáp tròn mềm 2x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	18.889	18.889	18.889	
3157	Cáp tròn mềm 2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	28.704	28.704	28.704	
3158	Cáp tròn mềm 3x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	26.852	26.852	26.852	
3159	Cáp tròn mềm 3x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	46.667	46.667	46.667	
	Cáp mạng LAN			-	-	-	
3160	Cat 5e UTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	12.963	12.963	12.963	
3161	Cat 5e FTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	19.074	19.074	19.074	
3162	Cat 6 UTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	17.222	17.222	17.222	
3163	Cat 6 FTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	25.185	25.185	25.185	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **Địa chỉ: Số 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội** **Địa điểm nhà máy sản xuất: KCN Lai xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội** **Cán bộ CBG: Nguyễn Vinh Mùi - 0977 558 020** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			-	-	-	
3164	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	1.930	1.930	1.930	
3165	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	3.010	3.010	3.010	
3166	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	4.300	4.300	4.300	
3167	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	5.380	5.380	5.380	
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			-	-	-	
3168	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	7.770	7.770	7.770	
3169	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	12.500	12.500	12.500	
3170	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	20.000	20.000	20.000	
3171	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	30.810	30.810	30.810	
3172	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	54.150	54.150	54.150	
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			-	-	-	
3173	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	8.070	8.070	8.070	
3174	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000	12.770	12.770	12.770	
3175	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000	20.710	20.710	20.710	
3176	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000	30.920	30.920	30.920	
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			-	-	-	
3177	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	4.850	4.850	4.850	
3178	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	7.450	7.450	7.450	
3179	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	9.260	9.260	9.260	
3180	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	11.620	11.620	11.620	
3181	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	16.160	16.160	16.160	
3182	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	26.600	26.600	26.600	
3183	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	42.400	42.400	42.400	
3184	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	63.990	63.990	63.990	
	IV. DÂY SÚP RÃNH			-	-	-	
3185	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	4.110	4.110	4.110	
3186	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000	5.920	5.920	5.920	
3187	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000	8.490	8.490	8.490	
3188	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000	10.990	10.990	10.990	
3189	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000	15.450	15.450	15.450	
3190	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000	25.200	25.200	25.200	
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			-	-	-	
3191	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	11.410	11.410	11.410	
3192	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000	13.760	13.760	13.760	
3193	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000	14.370	14.370	14.370	
3194	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	25.070	25.070	25.070	
3195	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	40.910	40.910	40.910	
3196	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	64.390	64.390	64.390	
3197	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	97.970	97.970	97.970	
3198	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000	172.960	172.960	172.960	
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			-	-	-	
3199	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	14.270	14.270	14.270	
3200	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000	19.340	19.340	19.340	
3201	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	23.430	23.430	23.430	
3202	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	32.890	32.890	32.890	
3203	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-3:2000	52.360	52.360	52.360	
3204	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	54.940	54.940	54.940	
3205	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-3:2000	70.460	70.460	70.460	
3206	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	86.100	86.100	86.100	
3207	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	129.280	129.280	129.280	
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)			-	-	-	
3208	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	7.970	7.970	7.970	
3209	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	13.060	13.060	13.060	
3210	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000	21.410	21.410	21.410	
3211	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000	31.510	31.510	31.510	
3212	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	51.210	51.210	51.210	
3213	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000	81.100	81.100	81.100	
3214	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000	125.930	125.930	125.930	
3215	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000	174.730	174.730	174.730	
3216	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000	239.690	239.690	239.690	
3217	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000	340.890	340.890	340.890	
3218	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000	474.040	474.040	474.040	
3219	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000	596.550	596.550	596.550	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3220	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000	739.030	739.030	739.030	
3221	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000	918.790	918.790	918.790	
3222	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000	1.206.950	1.206.950	1.206.950	
3223	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000	1.524.660	1.524.660	1.524.660	
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3224	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	9.530	9.530	9.530	
3225	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	14.670	14.670	14.670	
3226	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013	23.140	23.140	23.140	
3227	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013	33.350	33.350	33.350	
3228	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013	53.800	53.800	53.800	
3229	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013	83.500	83.500	83.500	
3230	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013	128.960	128.960	128.960	
3231	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013	177.540	177.540	177.540	
3232	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013	243.450	243.450	243.450	
3233	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013	347.020	347.020	347.020	
3234	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013	480.180	480.180	480.180	
3235	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013	601.220	601.220	601.220	
3236	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013	746.470	746.470	746.470	
3237	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013	928.790	928.790	928.790	
3238	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013	1.221.820	1.221.820	1.221.820	
3239	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013	1.527.120	1.527.120	1.527.120	
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3240	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	20.500	20.500	20.500	
3241	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	31.280	31.280	31.280	
3242	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	47.780	47.780	47.780	
3243	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	70.500	70.500	70.500	
3244	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	112.110	112.110	112.110	
3245	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	174.250	174.250	174.250	
3246	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	268.480	268.480	268.480	
3247	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	367.440	367.440	367.440	
3248	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	498.430	498.430	498.430	
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3249	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	86.700	86.700	86.700	
3250	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992	127.910	127.910	127.910	
3251	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993	199.120	199.120	199.120	
3252	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994	311.200	311.200	311.200	
3253	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995	476.030	476.030	476.030	
3254	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996	622.420	622.420	622.420	
3255	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997	669.810	669.810	669.810	
3256	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998	867.680	867.680	867.680	
3257	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999	913.850	913.850	913.850	
3258	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000	1.225.300	1.225.300	1.225.300	
3259	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001	1.298.290	1.298.290	1.298.290	
3260	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002	1.690.690	1.690.690	1.690.690	
3261	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003	1.795.670	1.795.670	1.795.670	
3262	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004	2.167.550	2.167.550	2.167.550	
3263	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005	2.300.680	2.300.680	2.300.680	
3264	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006	2.596.590	2.596.590	2.596.590	
3265	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007	2.737.160	2.737.160	2.737.160	
3266	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008	2.861.520	2.861.520	2.861.520	
3267	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009	3.289.010	3.289.010	3.289.010	
3268	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010	3.415.550	3.415.550	3.415.550	
3269	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011	3.561.160	3.561.160	3.561.160	
3270	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012	4.291.700	4.291.700	4.291.700	
3271	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	4.444.880	4.444.880	4.444.880	
3272	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	4.627.470	4.627.470	4.627.470	
3273	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	5.359.630	5.359.630	5.359.630	
3274	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	5.548.820	5.548.820	5.548.820	
3275	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	5.844.350	5.844.350	5.844.350	
3276	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	7.217.190	7.217.190	7.217.190	
3277	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013	7.503.480	7.503.480	7.503.480	
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3278	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	40.130	40.130	40.130	
3279	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	61.450	61.450	61.450	
3280	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	95.020	95.020	95.020	
3281	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	138.460	138.460	138.460	
3282	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	218.900	218.900	218.900	
3283	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	336.750	336.750	336.750	
3284	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	523.450	523.450	523.450	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3285	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	718.360	718.360	718.360	
3286	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	978.140	978.140	978.140	
3287	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.403.900	1.403.900	1.403.900	
3288	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	1.929.760	1.929.760	1.929.760	
3289	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.423.710	2.423.710	2.423.710	
3290	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.010.210	3.010.210	3.010.210	
3291	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	3.744.970	3.744.970	3.744.970	
3292	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	4.922.920	4.922.920	4.922.920	
3293	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	6.152.400	6.152.400	6.152.400	
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3294	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	57.940	57.940	57.940	
3295	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	79.700	79.700	79.700	
3296	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013	90.890	90.890	90.890	
3297	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	121.590	121.590	121.590	
3298	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013	128.350	128.350	128.350	
3299	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	181.040	181.040	181.040	
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3300	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	40.910	40.910	40.910	
3301	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	59.000	59.000	59.000	
3302	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	82.000	82.000	82.000	
3303	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	124.230	124.230	124.230	
3304	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	185.840	185.840	185.840	
3305	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	281.000	281.000	281.000	
3306	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	384.000	384.000	384.000	
3307	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	520.000	520.000	520.000	
3308	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013	731.850	731.850	731.850	
3309	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
3310	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013	1.265.910	1.265.910	1.265.910	
3311	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013	1.565.000	1.565.000	1.565.000	
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3312	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	66.260	66.260	66.260	
3313	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	99.070	99.070	99.070	
3314	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013	138.370	138.370	138.370	
3315	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013	213.620	213.620	213.620	
3316	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013	327.870	327.870	327.870	
3317	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014	493.180	493.180	493.180	
3318	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015	638.230	638.230	638.230	
3319	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016	688.340	688.340	688.340	
3320	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017	894.050	894.050	894.050	
3321	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018	941.220	941.220	941.220	
3322	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019	1.276.350	1.276.350	1.276.350	
3323	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020	1.342.180	1.342.180	1.342.180	
3324	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021	1.729.960	1.729.960	1.729.960	
3325	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022	1.834.730	1.834.730	1.834.730	
3326	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023	2.209.320	2.209.320	2.209.320	
3327	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024	2.344.000	2.344.000	2.344.000	
3328	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025	2.650.500	2.650.500	2.650.500	
3329	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026	2.786.820	2.786.820	2.786.820	
3330	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027	2.909.870	2.909.870	2.909.870	
3331	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028	3.366.330	3.366.330	3.366.330	
3332	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029	3.500.730	3.500.730	3.500.730	
3333	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030	3.648.480	3.648.480	3.648.480	
3334	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031	4.363.430	4.363.430	4.363.430	
3335	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032	4.539.080	4.539.080	4.539.080	
3336	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033	4.723.710	4.723.710	4.723.710	
3337	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034	5.467.210	5.467.210	5.467.210	
3338	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035	5.660.360	5.660.360	5.660.360	
3339	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036	5.957.530	5.957.530	5.957.530	
3340	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037	7.325.130	7.325.130	7.325.130	
3341	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038	7.638.120	7.638.120	7.638.120	
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3342	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	72.720	72.720	72.720	
3343	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	106.500	106.500	106.500	
3344	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	149.000	149.000	149.000	
3345	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	232.000	232.000	232.000	
3346	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	355.000	355.000	355.000	
3347	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	543.930	543.930	543.930	
3348	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	742.060	742.060	742.060	
3349	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	1.006.420	1.006.420	1.006.420	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3350	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.448.280	1.448.280	1.448.280	
3351	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	1.968.490	1.968.490	1.968.490	
3352	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.464.400	2.464.400	2.464.400	
3353	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.056.660	3.056.660	3.056.660	
3354	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	3.820.000	3.820.000	3.820.000	
3355	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	4.995.000	4.995.000	4.995.000	
3356	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	6.234.610	6.234.610	6.234.610	
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3357	AV 16	m	TCVN 6447:1998	9.100	9.100	9.100	
3358	AV 25	m	TCVN 6447:1998	13.600	13.600	13.600	
3359	AV 35	m	TCVN 6447:1998	17.900	17.900	17.900	
3360	AV 50	m	TCVN 6447:1998	24.900	24.900	24.900	
3361	AV 70	m	TCVN 6447:1998	35.000	35.000	35.000	
3362	AV 95	m	TCVN 6447:1998	47.800	47.800	47.800	
3363	AV 120	m	TCVN 6447:1998	58.500	58.500	58.500	
3364	AV 150	m	TCVN 6447:1998	73.200	73.200	73.200	
3365	AV 185	m	TCVN 6447:1998	91.200	91.200	91.200	
3366	AV 240	m	TCVN 6447:1998	117.200	117.200	117.200	
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3367	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	20.200	20.200	20.200	
3368	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	28.300	28.300	28.300	
3369	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	36.400	36.400	36.400	
3370	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	49.800	49.800	49.800	
3371	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998	69.900	69.900	69.900	
3372	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998	94.100	94.100	94.100	
3373	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998	116.900	116.900	116.900	
3374	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998	141.500	141.500	141.500	
3375	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998	178.100	178.100	178.100	
3376	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998	224.800	224.800	224.800	
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3377	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	38.900	38.900	38.900	
3378	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	55.300	55.300	55.300	
3379	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	72.100	72.100	72.100	
3380	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	97.500	97.500	97.500	
3381	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	136.800	136.800	136.800	
3382	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	186.600	186.600	186.600	
3383	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	235.000	235.000	235.000	
3384	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	285.700	285.700	285.700	
3385	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	354.900	354.900	354.900	
3386	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998	454.300	454.300	454.300	
	IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ			-	-	-	
3387	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	140.000	140.000	140.000	
3388	ACKII 16/2.7	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	134.400	134.400	134.400	
3389	ACKII 25/4.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	131.500	131.500	131.500	
3390	ACKII 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	127.600	127.600	127.600	
3391	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	126.000	126.000	126.000	
3392	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	126.500	126.500	126.500	
3393	ACKII 70/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	113.600	113.600	113.600	
3394	ACKII 70/72	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	86.700	86.700	86.700	
3395	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	125.400	125.400	125.400	
3396	ACKII 95/141	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	82.100	82.100	82.100	
3397	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	130.800	130.800	130.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3398	ACKII 120/27	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	121.900	121.900	121.900	
3399	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	135.200	135.200	135.200	
3400	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	129.400	129.400	129.400	
3401	ACKII 150/34	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	120.800	120.800	120.800	
3402	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	134.500	134.500	134.500	
3403	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	129.000	129.000	129.000	
3404	ACKII 185/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	123.100	123.100	123.100	
3405	ACKII 185/128	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	93.800	93.800	93.800	
3406	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	132.000	132.000	132.000	
3407	ACKII 240/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	126.500	126.500	126.500	
3408	ACKII 240/56	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	123.200	123.200	123.200	
3409	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	131.600	131.600	131.600	
3410	ACKII 300/48	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	132.600	132.600	132.600	
3411	ACKII 300/66	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	121.900	121.900	121.900	
3412	ACKII 300/67	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	121.100	121.100	121.100	
3413	ACKII 300/204	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	92.400	92.400	92.400	
3414	ACKII 330/30	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	145.600	145.600	145.600	
3415	ACKII 330/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	137.500	137.500	137.500	
3416	ACKII 400/18	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	155.400	155.400	155.400	
3417	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	137.500	137.500	137.500	
3418	ACKII 400/64	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	130.000	130.000	130.000	
3419	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	125.400	125.400	125.400	
3420	ACKII 400/93	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	114.000	114.000	114.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**	-	-	-	
3421	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
3422	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909.091	7.909.091	7.909.091	
3423	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3424	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090.909	10.090.909	10.090.909	
3425	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
3426	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159.091	2.159.091	2.159.091	
3427	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954.545	2.954.545	2.954.545	
3428	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3429	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3430	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3431	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3432	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3433	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3434	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3435	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3436	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3437	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3438	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3439	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3440	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3441	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3442	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3443	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3444	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3445	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3446	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3447	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3448	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3449	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3450	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3451	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3452	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3453	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3454	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3455	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3456	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3457	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3458	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3459	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3460	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3461	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3462	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3463	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3464	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3465	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3466	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3467	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3468	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3469	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3470	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
3471	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772.727	9.772.727	9.772.727	
3472	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3473	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3474	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3475	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3476	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
3477	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3478	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3479	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3480	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3481	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3482	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3483	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3484	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840.909	5.840.909	5.840.909	
3485	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3486	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3487	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3488	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3489	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3490	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3491	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3492	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3493	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3494	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3495	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3496	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3497	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3498	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3499	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3500	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3501	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3502	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3503	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3504	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3505	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3506	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3507	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3508	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3509	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3510	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3511	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3512	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3513	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3514	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3515	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3516	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3517	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3518	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3519	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3520	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3521	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3522	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3523	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3524	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3525	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3526	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3527	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3528	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3529	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3530	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3531	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3532	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3533	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3534	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3535	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3536	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3537	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3538	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159.091	7.159.091	7.159.091	
3539	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386.364	7.386.364	7.386.364	
3540	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3541	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3542	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3543	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3544	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3545	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3546	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3547	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3548	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3549	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3550	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3551	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3552	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3553	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3554	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3555	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3556	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3557	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3558	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3559	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3560	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3561	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
	Đèn pha LED		"	-	-	-	
3562	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	
3563	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318.182	3.318.182	3.318.182	
3564	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3565	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3566	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3567	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522.727	7.522.727	7.522.727	
3568	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431.818	9.431.818	9.431.818	
3569	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3570	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
3571	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727.273	17.727.273	17.727.273	
3572	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
3573	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3574	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3575	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3576	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636.364	13.636.364	13.636.364	
3577	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3578	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3579	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727.273	12.727.273	12.727.273	
3580	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3581	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3582	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
	Đèn sân vườn LED		"	-	-	-	
3583	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3584	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3585	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3586	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3587	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3588	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3589	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3590	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3591	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3592	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3593	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3594	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3595	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3596	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3597	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3598	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3599	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3600	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3601	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3602	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3603	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3604	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3605	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3606	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3607	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3608	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3609	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3610	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3611	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3612	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3613	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3614	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3615	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
3616	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3617	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
3618	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3619	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3620	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454.545	10.454.545	10.454.545	
3621	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3622	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3623	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3624	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3625	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3626	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3627	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318.182	14.318.182	14.318.182	
3628	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3629	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3630	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3631	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3632	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3633	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3634	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3635	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3636	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3637	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3638	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3639	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990.909	6.990.909	6.990.909	
3640	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172.727	8.172.727	8.172.727	
3641	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954.545	8.954.545	8.954.545	
3642	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3643	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3644	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3645	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3646	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090.909	34.090.909	34.090.909	
3647	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3648	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
3649	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909.091	40.909.091	40.909.091	
3650	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3651	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454.545	45.454.545	45.454.545	
3652	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545.455	29.545.455	29.545.455	
3653	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3654	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3655	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727.273	47.727.273	47.727.273	
3656	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3657	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3658	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272.727	52.272.727	52.272.727	
3659	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818.182	56.818.182	56.818.182	
3660	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909.091	65.909.091	65.909.091	
3661	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3662	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3663	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3664	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m			-	-	-	
3665	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798.182	2.798.182	2.798.182	
3666	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274.909	3.274.909	3.274.909	
3667	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793.091	3.793.091	3.793.091	
3668	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368.273	4.368.273	4.368.273	
3669	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964.182	4.964.182	4.964.182	
3670	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596.364	5.596.364	5.596.364	
3671	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160.909	3.160.909	3.160.909	
3672	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730.909	3.730.909	3.730.909	
3673	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335.455	4.335.455	4.335.455	
3674	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3675	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
3676	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425.455	6.425.455	6.425.455	
3677	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549.545	3.549.545	3.549.545	
3678	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186.909	4.186.909	4.186.909	
3679	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881.273	4.881.273	4.881.273	
3680	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644.727	5.644.727	5.644.727	
3681	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435.818	6.435.818	6.435.818	
3682	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264.909	7.264.909	7.264.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3683	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171.273	3.171.273	3.171.273	
3684	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658.364	3.658.364	3.658.364	
3685	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176.545	4.176.545	4.176.545	
3686	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751.727	4.751.727	4.751.727	
3687	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342.455	5.342.455	5.342.455	
3688	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985.000	5.985.000	5.985.000	
3689	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540.909	3.540.909	3.540.909	
3690	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110.909	4.110.909	4.110.909	
3691	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715.455	4.715.455	4.715.455	
3692	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389.091	5.389.091	5.389.091	
3693	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
3694	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822.727	6.822.727	6.822.727	
3695	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927.818	3.927.818	3.927.818	
3696	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570.364	4.570.364	4.570.364	
3697	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259.545	5.259.545	5.259.545	
3698	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016.091	6.016.091	6.016.091	
3699	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819.273	6.819.273	6.819.273	
3700	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643.182	7.643.182	7.643.182	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)			-	-	-	
3701	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
3702	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886.364	3.886.364	3.886.364	
3703	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300.909	4.300.909	4.300.909	
3704	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024.545	4.024.545	4.024.545	
3705	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525.455	4.525.455	4.525.455	
3706	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3707	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216.364	5.216.364	5.216.364	
3708	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803.636	5.803.636	5.803.636	
3709	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924.545	5.924.545	5.924.545	
3710	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632.727	6.632.727	6.632.727	
3711	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736.364	6.736.364	6.736.364	
3712	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530.909	7.530.909	7.530.909	
3713	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463.636	8.463.636	8.463.636	
	Cần Đèn		"	-	-	-	
3714	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430.182	1.430.182	1.430.182	
3715	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114.182	2.114.182	2.114.182	
3716	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186.636	1.186.636	1.186.636	
3717	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777.364	1.777.364	1.777.364	
3718	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
3719	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171.182	2.171.182	2.171.182	
3720	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409.455	1.409.455	1.409.455	
3721	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824.000	1.824.000	1.824.000	
3722	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254.000	1.254.000	1.254.000	
3723	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901.727	1.901.727	1.901.727	
3724	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849.818	849.818	849.818	
3725	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
	Cột thép đa giác		"	-	-	-	
3726	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
3727	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490.909	23.490.909	23.490.909	
3728	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272.727	36.272.727	36.272.727	
3729	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818.182	51.818.182	51.818.182	
	Cột đèn nâng hạ		"	-	-	-	
3730	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363.636	136.363.636	136.363.636	
3731	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636.364	163.636.364	163.636.364	
3732	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818.182	181.818.182	181.818.182	
3733	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090.909	209.090.909	209.090.909	
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3734	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681.818	14.681.818	14.681.818	
3735	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
3736	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772.727	17.772.727	17.772.727	
3737	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863.636	20.863.636	20.863.636	
3738	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3739	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
3740	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3741	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3742	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3743	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
3744	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
	Cột đèn trang trí sân vườn			-	-	-	
3745	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709.091	3.709.091	3.709.091	
3746	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095.455	4.095.455	4.095.455	
3747	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263.636	7.263.636	7.263.636	
3748	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559.091	4.559.091	4.559.091	
3749	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3750	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945.455	4.945.455	4.945.455	
	Chùm đèn cột sân vườn			-	-	-	
3751	CH02-4	Bộ	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3752	CH02-5	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3753	CH04-4	Bộ	"	1.931.818	1.931.818	1.931.818	
3754	CH04-5	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
3755	CH06-4	Bộ	"	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
3756	CH06-5	Bộ	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
3757	CH07-4	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3758	CH07-5	Bộ	"	2.704.545	2.704.545	2.704.545	
3759	CH08-4	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3760	CH08-5	Bộ	"	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
3761	CH11-3	Bộ	"	2.086.364	2.086.364	2.086.364	
3762	CH11-4	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
	Phụ kiện chiếu sáng			-	-	-	
3763	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287.455	287.455	287.455	
3764	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542.455	542.455	542.455	
3765	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3766	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
3767	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618.182	618.182	618.182	
3768	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3769	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123.636	123.636	123.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội** **- Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh)** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.**			-	-	-	
3770	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656.000	2.656.000	2.656.000	
3771	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120.000	3.120.000	3.120.000	
3772	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616.000	3.616.000	3.616.000	
3773	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065.000	4.065.000	4.065.000	
3774	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056.000	5.056.000	5.056.000	
3775	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3776	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247.500	6.247.500	6.247.500	
3777	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804.000	6.804.000	6.804.000	
3778	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010.000	3.010.000	3.010.000	
3779	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904.000	3.904.000	3.904.000	
3780	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992.000	4.992.000	4.992.000	
3781	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213.900	6.213.900	6.213.900	
3782	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046.550	7.046.550	7.046.550	
3783	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906.500	7.906.500	7.906.500	
3784	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280.000	1.280.000	1.280.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3785	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
3786	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328.000	1.328.000	1.328.000	
3787	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3788	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
3789	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632.000	1.632.000	1.632.000	
3790	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768.000	768.000	768.000	
3791	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3792	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3793	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3794	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504.000	1.504.000	1.504.000	
3795	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	10.097.850	10.097.850	
3796	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700	10.829.700	10.829.700	
3797	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600	11.268.600	11.268.600	
3798	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450	11.853.450	11.853.450	
3799	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750	10.389.750	10.389.750	
3800	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600	11.121.600	11.121.600	
3801	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707.500	11.707.500	11.707.500	
3802	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146.400	12.146.400	12.146.400	
3803	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670.000	17.670.000	17.670.000	
3804	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
3805	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636.000	19.636.000	19.636.000	
3806	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905.000	25.905.000	25.905.000	
3807	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175.000	35.175.000	35.175.000	
3808	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
3809	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000.000	145.000.000	145.000.000	
3810	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000.000	185.000.000	185.000.000	
3811	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
3812	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
3813	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000.000	550.000.000	550.000.000	
3814	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
3815	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375.000	8.375.000	8.375.000	
3816	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
3817	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
3818	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
3819	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
3820	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
3821	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
3822	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982.500	6.982.500	6.982.500	
3823	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3824	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820.000	5.820.000	5.820.000	
3825	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3826	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
3827	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
3828	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
3829	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625.000	7.625.000	7.625.000	
3830	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125.000	8.125.000	8.125.000	
3831	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
3832	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875.000	9.875.000	9.875.000	
3833	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
3834	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875.000	13.875.000	13.875.000	
3835	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125.000	6.125.000	6.125.000	
3836	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
3837	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
3838	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
3839	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3840	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
3841	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
3842	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3843	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
3844	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
3845	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
3846	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3847	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
3848	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475.000	20.475.000	20.475.000	
3849	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625.000	23.625.000	23.625.000	
3850	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675.000	24.675.000	24.675.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3851	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775.000	26.775.000	26.775.000	
3852	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875.000	28.875.000	28.875.000	
3853	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3854	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
3855	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
3856	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3857	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3858	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3859	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
3860	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3861	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
3862	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3863	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580.000	4.580.000	4.580.000	
3864	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045.000	5.045.000	5.045.000	
3865	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
3866	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630.000	630.000	630.000	
3867	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450.000	450.000	450.000	
3868	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425.000	425.000	425.000	
3869	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415.500	415.500	415.500	
3870	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595.000	595.000	595.000	
3871	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075.000	3.075.000	3.075.000	
3872	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327.500	14.327.500	14.327.500	
3873	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029.950	17.029.950	17.029.950	
3874	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650.000	13.650.000	13.650.000	
3875	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342.200	16.342.200	16.342.200	
3876	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3877	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000.000	85.000.000	85.000.000	
3878	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798.000	2.798.000	2.798.000	
3879	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
3880	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	12.800	12.800	
3881	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14.900	14.900	14.900	
3882	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21.400	21.400	21.400	
3883	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29.300	29.300	29.300	
3884	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42.500	42.500	42.500	
3885	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52.400	52.400	52.400	
3886	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55.300	55.300	55.300	
3887	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63.600	63.600	63.600	
3888	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78.100	78.100	78.100	
3889	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121.400	121.400	121.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3890	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165.800	165.800	165.800	
3891	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247.200	247.200	247.200	
3892	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295.500	295.500	295.500	
	SẢN PHẨM CỦA: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MDC GROUP **ĐC Trụ sở: Số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: BÙI NGỌC DIỆP, 0982 234 106**			-	-	-	
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN - NÔNG THÔN MỚI			-	-	-	
3893	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.145.000	2.145.000	2.145.000	
3894	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
3895	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.915.000	2.915.000	2.915.000	
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						
3896	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.230.700	3.230.700	3.230.700	
3897	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.749.900	3.749.900	3.749.900	
3898	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.065.600	4.065.600	4.065.600	
3899	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.701.400	4.701.400	4.701.400	
3900	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.336.100	5.336.100	5.336.100	
3901	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.988.300	6.988.300	6.988.300	
3902	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
	CỘT THÉP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NÔNG THÔN MỚI SƠN TĨNH ĐIỆN						
3903	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
3904	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						
3905	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.541.000	2.541.000	2.541.000	
3906	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.430.350	3.430.350	3.430.350	
3907	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.319.700	4.319.700	4.319.700	
3908	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.145.525	5.145.525	5.145.525	
3909	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.670.125	6.670.125	6.670.125	
3910	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
3911	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	8.258.250	8.258.250	8.258.250	
	CẦN ĐÈN						
3912	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
3913	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
3914	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
3915	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.152.500	2.152.500	2.152.500	
3916	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
3917	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
3918	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.701.500	1.701.500	1.701.500	
3919	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
3920	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.537.500	1.537.500	1.537.500	
3921	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
3922	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.025.000	1.025.000	1.025.000	
3923	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
3924	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	17.594.577	17.594.577	17.594.577	
3925	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	28.087.290	28.087.290	28.087.290	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3926	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.072.300	3.072.300	3.072.300	
3927	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.234.000	3.234.000	3.234.000	
3928	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	646.800	646.800	646.800	
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG(KHÔNG BAO GỒM CẦN ĐÈN)						
3929	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	10.972.500	10.972.500	10.972.500	
3930	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	12.127.500	12.127.500	12.127.500	
3931	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	13.282.500	13.282.500	13.282.500	
	CỘT TRANG TRÍ						
3932	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.447.300	4.447.300	4.447.300	
3933	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.049.200	3.049.200	3.049.200	
3934	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.493.600	3.493.600	3.493.600	
3935	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
3936	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
3937	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.176.800	3.176.800	3.176.800	
	CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						
3938	Chùm CH02 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.402.500	1.402.500	1.402.500	
3939	Chùm CH11 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.227.500	2.227.500	2.227.500	
3940	Chùm CH06 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
3941	Chùm CH08 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
3942	Chùm CH09 - 1/2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
3943	Chùm CH12 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.724.250	1.724.250	1.724.250	
3944	Chùm RUBY - 2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
3945	Chùm ALEQUIN - 3/4	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.089.000	1.089.000	1.089.000	
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN(KHÔNG BAO GỒM BÓNG)						
3946	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	520.300	520.300	520.300	
3947	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
3948	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	605.000	605.000	605.000	
3949	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	629.200	629.200	629.200	
3950	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	653.400	653.400	653.400	
3951	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
3952	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
3953	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
3954	Đèn cầu EYES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.007.500	2.007.500	2.007.500	
3955	Đèn cầu JUPITER	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.270.500	1.270.500	1.270.500	
3956	Đèn cầu TULIP	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	786.500	786.500	786.500	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						
	ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled /Nichia Driver: Philips/Inventronic Chống xung sét: 10- 20kV SP1 Dimming 5 -10 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước : 591x222x92mm(sử dụng cho 60-100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100- 150W)						
3957	ĐÈN MDC THANGLONG 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
3958	ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.450.000	8.450.000	8.450.000	
	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Chip LED: Philips Lumiled/Nichia Driver: Philips/Inventronic Dimming 5-10 cấp Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV-20kV SP1 Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W -120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)						
3959	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.270.000	10.270.000	10.270.000	
3960	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3961	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.670.000	10.670.000	10.670.000	
	ĐÈN LED MDC HANOI Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10k ~ 20kV Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 579x250x116mm (sử dụng cho 60W-100W) 660x300x116mm (sử dụng cho 120W-150W) 731x325x116mm (sử dụng cho 150W-200W)						
3962	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
3963	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
3964	ĐÈN MDC HANOI công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.925.000	11.925.000	11.925.000	
	ĐÈN LED MDC HALONG Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 587x222x92mm (sử dụng cho 60W-100W) 708x300x96mm (sử dụng cho 120W-150W) 810x330x98mm (sử dụng cho 150W-200W)						
3965	ĐÈN MDC HALONG công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.850.000	7.850.000	7.850.000	
3966	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
3967	ĐÈN MDC HALONG công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
	ĐÈN LED MDC SAIGON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W-100W) 806X320X106mm (sử dụng cho 120W-150W)						
3968	ĐÈN MDC SAIGON công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
3969	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3970	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
3971	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.812.500	4.812.500	4.812.500	
	ĐÈN LED MDC DRACO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)						
3972	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
3973	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.470.000	8.470.000	8.470.000	
	ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3974	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
3975	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
3976	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.755.000	7.755.000	7.755.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W- 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W- 200W)			-	-	-	
3977	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
3978	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC MOON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 150W - 200W)						
3979	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.780.000	8.780.000	8.780.000	
3980	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	ĐÈN LED MDC TIGER Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)	Bộ					
3981	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
3982	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC APOLO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 100W) 620/700x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3983	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.625.000	9.625.000	9.625.000	
3984	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.817.500	9.817.500	9.817.500	
3985	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.010.000	10.010.000	10.010.000	
	ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 522x320x140mm (sử dụng cho 80W) 600x320x140mm (sử dụng cho 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 150W)						
3986	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.892.500	7.892.500	7.892.500	
3987	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.085.000	8.085.000	8.085.000	
3988	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC ROMA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 100W - 120W)						
3989	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
3990	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.122.500	7.122.500	7.122.500	
3991	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
	ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 120W) 798x380x145mm (sử dụng cho 150W)						
3992	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.635.000	8.635.000	8.635.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3993	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.065.000	10.065.000	10.065.000	
3994	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.055.000	11.055.000	11.055.000	
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						
	ĐÈN PHA MDC - F01 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)						
3995	Đèn pha MDC - F01- 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
3996	Đèn pha MDC - F01- 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3997	Đèn pha MDC - F01- 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
	ĐÈN PHA MDC - F02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)						
3998	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.423.000	5.423.000	5.423.000	
3999	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.545.000	6.545.000	6.545.000	
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời						
4000	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	369.600	369.600	369.600	
4001	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.170.400	1.170.400	1.170.400	
4002	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Đèn LED năng lượng mặt trời						
4003	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.782.000	1.782.000	1.782.000	
4004	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4005	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.156.000	2.156.000	2.156.000	
4006	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
4007	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.410.000	3.410.000	3.410.000	
	Phụ kiện cột						
4008	Giá đỡ tủ điện	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	599.500	599.500	599.500	
4009	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	644.600	644.600	644.600	
4010	KM cột 05 M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	388.300	388.300	388.300	
4011	KM cột M16x240x240x525	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	332.200	332.200	332.200	
4012	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	623.700	623.700	623.700	
4013	KM cột đa giác M24x1375x8	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	2.123.640	2.123.640	2.123.640	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC nhà máy: Khu công nghiệp Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.** **Giá tại nhà máy - Phụ trách CBG: Hà Văn Tân, 0989420286**						
	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning **KÍCH THƯỚC** **800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						
4014	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.890.000,0
4015	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.250.000,0
4016	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.600.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4017	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.750.000,0
4018	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.700.000,0
4019	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4020	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.500.000,0
4021	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.800.000,0
4022	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.700.000,0
	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4023	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.550.000,0
4024	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.860.000,0
4025	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.700.000,0
4026	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.620.000,0
4027	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.100.000,0
4028	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4029	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.700.000,0
4030	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.100.000,0
4031	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.200.000,0
	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC** **700x350x130mm (40w-100w)** **800x420x130mm (120w-150w)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4032	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
4033	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.780.000,0
4034	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4035	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.050.000,0
4036	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.570.000,0
4037	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.910.000,0
4038	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.330.000,0
4039	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.720.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4040	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.090.000,0
4041	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.360.000,0
4042	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4043	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.100.000,0
4044	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.600.000,0
4045	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.840.000,0
4046	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.210.000,0
4047	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.750.000,0
	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4048	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.760.000,0
4049	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.150.000,0
4050	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.650.000,0
4051	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.960.000,0
4052	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.360.000,0
4053	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.750.000,0
	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4054	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.600.000,0
4055	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.850.000,0
4056	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.015.000,0
4057	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.200.000,0
4058	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.400.000,0
4059	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.650.000,0
4060	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4061	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.790.000,0
	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning						-
4062	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.550.000,0
4063	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.540.000,0
4064	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.490.000,0
4065	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.570.000,0
4066	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.610.000,0
4067	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.520.000,0
4068	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.640.000,0
4069	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				21.570.000,0
4070	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				23.520.000,0
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning **ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN** **HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể)** **PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5** **BẢO HÀNH 3 NĂM**						-
4071	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.000.000,0
4072	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.000.000,0
4073	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				16.000.000,0
4074	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.000.000,0
4075	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.000.000,0
4076	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				20.000.000,0
4077	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				22.000.000,0
4078	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Bộ					23.000.000,0
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, **TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**						-
4079	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.050.000,0
4080	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.310.000,0
4081	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.340.000,0
4082	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.460.000,0
4083	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.520.000,0
4084	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.430.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4085	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.740.000,0
4086	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.920.000,0
4087	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.240.000,0
4088	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.680.000,0
4089	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.990.000,0
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						-
4090	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.220.000,0
4091	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.450.000,0
4092	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.750.000,0
4093	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.460.000,0
4094	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.070.000,0
4095	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.390.000,0
4096	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.530.000,0
	CẦN ĐÈN	Bộ					-
4097	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.600.000,0
4098	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.950.000,0
4099	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4100	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4101	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.550.000,0
4102	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.050.000,0
4103	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.580.000,0
4104	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.100.000,0
4105	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4106	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4107	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.170.000,0
4108	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.750.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ					-
4109	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010				10.150.000,0
4110	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				10.668.000,0
4111	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				11.550.000,0
4112	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.400.000,0
4113	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				5.580.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4114	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				9.100.000,0
4115	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010				4.740.000,0
4116	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.850.000,0
4117	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010				9.700.000,0
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						-
4118	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.300.000,0
4119	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.500.000,0
4120	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.950.000,0
4121	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.650.000,0
4122	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.002.000,0
4123	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.450.000,0
4124	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.250.000,0
4125	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.480.000,0
4126	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010				1.785.000,0
4127	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010				2.567.000,0
4128	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.100.000,0
4129	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.450.000,0
4130	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.140.000,0
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						-
4131	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				450.000,0
4132	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				650.000,0
4133	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				550.000,0
4134	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.480.000,0
4135	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.552.000,0
4136	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995				840.000,0
4137	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.248.000,0
4138	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.864.000,0
4139	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.320.000,0
4140	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995				800.000,0
4141	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.152.000,0
4142	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995				600.000,0
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)						-
4143	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995				4.000.000,0
4144	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995				550.000,0
4145	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				70.000.000,0
4146	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				91.000.000,0
4147	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				96.000.000,0
4148	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996				120.000.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **- ĐC Trụ sở: Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
4149	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7722-1:2019 TCVN IEC60598 -1:2003	4.627.000	4.627.000	4.627.000	
4150	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	5.255.000	5.255.000	5.255.000	
4151	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	5.869.000	5.869.000	5.869.000	
4152	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4153	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
4154	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4155	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4156	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	5.855.000	5.855.000	5.855.000	
4157	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4158	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
4159	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	7.371.000	7.371.000	7.371.000	
4160	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4161	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
4162	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4163	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4164	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	6.225.000	6.225.000	6.225.000	
4165	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	3.370.000	3.370.000	3.370.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4166	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	3.753.000	3.753.000	3.753.000	
4167	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.054.000	4.054.000	4.054.000	
4168	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	4.368.000	4.368.000	4.368.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG **- ĐC Trụ sở: Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** **Phụ trách CBG: Ông Trần Như Quỳnh - 090 990 7756** **- Giá bán tại trung tâm các phường Việt Trì, Vĩnh Yên, Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
4169	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	44.444	44.444	44.444	
4170	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	55.556	55.556	55.556	
4171	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	96.759	96.759	96.759	
4172	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	138.704	138.704	138.704	
4173	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	113.796	113.796	113.796	
4174	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	147.407	147.407	147.407	
4175	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	96.759	96.759	96.759	
4176	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	107.315	107.315	107.315	
4177	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	138.704	138.704	138.704	
4178	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	189.537	189.537	189.537	
4179	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	314.722	314.722	314.722	
4180	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	443.426	443.426	443.426	
4181	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	69.815	69.815	69.815	
4182	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	78.056	78.056	78.056	
4183	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	37.685	37.685	37.685	
4184	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	185.370	185.370	185.370	
4185	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	109.630	109.630	109.630	
4186	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	150.185	150.185	150.185	
4187	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	122.315	122.315	122.315	
4188	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	163.519	163.519	163.519	
4189	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	242.315	242.315	242.315	
4190	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	246.759	246.759	246.759	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4191	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	294.722	294.722	294.722	
4192	Led chiếu điểm (Gắn nối) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	370.926	370.926	370.926	
4193	Led chiếu điểm (Gắn nối) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	401.296	401.296	401.296	
4194	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	464.259	464.259	464.259	
4195	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	781.481	781.481	781.481	
4196	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	869.167	869.167	869.167	
4197	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	693.796	693.796	693.796	
4198	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	455.278	455.278	455.278	
4199	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	722.963	722.963	722.963	
4200	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	455.278	455.278	455.278	
4201	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	722.963	722.963	722.963	
4202	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	839.167	839.167	839.167	
4203	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	722.963	722.963	722.963	
4204	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	97.407	97.407	97.407	
4205	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	113.056	113.056	113.056	
4206	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	167.130	167.130	167.130	
4207	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	137.037	137.037	137.037	
4208	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	116.111	116.111	116.111	
4209	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	176.759	176.759	176.759	
4210	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	239.722	239.722	239.722	
4211	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	479.630	479.630	479.630	
4212	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	748.889	748.889	748.889	
4213	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	482.037	482.037	482.037	
4214	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.167.037	1.167.037	1.167.037	
4215	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1.868.241	1.868.241	1.868.241	
4216	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	2.551.759	2.551.759	2.551.759	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4217	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	543.611	543.611	543.611	
4218	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	608.241	608.241	608.241	
4219	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	523.889	523.889	523.889	
4220	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	547.130	547.130	547.130	
4221	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
4222	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
4223	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
4224	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
4225	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
4226	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	70.833	70.833	70.833	
4227	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	70.833	70.833	70.833	
4228	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
4229	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
4230	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
4231	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
4232	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
4233	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	152.778	152.778	152.778	
4234	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	152.778	152.778	152.778	
4235	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
4236	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
4237	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
4238	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	412.870	412.870	412.870	
4239	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	584.167	584.167	584.167	
4240	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	43.611	43.611	43.611	
4241	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	43.611	43.611	43.611	
4242	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	314.444	314.444	314.444	
4243	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	21.481	21.481	21.481	
4244	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	56.019	56.019	56.019	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4245	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	14.630	14.630	14.630	
4246	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	24.444	24.444	24.444	
4247	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	52.037	52.037	52.037	
4248	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	50.370	50.370	50.370	
4249	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	99.074	99.074	99.074	
4250	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	27.685	27.685	27.685	
4251	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	522.685	522.685	522.685	
4252	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.071.481	1.071.481	1.071.481	
4253	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.646.296	1.646.296	1.646.296	
4254	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	2.149.074	2.149.074	2.149.074	
4255	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	2.480.648	2.480.648	2.480.648	
4256	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	3.889.074	3.889.074	3.889.074	
4257	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	835.556	835.556	835.556	
4258	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	830.926	830.926	830.926	
4259	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1.530.185	1.530.185	1.530.185	
4260	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	713.704	713.704	713.704	
4261	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	713.704	713.704	713.704	
4262	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	271.296	271.296	271.296	
4263	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	350.926	350.926	350.926	
4264	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	422.593	422.593	422.593	
4265	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.424.444	1.424.444	1.424.444	
4266	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	2.091.852	2.091.852	2.091.852	
4267	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.685.463	2.685.463	2.685.463	
4268	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	3.580.741	3.580.741	3.580.741	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4269	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	14.630	14.630	14.630	
4270	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	20.370	20.370	20.370	
4271	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	28.333	28.333	28.333	
4272	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	52.593	52.593	52.593	
4273	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15.741	15.741	15.741	
4274	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	22.130	22.130	22.130	
4275	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	31.574	31.574	31.574	
4276	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	65.093	65.093	65.093	
4277	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	125.463	125.463	125.463	
4278	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	153.889	153.889	153.889	
4279	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	12.222	12.222	12.222	
4280	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	12.222	12.222	12.222	
4281	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	21.667	21.667	21.667	
4282	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	3.889	3.889	3.889	
4283	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	14.722	14.722	14.722	
4284	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	13.981	13.981	13.981	
4285	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	38.611	38.611	38.611	
4286	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	46.574	46.574	46.574	
4287	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.333	48.333	48.333	
4288	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.333	48.333	48.333	
4289	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	43.981	43.981	43.981	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4290	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	37.685	37.685	37.685	
4291	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	37.685	37.685	37.685	
4292	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
4293	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
4294	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG PHÁT **- ĐC Nhà máy: Khu B, Cụm 591 - Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội** **- CBG: Trần Xuân Hoàng - 0989 696 102** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
4295	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.245.000	2.245.000	2.245.000	
4296	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
4297	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
4298	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.635.000	3.635.000	3.635.000	
4299	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
4300	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4301	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.985.000	4.985.000	4.985.000	
4302	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4303	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4304	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4305	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
4306	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4307	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.227.000	3.227.000	3.227.000	
4308	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.521.000	3.521.000	3.521.000	
4309	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.910.000	3.910.000	3.910.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4310	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4311	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4312	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4313	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.410.000	5.410.000	5.410.000	
4314	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
4315	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.795.000	5.795.000	5.795.000	
4316	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.320.000	6.320.000	6.320.000	
4317	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.910.000	6.910.000	6.910.000	
4318	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
4319	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 - 42 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
4320	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4321	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
4322	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4323	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	430.500	430.500	430.500	
4324	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	750.500	750.500	750.500	
4325	Tay bắt cần đèn (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	436.000	436.000	436.000	
4326	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
4327	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4328	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4329	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4330	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
4331	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4332	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4333	Chùm CH02-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4334	Chùm CH04-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4335	Chùm CH04-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
4336	Chùm CH06-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4337	Chùm CH06-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
4338	Chùm CH08-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
4339	Chùm CH11-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.812.000	2.812.000	2.812.000	
4340	Chùm CH12-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
4341	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.663.000	1.663.000	1.663.000	
4342	Đèn con mắt Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.544.000	2.544.000	2.544.000	
4343	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.398.000	1.398.000	1.398.000	
4344	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	799.000	799.000	799.000	
4345	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	476.000	476.000	476.000	
4346	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.257.000	3.257.000	3.257.000	
4347	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.466.000	3.466.000	3.466.000	
4348	Đèn LED HPL-01 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
4349	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.463.000	4.463.000	4.463.000	
4350	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.885.000	4.885.000	4.885.000	
4351	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.218.000	5.218.000	5.218.000	
4352	Đèn LED HPL-02 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.486.000	3.486.000	3.486.000	
4353	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.495.000	4.495.000	4.495.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4354	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.210.000	5.210.000	5.210.000	
4355	Đèn LED HPL-03 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.132.000	4.132.000	4.132.000	
4356	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
4357	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.272.000	5.272.000	5.272.000	
4358	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
4359	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.438.000	3.438.000	3.438.000	
4360	Đèn LED HPL-04 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
4361	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.434.000	4.434.000	4.434.000	
4362	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.896.000	4.896.000	4.896.000	
4363	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.277.000	5.277.000	5.277.000	
4364	Đèn LED HPL-04 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4365	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.298.000	3.298.000	3.298.000	
4366	Đèn LED HPL-15 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.229.000	3.229.000	3.229.000	
4367	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.402.000	4.402.000	4.402.000	
4368	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.209.000	5.209.000	5.209.000	
4369	Đèn LED HPL-15 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.075.000	6.075.000	6.075.000	
4370	Đèn LED HPL-20 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.190.000	3.190.000	3.190.000	
4371	Đèn LED HPL-20 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4372	Đèn LED HPL-20 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4373	Đèn LED HPL-20 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.291.000	5.291.000	5.291.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4374	Đèn LED HPL-20 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
4375	Đèn Pha LED công suất 100W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.817.000	2.817.000	2.817.000	
4376	Đèn Pha LED công suất 200W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4377	Đèn Pha LED công suất 400W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.419.000	6.419.000	6.419.000	
4378	Đèn Pha LED công suất 500W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.598.000	7.598.000	7.598.000	
4379	Đèn Pha LED công suất 1000W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
4380	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCCS 01:2018/HP	624.000	624.000	624.000	
4381	Khung móng cột M16x340x340x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	465.000	465.000	465.000	
4382	Khung móng cột M16x260x260x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	422.000	422.000	422.000	
4383	Khung móng cột M16x240x240x525	Cái	TCCS 01:2018/HP	415.000	415.000	415.000	
4384	Khung móng cột M24x300x300x675	Cái	TCCS 01:2018/HP	622.000	622.000	622.000	
4385	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.302.000	2.302.000	2.302.000	
4386	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	Cái	TCCS 01:2018/HP	4.847.000	4.847.000	4.847.000	
4387	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCCS 01:2018/HP	19.712.000	19.712.000	19.712.000	
4388	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	84.256.256	84.256.256	84.256.256	
4389	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	73.248.521	73.248.521	73.248.521	
4390	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HPNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.256.210	2.256.210	2.256.210	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Phạm Quang Tuấn, chức vụ: Giám đốc. Số điện thoại: 0868496188.**						
4391	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
4392	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4393	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
4394	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
4395	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
4396	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
4397	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
4398	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
4399	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
4400	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4401	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
4402	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
4403	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
4404	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
4405	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
4406	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
4407	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797.000	10.797.000	10.797.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4408	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
4409	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
4410	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
4411	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
4412	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
4413	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
4414	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
4415	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
4416	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
4417	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4418	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
4419	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817.200	1.817.200	1.817.200	
4420	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
4421	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
4422	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
4423	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
4424	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
4425	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
4426	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
4427	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
4428	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
4429	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
4430	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
4431	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4432	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
4433	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
4434	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
4435	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
4436	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
4437	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
4438	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
4439	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
4440	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
4441	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
4442	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4443	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
4444	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
4445	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
4446	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
4447	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
4448	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
4449	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
4450	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
4451	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
4452	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
4453	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4454	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
4455	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
4456	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
4457	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300.000	300.000	300.000	
4458	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325.000	325.000	325.000	
4459	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343.000	343.000	343.000	
4460	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500.000	500.000	500.000	
4461	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
4462	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
4463	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
4464	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4465	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
4466	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
4467	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
4468	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
4469	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
4470	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905.000	3.905.000	3.905.000	
4471	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
4472	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
4473	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
4474	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
4475	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
4476	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
4477	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
4478	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
4479	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178.000	1.178.000	1.178.000	
4480	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
4481	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
4482	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
4483	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972.000	972.000	972.000	
4484	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834.000	834.000	834.000	
4485	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4486	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
4487	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
4488	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4489	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993.000	1.993.000	1.993.000	
4490	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
4491	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
4492	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
4493	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
4494	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
4495	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961.000	961.000	961.000	
4496	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
4497	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686.000	686.000	686.000	
4498	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013.000	1.013.000	1.013.000	
4499	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079.000	1.079.000	1.079.000	
4500	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
4501	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
4502	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
4503	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4504	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
4505	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4506	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
4507	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
4508	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
4509	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
4510	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
4511	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4512	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
4513	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
4514	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
4515	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
4516	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
4517	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550.000	1.550.000	1.550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4518	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
4519	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, ma kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
4520	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046.000	3.046.000	3.046.000	
4521	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543.000	3.543.000	3.543.000	
4522	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591.000	4.591.000	4.591.000	
4523	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653.000	4.653.000	4.653.000	
4524	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199.000	5.199.000	5.199.000	
4525	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4526	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598.000	6.598.000	6.598.000	
4527	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772.000	6.772.000	6.772.000	
4528	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617.000	7.617.000	7.617.000	
4529	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, ma kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
4530	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
4531	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
4532	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400.000	119.400.000	119.400.000	
4533	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
4534	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
4535	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4536	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
4537	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
4538	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
4539	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
4540	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
4541	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
4542	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
4543	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
4544	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4545	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4546	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4547	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
4548	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
4549	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
4550	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4551	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
4552	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
4553	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
4554	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4555	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4556	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
4557	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
4558	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4559	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
4560	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4561	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
4562	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4563	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
4564	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
4565	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
4566	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
4567	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
4568	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4569	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4570	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH **- ĐC Văn Phòng: phường Dương Nội, Hà Đông, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: thôn Đồng Nhân, xã An Khánh thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Nguyễn Xuân Nam.** ***Số điện thoại: 0946844222***						
4571	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4572	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
4573	ĐènLEDHMSMD02Glass70W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN7722-1:2017(IEC605981:2014withamendment1:2017) -TCVN7722-2-3:2019(IEC60598-2-3:2011	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4574	ĐènLEDHMSMD02Glass80W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4575	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4576	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.200.000	11.200.000	11.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4577	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
4578	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4579	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
4580	Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4581	Đèn LED HM SMD 121 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4582	Đèn LED HM SMD 121 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4583	Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4584	Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4585	Đèn LED HM SMD 121 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4586	Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.800.000	7.800.000	7.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4587	Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
4588	Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4589	Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
4590	Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4591	Đèn LED HM SMD 141 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
4592	Đèn LED HM SMD 141 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.355.000	5.355.000	5.355.000	
4593	Đèn LED HM SMD 141 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4594	Đèn LED HM SMD 141 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.950.000	9.950.000	9.950.000	
4595	Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.800.000	10.800.000	10.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4596	Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
4597	Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4598	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
4599	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4600	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4601	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
4602	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
4603	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4604	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
4605	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4606	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4607	Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4608	Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
4609	Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
4610	Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
4611	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
4612	Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
4613	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	85.800.000	85.800.000	85.800.000	
4614	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	79.800.000	79.800.000	79.800.000	
4615	Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	24.500.000	24.500.000	24.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4616	Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	25.500.000	25.500.000	25.500.000	
4617	Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	27.800.000	27.800.000	27.800.000	
4618	Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	28.700.000	28.700.000	28.700.000	
4619	Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	29.300.000	29.300.000	29.300.000	
4620	Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	30.500.000	30.500.000	30.500.000	
4621	Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	31.300.000	31.300.000	31.300.000	
4622	Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	32.800.000	32.800.000	32.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4623	Bộ đèn LED HM NT 80W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4624	Bộ đèn LED HM NT 90W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4625	Bộ đèn LED HM NT 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4626	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4627	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4628	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.530.000	3.530.000	3.530.000	
4629	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
4630	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
4631	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
4632	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	
4633	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4634	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4635	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
4636	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4637	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.600.000	3.600.000	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4638	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4639	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4640	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4641	Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4642	Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4643	Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4644	Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4645	Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4646	Giá cầm cờ	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	250.000	250.000	250.000	
4647	Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
4648	Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
4649	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
4650	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4651	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4652	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
4653	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
4654	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
4655	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
4656	Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4657	Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.240.000	9.240.000	9.240.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4658	Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
4659	Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4660	Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4661	Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4662	Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4663	Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	400.000	400.000	400.000	
4664	Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	730.000	730.000	730.000	
4665	Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4666	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	700.000	700.000	700.000	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
4667	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Florence SL22 - 70W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp ngoài đèn) Lithium LiFePO4 12.8V/60AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/150Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 712x306x95	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
4668	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Katrina SL15 - 60W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp trong đèn) Lithium LiFePO4 3.2V/120AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/120Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 540x345x158	Bộ	"	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
4669	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM (570x260x90)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	6.820.000	6.820.000	6.820.000	
4670	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM (570x260x90)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4671	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
4672	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	8.340.000	8.340.000	8.340.000	
4673	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4674	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4675	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.653.000	7.653.000	7.653.000	
4676	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
4677	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4678	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4679	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4680	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.850.000	6.850.000	6.850.000	
4681	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4682	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4683	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4684	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4685	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4686	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4687	Đèn Pha LED Nora FL9-160w (410x290x110)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4688	Đèn Pha LED Nora FL9-200w (500x290x110)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4689	Đèn Pha LED Nora FL9-400w (410x580x110)	Bộ	"	14.120.000	14.120.000	14.120.000	
4690	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm (7m-3mm)	Cột	ISO 9001: 2017	3.579.000	3.579.000	3.579.000	
4691	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm (8m-3mm)	Cột	"	4.459.100	4.459.100	4.459.100	
4692	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm (9m-3mm)	Cột	"	5.065.000	5.065.000	5.065.000	
4693	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm (9m-3,5mm)	Cột	"	5.416.000	5.416.000	5.416.000	
4694	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm (10m-4mm)	Cột	"	6.167.100	6.167.100	6.167.100	
4695	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. (11m-4mm)	Cột	"	6.978.500	6.978.500	6.978.500	
4696	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ (11,3m-4mm)	Cột	"	13.789.600	13.789.600	13.789.600	
4697	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm (7mD78-3mm)	Cột	"	4.489.800	4.489.800	4.489.800	
4698	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm (8mD78-3mm)	Cột	"	4.942.000	4.942.000	4.942.000	
4699	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm (8mD78-3,5mm)	Cột	"	5.465.240	5.465.240	5.465.240	
4700	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm (9mD78-3,5mm)	Cột	"	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
4701	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm (10mD78-4mm)	Cột	"	7.013.000	7.013.000	7.013.000	
4702	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.658.550	1.658.550	1.658.550	
4703	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông ()	Bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4704	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.608.000	1.608.000	1.608.000	
4705	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.755.160	1.755.160	1.755.160	
4706	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.185.370	2.185.370	2.185.370	
4707	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.580.160	2.580.160	2.580.160	
4708	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,380mm vươn 735mm)	Bộ	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
4709	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1,200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,800mm vươn 1,200mm)	Bộ	"	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
4710	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2,000mm, vươn 1,500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (2,000mm vươn 1,500mm)	Bộ	"	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
4711	Cột đa giác 14m-141-4mm (14m-4mm)	Cột	"	20.508.160	20.508.160	20.508.160	
4712	Cột đa giác 17m-143-5mm (17m-5mm)	Cột	"	28.624.530	28.624.530	28.624.530	
4713	Cột đa giác 20m-180-5mm (20m-5mm)	Cột	"	41.577.320	41.577.320	41.577.320	
4714	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn (25m-5mm)	Cột	"	200.818.200	200.818.200	200.818.200	
4715	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 (DP01-1,38m 8mD78-3,5mm)	Cột	"	10.626.000	10.626.000	10.626.000	
4716	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 8mD78-4mm)	Cột	"	11.396.000	11.396.000	11.396.000	
4717	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 9mD78-4mm)	Cột	"	11.858.000	11.858.000	11.858.000	
4718	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
4719	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 9mD78-4mm)	Cột	"	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
4720	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.782.000	12.782.000	12.782.000	
4721	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn (DC07-3,2m)	Cột	"	7.397.495	7.397.495	7.397.495	
4722	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC06-3,2m)	Cột	"	4.555.687	4.555.687	4.555.687	
4723	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC05-3,7m)	Cột	"	9.372.000	9.372.000	9.372.000	
4724	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m (DC09-4m)	Cột	"	6.000.940	6.000.940	6.000.940	
4725	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 (635mm 800x860mm 1080mm)	Cái	"	1.565.300	1.565.300	1.565.300	
4726	Chùm CH08-4 (970x1090mm)	Cái	"	1.833.333	1.833.333	1.833.333	
4727	Chùm CH09-1 (600x1120mm)	Cái	"	2.383.333	2.383.333	2.383.333	
4728	Chùm CH09-2 (1200x1120mm)	Cái	"	3.941.667	3.941.667	3.941.667	
4729	Chùm CH11-4 (1064x620mm)	Cái	"	3.098.333	3.098.333	3.098.333	
4730	Chùm CH12-4 (CH12-4)	Cái	"	2.658.333	2.658.333	2.658.333	
4731	Cầu trang trí SV3A-D400 (SV3A-D400)	Cái	"	550.000	550.000	550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4732	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (S6-250W)	Cái	"	2.876.923	2.876.923	2.876.923	
4733	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 (S6-150/100W)	Cái	"	3.046.154	3.046.154	3.046.154	
4734	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (V63x63x6x2500mm)	Cái	"	916.441	916.441	916.441	
4735	KM cột M16x240x240x500 (M16x240x240x500mm)	Bộ	"	550.500	550.500	550.500	
4736	KM cột M24x300x300x675 (M24x300x300x675mm)	Bộ	"	759.541	759.541	759.541	
4737	KM cột đa giác M24x1350x8 (M24x1350x8)	Bộ	"	3.653.500	3.653.500	3.653.500	
4738	KM cột đa giác M30x1350x12 (M30x1350x12)	Bộ	"	5.170.000	5.170.000	5.170.000	
4739	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A (1000x600x350mm)	Tủ	"	16.345.000	16.345.000	16.345.000	
4740	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4741	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	62.500.000	62.500.000	62.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328			-	-	-	
	ĐÈN LED			-	-	-	
4742	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
4743	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4744	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4745	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
4746	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980.000	10.980.000	10.980.000	
4747	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335.000	4.335.000	4.335.000	
4748	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777.000	5.777.000	5.777.000	
4749	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963.460	6.963.460	6.963.460	
4750	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769.000	8.769.000	8.769.000	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	
4751	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4752	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
4753	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267.500	7.267.500	7.267.500	
4754	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4755	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4756	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI			-	-	-	
4757	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 01 công suất 80W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	9.900.000	9.900.000	9.900.000	
4758	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 02 công suất 100W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	11.900.000	11.900.000	11.900.000	
4759	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 03 công suất 120W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	13.990.000	13.990.000	13.990.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4760	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 04 công suất 150W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	14.990.000	14.990.000	14.990.000	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	
4761	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4762	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4763	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
4764	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4765	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4766	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4767	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4768	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750.000	4.750.000	4.750.000	
4769	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4770	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
	CỘT THÉP			-	-	-	
4771	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	3.806.000	3.806.000	3.806.000	
4772	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.331.250	5.331.250	5.331.250	
4773	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.737.500	5.737.500	5.737.500	
4774	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	
4775	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4776	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	
4777	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	1.801.000	1.801.000	1.801.000	
4778	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.559.000	2.559.000	2.559.000	
4779	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4780	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4781	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	3.108.000	3.108.000	3.108.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THIÊN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Sđt liên hệ: 0975073654** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.079.131	3.079.131	3.079.131	
4783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.403.084	3.403.084	3.403.084	
4784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.278.632	4.278.632	4.278.632	
4785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.695.669	4.695.669	4.695.669	
4786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.246.571	5.246.571	5.246.571	
4787	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.698.341	5.698.341	5.698.341	
4788	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Ma kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	6.427.592	6.427.592	6.427.592	
4789	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.878.624	1.878.624	1.878.624	
4790	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.993.778	1.993.778	1.993.778	
4791	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.175.278	2.175.278	2.175.278	
4792	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.356.778	2.356.778	2.356.778	
4793	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.447.528	2.447.528	2.447.528	
4794	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.583.653	2.583.653	2.583.653	
4795	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	18.593.025	18.593.025	18.593.025	
4796	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	25.475.588	25.475.588	25.475.588	
4797	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	30.466.838	30.466.838	30.466.838	
4798	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	20.911.968	20.911.968	20.911.968	
4799	Khung móng M16x240x240x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	775.953	775.953	775.953	
4800	Khung móng M16x260x260x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	781.006	781.006	781.006	
4801	Khung móng M24x300x300x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	878.885	878.885	878.885	
4802	Khung móng M16x340x340x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	788.586	788.586	788.586	
4803	Khung móng M24x300x300x750 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	883.938	883.938	883.938	
4804	Khung móng 8M24x450x450x1250 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.911.704	1.911.704	1.911.704	
4805	Khung móng 8M30x4500x450x1350 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.301.765	2.301.765	2.301.765	
4806	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
4807	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	14.950.000	14.950.000	14.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4808	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM - Tấm thu solar 18V 130W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	16.400.000	16.400.000	16.400.000	
4809	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM - Tấm thu solar 18V 160W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	19.900.000	19.900.000	19.900.000	
4810	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM - Tấm thu solar 18V 200W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 96AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	21.950.000	21.950.000	21.950.000	
4811	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM - Tấm thu solar 36V 240W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	22.890.000	22.890.000	22.890.000	
4812	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
4813	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	18.234.670	18.234.670	18.234.670	
	Đèn LED LOTUX Kích thước: 697x274x123 mm (40-100W) 831x355x181 mm (120-200W) (Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;CHIP PHILIPS,DRIVER: PHILIPS,. BẢO VỆ XUNG ÁP 10-20KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM			-	-	-	
4814	Đèn LED LOTUX 40W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483.033	5.483.033	5.483.033	
4815	Đèn LED LOTUX 50W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589.580	5.589.580	5.589.580	
4816	Đèn LED LOTUX 60W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713.947	5.713.947	5.713.947	
4817	Đèn LED LOTUX 65W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822.474	5.822.474	5.822.474	
4818	Đèn LED LOTUX 70W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123.061	6.123.061	6.123.061	
4819	Đèn LED LOTUX 75W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235.768	6.235.768	6.235.768	
4820	Đèn LED LOTUX 80W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	6.503.236	6.503.236	6.503.236	
4821	Đèn LED LOTUX 90W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	7.109.121	7.109.121	7.109.121	
4822	Đèn LED LOTUX 100W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	7.470.639	7.470.639	7.470.639	
4823	Đèn LED LOTUX 120W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	7.983.407	7.983.407	7.983.407	
4824	Đèn LED LOTUX 150W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	8.918.489	8.918.489	8.918.489	
4825	Đèn LED LOTUX 180W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	9.448.607	9.448.607	9.448.607	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4826	Đèn LED LOTUX 200W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	10.262.607	10.262.607	10.262.607	
4827	Đèn pha led TP01 150W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089.408	6.089.408	6.089.408	
4828	Đèn pha led TP01 200W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988.880	6.988.880	6.988.880	
4829	Đèn pha led TP01 250W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634.968	7.634.968	7.634.968	
4830	Đèn pha led TP01 300W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413.523	8.413.523	8.413.523	
4831	Đèn pha led TP01 400W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	9.594.129	9.594.129	9.594.129	
4832	Đèn pha led TP01 500W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813.919	11.813.919	11.813.919	
4833	Đèn pha led TP01 600W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510.746	14.510.746	14.510.746	
4834	Đèn pha led TP01 700W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625.359	16.625.359	16.625.359	
4835	Đèn pha led TP01 800W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918.034	18.918.034	18.918.034	
4836	Đèn pha led TP01 900W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194.309	20.194.309	20.194.309	
4837	Đèn pha led TP01 1000W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664.927	22.664.927	22.664.927	
4838	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	17.233.920	17.233.920	17.233.920	
4839	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	15.088.920	15.088.920	15.088.920	
4840	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	13.933.920	13.933.920	13.933.920	
4841	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	12.943.920	12.943.920	12.943.920	
4842	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	11.623.920	11.623.920	11.623.920	
4843	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	9.808.920	9.808.920	9.808.920	
4844	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	80.098.920	80.098.920	80.098.920	
4845	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	76.138.920	76.138.920	76.138.920	
4846	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	78.283.920	78.283.920	78.283.920	
4847	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	74.653.920	74.653.920	74.653.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4848	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	71.023.920	71.023.920	71.023.920	
4849	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	67.063.920	67.063.920	67.063.920	
4850	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh) - Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	4.005.540	4.005.540	4.005.540	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	
4851	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
4852	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
4853	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
4854	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4855	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4856	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
4857	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4858	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
4859	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910.000	4.910.000	4.910.000	
4860	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4861	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
4862	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890.000	5.890.000	5.890.000	
4863	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4864	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4865	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4866	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4867	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4868	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4869	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4870	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520.000	7.520.000	7.520.000	
4871	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
4872	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4873	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
4874	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
4875	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4876	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
4877	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4878	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
4879	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4880	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4881	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
4882	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4883	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
4884	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570.000	12.570.000	12.570.000	
4885	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980.000	16.980.000	16.980.000	
4886	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4887	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300.000	9.300.000	9.300.000	
4888	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4889	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
4890	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4891	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4892	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300.000	19.300.000	19.300.000	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4893	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4894	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4895	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270.000	4.270.000	4.270.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4896	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380.000	4.380.000	4.380.000	
4897	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350.000	5.350.000	5.350.000	
4898	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640.000	5.640.000	5.640.000	
4899	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790.000	5.790.000	5.790.000	
4900	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4901	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420.000	3.420.000	3.420.000	
4902	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
4903	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
4904	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280.000	5.280.000	5.280.000	
4905	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685.000	5.685.000	5.685.000	
4906	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175.000	6.175.000	6.175.000	
4907	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4908	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
4909	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	
4910	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570.000	570.000	570.000	
4911	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325.000	325.000	325.000	
4912	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4913	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465.000	465.000	465.000	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4914	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4915	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490.000	490.000	490.000	
4916	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525.000	525.000	525.000	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	
4917	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4918	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
4919	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
4920	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371.000	3.371.000	3.371.000	
4921	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168.000	6.168.000	6.168.000	
4922	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
4923	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248.000	4.248.000	4.248.000	
4924	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998.000	4.998.000	4.998.000	
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	
4925	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
4926	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
4927	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
4928	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
4929	Chùm CH06-4	Bộ	"	980.000	980.000	980.000	
4930	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390.000	1.390.000	1.390.000	
4931	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
4932	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4933	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
4934	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
4935	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
4936	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
4937	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
4938	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
4939	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095.000	2.095.000	2.095.000	
4940	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SUPER GROUP **- Địa chỉ: 262 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Đức Nhuận, Tp Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất: 641/2 Nguyễn Hữu Trí, KP2, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá : Nguyễn Đình Quốc - 0917189018** **- Giá chưa thuế, đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố SUPER LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ cần có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cầu đấu tự đóng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa; **- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ;** **- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);** **- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;** **- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;** **- Chip LED: Chuẩn LM80;** **- Điện áp định danh:** **220VAC, 50/60 Hz;** **- Hệ số công suất > 0.95;** **- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;** **- An toàn điện: Class I;** **- Độ kín nước và bụi: ≥ IP66;** **- Độ chịu va đập: ≥ IK08;** **- Hệ số duy trì quang thông:** **≥ 0.95;** **- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối** **mở rộng thông minh Dali/1-** **10V/ 0-10V** **- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ**			-	-	-	
4941	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
4942	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	6.491.000	6.491.000	6.491.000	
4943	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.040.000	7.040.000	7.040.000	
4944	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
4945	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4946	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
4947	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4948	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.339.000	10.339.000	10.339.000	
4949	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4950	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
4951	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4952	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.318.000	11.318.000	11.318.000	
4953	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.410.000	11.410.000	11.410.000	
4954	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.885.000	12.885.000	12.885.000	
4955	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
4956	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.110.000	15.110.000	15.110.000	
4957	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.624.000	15.624.000	15.624.000	
4958	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn có tên đèn của nhà sản xuất. - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V/ 0-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ	Bộ		-	-	-	
4959	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.130.000	12.130.000	12.130.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4960	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4961	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.120.000	15.120.000	15.120.000	
4962	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4963	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 350W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.310.000	16.310.000	16.310.000	
4964	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 380W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	25.400.000	25.400.000	25.400.000	
4965	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 400W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	26.000.000	26.000.000	26.000.000	
4966	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 450W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	28.760.000	28.760.000	28.760.000	
4967	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 500W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	30.800.000	30.800.000	30.800.000	
	Đèn Tín hiệu giao thông	Bộ		-	-	-	
4968	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4969	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	4.870.000	4.870.000	4.870.000	
4970	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.525.000	13.525.000	13.525.000	
4971	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.575.000	14.575.000	14.575.000	
4972	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
4973	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
4974	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
4975	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4976	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D400	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
4977	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	21.190.000	21.190.000	21.190.000	
4978	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.870.000	7.870.000	7.870.000	
4979	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.490.000	6.490.000	6.490.000	
4980	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
4981	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	52.150.000	52.150.000	52.150.000	
4982	Tủ điều khiển THGT 3 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	70.750.000	70.750.000	70.750.000	
	Tủ Điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4983	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4984	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
4985	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	350.000	350.000	350.000	
4986	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Vỏ tủ dày 1,5mm - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	128.000.000	128.000.000	128.000.000	
4987	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh - Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	78.900.000	78.900.000	78.900.000	
4988	Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	217.380.000	217.380.000	217.380.000	
4989	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	56.000.000	56.000.000	56.000.000	
4990	Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	88.000.000	88.000.000	88.000.000	
	Trụ trang trí sân vườn SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4991	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN: Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
4992	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.780.000	11.780.000	11.780.000	
4993	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	8.976.000	8.976.000	8.976.000	
4994	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4995	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.860.000	18.860.000	18.860.000	
4996	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
4997	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4998	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.170.000	13.170.000	13.170.000	
4999	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.850.000	12.850.000	12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5000	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	22.300.000	22.300.000	22.300.000	
5001	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.800.000	18.800.000	18.800.000	
5002	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL01 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
5003	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL02 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5004	Trụ đèn côn tròn cao 6m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5005	Trụ đèn côn tròn cao 7m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5006	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.690.000	5.690.000	5.690.000	
5007	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
5008	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5009	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5010	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.965.000	8.965.000	8.965.000	
5011	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.190.000	10.190.000	10.190.000	
5012	Trụ đèn côn tròn cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.280.000	10.280.000	10.280.000	
5013	Trụ đèn côn tròn cao 10m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	11.430.000	11.430.000	11.430.000	
	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP			-	-	-	
5014	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	825.000	825.000	825.000	
5015	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.606.000	1.606.000	1.606.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5016	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
5017	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
5018	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
5019	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
5020	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.478.000	3.478.000	3.478.000	
	Cột đèn THGT bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5021	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	58.250.000	58.250.000	58.250.000	
5022	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	26.175.000	26.175.000	26.175.000	
5023	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	22.170.000	22.170.000	22.170.000	
5024	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5025	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.775.000	2.775.000	2.775.000	
5026	TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu tru 250x250x5mm	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
5027	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	16.350.000	16.350.000	16.350.000	
5028	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS **- Địa chỉ: Số 9/11 đường 10 khu phố 5, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá :Bà Hoàng Thị Dung, số điện thoại: 0946 849 867** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, không bao gồm thuế GTGT, giao hàng trên phương tiện bên bán, chi phí hạ hàng bên mua chịu**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5029	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
5030	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
5031	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
5032	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5033	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
5034	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
5035	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12.400.000	12.400.000	12.400.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5036	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.950.000	6.950.000	6.950.000	
5037	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-(80W -90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.550.000	7.550.000	7.550.000	
5038	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5039	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
5040	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
5041	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
5042	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5043	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
5044	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
5045	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5046	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5047	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
5048	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5049	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5050	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
5051	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5052	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
5053	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5054	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
5055	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
5056	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
	Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5057	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5058	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
5059	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-300W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
5060	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-350W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
5061	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-400W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
5062	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-450W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
5063	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-500W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5064	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	17.600.000	17.600.000	17.600.000	
5065	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
5066	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	55.000.000	55.000.000	55.000.000	
5067	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
5068	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	350.000	350.000	350.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE **Địa chỉ trụ sở chính: : Tổ dân phố 3, Phường An Dương, Thành Phố Hải Phòng** **Cán bộ phụ trách công bố giá: Đào Ngọc Tuấn - Số điện thoại liên hệ: 0946 749 046** **Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán**			-	-	-	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5069	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.780.000	6.780.000	6.780.000	
5070	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130- 170lm/W -	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.946.000	5.946.000	5.946.000	
5071	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,170lm/W, Chống sét 20kv - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
5072	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.630.000	4.630.000	4.630.000	
5073	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
5074	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.225.000	4.225.000	4.225.000	
5075	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
5076	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm		TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.935.000	3.935.000	3.935.000	
5077	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x210x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
5078	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.680.000	3.680.000	3.680.000	
5079	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.710.000	3.710.000	3.710.000	
5080	Đèn LED đường VS-DD-ST20 60W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
5081	Đèn LED đường VS-DD-ST20 100W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
5082	Đèn LED đường VS-DD-ST20 150W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 593x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
5083	Đèn LED đường VS-DD-ST20 200W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 695x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.320.000	5.320.000	5.320.000	
5084	Đèn pha LED VS-DP-B 100W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x248x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
5085	Đèn pha LED VS-DP-B 200W, IP68, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x360x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
5086	Đèn pha LED VS-DP-B 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 495x395x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
5087	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 620x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
5088	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 655x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5089	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5090	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.828.000	7.828.000	7.828.000	
5091	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.290.000	5.290.000	5.290.000	
5092	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5093	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 890x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
5094	Đèn pha LED VS-DP-G 100W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
5095	Đèn pha LED VS-DP-G 150W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.380.000	6.380.000	6.380.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5096	Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.480.000	7.480.000	7.480.000	
5097	Đèn pha LED VS-DP-G 250W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	8.486.000	8.486.000	8.486.000	
5098	Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	9.568.000	9.568.000	9.568.000	
5099	Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	13.190.000	13.190.000	13.190.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **Địa chỉ trụ sở chính: : Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán**			-	-	-	
5100	Đèn MĐ – LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003				
5101	Đèn MĐ – LED 04, công suất 80W	cái	"	6.306.000	6.306.000	6.306.000	
5102	Đèn MĐ – LED 04, công suất 100W	cái	"	7.043.000	7.043.000	7.043.000	
5103	Đèn MĐ – LED 04, công suất 120W	cái	"	7.380.000	7.380.000	7.380.000	
5104	Đèn MĐ – LED 04, công suất 150W	cái	"	7.680.000	7.680.000	7.680.000	
5105	Đèn MĐ – LED 04, công suất 160W	cái	"	7.860.000	7.860.000	7.860.000	
5106	Đèn MĐ – LED 04, công suất 200W	cái	"	8.940.000	8.940.000	8.940.000	
5107	Đèn MĐ – LED 01, công suất 100W	Cái	"	7.026.000	7.026.000	7.026.000	
5108	Đèn MĐ – LED 01, công suất 150W	Cái	"	7.524.000	7.524.000	7.524.000	
5109	Đèn MĐ – LED 03, công suất 100W	Cái	"	8.190.000	8.190.000	8.190.000	
5110	Đèn MĐ – LED 03, công suất 150W	Cái	"	8.845.000	8.845.000	8.845.000	
5111	Đèn MĐ – LED 10, công suất 100W	Cái	"	8.040.000	8.040.000	8.040.000	
5112	Đèn MĐ – LED 10, công suất 150W	Cái	"	10.128.000	10.128.000	10.128.000	
5113	Đèn MĐ – LED 02, công suất 80W	Cái	"	6.360.000	6.360.000	6.360.000	
5114	Đèn MĐ – LED 02, công suất 120W	Cái	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
5115	Đèn MĐ – LED 02, công suất 160W	Cái	"	7.470.000	7.470.000	7.470.000	
5116	Đèn MĐ – LED 05, công suất 60W	Cái	"	4.044.000	4.044.000	4.044.000	
5117	Đèn MĐ – LED 05, công suất 90W	Cái	"	4.504.000	4.504.000	4.504.000	
5118	Đèn MĐ – LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.865.000	4.865.000	4.865.000	
5119	Đèn MĐ – LED 05, công suất 150W	Cái	"	5.242.000	5.242.000	5.242.000	
	XI. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			-	-	-	
	S.P CỦA CÔNG TY CP NHỰA CHÂU ÂU XANH **- ĐC: QL3, xã Phổ Yên, Thái Nguyên** **- Tel: 0979.548.423** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
5120	Ống thoát uPVC D21 dày 1mm	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	7.900	7.900	7.900	
5121	Ống thoát uPVC D27 dày 1mm	m	"	9.800	9.800	9.800	
5122	Ống thoát uPVC D34 dày 1mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5123	Ống thoát uPVC D42 dày 1.2mm	m	"	18.900	18.900	18.900	
5124	Ống thoát uPVC D48 dày 1.4mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5125	Ống thoát uPVC D60 dày 1.4mm	m	"	28.800	28.800	28.800	
5126	Ống thoát uPVC D75 dày 1.5mm	m	"	40.300	40.300	40.300	
5127	Ống thoát uPVC D90 dày 1.5mm	m	"	49.100	49.100	49.100	
5128	Ống thoát uPVC D110 dày 1.9mm	m	"	74.300	74.300	74.300	
5129	Ống thoát uPVC D125 dày 2.0mm	m	"	82.000	82.000	82.000	
5130	Ống thoát uPVC D140 dày 2.2mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5131	Ống thoát uPVC D160 dày 2.5mm	m	"	131.100	131.100	131.100	
5132	Ống thoát uPVC D180 dày 2.8mm	m	"	164.800	164.800	164.800	
5133	Ống thoát uPVC D200 dày 3.2mm	m	"	245.900	245.900	245.900	
5134	Ống thoát uPVC D225 dày 3.5mm	m	"	255.400	255.400	255.400	
5135	Ống thoát uPVC D250 dày 3.9mm	m	"	332.300	332.300	332.300	
5136	Ống uPVC C0 D21 dày 1.2mm	m	"	9.600	9.600	9.600	
5137	Ống uPVC C0 D27 dày 1.3mm	m	"	12.300	12.300	12.300	
5138	Ống uPVC C0 D34 dày 1.3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5139	Ống uPVC C0 D42 dày 1.5mm	m	"	21.100	21.100	21.100	
5140	Ống uPVC C0 D48 dày 1.6mm	m	"	25.900	25.900	25.900	
5141	Ống uPVC C0 D60 dày 1.5mm	m	"	34.400	34.400	34.400	
5142	Ống uPVC C0 D75 dày 1.9mm	m	"	47.000	47.000	47.000	
5143	Ống uPVC C0 D90 dày 1.8mm	m	"	56.100	56.100	56.100	
5144	Ống uPVC C0 D110 dày 2.2mm	m	"	84.000	84.000	84.000	
5145	Ống uPVC C0 D125 dày 2.5mm	m	"	103.400	103.400	103.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5146	Ống uPVC C0 D140 dày 2.8mm	m	"	128.500	128.500	128.500	
5147	Ống uPVC C0 D160 dày 3.2mm	m	"	171.600	171.600	171.600	
5148	Ống uPVC C0 D180 dày 3.6mm	m	"	211.300	211.300	211.300	
5149	Ống uPVC C0 D200 dày 3.9mm	m	"	257.800	257.800	257.800	
5150	Ống uPVC C0 D225 dày 4.4mm	m	"	316.000	316.000	316.000	
5151	Ống uPVC C0 D250 dày 4.9mm	m	"	414.300	414.300	414.300	
5152	Ống uPVC C1 D21 dày 1.5mm	m	"	10.500	10.500	10.500	
5153	Ống uPVC C1 D27 dày 1.6mm	m	"	14.400	14.400	14.400	
5154	Ống uPVC C1 D34 dày 1.7mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
5155	Ống uPVC C1 D42 dày 1.7mm	m	"	24.900	24.900	24.900	
5156	Ống uPVC C1 D48 dày 1.9mm	m	"	29.600	29.600	29.600	
5157	Ống uPVC C1 D60 dày 1.8mm	m	"	41.900	41.900	41.900	
5158	Ống uPVC C1 D75 dày 2.2mm	m	"	53.300	53.300	53.300	
5159	Ống uPVC C1 D90 dày 2.2mm	m	"	65.800	65.800	65.800	
5160	Ống uPVC C1 D110 dày 2.7mm	m	"	97.900	97.900	97.900	
5161	Ống uPVC C1 D125 dày 3.1mm	m	"	121.000	121.000	121.000	
5162	Ống uPVC C1 D140 dày 3.5mm	m	"	151.300	151.300	151.300	
5163	Ống uPVC C1 D160 dày 4.0mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5164	Ống uPVC C1 D160 dày 4.4mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5165	Ống uPVC C1 D200 dày 4.9mm	m	"	311.500	311.500	311.500	
5166	Ống uPVC C1 D225 dày 5.5mm	m	"	379.800	379.800	379.800	
5167	Ống uPVC C1 D250 dày 6.2mm	m	"	499.500	499.500	499.500	
5168	Ống uPVC C2 D21 dày 1.6mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5169	Ống uPVC C2 D27 dày 2.0mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
5170	Ống uPVC C2 D34 dày 2.0mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5171	Ống uPVC C2 D42 dày 2.0mm	m	"	28.300	28.300	28.300	
5172	Ống uPVC C2 D48 dày 2.3mm	m	"	34.100	34.100	34.100	
5173	Ống uPVC C2 D60 dày 2.3mm	m	"	48.800	48.800	48.800	
5174	Ống uPVC C2 D75 dày 2.9mm	m	"	69.400	69.400	69.400	
5175	Ống uPVC C2 D90 dày 2.7mm	m	"	76.000	76.000	76.000	
5176	Ống uPVC C2 D110 dày 3.2mm	m	"	111.400	111.400	111.400	
5177	Ống uPVC C2 D125 dày 3.7mm	m	"	143.400	143.400	143.400	
5178	Ống uPVC C2 D140 dày 4.1mm	m	"	178.300	178.300	178.300	
5179	Ống uPVC C2 D160 dày 4.7mm	m	"	230.900	230.900	230.900	
5180	Ống uPVC C2 D180 dày 5.3mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
5181	Ống uPVC C2 D200 dày 5.9mm	m	"	362.300	362.300	362.300	
5182	Ống uPVC C2 D225 dày 6.6mm	m	"	450.100	450.100	450.100	
5183	Ống uPVC C2 D250 dày 7.3mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
5184	Ống uPVC C3 D21 dày 2.4mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5185	Ống uPVC C3 D27 dày 3.0mm	m	"	22.600	22.600	22.600	
5186	Ống uPVC C3 D34 dày 2.6mm	m	"	25.100	25.100	25.100	
5187	Ống uPVC C3 D42 dày 2.5mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
5188	Ống uPVC C3 D48 dày 2.9mm	m	"	41.300	41.300	41.300	
5189	Ống uPVC C3 D60 dày 2.9mm	m	"	59.000	59.000	59.000	
5190	Ống uPVC C3 D75 dày 3.6mm	m	"	86.000	86.000	86.000	
5191	Ống uPVC C3 D90 dày 3.5mm	m	"	99.600	99.600	99.600	
5192	Ống uPVC C3 D110 dày 4.2mm	m	"	156.000	156.000	156.000	
5193	Ống uPVC C3 D125 dày 4.8mm	m	"	181.900	181.900	181.900	
5194	Ống uPVC C3 D140 dày 5.4mm	m	"	238.500	238.500	238.500	
5195	Ống uPVC C3 D160 dày 6.2mm	m	"	298.600	298.600	298.600	
5196	Ống uPVC C3 D180 dày 6.9mm	m	"	372.600	372.600	372.600	
5197	Ống uPVC C3 D200 dày 7.7mm	m	"	462.300	462.300	462.300	
5198	Ống uPVC C3 D225 dày 8.6mm	m	"	584.600	584.600	584.600	
5199	Ống uPVC C3 D250 dày 9.6mm	m	"	753.400	753.400	753.400	
5200	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5201	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	2.000	2.000	2.000	
5202	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	2.300	2.300	2.300	
5203	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5204	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	6.800	6.800	6.800	
5205	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	5.000	5.000	5.000	
5206	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	15.600	15.600	15.600	
5207	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	12.100	12.100	12.100	
5208	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	38.100	38.100	38.100	
5209	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	28.300	28.300	28.300	
5210	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5211	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1.600	1.600	1.600	
5212	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5213	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5214	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	6.400	6.400	6.400	
5215	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	10.000	10.000	10.000	
5216	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	14.800	14.800	14.800	
5217	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	26.500	26.500	26.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5218	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	45.400	45.400	45.400	
5219	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	71.100	71.100	71.100	
5220	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	102.800	102.800	102.800	
5221	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5222	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	4.400	4.400	4.400	
5223	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	5.900	5.900	5.900	
5224	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	8.400	8.400	8.400	
5225	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	12.500	12.500	12.500	
5226	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	19.800	19.800	19.800	
5227	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	33.600	33.600	33.600	
5228	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5229	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	93.900	93.900	93.900	
5230	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	146.900	146.900	146.900	
5231	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5232	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	3.600	3.600	3.600	
5233	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	9.900	9.900	9.900	
5234	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	17.900	17.900	17.900	
5235	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	43.300	43.300	43.300	
5236	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	151.900	151.900	151.900	
5237	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	233.600	233.600	233.600	
5238	Ống HDPE PE100 D50 PN6 dày 2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007	27.130	27.130	27.130	
5239	Ống HDPE PE100 D63 PN6 dày 2.5mm	m	"	42.407	42.407	42.407	
5240	Ống HDPE PE100 D75 PN6 dày 2.9mm	m	"	57.685	57.685	57.685	
5241	Ống HDPE PE100 D90 PN6 dày 3.5mm	m	"	94.630	94.630	94.630	
5242	Ống HDPE PE100 D110 PN6 dày 4.2mm	m	"	121.574	121.574	121.574	
5243	Ống HDPE PE100 D125 PN6 dày 4.8mm	m	"	157.315	157.315	157.315	
5244	Ống HDPE PE100 D140 PN6 dày 5.4mm	m	"	197.407	197.407	197.407	
5245	Ống HDPE PE100 D160 PN6 dày 6.2mm	m	"	258.611	258.611	258.611	
5246	Ống HDPE PE100 D180 PN6 dày 6.9mm	m	"	323.148	323.148	323.148	
5247	Ống HDPE PE100 D200 PN6 dày 7.7mm	m	"	401.389	401.389	401.389	
5248	Ống HDPE PE100 D225 PN6 dày 8.6mm	m	"	503.519	503.519	503.519	
5249	Ống HDPE PE100 D250 PN6 dày 9.6mm	m	"	623.796	623.796	623.796	
5250	Ống HDPE PE100 D280 PN6 dày 10.7mm	m	"	773.519	773.519	773.519	
5251	Ống HDPE PE100 D315 PN6 dày 12.1mm	m	"	986.389	986.389	986.389	
5252	Ống HDPE PE100 D355 PN6 dày 13.6mm	m	"	1.252.870	1.252.870	1.252.870	
5253	Ống HDPE PE100 D400 PN6 dày 15.3mm	m	"	1.580.556	1.580.556	1.580.556	
5254	Ống HDPE PE100 D450 PN6 dày 17.2mm	m	"	2.019.907	2.019.907	2.019.907	
5255	Ống HDPE PE100 D500 PN6 dày 19.1mm	m	"	2.459.907	2.459.907	2.459.907	
5256	Ống HDPE PE100 D560 PN6 dày 21.4mm	m	"	3.378.426	3.378.426	3.378.426	
5257	Ống HDPE PE100 D630 PN6 dày 24.1mm	m	"	4.280.648	4.280.648	4.280.648	
5258	Ống HDPE PE100 D710 PN6 dày 27.2mm	m	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5259	Ống HDPE PE100 D800 PN6 dày 30.6mm	m	"	6.902.315	6.902.315	6.902.315	
5260	Ống HDPE PE100 D32 PN10 dày 2.0mm	m	"	16.481	16.481	16.481	
5261	Ống HDPE PE100 D40 PN10 dày 2.4mm	m	"	25.093	25.093	25.093	
5262	Ống HDPE PE100 D50 PN10 dày 3.0mm	m	"	38.519	38.519	38.519	
5263	Ống HDPE PE100 D63 PN10 dày 3.8mm	m	"	61.574	61.574	61.574	
5264	Ống HDPE PE100 D75 PN10 dày 4.5mm	m	"	87.870	87.870	87.870	
5265	Ống HDPE PE100 D90 PN10 dày 5.4mm	m	"	124.630	124.630	124.630	
5266	Ống HDPE PE100 D110 PN10 dày 6.6mm	m	"	188.889	188.889	188.889	
5267	Ống HDPE PE100 D125 PN10 dày 7.4mm	m	"	238.426	238.426	238.426	
5268	Ống HDPE PE100 D140 PN10 dày 8.3mm	m	"	297.593	297.593	297.593	
5269	Ống HDPE PE100 D160 PN10 dày 9.5mm	m	"	391.111	391.111	391.111	
5270	Ống HDPE PE100 D180 PN10 dày 10.7mm	m	"	492.407	492.407	492.407	
5271	Ống HDPE PE100 D200 PN10 dày 11.9mm	m	"	617.037	617.037	617.037	
5272	Ống HDPE PE100 D225 PN10 dày 13.4mm	m	"	758.426	758.426	758.426	
5273	Ống HDPE PE100 D250 PN10 dày 14.8mm	m	"	939.630	939.630	939.630	
5274	Ống HDPE PE100 D280 PN10 dày 16.8mm	m	"	1.170.833	1.170.833	1.170.833	
5275	Ống HDPE PE100 D315 PN10 dày 18.7mm	m	"	1.490.926	1.490.926	1.490.926	
5276	Ống HDPE PE100 D355 PN10 dày 21.1mm	m	"	1.894.630	1.894.630	1.894.630	
5277	Ống HDPE PE100 D400 PN10 dày 23.7mm	m	"	2.407.500	2.407.500	2.407.500	
5278	Ống HDPE PE100 D450 PN10 dày 26.7mm	m	"	3.042.130	3.042.130	3.042.130	
5279	Ống HDPE PE100 D500 PN10 dày 29.7mm	m	"	3.783.056	3.783.056	3.783.056	
5280	Ống HDPE PE100 D560 PN10 dày 33.2mm	m	"	5.114.815	5.114.815	5.114.815	
5281	Ống HDPE PE100 D630 PN10 dày 37.4mm	m	"	6.478.426	6.478.426	6.478.426	
5282	Ống HDPE PE100 D710 PN10 dày 42.1mm	m	"	8.232.963	8.232.963	8.232.963	
5283	Ống HDPE PE100 D800 PN10 dày 47.4mm	m	"	10.439.815	10.439.815	10.439.815	
5284	Ống HDPE PE100 D20 PN16 dày 2.0mm	m	"	9.630	9.630	9.630	
5285	Ống HDPE PE100 D25 PN16 dày 2.3mm	m	"	14.630	14.630	14.630	
5286	Ống HDPE PE100 D32 PN16 dày 3.0mm	m	"	23.519	23.519	23.519	
5287	Ống HDPE PE100 D40 PN16 dày 3.7mm	m	"	36.481	36.481	36.481	
5288	Ống HDPE PE100 D50 PN16 dày 4.6mm	m	"	56.574	56.574	56.574	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5289	Ống HDPE PE100 D63 PN16 dày 5.8mm	m	"	88.981	88.981	88.981	
5290	Ống HDPE PE100 D75 PN16 dày 6.8mm	m	"	126.389	126.389	126.389	
5291	Ống HDPE PE100 D90 PN16 dày 8.2mm	m	"	180.926	180.926	180.926	
5292	Ống HDPE PE100 D110 PN16 dày 10mm	m	"	272.500	272.500	272.500	
5293	Ống HDPE PE100 D125 PN16 dày 11.4mm	m	"	352.500	352.500	352.500	
5294	Ống HDPE PE100 D140 PN16 dày 12.7mm	m	"	437.037	437.037	437.037	
5295	Ống HDPE PE100 D160 PN16 dày 14.6mm	m	"	577.963	577.963	577.963	
5296	Ống HDPE PE100 D180 PN16 dày 16.4mm	m	"	727.037	727.037	727.037	
5297	Ống HDPE PE100 D200 PN16 dày 18.2mm	m	"	909.630	909.630	909.630	
5298	Ống HDPE PE100 D225 PN16 dày 20.5mm	m	"	1.112.130	1.112.130	1.112.130	
5299	Ống HDPE PE100 D250 PN16 dày 22.7mm	m	"	1.383.611	1.383.611	1.383.611	
5300	Ống HDPE PE100 D280 PN16 dày 25.4mm	m	"	1.734.074	1.734.074	1.734.074	
5301	Ống HDPE PE100 D315 PN16 dày 28.6mm	m	"	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
5302	Ống HDPE PE100 D355 PN16 dày 32.2mm	m	"	2.786.574	2.786.574	2.786.574	
5303	Ống HDPE PE100 D400 PN16 dày 36.3mm	m	"	3.551.296	3.551.296	3.551.296	
5304	Ống HDPE PE100 D450 PN16 dày 40.9mm	m	"	4.494.907	4.494.907	4.494.907	
5305	Ống HDPE PE100 D500 PN16 dày 45.4mm	m	"	5.571.944	5.571.944	5.571.944	
5306	Ống HDPE PE100 D560 PN16 dày 50.8mm	m	"	7.540.926	7.540.926	7.540.926	
5307	Ống HDPE PE100 D630 PN16 dày 57.2mm	m	"	8.959.074	8.959.074	8.959.074	
5308	Ống HDPE PE100 D710 PN16 dày 64.5mm	m	"	12.154.537	12.154.537	12.154.537	
5309	Ống HDPE PE100 D800 PN16 dày 72.6mm	m	"	15.413.611	15.413.611	15.413.611	
5310	Ống HDPE PE100 D20 PN20 dày 2.3mm	m	"	11.389	11.389	11.389	
5311	Ống HDPE PE100 D25 PN20 dày 3.0mm	m	"	17.130	17.130	17.130	
5312	Ống HDPE PE100 D32 PN20 dày 3.6mm	m	"	28.333	28.333	28.333	
5313	Ống HDPE PE100 D40 PN20 dày 4.5mm	m	"	43.333	43.333	43.333	
5314	Ống HDPE PE100 D50 PN20 dày 5.6mm	m	"	66.944	66.944	66.944	
5315	Ống HDPE PE100 D63 PN20 dày 7.1mm	m	"	106.574	106.574	106.574	
5316	Ống HDPE PE100 D75 PN20 dày 8.4mm	m	"	150.926	150.926	150.926	
5317	Ống HDPE PE100 D90 PN20 dày 10.1mm	m	"	216.574	216.574	216.574	
5318	Ống HDPE PE100 D110 PN20 dày 12.3mm	m	"	327.963	327.963	327.963	
5319	Ống HDPE PE100 D125 PN20 dày 14.0mm	m	"	420.370	420.370	420.370	
5320	Ống HDPE PE100 D140 PN20 dày 15.7mm	m	"	525.648	525.648	525.648	
5321	Ống HDPE PE100 D160 PN20 dày 17.9mm	m	"	689.537	689.537	689.537	
5322	Ống HDPE PE100 D180 PN20 dày 20.1mm	m	"	779.259	779.259	779.259	
5323	Ống HDPE PE100 D200 PN20 dày 22.4mm	m	"	1.084.630	1.084.630	1.084.630	
5324	Ống HDPE PE100 D225 PN20 dày 25.2mm	m	"	1.341.481	1.341.481	1.341.481	
5325	Ống HDPE PE100 D250 PN20 dày 27.9mm	m	"	1.655.463	1.655.463	1.655.463	
5326	Ống HDPE PE100 D280 PN20 dày 31.3mm	m	"	2.073.519	2.073.519	2.073.519	
5327	Ống HDPE PE100 D315 PN20 dày 35.2mm	m	"	2.641.481	2.641.481	2.641.481	
5328	Ống HDPE PE100 D355 PN20 dày 39.7mm	m	"	3.350.926	3.350.926	3.350.926	
5329	Ống HDPE PE100 D400 PN20 dày 44.7mm	m	"	4.267.685	4.267.685	4.267.685	
5330	Ống HDPE PE100 D450 PN20 dày 50.3mm	m	"	5.395.093	5.395.093	5.395.093	
5331	Ống HDPE PE100 D500 PN20 dày 55.8mm	m	"	6.673.148	6.673.148	6.673.148	
5332	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	21.296	21.296	21.296	
5333	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	31.944	31.944	31.944	
5334	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5335	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	61.481	61.481	61.481	
5336	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	80.000	80.000	80.000	
5337	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	24.863	24.863	24.863	
5338	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	35.580	35.580	35.580	
5339	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41.238	41.238	41.238	
5340	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	80.504	80.504	80.504	
5341	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	129.029	129.029	129.029	
5342	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	312.500	312.500	312.500	
5343	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	450.000	450.000	450.000	
5344	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	687.500	687.500	687.500	
5345	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	725.000	725.000	725.000	
5346	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.375.000	1.375.000	1.375.000	
5347	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.362.500	1.362.500	1.362.500	
5348	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
5349	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
5350	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	26.389	26.389	26.389	
5351	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	30.185	30.185	30.185	
5352	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5353	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	65.833	65.833	65.833	
5354	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	85.185	85.185	85.185	
5355	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	210.000	210.000	210.000	
5356	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	325.000	325.000	325.000	
5357	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5358	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5359	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
5360	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	1.143.796	1.143.796	1.143.796	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5361	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.687.500	1.687.500	1.687.500	
5362	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5363	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	27.700	27.700	27.700	
5364	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	49.500	49.500	49.500	
5365	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
5366	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	86.100	86.100	86.100	
5367	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	126.300	126.300	126.300	
5368	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	30.900	30.900	30.900	
5369	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
5370	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	77.200	77.200	77.200	
5371	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	104.500	104.500	104.500	
5372	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	166.300	166.300	166.300	
5373	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	34.300	34.300	34.300	
5374	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	60.200	60.200	60.200	
5375	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	88.600	88.600	88.600	
5376	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	137.200	137.200	137.200	
5377	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	213.200	213.200	213.200	
5378	Cút 90 độ PPR D20	Cái	"	6.900	6.900	6.900	
5379	Cút 90 độ PPR D25	Cái	"	9.200	9.200	9.200	
5380	Cút 90 độ PPR D32	Cái	"	16.100	16.100	16.100	
5381	Cút 90 độ PPR D40	Cái	"	26.100	26.100	26.100	
5382	Cút 90 độ PPR D50	Cái	"	55.159	55.159	55.159	
5383	Cút 90 độ PPR D63	Cái	"	140.207	140.207	140.207	
5384	Cút 90 độ PPR D75	Cái	"	183.200	183.200	183.200	
5385	Cút 90 độ PPR D90	Cái	"	282.600	282.600	282.600	
5386	Cút 90 độ PPR D110	Cái	"	575.900	575.900	575.900	
5387	Cút 90 độ PPR D125	Cái	"	933.500	933.500	933.500	
5388	Cút 90 độ PPR D140	Cái	"	1.244.700	1.244.700	1.244.700	
5389	Cút 90 độ PPR D160	Cái	"	1.866.800	1.866.800	1.866.800	
5390	Tê PPR D20	Cái	"	8.100	8.100	8.100	
5391	Tê PPR D25	Cái	"	12.500	12.500	12.500	
5392	Tê PPR D32	Cái	"	20.600	20.600	20.600	
5393	Tê PPR D40	Cái	"	32.000	32.000	32.000	
5394	Tê PPR D50	Cái	"	63.000	63.000	63.000	
5395	Tê PPR D63	Cái	"	158.000	158.000	158.000	
5396	Tê PPR D75	Cái	"	237.200	237.200	237.200	
5397	Tê PPR D90	Cái	"	368.200	368.200	368.200	
5398	Tê PPR D110	Cái	"	570.000	570.000	570.000	
5399	Tê PPR D125	Cái	"	1.211.600	1.211.600	1.211.600	
5400	Tê PPR D140	Cái	"	1.298.200	1.298.200	1.298.200	
5401	Tê PPR D160	Cái	"	2.221.400	2.221.400	2.221.400	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	ỐNG PVC-U (uPVC)		ISO 1452	-	-	-	
5402	ỐNG PVC-U (uPVC)21 NTC chiều dày 1	m	"	7.100	7.100	7.100	
5403	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,2	m	"	8.600	8.600	8.600	
5404	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,5	m	"	9.500	9.500	9.500	
5405	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 2 PN 16 chiều dày 1,6	m	"	11.300	11.300	11.300	
5406	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 3 PN 25 chiều dày 2,4	m	"	13.300	13.300	13.300	
5407	ỐNG PVC-U (uPVC)27 NTC chiều dày 1	m	"	8.800	8.800	8.800	
5408	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,3	m	"	11.100	11.100	11.100	
5409	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,6	m	"	13.000	13.000	13.000	
5410	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 2 PN 16 chiều dày 2	m	"	14.400	14.400	14.400	
5411	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 3 PN 25 chiều dày 3	m	"	20.300	20.300	20.300	
5412	ỐNG PVC-U (uPVC)34 NTC chiều dày 1	m	"	11.300	11.300	11.300	
5413	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 0 PN 8 chiều dày 1,3	m	"	13.300	13.300	13.300	
5414	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 1 PN 10 chiều dày 1,7	m	"	16.300	16.300	16.300	
5415	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 2 PN 12,5 chiều dày 2	m	"	19.900	19.900	19.900	
5416	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 3 PN 16 chiều dày 2,6	m	"	22.600	22.600	22.600	
5417	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 4 PN 25 chiều dày 3,8	m	"	33.600	33.600	33.600	
5418	ỐNG PVC-U (uPVC)42 NTC chiều dày 1,2	m	"	17.000	17.000	17.000	
5419	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,5	m	"	19.000	19.000	19.000	
5420	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,7	m	"	22.400	22.400	22.400	
5421	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2	m	"	25.500	25.500	25.500	
5422	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,5	m	"	30.000	30.000	30.000	
5423	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,2	m	"	37.000	37.000	37.000	
5424	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 5 PN 25 chiều dày 4,7	m	"	49.900	49.900	49.900	
5425	ỐNG PVC-U (uPVC)48 NTC chiều dày 1,4	m	"	19.900	19.900	19.900	
5426	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,6	m	"	23.300	23.300	23.300	
5427	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,9	m	"	26.600	26.600	26.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5428	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2,3	m	"	30.700	30.700	30.700	
5429	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,9	m	"	37.200	37.200	37.200	
5430	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,6	m	"	46.600	46.600	46.600	
5431	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 5 PN 25 chiều dày 5,4	m	"	66.900	66.900	66.900	
5432	ỐNG PVC-U (uPVC)60 NTC chiều dày 1,4	m	"	25.900	25.900	25.900	
5433	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,5	m	"	31.000	31.000	31.000	
5434	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 1 PN 6 chiều dày 1,8	m	"	37.700	37.700	37.700	
5435	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,3	m	"	43.900	43.900	43.900	
5436	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 3 PN 10 chiều dày 2,9	m	"	53.100	53.100	53.100	
5437	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 3,6	m	"	66.600	66.600	66.600	
5438	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 5 PN 16 chiều dày 4,5	m	"	80.000	80.000	80.000	
5439	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 6 PN 25 chiều dày 6,7	m	"	117.500	117.500	117.500	
5440	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 5 chiều dày 1,6	m	"	30.500	30.500	30.500	
5441	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 6 chiều dày 1,9	m	"	35.900	35.900	35.900	
5442	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 8 chiều dày 2,5	m	"	44.600	44.600	44.600	
5443	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 10 chiều dày 3	m	"	56.100	56.100	56.100	
5444	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 12,5 chiều dày 3,8	m	"	69.600	69.600	69.600	
5445	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 16 chiều dày 4,7	m	"	85.000	85.000	85.000	
5446	ỐNG PVC-U (uPVC)75 NTC chiều dày 1,5	m	"	36.300	36.300	36.300	
5447	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,9	m	"	42.300	42.300	42.300	
5448	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 1 PN 6 chiều dày 2,2	m	"	48.000	48.000	48.000	
5449	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	62.500	62.500	62.500	
5450	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 3 PN 10 chiều dày 3,6	m	"	77.400	77.400	77.400	
5451	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 4,5	m	"	97.300	97.300	97.300	
5452	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 5 PN 16 chiều dày 5,6	m	"	117.500	117.500	117.500	
5453	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 6 PN 25 chiều dày 8,4	m	"	169.700	169.700	169.700	
5454	ỐNG PVC-U (uPVC)90 NTC chiều dày 1,5	m	"	44.200	44.200	44.200	
5455	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 0 PN 4 chiều dày 1,8	m	"	50.500	50.500	50.500	
5456	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,2	m	"	59.200	59.200	59.200	
5457	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 2 PN 6 chiều dày 2,7	m	"	68.400	68.400	68.400	
5458	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 3 PN 8 chiều dày 3,5	m	"	89.600	89.600	89.600	
5459	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 4 PN 10 chiều dày 4,3	m	"	111.400	111.400	111.400	
5460	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 5,4	m	"	138.400	138.400	138.400	
5461	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 6 PN 16 chiều dày 6,7	m	"	167.200	167.200	167.200	
5462	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 7 PN 25 chiều dày 10,1	m	"	241.300	241.300	241.300	
5463	ỐNG PVC-U (uPVC)110 NTC chiều dày 1,9	m	"	66.900	66.900	66.900	
5464	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 0 PN 4 chiều dày 2,2	m	"	75.600	75.600	75.600	
5465	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,7	m	"	88.100	88.100	88.100	
5466	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,2	m	"	100.300	100.300	100.300	
5467	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,2	m	"	140.400	140.400	140.400	
5468	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 4 PN 10 chiều dày 5,3	m	"	168.100	168.100	168.100	
5469	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 6,6	m	"	207.500	207.500	207.500	
5470	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 6 PN 16 chiều dày 8,1	m	"	251.500	251.500	251.500	
5471	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 7 PN 25 chiều dày 12,3	m	"	357.800	357.800	357.800	
5472	ỐNG PVC-U (uPVC)125 NTC chiều dày 2	m	"	73.800	73.800	73.800	
5473	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS PN 4 chiều dày 2,5	m	"	93.100	93.100	93.100	
5474	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,1	m	"	108.900	108.900	108.900	
5475	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,7	m	"	129.100	129.100	129.100	
5476	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,8	m	"	163.700	163.700	163.700	
5477	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6	m	"	206.200	206.200	206.200	
5478	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 7,4	m	"	252.800	252.800	252.800	
5479	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 6 PN 16 chiều dày 9,2	m	"	310.100	310.100	310.100	
5480	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 7 PN 25 chiều dày 14	m	"	442.900	442.900	442.900	
5481	ỐNG PVC-U (uPVC)140 NTC chiều dày 2,2	m	"	90.900	90.900	90.900	
5482	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS PN 4 chiều dày 2,8	m	"	115.700	115.700	115.700	
5483	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,5	m	"	136.200	136.200	136.200	
5484	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,1	m	"	160.500	160.500	160.500	
5485	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 3 PN 8 chiều dày 5,4	m	"	214.700	214.700	214.700	
5486	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6,7	m	"	262.700	262.700	262.700	
5487	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 8,3	m	"	323.100	323.100	323.100	
5488	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 6 PN 16 chiều dày 10,3	m	"	396.500	396.500	396.500	
5489	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 7 PN 25 chiều dày 15,7	m	"	560.500	560.500	560.500	
5490	ỐNG PVC-U (uPVC)160 NTC chiều dày 2,5	m	"	118.000	118.000	118.000	
5491	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS PN 4 chiều dày 3,2	m	"	154.400	154.400	154.400	
5492	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4	m	"	180.000	180.000	180.000	
5493	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,7	m	"	207.800	207.800	207.800	
5494	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,2	m	"	268.700	268.700	268.700	
5495	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 4 PN 10 chiều dày 7,7	m	"	341.000	341.000	341.000	
5496	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 9,5	m	"	418.600	418.600	418.600	
5497	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 6 PN 16 chiều dày 11,8	m	"	514.800	514.800	514.800	
5498	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 7 PN 25 chiều dày 17,9	m	"	729.500	729.500	729.500	
5499	ỐNG PVC-U (uPVC)180 NTC chiều dày 2,8	m	"	148.300	148.300	148.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5500	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS PN 4 chiều dày 3,6	m	"	190.200	190.200	190.200	
5501	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,4	m	"	220.600	220.600	220.600	
5502	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,3	m	"	262.600	262.600	262.600	
5503	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,9	m	"	335.300	335.300	335.300	
5504	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 4 PN 10 chiều dày 8,6	m	"	429.200	429.200	429.200	
5505	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 10,7	m	"	531.700	531.700	531.700	
5506	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 6 PN 16 chiều dày 13,3	m	"	652.300	652.300	652.300	
5507	ỐNG PVC-U (uPVC)200 NTC chiều dày 3,2	m	"	221.300	221.300	221.300	
5508	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS PN 4 chiều dày 3,9	m	"	232.000	232.000	232.000	
5509	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,9	m	"	280.400	280.400	280.400	
5510	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,9	m	"	326.100	326.100	326.100	
5511	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 3 PN 8 chiều dày 7,7	m	"	416.100	416.100	416.100	
5512	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 4 PN 10 chiều dày 9,6	m	"	533.200	533.200	533.200	
5513	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 11,9	m	"	657.100	657.100	657.100	
5514	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 6 PN 16 chiều dày 14,7	m	"	802.600	802.600	802.600	
5515	ỐNG PVC-U (uPVC)225 NTC chiều dày 3,5	m	"	229.900	229.900	229.900	
5516	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS PN 4 chiều dày 4,4	m	"	284.400	284.400	284.400	
5517	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 1 PN 5 chiều dày 5,5	m	"	341.800	341.800	341.800	
5518	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 2 PN 6 chiều dày 6,6	m	"	405.100	405.100	405.100	
5519	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 3 PN 8 chiều dày 8,6	m	"	526.100	526.100	526.100	
5520	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 4 PN 10 chiều dày 10,8	m	"	674.800	674.800	674.800	
5521	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 13,4	m	"	834.100	834.100	834.100	
5522	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 6 PN 16 chiều dày 16,6	m	"	997.700	997.700	997.700	
5523	ỐNG PVC-U (uPVC)250 NTC chiều dày 3,9	m	"	299.100	299.100	299.100	
5524	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS PN 4 chiều dày 4,9	m	"	372.900	372.900	372.900	
5525	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,2	m	"	449.600	449.600	449.600	
5526	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 2 PN 6 chiều dày 7,3	m	"	524.600	524.600	524.600	
5527	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 3 PN 8 chiều dày 9,6	m	"	678.100	678.100	678.100	
5528	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 4 PN 10 chiều dày 11,9	m	"	857.200	857.200	857.200	
5529	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 14,8	m	"	1.061.600	1.061.600	1.061.600	
5530	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 6 PN 16 chiều dày 18,4	m	"	1.294.900	1.294.900	1.294.900	
5531	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS PN 4 chiều dày 5,5	m	"	447.100	447.100	447.100	
5532	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,9	m	"	534.600	534.600	534.600	
5533	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 2 PN 6 chiều dày 8,2	m	"	629.800	629.800	629.800	
5534	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 3 PN 8 chiều dày 10,7	m	"	809.100	809.100	809.100	
5535	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 4 PN 10 chiều dày 13,4	m	"	1.109.700	1.109.700	1.109.700	
5536	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 16,6	m	"	1.273.900	1.273.900	1.273.900	
5537	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 6 PN 16 chiều dày 20,6	m	"	1.553.000	1.553.000	1.553.000	
5538	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS PN 4 chiều dày 6,2	m	"	565.100	565.100	565.100	
5539	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 1 PN 5 chiều dày 7,7	m	"	670.900	670.900	670.900	
5540	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 2 PN 6 chiều dày 9,2	m	"	804.900	804.900	804.900	
5541	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 3 PN 8 chiều dày 12,1	m	"	1.011.200	1.011.200	1.011.200	
5542	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 4 PN 10 chiều dày 15	m	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
5543	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 18,7	m	"	1.613.300	1.613.300	1.613.300	
5544	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 6 PN 16 chiều dày 23,2	m	"	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
5545	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS PN 4 chiều dày 7	m	"	713.800	713.800	713.800	
5546	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 1 PN 5 chiều dày 8,7	m	"	876.500	876.500	876.500	
5547	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 2 PN 6 chiều dày 10,4	m	"	1.042.700	1.042.700	1.042.700	
5548	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 3 PN 8 chiều dày 13,6	m	"	1.353.200	1.353.200	1.353.200	
5549	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 4 PN 10 chiều dày 16,9	m	"	1.663.900	1.663.900	1.663.900	
5550	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 21,1	m	"	2.053.400	2.053.400	2.053.400	
5551	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 6 PN 16 chiều dày 26,1	m	"	2.501.500	2.501.500	2.501.500	
5552	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 4 chiều dày 7,8	m	"	895.900	895.900	895.900	
5553	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 1 PN 5 chiều dày 9,8	m	"	1.113.800	1.113.800	1.113.800	
5554	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 2 PN 6 chiều dày 11,7	m	"	1.324.600	1.324.600	1.324.600	
5555	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 3 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	1.715.000	1.715.000	1.715.000	
5556	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 4 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.118.500	2.118.500	2.118.500	
5557	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 23,7	m	"	2.597.400	2.597.400	2.597.400	
5558	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 16 chiều dày 30	m	"	3.269.100	3.269.100	3.269.100	
5559	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS PN 4 chiều dày 8,8	m	"	1.136.800	1.136.800	1.136.800	
5560	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 1 PN 5 chiều dày 11	m	"	1.407.900	1.407.900	1.407.900	
5561	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 2 PN 6 chiều dày 13,2	m	"	1.679.800	1.679.800	1.679.800	
5562	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 3 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.169.000	2.169.000	2.169.000	
5563	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 4 PN 10 chiều dày 21,5	m	"	2.687.000	2.687.000	2.687.000	
5564	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 0 PN 4 chiều dày 9,8	m	"	1.490.900	1.490.900	1.490.900	
5565	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 1 PN 5 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:		"	-	-	-	
5566	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 6 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
5567	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	2.057.200	2.057.200	2.057.200	
5568	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.659.800	2.659.800	2.659.800	
5569	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 12,5 chiều dày 23,9	m	"	3.152.500	3.152.500	3.152.500	
5570	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 16 chiều dày 29,7	m	"	4.035.200	4.035.200	4.035.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5571	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 6 chiều dày 13,7	m	"	2.158.300	2.158.300	2.158.300	
5572	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.590.100	2.590.100	2.590.100	
5573	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 10 chiều dày 21,4	m	"	3.315.700	3.315.700	3.315.700	
5574	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 12,5 chiều dày 26,7	m	"	3.957.100	3.957.100	3.957.100	
5575	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 6 chiều dày 15,4	m	"	2.731.000	2.731.000	2.731.000	
5576	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 8 chiều dày 19,3	m	"	3.273.700	3.273.700	3.273.700	
5577	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 10 chiều dày 24,1	m	"	4.199.900	4.199.900	4.199.900	
5578	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 12,5 chiều dày 30	m	"	4.988.300	4.988.300	4.988.300	
5579	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 6 chiều dày 17,4	m	"	4.310.600	4.310.600	4.310.600	
5580	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 8 chiều dày 21,8	m	"	5.352.600	5.352.600	5.352.600	
5581	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 10 chiều dày 27,2	m	"	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
5582	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 6 chiều dày 19,6	m	"	5.453.100	5.453.100	5.453.100	
5583	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 8 chiều dày 24,5	m	"	7.032.500	7.032.500	7.032.500	
5584	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 10 chiều dày 30,6	m	"	8.316.100	8.316.100	8.316.100	
	ỐNG PVC-M (MPVC) - ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO		"	-	-	-	
5585	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 8 chiều dày 2,5	m	"	154.400	154.400	154.400	
5586	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 9 chiều dày 2,8	m	"	169.900	169.900	169.900	
5587	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 10 chiều dày 3,1	m	"	185.000	185.000	185.000	
5588	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12 chiều dày 3,7	m	"	217.000	217.000	217.000	
5589	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12,5 chiều dày 3,9	m	"	228.200	228.200	228.200	
5590	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 15 chiều dày 4,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5591	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 16 chiều dày 4,9	m	"	276.700	276.700	276.700	
5592	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 18 chiều dày 5,4	m	"	303.400	303.400	303.400	
5593	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 6 chiều dày 2,6	m	"	142.000	142.000	142.000	
5594	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	180.100	180.100	180.100	
5595	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 9 chiều dày 3,2	m	"	203.000	203.000	203.000	
5596	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 10 chiều dày 3,5	m	"	226.800	226.800	226.800	
5597	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12 chiều dày 4,2	m	"	267.100	267.100	267.100	
5598	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12,5 chiều dày 4,4	m	"	278.000	278.000	278.000	
5599	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 15 chiều dày 5,2	m	"	324.000	324.000	324.000	
5600	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 16 chiều dày 5,5	m	"	341.100	341.100	341.100	
5601	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 18 chiều dày 6,2	m	"	380.800	380.800	380.800	
5602	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 6 chiều dày 3	m	"	176.400	176.400	176.400	
5603	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 8 chiều dày 3,2	m	"	235.900	235.900	235.900	
5604	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 9 chiều dày 3,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5605	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 10 chiều dày 4	m	"	289.200	289.200	289.200	
5606	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12 chiều dày 4,7	m	"	338.900	338.900	338.900	
5607	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12,5 chiều dày 4,9	m	"	355.300	355.300	355.300	
5608	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 15 chiều dày 5,8	m	"	413.200	413.200	413.200	
5609	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 16 chiều dày 6,2	m	"	436.300	436.300	436.300	
5610	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 18 chiều dày 6,9	m	"	483.700	483.700	483.700	
5611	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 6 chiều dày 3,4	m	"	228.600	228.600	228.600	
5612	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 8 chiều dày 3,6	m	"	295.700	295.700	295.700	
5613	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 9 chiều dày 4,1	m	"	338.400	338.400	338.400	
5614	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 10 chiều dày 4,5	m	"	375.100	375.100	375.100	
5615	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12 chiều dày 5,4	m	"	444.400	444.400	444.400	
5616	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12,5 chiều dày 5,6	m	"	460.400	460.400	460.400	
5617	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 15 chiều dày 6,6	m	"	532.400	532.400	532.400	
5618	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 16 chiều dày 7,1	m	"	566.200	566.200	566.200	
5619	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 18 chiều dày 7,9	m	"	628.000	628.000	628.000	
5620	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 6 chiều dày 3,9	m	"	288.800	288.800	288.800	
5621	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 8 chiều dày 4,1	m	"	368.900	368.900	368.900	
5622	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 9 chiều dày 4,6	m	"	419.000	419.000	419.000	
5623	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 10 chiều dày 5,1	m	"	472.100	472.100	472.100	
5624	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12 chiều dày 6	m	"	553.800	553.800	553.800	
5625	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12,5 chiều dày 6,3	m	"	584.600	584.600	584.600	
5626	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 15 chiều dày 7,5	m	"	684.700	684.700	684.700	
5627	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 16 chiều dày 7,9	m	"	717.600	717.600	717.600	
5628	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 18 chiều dày 8,9	m	"	802.300	802.300	802.300	
5629	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 6 chiều dày 4,3	m	"	358.600	358.600	358.600	
5630	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 8 chiều dày 4,5	m	"	457.700	457.700	457.700	
5631	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 9 chiều dày 5,1	m	"	525.600	525.600	525.600	
5632	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 10 chiều dày 5,6	m	"	586.400	586.400	586.400	
5633	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12 chiều dày 6,7	m	"	693.500	693.500	693.500	
5634	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12,5 chiều dày 7	m	"	722.700	722.700	722.700	
5635	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 15 chiều dày 8,3	m	"	841.600	841.600	841.600	
5636	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 16 chiều dày 8,8	m	"	882.900	882.900	882.900	
5637	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 18 chiều dày 9,9	m	"	990.500	990.500	990.500	
5638	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 6 chiều dày 4,8	m	"	445.800	445.800	445.800	
5639	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 8 chiều dày 5,1	m	"	578.700	578.700	578.700	
5640	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 9 chiều dày 5,7	m	"	659.300	659.300	659.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5641	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 10 chiều dày 6,3	m	"	742.400	742.400	742.400	
5642	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12 chiều dày 7,5	m	"	879.400	879.400	879.400	
5643	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12,5 chiều dày 7,8	m	"	917.600	917.600	917.600	
5644	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 15 chiều dày 9,3	m	"	1.058.400	1.058.400	1.058.400	
5645	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 16 chiều dày 9,9	m	"	1.097.600	1.097.600	1.097.600	
5646	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 18 chiều dày 11,1	m	"	1.246.300	1.246.300	1.246.300	
5647	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 6 chiều dày 5,4	m	"	576.900	576.900	576.900	
5648	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 8 chiều dày 5,7	m	"	745.700	745.700	745.700	
5649	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 9 chiều dày 6,3	m	"	837.100	837.100	837.100	
5650	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 10 chiều dày 7	m	"	943.000	943.000	943.000	
5651	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12 chiều dày 8,4	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
5652	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12,5 chiều dày 8,7	m	"	1.167.700	1.167.700	1.167.700	
5653	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 15 chiều dày 10,4	m	"	1.365.300	1.365.300	1.365.300	
5654	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 16 chiều dày 11	m	"	1.424.500	1.424.500	1.424.500	
5655	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 18 chiều dày 12,3	m	"	1.595.700	1.595.700	1.595.700	
5656	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 6 chiều dày 6	m	"	692.600	692.600	692.600	
5657	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 8 chiều dày 6,3	m	"	890.200	890.200	890.200	
5658	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 9 chiều dày 7,1	m	"	1.050.200	1.050.200	1.050.200	
5659	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 10 chiều dày 7,9	m	"	1.220.800	1.220.800	1.220.800	
5660	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12 chiều dày 9,4	m	"	1.398.900	1.398.900	1.398.900	
5661	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12,5 chiều dày 9,7	m	"	1.401.200	1.401.200	1.401.200	
5662	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 15 chiều dày 11,6	m	"	1.636.900	1.636.900	1.636.900	
5663	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 16 chiều dày 12,3	m	"	1.708.200	1.708.200	1.708.200	
5664	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 18 chiều dày 13,8	m	"	1.924.300	1.924.300	1.924.300	
5665	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 6 chiều dày 6,7	m	"	885.500	885.500	885.500	
5666	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 8 chiều dày 7,1	m	"	1.112.400	1.112.400	1.112.400	
5667	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 9 chiều dày 7,9	m	"	1.311.100	1.311.100	1.311.100	
5668	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 10 chiều dày 8,8	m	"	1.540.300	1.540.300	1.540.300	
5669	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12 chiều dày 10,5	m	"	1.766.100	1.766.100	1.766.100	
5670	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12,5 chiều dày 10,9	m	"	1.774.600	1.774.600	1.774.600	
5671	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 15 chiều dày 13	m	"	2.061.300	2.061.300	2.061.300	
5672	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 16 chiều dày 13,9	m	"	2.160.300	2.160.300	2.160.300	
5673	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 18 chiều dày 15,5	m	"	2.429.100	2.429.100	2.429.100	
5674	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 6 chiều dày 7,6	m	"	1.147.100	1.147.100	1.147.100	
5675	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 8 chiều dày 8	m	"	1.488.400	1.488.400	1.488.400	
5676	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 9 chiều dày 9	m	"	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
5677	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 10 chiều dày 9,9	m	"	1.830.400	1.830.400	1.830.400	
5678	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12 chiều dày 11,8	m	"	2.166.400	2.166.400	2.166.400	
5679	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12,5 chiều dày 12,3	m	"	2.258.600	2.258.600	2.258.600	
5680	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 15 chiều dày 14,7	m	"	2.671.100	2.671.100	2.671.100	
5681	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 6 chiều dày 8,6	m	"	1.457.000	1.457.000	1.457.000	
5682	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 8 chiều dày 9	m	"	1.886.400	1.886.400	1.886.400	
5683	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 9 chiều dày 10,1	m	"	2.108.700	2.108.700	2.108.700	
5684	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 10 chiều dày 11,2	m	"	2.330.600	2.330.600	2.330.600	
5685	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12 chiều dày 13,3	m	"	2.741.500	2.741.500	2.741.500	
5686	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12,5 chiều dày 13,9	m	"	2.857.000	2.857.000	2.857.000	
5687	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 15 chiều dày 16,5	m	"	3.359.800	3.359.800	3.359.800	
	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC)		"	-	-	-	
5688	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:110 chiều dày 3,2	m	"	117.700	117.700	117.700	
5689	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:125 chiều dày 3,2	m	"	130.900	130.900	130.900	
5690	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:140 chiều dày 3,2	m	"	148.000	148.000	148.000	
5691	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:160 chiều dày 3,2	m	"	267.200	267.200	267.200	
	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633		"	-	-	-	
5692	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:34 chiều dày 3	m	"	27.000	27.000	27.000	
5693	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:42 chiều dày 3	m	"	34.300	34.300	34.300	
5694	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:48 chiều dày 3	m	"	39.900	39.900	39.900	
5695	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:60 chiều dày 3	m	"	50.000	50.000	50.000	
5696	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:75 chiều dày 3	m	"	63.900	63.900	63.900	
5697	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:90 chiều dày 3	m	"	76.900	76.900	76.900	
5698	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:110 chiều dày 3,2	m	"	101.600	101.600	101.600	
5699	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:125 chiều dày 3,2	m	"	116.100	116.100	116.100	
5700	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:140 chiều dày 3,2	m	"	129.700	129.700	129.700	
5701	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:160 chiều dày 3,2	m	"	149.300	149.300	149.300	
5702	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:180 chiều dày 3,6	m	"	186.800	186.800	186.800	
5703	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:200 chiều dày 3,9	m	"	223.700	223.700	223.700	
5704	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:250 chiều dày 4,9	m	"	349.700	349.700	349.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5705	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:315 chiều dày 6,2	m	"	557.500	557.500	557.500	
	Sản phẩm phụ tùng ép phun PVC-U theo TC ISO 1452		ISO 1452	-	-	-	
	Đầu nối thẳng phun		"	-	-	-	
5706	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5707	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 16	cái	"	2.300	2.300	2.300	
5708	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 10	cái	"	1.800	1.800	1.800	
5709	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5710	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5711	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5712	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5713	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 16	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5714	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
5715	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 16	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5716	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 8	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5717	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 16	cái	"	17.100	17.100	17.100	
5718	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 8	cái	"	10.600	10.600	10.600	
5719	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5720	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 6	cái	"	14.400	14.400	14.400	
5721	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 10	cái	"	34.300	34.300	34.300	
5722	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 16	cái	"	37.900	37.900	37.900	
5723	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 6	cái	"	18.300	18.300	18.300	
5724	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 10	cái	"	50.800	50.800	50.800	
5725	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 16	cái	"	55.900	55.900	55.900	
5726	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
5727	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 10	cái	"	72.800	72.800	72.800	
5728	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 16	cái	"	88.700	88.700	88.700	
5729	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 6	cái	"	58.900	58.900	58.900	
5730	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 10	cái	"	84.200	84.200	84.200	
5731	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 16	cái	"	116.400	116.400	116.400	
5732	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 6	cái	"	83.800	83.800	83.800	
5733	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 10	cái	"	132.800	132.800	132.800	
5734	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 6	cái	"	185.300	185.300	185.300	
5735	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 10	cái	"	222.400	222.400	222.400	
5736	Đầu nối thẳng phun - D:225 Áp suất 6	cái	"	224.600	224.600	224.600	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
5737	Đầu nối chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5738	Đầu nối chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
5739	Đầu nối chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	2.500	2.500	2.500	
5740	Đầu nối chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
5741	Đầu nối chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5742	Đầu nối chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
5743	Đầu nối chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5744	Đầu nối chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5745	Đầu nối chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5746	Đầu nối chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
5747	Đầu nối chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5748	Đầu nối chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5749	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5750	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
5751	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5752	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
5753	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	7.000	7.000	7.000	
5754	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
5755	Đầu nối chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5756	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5757	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	12.700	12.700	12.700	
5758	Đầu nối chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5759	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5760	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
5761	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5762	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	16.100	16.100	16.100	
5763	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	13.100	13.100	13.100	
5764	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	22.900	22.900	22.900	
5765	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5766	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	19.800	19.800	19.800	
5767	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5768	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
5769	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	14.800	14.800	14.800	
5770	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
5771	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	16.100	16.100	16.100	
5772	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	26.900	26.900	26.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5773	Đầu nối chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5774	Đầu nối chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
5775	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
5776	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	32.800	32.800	32.800	
5777	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5778	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	34.700	34.700	34.700	
5779	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	23.000	23.000	23.000	
5780	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
5781	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	23.500	23.500	23.500	
5782	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	39.000	39.000	39.000	
5783	Đầu nối chuyển bậc 125-75 Áp suất 6	cái	"	32.900	32.900	32.900	
5784	Đầu nối chuyển bậc 125-90 Áp suất 6	cái	"	34.700	34.700	34.700	
5785	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	42.100	42.100	42.100	
5786	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	69.600	69.600	69.600	
5787	Đầu nối chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	49.000	49.000	49.000	
5788	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	51.800	51.800	51.800	
5789	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	113.800	113.800	113.800	
5790	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 6	cái	"	61.200	61.200	61.200	
5791	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	99.300	99.300	99.300	
5792	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	65.800	65.800	65.800	
5793	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	104.700	104.700	104.700	
5794	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	68.300	68.300	68.300	
5795	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	136.700	136.700	136.700	
5796	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 6	cái	"	69.800	69.800	69.800	
5797	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	143.900	143.900	143.900	
5798	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	72.800	72.800	72.800	
5799	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
5800	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	152.400	152.400	152.400	
5801	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	196.500	196.500	196.500	
5802	Đầu nối chuyển bậc 200-125 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
5803	Đầu nối chuyển bậc 200-140 Áp suất 6	cái	"	158.900	158.900	158.900	
5804	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	167.300	167.300	167.300	
5805	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 10	cái	"	210.200	210.200	210.200	
5806	Đầu nối chuyển bậc 225-110 Áp suất 6	cái	"	178.600	178.600	178.600	
5807	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 6	cái	"	226.700	226.700	226.700	
5808	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 10	cái	"	299.800	299.800	299.800	
5809	Đầu nối chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	273.400	273.400	273.400	
5810	Đầu nối chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	573.200	573.200	573.200	
5811	Đầu nối chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	596.100	596.100	596.100	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
5812	Bạc chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5813	Bạc chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5814	Bạc chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
5815	Bạc chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5816	Bạc chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5817	Bạc chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
5818	Bạc chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
5819	Bạc chuyển bậc 60-21 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
5820	Bạc chuyển bậc 60-27 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
5821	Bạc chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	10.700	10.700	10.700	
5822	Bạc chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5823	Bạc chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
5824	Bạc chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5825	Bạc chuyển bậc 75-42 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5826	Bạc chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5827	Bạc chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5828	Bạc chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
5829	Bạc chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
5830	Bạc chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	16.200	16.200	16.200	
5831	Bạc chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	17.500	17.500	17.500	
5832	Bạc chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	15.600	15.600	15.600	
5833	Bạc chuyển bậc 110-42 Áp suất 10	cái	"	27.400	27.400	27.400	
5834	Bạc chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	30.500	30.500	30.500	
5835	Bạc chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
5836	Bạc chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	33.800	33.800	33.800	
5837	Bạc chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
5838	Bạc chuyển bậc 125-75 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
5839	Bạc chuyển bậc 125-90 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
5840	Bạc chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
5841	Bạc chuyển bậc 140-75 Áp suất 10	cái	"	42.300	42.300	42.300	
5842	Bạc chuyển bậc 140-90 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
5843	Bạc chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5844	Bạc chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
5845	Bạc chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	84.000	84.000	84.000	
5846	Bạc chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
5847	Bạc chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
5848	Bạc chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
5849	Bạc chuyển bậc 180-125 Áp suất 10	cái	"	109.200	109.200	109.200	
5850	Bạc chuyển bậc 180-140 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
5851	Bạc chuyển bậc 180-160 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
5852	Bạc chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	163.800	163.800	163.800	
5853	Bạc chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	131.900	131.900	131.900	
5854	Bạc chuyển bậc 200-180 Áp suất 10	cái	"	111.400	111.400	111.400	
5855	Bạc chuyển bậc 225-180 Áp suất 6	cái	"	193.600	193.600	193.600	
5856	Bạc chuyển bậc 225-200 Áp suất 10	cái	"	179.900	179.900	179.900	
5857	Bạc chuyển bậc 250-160 Áp suất 6	cái	"	254.200	254.200	254.200	
5858	Bạc chuyển bậc 250-180 Áp suất 6	cái	"	256.600	256.600	256.600	
5859	Bạc chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	271.200	271.200	271.200	
5860	Bạc chuyển bậc 280-200 Áp suất 6	cái	"	347.800	347.800	347.800	
5861	Bạc chuyển bậc 280-225 Áp suất 6	cái	"	359.800	359.800	359.800	
5862	Bạc chuyển bậc 280-250 Áp suất 6	cái	"	371.800	371.800	371.800	
5863	Bạc chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	491.800	491.800	491.800	
5864	Bạc chuyển bậc 315-280 Áp suất 6	cái	"	479.700	479.700	479.700	
5865	Bạc chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	485.800	485.800	485.800	
5866	Bạc chuyển bậc 315-250 Áp suất 6	cái	"	538.500	538.500	538.500	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
5867	Nối góc 45 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5868	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
5869	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5870	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
5871	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 16	cái	"	6.100	6.100	6.100	
5872	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
5873	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 16	cái	"	10.600	10.600	10.600	
5874	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
5875	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 16	cái	"	14.800	14.800	14.800	
5876	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 6	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5877	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 8	cái	"	11.300	11.300	11.300	
5878	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
5879	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 16	cái	"	21.100	21.100	21.100	
5880	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 6	cái	"	18.700	18.700	18.700	
5881	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
5882	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 10	cái	"	26.100	26.100	26.100	
5883	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 12,5	cái	"	30.200	30.200	30.200	
5884	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 6	cái	"	25.700	25.700	25.700	
5885	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
5886	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 12,5	cái	"	38.300	38.300	38.300	
5887	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 6	cái	"	39.400	39.400	39.400	
5888	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 10	cái	"	67.300	67.300	67.300	
5889	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 12,5	cái	"	72.000	72.000	72.000	
5890	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 6	cái	"	69.600	69.600	69.600	
5891	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 12,5	cái	"	93.600	93.600	93.600	
5892	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 6	cái	"	75.900	75.900	75.900	
5893	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 8	cái	"	86.400	86.400	86.400	
5894	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 10	cái	"	107.900	107.900	107.900	
5895	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 12,52	cái	"	115.200	115.200	115.200	
5896	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 6	cái	"	114.800	114.800	114.800	
5897	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 8	cái	"	131.900	131.900	131.900	
5898	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 12,5	cái	"	172.600	172.600	172.600	
5899	Nối góc 45 độ 180 Áp suất 6	cái	"	203.900	203.900	203.900	
5900	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 6	cái	"	220.000	220.000	220.000	
5901	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 10	cái	"	317.800	317.800	317.800	
5902	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 12,5	cái	"	441.400	441.400	441.400	
5903	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 6	cái	"	311.800	311.800	311.800	
5904	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 10	cái	"	491.800	491.800	491.800	
5905	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 6	cái	"	509.900	509.900	509.900	
5906	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 10	cái	"	705.200	705.200	705.200	
5907	Nối góc 45 độ 280 Áp suất 6	cái	"	707.500	707.500	707.500	
5908	Nối góc 45 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ		"	-	-	-	
5909	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5910	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	3.200	3.200	3.200	
5911	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
5912	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5913	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5914	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5915	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5916	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	12.200	12.200	12.200	
5917	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
5918	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	16.600	16.600	16.600	
5919	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	12.900	12.900	12.900	
5920	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
5921	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 10	cái	"	18.400	18.400	18.400	
5922	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	26.600	26.600	26.600	
5923	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5924	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
5925	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
5926	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	31.300	31.300	31.300	
5927	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	50.300	50.300	50.300	
5928	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	50.000	50.000	50.000	
5929	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	77.900	77.900	77.900	
5930	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	87.800	87.800	87.800	
5931	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 8	cái	"	92.500	92.500	92.500	
5932	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	127.300	127.300	127.300	
5933	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 12,5	cái	"	263.800	263.800	263.800	
5934	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
5935	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	308.300	308.300	308.300	
5936	Nối góc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	257.900	257.900	257.900	
5937	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	314.400	314.400	314.400	
5938	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	422.100	422.100	422.100	
5939	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	431.000	431.000	431.000	
5940	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	659.600	659.600	659.600	
5941	Nối góc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	719.500	719.500	719.500	
5942	Nối góc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	959.400	959.400	959.400	
5943	Nối góc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ		"	-	-	-	
5944	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
5945	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5946	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5947	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5948	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	5.300	5.300	5.300	
5949	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	9.500	9.500	9.500	
5950	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
5951	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	16.000	16.000	16.000	
5952	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	11.300	11.300	11.300	
5953	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5954	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	17.000	17.000	17.000	
5955	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	17.800	17.800	17.800	
5956	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	35.200	35.200	35.200	
5957	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	28.700	28.700	28.700	
5958	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	30.200	30.200	30.200	
5959	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	45.500	45.500	45.500	
5960	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	41.800	41.800	41.800	
5961	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	72.000	72.000	72.000	
5962	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	70.700	70.700	70.700	
5963	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	98.400	98.400	98.400	
5964	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	116.900	116.900	116.900	
5965	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
5966	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	189.500	189.500	189.500	
5967	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 10	cái	"	219.400	219.400	219.400	
5968	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	201.500	201.500	201.500	
5969	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	324.100	324.100	324.100	
5970	Ba chạc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	329.900	329.900	329.900	
5971	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	473.800	473.800	473.800	
5972	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 8	cái	"	538.700	538.700	538.700	
5973	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	739.900	739.900	739.900	
5974	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	521.600	521.600	521.600	
5975	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	907.700	907.700	907.700	
5976	Ba chạc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	903.000	903.000	903.000	
5977	Ba chạc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
5978	Ba chạc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
5979	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5980	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5981	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5982	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	5.200	5.200	5.200	
5983	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5984	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
5985	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
5986	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	8.600	8.600	8.600	
5987	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
5988	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	11.600	11.600	11.600	
5989	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5990	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
5991	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	13.000	13.000	13.000	
5992	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5993	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
5994	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	14.900	14.900	14.900	
5995	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	18.900	18.900	18.900	
5996	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
5997	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	21.100	21.100	21.100	
5998	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
5999	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6000	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6001	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	41.900	41.900	41.900	
6002	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	26.500	26.500	26.500	
6003	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6004	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	32.200	32.200	32.200	
6005	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6006	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	39.200	39.200	39.200	
6007	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
6008	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6009	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	58.000	58.000	58.000	
6010	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	40.500	40.500	40.500	
6011	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6012	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6013	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	65.800	65.800	65.800	
6014	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	47.600	47.600	47.600	
6015	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	77.700	77.700	77.700	
6016	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6017	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	60.200	60.200	60.200	
6018	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	86.900	86.900	86.900	
6019	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6020	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6021	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6022	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6023	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6024	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6025	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6026	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Đầu nối bích		"	-	-	-	
6027	Đầu nối bích 60 Áp suất 10	cái	"	90.700	90.700	90.700	
6028	Đầu nối bích 75 Áp suất 10	cái	"	126.800	126.800	126.800	
6029	Đầu nối bích 90 Áp suất 10	cái	"	126.500	126.500	126.500	
6030	Đầu nối bích 110 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
6031	Đầu nối bích 125 Áp suất 10	cái	"	234.500	234.500	234.500	
6032	Đầu nối bích 140 Áp suất 10	cái	"	290.100	290.100	290.100	
6033	Đầu nối bích 160 Áp suất 10	cái	"	406.400	406.400	406.400	
6034	Đầu nối bích 200 Áp suất 10	cái	"	710.500	710.500	710.500	
6035	Đầu nối bích 225 Áp suất 10	cái	"	732.200	732.200	732.200	
6036	Đầu nối bích 250 Áp suất 10	cái	"	994.800	994.800	994.800	
6037	Đầu nối bích 315 Áp suất 10	cái	"	1.398.200	1.398.200	1.398.200	
	Đầu bịt		"	-	-	-	
6038	Đầu bịt 21 Áp suất 10	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6039	Đầu bịt 21 Áp suất 16	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6040	Đầu bịt 27 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6041	Đầu bịt 27 Áp suất 16	cái	"	1.700	1.700	1.700	
6042	Đầu bịt 34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6043	Đầu bịt 34 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6044	Đầu bịt 42 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6045	Đầu bịt 42 Áp suất 16	cái	"	4.900	4.900	4.900	
6046	Đầu bịt 48 Áp suất 6	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6047	Đầu bịt 48 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6048	Đầu bịt 60 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6049	Đầu bịt 75 Áp suất 8	cái	"	11.100	11.100	11.100	
6050	Đầu bịt 75 Áp suất 10	cái	"	14.400	14.400	14.400	
6051	Đầu bịt 90 Áp suất 6	cái	"	12.000	12.000	12.000	
6052	Đầu bịt 90 Áp suất 10	cái	"	24.100	24.100	24.100	
6053	Đầu bịt 110 Áp suất 6	cái	"	24.800	24.800	24.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6054	Đầu bịt 110 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6055	Đầu bịt 125 Áp suất 6	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6056	Đầu bịt 140 Áp suất 6	cái	"	31.100	31.100	31.100	
6057	Đầu bịt 140 Áp suất 10	cái	"	67.400	67.400	67.400	
6058	Đầu bịt 160 Áp suất 6	cái	"	62.000	62.000	62.000	
6059	Đầu bịt 160 Áp suất 10	cái	"	117.800	117.800	117.800	
6060	Đầu bịt 200 Áp suất 6	cái	"	142.700	142.700	142.700	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6061	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6062	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6063	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6064	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6065	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6066	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6067	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6068	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6069	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6070	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6071	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6072	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6073	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6074	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6075	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6076	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6077	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6078	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6079	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6080	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6081	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6082	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6083	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6084	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6085	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6086	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6087	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6088	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6089	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6090	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6091	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6092	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6093	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6094	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6095	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6096	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6097	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6098	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6099	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6100	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6101	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6102	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6103	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6104	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6105	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6106	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6107	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6108	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6109	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6110	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6111	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6112	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6113	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6114	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6115	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6116	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6117	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6118	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6119	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6120	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6121	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6122	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6123	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6124	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6125	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6126	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6127	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6128	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6129	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6130	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6131	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6132	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6133	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6134	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6135	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6136	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6137	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6138	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6139	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6140	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6141	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6142	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6143	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6144	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6145	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6146	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6147	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6148	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6149	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6150	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6151	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6152	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6153	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6154	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6155	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	
6156	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6157	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6158	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6159	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6160	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6161	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6162	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6163	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6164	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6165	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6166	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6167	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6168	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6169	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6170	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6171	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6172	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6173	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	
6174	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6175	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6176	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6177	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6178	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6179	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6180	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6181	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6182	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6183	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6184	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6185	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6186	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6187	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6188	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6189	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6190	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6191	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6192	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6193	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6194	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6195	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6196	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6197	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6198	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6199	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6200	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6201	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6202	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6203	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6204	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6205	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6206	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6207	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6208	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6209	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6210	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6211	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6212	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6213	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6214	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6215	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6216	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6217	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6218	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6219	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6220	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6221	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6222	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6223	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6224	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6225	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6226	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6227	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6228	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6229	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6230	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6231	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6232	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6233	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6234	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6235	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6236	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6237	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6238	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6239	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6240	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6241	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6242	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6243	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6244	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6245	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6246	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6247	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6248	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6249	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6250	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6251	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6252	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6253	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6254	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6255	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6256	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6257	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6258	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6259	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6260	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6261	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6262	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6263	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6264	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6265	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6266	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6267	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6268	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6269	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6270	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6271	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6272	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6273	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6274	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	
6275	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6276	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6277	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6278	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6279	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6280	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6281	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6282	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6283	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6284	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6285	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6286	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6287	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6288	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6289	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6290	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6291	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6292	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6293	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6294	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6295	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6296	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6297	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6298	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6299	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6300	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6301	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6302	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6303	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6304	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6305	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6306	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6307	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6308	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6309	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	
6310	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6311	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6312	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6313	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6314	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6315	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6316	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6317	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6318	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6319	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6320	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6321	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6322	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6323	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6324	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6325	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6326	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6327	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6328	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6329	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6330	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6331	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6332	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6333	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6334	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6335	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6336	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6337	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6338	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6339	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6340	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6341	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6342	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6343	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6344	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6345	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6346	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6347	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6348	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6349	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6350	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6351	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6352	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6353	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6354	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6355	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6356	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6357	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6358	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6359	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6360	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6361	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6362	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6363	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6364	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6365	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6366	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6367	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6368	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối thẳng TC ISO3633		"	-	-	-	
6369	90	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6370	110	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6371	125	cái	"	47.300	47.300	47.300	
6372	140	cái	"	59.800	59.800	59.800	
6373	160	cái	"	75.400	75.400	75.400	
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		"	-	-	-	
6374	60-34	cái	"	8.800	8.800	8.800	
6375	60-42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6376	60-48	cái	"	9.500	9.500	9.500	
6377	90-48	cái	"	21.900	21.900	21.900	
6378	90-60	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6379	110-48	cái	"	32.400	32.400	32.400	
6380	110-60	cái	"	30.200	30.200	30.200	
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6381	42	cái	"	7.900	7.900	7.900	
6382	48	cái	"	9.700	9.700	9.700	
6383	60	cái	"	17.400	17.400	17.400	
6384	75	cái	"	30.000	30.000	30.000	
6385	90	cái	"	46.000	46.000	46.000	
6386	110	cái	"	60.800	60.800	60.800	
6387	125	cái	"	78.400	78.400	78.400	
6388	140	cái	"	96.300	96.300	96.300	
6389	160	cái	"	122.300	122.300	122.300	
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6390	90	cái	"	52.300	52.300	52.300	
6391	110	cái	"	71.500	71.500	71.500	
6392	125	cái	"	101.600	101.600	101.600	
6393	140	cái	"	131.300	131.300	131.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6394	160	cái	"	172.400	172.400	172.400	
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6395	42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6396	48	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6397	60	cái	"	21.500	21.500	21.500	
6398	75	cái	"	37.400	37.400	37.400	
6399	90	cái	"	52.500	52.500	52.500	
6400	110	cái	"	76.400	76.400	76.400	
6401	160	cái	"	175.100	175.100	175.100	
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		"	-	-	-	
6402	90	cái	"	20.300	20.300	20.300	
6403	110	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6404	125	cái	"	37.700	37.700	37.700	
6405	140	cái	"	50.200	50.200	50.200	
6406	160	cái	"	65.100	65.100	65.100	
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6407	90	cái	"	87.600	87.600	87.600	
6408	110	cái	"	126.100	126.100	126.100	
6409	125	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6410	140	cái	"	231.200	231.200	231.200	
6411	160	cái	"	296.100	296.100	296.100	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6412	110-60	cái	"	79.600	79.600	79.600	
6413	110-75	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6414	110-90	cái	"	109.200	109.200	109.200	
6415	125-60	cái	"	96.200	96.200	96.200	
6416	125-75	cái	"	112.300	112.300	112.300	
6417	125-90	cái	"	124.200	124.200	124.200	
6418	125-110	cái	"	145.400	145.400	145.400	
6419	140-60	cái	"	128.600	128.600	128.600	
6420	140-75	cái	"	132.100	132.100	132.100	
6421	140-90	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6422	140-110	cái	"	172.900	172.900	172.900	
6423	160-90	cái	"	180.300	180.300	180.300	
6424	160-110	cái	"	203.000	203.000	203.000	
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		"	-	-	-	
6425	75	cái	"	55.400	55.400	55.400	
6426	90	cái	"	73.400	73.400	73.400	
6427	110	cái	"	104.500	104.500	104.500	
6428	125	cái	"	140.000	140.000	140.000	
6429	140	cái	"	193.500	193.500	193.500	
6430	160	cái	"	238.600	238.600	238.600	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6431	110-60	cái	"	74.800	74.800	74.800	
6432	110-75	cái	"	81.800	81.800	81.800	
6433	110-90	cái	"	95.000	95.000	95.000	
6434	125-60	cái	"	94.800	94.800	94.800	
6435	125-75	cái	"	101.800	101.800	101.800	
6436	125-90	cái	"	120.000	120.000	120.000	
6437	125-110	cái	"	118.800	118.800	118.800	
6438	140-60	cái	"	116.000	116.000	116.000	
6439	140-75	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6440	140-90	cái	"	133.300	133.300	133.300	
6441	140-110	cái	"	144.900	144.900	144.900	
6442	160-90	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6443	160-110	cái	"	179.100	179.100	179.100	
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6444	90	cái	"	104.700	104.700	104.700	
6445	110	cái	"	163.800	163.800	163.800	
6446	125	cái	"	208.900	208.900	208.900	
6447	140	cái	"	250.700	250.700	250.700	
6448	160	cái	"	351.400	351.400	351.400	
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6449	125-90	cái	"	144.500	144.500	144.500	
6450	125-110	cái	"	177.800	177.800	177.800	
6451	140-90	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6452	140-110	cái	"	197.600	197.600	197.600	
6453	160-90	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6454	160-110	cái	"	246.600	246.600	246.600	
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6455	90	cái	"	86.800	86.800	86.800	
6456	110	cái	"	127.600	127.600	127.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6457	125	cái	"	172.400	172.400	172.400	
6458	140	cái	"	221.900	221.900	221.900	
6459	160	cái	"	295.200	295.200	295.200	
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		"	-	-	-	
6460	125-90	cái	"	136.000	136.000	136.000	
6461	125-110	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6462	140-90	cái	"	157.100	157.100	157.100	
6463	140-110	cái	"	165.500	165.500	165.500	
6464	160-90	cái	"	188.900	188.900	188.900	
6465	160-110	cái	"	205.100	205.100	205.100	
	ỐNG HDPE (PE100)		ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6466	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	"	12.500	12.500	12.500	
6467	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	"	14.800	14.800	14.800	
6468	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	16.000	16.000	16.000	
6469	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	19.000	19.000	19.000	
6470	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	"	22.300	22.300	22.300	
6471	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	21.400	21.400	21.400	
6472	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	"	26.100	26.100	26.100	
6473	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	30.600	30.600	30.600	
6474	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	"	36.800	36.800	36.800	
6475	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	27.100	27.100	27.100	
6476	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	32.600	32.600	32.600	
6477	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	"	39.500	39.500	39.500	
6478	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	"	47.400	47.400	47.400	
6479	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	"	56.300	56.300	56.300	
6480	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	42.000	42.000	42.000	
6481	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	50.100	50.100	50.100	
6482	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	60.300	60.300	60.300	
6483	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	"	73.500	73.500	73.500	
6484	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	"	87.000	87.000	87.000	
6485	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	65.100	65.100	65.100	
6486	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	"	80.000	80.000	80.000	
6487	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	"	97.000	97.000	97.000	
6488	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	"	115.700	115.700	115.700	
6489	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	"	138.500	138.500	138.500	
6490	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	"	92.700	92.700	92.700	
6491	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	"	114.200	114.200	114.200	
6492	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	"	137.700	137.700	137.700	
6493	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	"	164.300	164.300	164.300	
6494	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	"	196.200	196.200	196.200	
6495	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	"	146.300	146.300	146.300	
6496	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	"	162.000	162.000	162.000	
6497	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	"	195.800	195.800	195.800	
6498	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	"	235.200	235.200	235.200	
6499	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	"	281.500	281.500	281.500	
6500	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	"	158.000	158.000	158.000	
6501	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	"	196.300	196.300	196.300	
6502	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	"	245.600	245.600	245.600	
6503	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	"	293.300	293.300	293.300	
6504	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	"	354.300	354.300	354.300	
6505	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	"	426.400	426.400	426.400	
6506	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	"	204.500	204.500	204.500	
6507	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	"	253.500	253.500	253.500	
6508	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	"	310.000	310.000	310.000	
6509	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	"	377.700	377.700	377.700	
6510	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	"	458.300	458.300	458.300	
6511	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	"	546.500	546.500	546.500	
6512	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	"	256.600	256.600	256.600	
6513	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	"	315.700	315.700	315.700	
6514	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	"	386.900	386.900	386.900	
6515	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	"	468.600	468.600	468.600	
6516	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	"	568.100	568.100	568.100	
6517	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	"	683.300	683.300	683.300	
6518	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	"	336.200	336.200	336.200	
6519	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	"	414.600	414.600	414.600	
6520	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	"	508.400	508.400	508.400	
6521	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	"	611.500	611.500	611.500	
6522	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	"	751.400	751.400	751.400	
6523	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	"	896.400	896.400	896.400	
6524	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	"	420.100	420.100	420.100	
6525	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	"	521.900	521.900	521.900	
6526	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	"	640.100	640.100	640.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6527	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	"	779.500	779.500	779.500	
6528	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	"	945.100	945.100	945.100	
6529	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
6530	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	521.800	521.800	521.800	
6531	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	"	650.100	650.100	650.100	
6532	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	"	802.100	802.100	802.100	
6533	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	"	955.300	955.300	955.300	
6534	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
6535	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
6536	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	654.600	654.600	654.600	
6537	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	"	818.800	818.800	818.800	
6538	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	"	986.000	986.000	986.000	
6539	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
6540	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
6541	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
6542	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	810.900	810.900	810.900	
6543	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	999.100	999.100	999.100	
6544	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
6545	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
6546	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
6547	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
6548	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	"	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
6549	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
6550	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
6551	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	"	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
6552	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
6553	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
6554	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	"	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
6555	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
6556	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
6557	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
6558	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
6559	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
6560	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	"	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
6561	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
6562	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
6563	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
6564	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
6565	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
6566	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	"	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
6567	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
6568	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
6569	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	"	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
6570	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
6571	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
6572	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	"	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
6573	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
6574	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
6575	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
6576	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
6577	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
6578	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
6579	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
6580	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
6581	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
6582	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
6583	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
6584	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	"	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
6585	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
6586	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
6587	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
6588	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
6589	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m	"	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
6590	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
6591	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
6592	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
6593	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
6594	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	"	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
6595	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
6596	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	"	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
6597	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
6598	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6599	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	"	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
6600	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
6601	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
6602	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	"	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
6603	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	"	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
6604	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
6605	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
6606	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
6607	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	"	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
6608	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
6609	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
6610	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
6611	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	"	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
6612	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
6613	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
6614	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	"	32.418.800	32.418.800	32.418.800	
6615	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	"	39.977.600	39.977.600	39.977.600	
6616	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	"	48.743.400	48.743.400	48.743.400	
6617	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	"	42.371.900	42.371.900	42.371.900	
6618	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	"	52.200.900	52.200.900	52.200.900	
6619	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	"	63.623.900	63.623.900	63.623.900	
6620	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	"	53.818.000	53.818.000	53.818.000	
6621	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	"	66.019.400	66.019.400	66.019.400	
6622	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	"	66.501.000	66.501.000	66.501.000	
6623	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	"	81.516.000	81.516.000	81.516.000	
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80	m	ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6624	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	12.300	12.300	12.300	
6625	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	14.800	14.800	14.800	
6626	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	16.000	16.000	16.000	
6627	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	"	18.700	18.700	18.700	
6628	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	22.300	22.300	22.300	
6629	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	21.900	21.900	21.900	
6630	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	25.500	25.500	25.500	
6631	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	"	30.700	30.700	30.700	
6632	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	"	36.800	36.800	36.800	
6633	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	"	27.100	27.100	27.100	
6634	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	32.600	32.600	32.600	
6635	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	39.500	39.500	39.500	
6636	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	47.400	47.400	47.400	
6637	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	"	56.300	56.300	56.300	
6638	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	"	42.000	42.000	42.000	
6639	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	50.800	50.800	50.800	
6640	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	"	60.700	60.700	60.700	
6641	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	"	73.400	73.400	73.400	
6642	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	"	87.000	87.000	87.000	
6643	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	"	64.900	64.900	64.900	
6644	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	"	80.800	80.800	80.800	
6645	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	"	96.900	96.900	96.900	
6646	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	"	116.800	116.800	116.800	
6647	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	"	138.500	138.500	138.500	
6648	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	"	92.200	92.200	92.200	
6649	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	"	114.400	114.400	114.400	
6650	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	"	138.500	138.500	138.500	
6651	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	"	163.200	163.200	163.200	
6652	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	"	196.300	196.300	196.300	
6653	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	"	148.300	148.300	148.300	
6654	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	"	165.600	165.600	165.600	
6655	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	"	196.300	196.300	196.300	
6656	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	"	234.800	234.800	234.800	
6657	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	"	281.900	281.900	281.900	
6658	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	"	195.600	195.600	195.600	
6659	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	"	240.700	240.700	240.700	
6660	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	"	296.600	296.600	296.600	
6661	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	"	351.500	351.500	351.500	
6662	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	"	426.600	426.600	426.600	
6663	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	"	252.100	252.100	252.100	
6664	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	"	307.700	307.700	307.700	
6665	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	"	378.400	378.400	378.400	
6666	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	"	457.400	457.400	457.400	
6667	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	"	546.800	546.800	546.800	
6668	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	"	313.200	313.200	313.200	
6669	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	"	385.900	385.900	385.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6670	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	"	471.900	471.900	471.900	
6671	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	"	564.200	564.200	564.200	
6672	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	"	683.300	683.300	683.300	
6673	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	411.500	411.500	411.500	
6674	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	"	503.300	503.300	503.300	
6675	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	"	618.900	618.900	618.900	
6676	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	"	741.600	741.600	741.600	
6677	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	"	896.800	896.800	896.800	
6678	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	517.600	517.600	517.600	
6679	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	"	638.300	638.300	638.300	
6680	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	"	782.600	782.600	782.600	
6681	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	"	940.600	940.600	940.600	
6682	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
6683	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	643.300	643.300	643.300	
6684	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	793.100	793.100	793.100	
6685	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	"	974.200	974.200	974.200	
6686	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	"	1.160.400	1.160.400	1.160.400	
6687	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	"	1.409.800	1.409.800	1.409.800	
6688	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	"	811.100	811.100	811.100	
6689	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	1.001.500	1.001.500	1.001.500	
6690	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	"	1.203.200	1.203.200	1.203.200	
6691	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	"	1.451.400	1.451.400	1.451.400	
6692	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
6693	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	"	992.300	992.300	992.300	
6694	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	"	1.230.700	1.230.700	1.230.700	
6695	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	"	1.487.900	1.487.900	1.487.900	
6696	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	"	1.814.900	1.814.900	1.814.900	
6697	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	"	2.154.100	2.154.100	2.154.100	
6698	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	"	1.248.700	1.248.700	1.248.700	
6699	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	"	1.545.100	1.545.100	1.545.100	
6700	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	"	1.866.300	1.866.300	1.866.300	
6701	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	"	2.274.500	2.274.500	2.274.500	
6702	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	"	2.698.700	2.698.700	2.698.700	
6703	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	"	1.569.600	1.569.600	1.569.600	
6704	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	"	1.955.800	1.955.800	1.955.800	
6705	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	"	2.361.300	2.361.300	2.361.300	
6706	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	"	2.843.000	2.843.000	2.843.000	
6707	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	"	3.433.200	3.433.200	3.433.200	
6708	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	"	2.007.900	2.007.900	2.007.900	
6709	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	"	2.464.900	2.464.900	2.464.900	
6710	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	"	2.997.800	2.997.800	2.997.800	
6711	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	"	3.607.500	3.607.500	3.607.500	
6712	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	"	4.358.100	4.358.100	4.358.100	
6713	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	2.529.900	2.529.900	2.529.900	
6714	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	"	3.147.800	3.147.800	3.147.800	
6715	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	"	3.811.500	3.811.500	3.811.500	
6716	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	"	4.578.400	4.578.400	4.578.400	
6717	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	"	5.544.500	5.544.500	5.544.500	
6718	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	"	3.229.300	3.229.300	3.229.300	
6719	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	3.958.500	3.958.500	3.958.500	
6720	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	"	4.826.300	4.826.300	4.826.300	
6721	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	"	5.786.400	5.786.400	5.786.400	
6722	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	"	7.005.200	7.005.200	7.005.200	
6723	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	"	3.950.100	3.950.100	3.950.100	
6724	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	"	4.919.100	4.919.100	4.919.100	
6725	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	"	5.985.100	5.985.100	5.985.100	
6726	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	"	7.198.500	7.198.500	7.198.500	
6727	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	"	8.680.900	8.680.900	8.680.900	
6728	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
6729	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
6730	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
6731	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
6732	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	"	6.482.700	6.482.700	6.482.700	
6733	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
6734	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
6735	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
6736	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	"	8.274.800	8.274.800	8.274.800	
6737	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	"	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
6738	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
6739	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
6740	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
6741	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6742	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	"	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
6743	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
6744	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
6745	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
6746	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
6747	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
6748	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
6749	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6750	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m	"	739.400	739.400	739.400	
6751	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m	"	828.800	828.800	828.800	
6752	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	m	"	975.000	975.000	975.000	
6753	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	m	"	1.092.000	1.092.000	1.092.000	
6754	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	m	"	1.048.200	1.048.200	1.048.200	
6755	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	m	"	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
6756	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	m	"	1.803.800	1.803.800	1.803.800	
6757	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	m	"	2.377.400	2.377.400	2.377.400	
6758	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	m	"	2.697.500	2.697.500	2.697.500	
6759	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	m	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
6760	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	m	"	4.043.000	4.043.000	4.043.000	
6761	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	m	"	4.894.500	4.894.500	4.894.500	
6762	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	m	"	6.877.000	6.877.000	6.877.000	
6763	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	m	"	9.090.300	9.090.300	9.090.300	
6764	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	m	"	13.422.500	13.422.500	13.422.500	
	ỐNG GÂN SÓNG PP 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6765	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	m	"	422.600	422.600	422.600	
6766	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	m	"	503.300	503.300	503.300	
6767	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	m	"	664.300	664.300	664.300	
6768	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	m	"	744.700	744.700	744.700	
6769	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	m	"	810.200	810.200	810.200	
6770	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	m	"	968.600	968.600	968.600	
6771	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	m	"	1.409.100	1.409.100	1.409.100	
6772	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	m	"	1.743.700	1.743.700	1.743.700	
6773	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	m	"	2.201.600	2.201.600	2.201.600	
6774	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	m	"	2.589.200	2.589.200	2.589.200	
6775	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	m	"	3.187.900	3.187.900	3.187.900	
6776	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	m	"	3.698.600	3.698.600	3.698.600	
6777	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	m	"	5.583.400	5.583.400	5.583.400	
6778	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	m	"	6.270.200	6.270.200	6.270.200	
6779	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	m	"	8.260.500	8.260.500	8.260.500	
6780	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	m	"	9.863.300	9.863.300	9.863.300	
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
6781	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	m	"	24.200	24.200	24.200	
6782	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	m	"	34.800	34.800	34.800	
6783	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	m	"	47.700	47.700	47.700	
6784	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	m	"	69.100	69.100	69.100	
6785	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	m	"	89.900	89.900	89.900	
6786	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	m	"	126.900	126.900	126.900	
6787	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	m	"	197.300	197.300	197.300	
6788	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	m	"	260.400	260.400	260.400	
6789	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	m	"	401.700	401.700	401.700	
6790	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	m	"	480.200	480.200	480.200	
	Phụ tùng nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
6791	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	16.700	16.700	16.700	
6792	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	19.500	19.500	19.500	
6793	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	24.200	24.200	24.200	
6794	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	28.600	28.600	28.600	
6795	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	35.300	35.300	35.300	
6796	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	44.400	44.400	44.400	
6797	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	53.900	53.900	53.900	
6798	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	57.200	57.200	57.200	
6799	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	75.600	75.600	75.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6800	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	78.000	78.000	78.000	
	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
6801	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	15.800	15.800	15.800	
6802	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	18.400	18.400	18.400	
6803	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	27.300	27.300	27.300	
6804	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	42.300	42.300	42.300	
6805	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	46.000	46.000	46.000	
6806	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	55.400	55.400	55.400	
6807	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	73.300	73.300	73.300	
6808	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	84.400	84.400	84.400	
6809	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	131.800	131.800	131.800	
6810	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	176.800	176.800	176.800	
	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
6811	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	24.400	24.400	24.400	
6812	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	30.100	30.100	30.100	
6813	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	45.600	45.600	45.600	
6814	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	48.100	48.100	48.100	
6815	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	67.400	67.400	67.400	
6816	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	79.300	79.300	79.300	
	ỐNG PPR		DIN 8077: 2008& 8078:2008	-	-	-	
6817	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DIN 8077: 2008& 8078:2008	16.200	16.200	16.200	
6818	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
6819	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	"	20.100	20.100	20.100	
6820	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	"	22.200	22.200	22.200	
6821	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	"	29.000	29.000	29.000	
6822	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
6823	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	"	35.200	35.200	35.200	
6824	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	"	36.900	36.900	36.900	
6825	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	"	37.600	37.600	37.600	
6826	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	"	45.200	45.200	45.200	
6827	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	"	51.800	51.800	51.800	
6828	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
6829	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	"	50.400	50.400	50.400	
6830	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	"	61.200	61.200	61.200	
6831	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	"	80.300	80.300	80.300	
6832	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	"	87.100	87.100	87.100	
6833	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	"	73.900	73.900	73.900	
6834	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	"	97.300	97.300	97.300	
6835	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	"	124.700	124.700	124.700	
6836	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	"	139.000	139.000	139.000	
6837	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	"	117.400	117.400	117.400	
6838	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	"	152.900	152.900	152.900	
6839	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	"	196.600	196.600	196.600	
6840	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	"	218.800	218.800	218.800	
6841	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	"	163.300	163.300	163.300	
6842	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	"	208.400	208.400	208.400	
6843	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	"	272.300	272.300	272.300	
6844	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	"	309.100	309.100	309.100	
6845	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	"	238.300	238.300	238.300	
6846	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
6847	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	"	407.100	407.100	407.100	
6848	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
6849	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	"	381.400	381.400	381.400	
6850	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
6851	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	"	573.100	573.100	573.100	
6852	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	"	660.000	660.000	660.000	
6853	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	"	472.400	472.400	472.400	
6854	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	"	576.600	576.600	576.600	
6855	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	"	771.200	771.200	771.200	
6856	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	"	885.700	885.700	885.700	
6857	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
6858	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	"	701.600	701.600	701.600	
6859	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	"	979.500	979.500	979.500	
6860	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	"	1.167.100	1.167.100	1.167.100	
6861	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	"	795.400	795.400	795.400	
6862	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	"	972.600	972.600	972.600	
6863	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	"	1.302.600	1.302.600	1.302.600	
6864	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	"	1.511.600	1.511.600	1.511.600	
6865	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	"	1.253.300	1.253.300	1.253.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6866	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	"	1.742.300	1.742.300	1.742.300	
6867	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	"	2.048.000	2.048.000	2.048.000	
6868	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	"	2.353.600	2.353.600	2.353.600	
6869	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	"	1.520.600	1.520.600	1.520.600	
6870	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	"	2.154.900	2.154.900	2.154.900	
6871	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	"	2.521.800	2.521.800	2.521.800	
	PHỤ TÙNG PPR		"	-	-	-	
	Đầu nối thẳng		"	-	-	-	
6872	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6873	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.600	3.600	3.600	
6874	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	5.600	5.600	5.600	
6875	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6876	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6877	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6878	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	53.600	53.600	53.600	
6879	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	90.700	90.700	90.700	
6880	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	147.100	147.100	147.100	
6881	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	282.900	282.900	282.900	
6882	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	403.800	403.800	403.800	
6883	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	"	565.700	565.700	565.700	
6884	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	"	1.005.400	1.005.400	1.005.400	
	Đầu nối ren trong		"	-	-	-	
6885	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	36.400	36.400	36.400	
6886	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6887	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	49.600	49.600	49.600	
6888	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
6889	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	"	200.400	200.400	200.400	
6890	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	265.900	265.900	265.900	
6891	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	538.000	538.000	538.000	
6892	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	765.800	765.800	765.800	
6893	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.535.800	1.535.800	1.535.800	
	Đầu nối ren ngoài		"	-	-	-	
6894	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
6895	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	53.100	53.100	53.100	
6896	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	64.100	64.100	64.100	
6897	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	94.700	94.700	94.700	
6898	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	275.400	275.400	275.400	
6899	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	344.300	344.300	344.300	
6900	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	583.400	583.400	583.400	
6901	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	894.100	894.100	894.100	
6902	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.807.400	1.807.400	1.807.400	
6903	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	"	3.040.800	3.040.800	3.040.800	
	Zắc co nhựa		"	-	-	-	
6904	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	"	26.400	26.400	26.400	
6905	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	"	38.900	38.900	38.900	
6906	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	"	56.000	56.000	56.000	
6907	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
6908	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	"	96.600	96.600	96.600	
6909	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	"	223.700	223.700	223.700	
	Zắc co ren trong		"	-	-	-	
6910	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	121.200	121.200	121.200	
6911	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	194.100	194.100	194.100	
6912	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	284.500	284.500	284.500	
6913	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	445.800	445.800	445.800	
6914	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	776.500	776.500	776.500	
6915	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.034.800	1.034.800	1.034.800	
	Zắc co ren ngoài		"	-	-	-	
6916	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	129.300	129.300	129.300	
6917	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6918	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	316.700	316.700	316.700	
6919	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	469.900	469.900	469.900	
6920	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	829.400	829.400	829.400	
6921	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.121.900	1.121.900	1.121.900	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
6922	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
6923	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
6924	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
6925	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
6926	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
6927	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
6928	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
6929	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6930	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
6931	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
6932	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
6933	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
6934	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
6935	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	"	25.500	25.500	25.500	
6936	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6937	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	52.300	52.300	52.300	
6938	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
6939	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
6940	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	65.700	65.700	65.700	
6941	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
6942	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
6943	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	127.600	127.600	127.600	
6944	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	171.700	171.700	171.700	
6945	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	164.200	164.200	164.200	
6946	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	"	171.700	171.700	171.700	
6947	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	"	273.300	273.300	273.300	
6948	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	"	391.100	391.100	391.100	
6949	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	"	614.800	614.800	614.800	
6950	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	"	582.400	582.400	582.400	
6951	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	"	590.900	590.900	590.900	
6952	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	"	1.047.000	1.047.000	1.047.000	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
6953	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
6954	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6955	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
6956	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6957	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	30.600	30.600	30.600	
6958	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	"	70.200	70.200	70.200	
6959	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.900	107.900	107.900	
6960	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
6961	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	"	223.800	223.800	223.800	
	Nối góc 90 độ PPR		"	-	-	-	
6962	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6963	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6964	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	9.400	9.400	9.400	
6965	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	15.300	15.300	15.300	
6966	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	26.900	26.900	26.900	
6967	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	82.100	82.100	82.100	
6968	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.200	107.200	107.200	
6969	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	165.300	165.300	165.300	
6970	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	336.900	336.900	336.900	
6971	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	546.100	546.100	546.100	
6972	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	728.100	728.100	728.100	
6973	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	"	1.092.100	1.092.100	1.092.100	
6974	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	"	2.123.600	2.123.600	2.123.600	
	Nối góc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
6975	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.400	40.400	40.400	
6976	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
6977	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	61.800	61.800	61.800	
6978	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	114.300	114.300	114.300	
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
6979	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	56.900	56.900	56.900	
6980	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
6981	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	76.000	76.000	76.000	
6982	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	121.000	121.000	121.000	
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR		"	-	-	-	
6983	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
6984	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	102.100	102.100	102.100	
	Ba chạc 90 độ PPR		"	-	-	-	
6985	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
6986	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
6987	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	12.100	12.100	12.100	
6988	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	18.700	18.700	18.700	
6989	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	36.900	36.900	36.900	
6990	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	92.400	92.400	92.400	
6991	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
6992	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	215.400	215.400	215.400	
6993	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	333.500	333.500	333.500	
6994	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	708.800	708.800	708.800	
6995	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	759.500	759.500	759.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6996	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	"	1.299.500	1.299.500	1.299.500	
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
6997	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.800	40.800	40.800	
6998	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	43.600	43.600	43.600	
6999	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	63.600	63.600	63.600	
7000	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
7001	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	"	267.700	267.700	267.700	
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
7002	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	50.200	50.200	50.200	
7003	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	54.500	54.500	54.500	
7004	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	66.000	66.000	66.000	
7005	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.600	138.600	138.600	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR		"	-	-	-	
7006	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7007	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7008	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7009	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7010	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7011	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7012	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7013	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7014	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7015	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7016	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7017	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7018	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7019	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7020	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7021	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7022	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
7023	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7024	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	187.600	187.600	187.600	
7025	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7026	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	221.700	221.700	221.700	
7027	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7028	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7029	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7030	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	"	1.054.500	1.054.500	1.054.500	
7031	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	"	3.266.400	3.266.400	3.266.400	
	Van chặn PPR		"	-	-	-	
7032	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	142.500	142.500	142.500	
7033	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	193.200	193.200	193.200	
7034	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	222.800	222.800	222.800	
7035	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	345.200	345.200	345.200	
7036	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	588.100	588.100	588.100	
	Van cửa PPR (mở 100%)		"	-	-	-	
7037	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7038	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
7039	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	"	315.600	315.600	315.600	
7040	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	"	531.200	531.200	531.200	
7041	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	"	828.400	828.400	828.400	
7042	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	"	1.276.500	1.276.500	1.276.500	
	Van Bi PPR tay gạt		"	-	-	-	
7043	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	"	178.700	178.700	178.700	
7044	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Van Bi PPR tay xoay		"	-	-	-	
7045	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7046	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)		"	-	-	-	
7047	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7048	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	"	154.800	154.800	154.800	
7049	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	"	239.500	239.500	239.500	
7050	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	"	273.500	273.500	273.500	
7051	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	"	359.500	359.500	359.500	
7052	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	"	586.900	586.900	586.900	
7053	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	"	550.200	550.200	550.200	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)		"	-	-	-	
7054	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	"	779.400	779.400	779.400	
7055	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	"	1.109.600	1.109.600	1.109.600	
7056	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	"	1.696.500	1.696.500	1.696.500	
7057	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	"	3.576.300	3.576.300	3.576.300	
	Đầu bịt PPR		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7058	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7059	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.500	3.500	3.500	
7060	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7061	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7062	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7063	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	62.600	62.600	62.600	
7064	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	111.200	111.200	111.200	
7065	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7066	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	137.500	137.500	137.500	
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR		"	-	-	-	
7067	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7068	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	3.700	3.700	3.700	
7069	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7070	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7071	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7072	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7073	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7074	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7075	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	8.800	8.800	8.800	
7076	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	17.500	17.500	17.500	
7077	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7078	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7079	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	"	18.500	18.500	18.500	
7080	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	24.900	24.900	24.900	
7081	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	25.200	25.200	25.200	
7082	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	"	47.100	47.100	47.100	
	Ống tránh PPR		"	-	-	-	
7083	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	10.400	10.400	10.400	
7084	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	19.500	19.500	19.500	
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)		"	-	-	-	
7085	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7086	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	"	20.100	20.100	20.100	
7087	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	"	25.800	25.800	25.800	
7088	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7089	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7090	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	"	55.200	55.200	55.200	
7091	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	"	62.700	62.700	62.700	
7092	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	"	81.000	81.000	81.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	A- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PPR- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)			-	-	-	
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		TC DIN 8077-8078, ISO 15874	-	-	-	
7093	ϕ20mmdày 2,3mm	m	"	36.000	36.000	36.000	
7094	ϕ25mm dày 2,8mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
7095	ϕ32mmdày 2,9mm	m	"	83.500	83.500	83.500	
7096	ϕ40mm dày 3,7mm	m	"	111.900	111.900	111.900	
7097	ϕ50mmdày 4,6mm	m	"	164.200	164.200	164.200	
7098	ϕ63mm dày 5,8mm	m	"	261.800	261.800	261.800	
7099	ϕ75mmdày 6,8mm	m	"	365.400	365.400	365.400	
7100	ϕ90mm dày 8,2mm	m	"	530.000	530.000	530.000	
7101	ϕ110mmdày 10mm	m	"	847.900	847.900	847.900	
7102	ϕ125mm dày 11,4mm	m	"	1.049.800	1.049.800	1.049.800	
7103	ϕ140mmdày 12,7mm	m	"	1.296.000	1.296.000	1.296.000	
7104	ϕ160mm dày 14,6mm	m	"	1.761.400	1.761.400	1.761.400	
7105	ϕ180mmdày 16,4mm	m	"	2.785.000	2.785.000	2.785.000	
7106	ϕ200mm dày 18,2mm	m	"	3.379.200	3.379.200	3.379.200	
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7107	ϕ20 mm dày 2,8mm	m	"	40.200	40.200	40.200	
7108	ϕ25 mmdày 4,2mm	m	"	74.100	74.100	74.100	
7109	ϕ32mm dày 4,4mm	m	"	100.400	100.400	100.400	
7110	ϕ40mmdày 5,5mm	m	"	135.900	135.900	135.900	
7111	ϕ50mm dày 6,9mm	m	"	216.200	216.200	216.200	
7112	ϕ63mmdày 8,6mm	m	"	339.700	339.700	339.700	
7113	ϕ75mm dày 10,3mm	m	"	463.200	463.200	463.200	
7114	ϕ90mmdày 12,3mm	m	"	648.400	648.400	648.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7115	ϕ110mm dày 15,1mm	m	"	988.000	988.000	988.000	
7116	ϕ125mmdày 17,1mm	m	"	1.281.400	1.281.400	1.281.400	
7117	ϕ140mm dày 19,2mm	m	"	1.559.200	1.559.200	1.559.200	
7118	ϕ160mmdày 21,9mm	m	"	2.161.300	2.161.300	2.161.300	
7119	ϕ180mm dày 24,5mm	m	"	3.871.800	3.871.800	3.871.800	
7120	ϕ200mm dày 27,4mm	m	"	4.788.700	4.788.700	4.788.700	
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7121	ϕ20 mm dày 3,4mm	m	"	44.600	44.600	44.600	
7122	ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"	78.900	78.900	78.900	
7123	ϕ32mmdày 5,4mm	m	"	115.200	115.200	115.200	
7124	ϕ40mm dày 6,7mm	m	"	178.400	178.400	178.400	
7125	ϕ50mmdày 8,3mm	m	"	277.300	277.300	277.300	
7126	ϕ63mm dày 10,5mm	m	"	437.700	437.700	437.700	
7127	ϕ75mmdày 12,5mm	m	"	620.600	620.600	620.600	
7128	ϕ90mm dày 15,0mm	m	"	904.400	904.400	904.400	
7129	ϕ110mmdày 18,3mm	m	"	1.338.900	1.338.900	1.338.900	
7130	ϕ125mm dày 20,8mm	m	"	1.726.500	1.726.500	1.726.500	
7131	ϕ140mmdày 23,3mm	m	"	2.177.600	2.177.600	2.177.600	
7132	ϕ160mm dày 26,6mm	m	"	2.891.200	2.891.200	2.891.200	
7133	ϕ180mm dày 29,0mm	m	"	4.736.600	4.736.600	4.736.600	
7134	ϕ200mm dày 33,2mm	m	"	5.884.200	5.884.200	5.884.200	
	Ống tránh			-	-	-	
7135	ϕ20mm	cái	"	23.100	23.100	23.100	
7136	ϕ25mm	cái	"	38.600	38.600	38.600	
	Cút 90º			-	-	-	
7137	ϕ20mm	cái	"	9.000	9.000	9.000	
7138	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7139	ϕ32mm	cái	"	20.700	20.700	20.700	
7140	ϕ40mm	cái	"	34.300	34.300	34.300	
7141	ϕ50mm	cái	"	59.700	59.700	59.700	
7142	ϕ63mm	cái	"	182.700	182.700	182.700	
7143	ϕ75mm	cái	"	237.600	237.600	237.600	
7144	ϕ90mm	cái	"	373.900	373.900	373.900	
7145	ϕ110mm	cái	"	675.100	675.100	675.100	
	Măng sông			-	-	-	
7146	ϕ20mm	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7147	ϕ25mm	cái	"	7.900	7.900	7.900	
7148	ϕ32mm	cái	"	12.400	12.400	12.400	
7149	ϕ40mm	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7150	ϕ50mm	cái	"	35.900	35.900	35.900	
7151	ϕ63mm	cái	"	75.100	75.100	75.100	
7152	ϕ75mm	cái	"	119.100	119.100	119.100	
7153	ϕ90mm	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7154	ϕ110mm	cái	"	326.800	326.800	326.800	
	Chếch 45º			-	-	-	
7155	ϕ20mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7156	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7157	ϕ32mm	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7158	ϕ40mm	cái	"	35.600	35.600	35.600	
7159	ϕ50mm	cái	"	68.100	68.100	68.100	
7160	ϕ63mm	cái	"	158.000	158.000	158.000	
7161	ϕ75mm	cái	"	239.700	239.700	239.700	
7162	ϕ90mm	cái	"	299.000	299.000	299.000	
7163	ϕ110mm	cái	"	497.300	497.300	497.300	
	Tê		"	-	-	-	
7164	ϕ20mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7165	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7166	ϕ32mm	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7167	ϕ40mm	cái	"	42.900	42.900	42.900	
7168	ϕ50mm	cái	"	85.500	85.500	85.500	
7169	ϕ63mm	cái	"	205.400	205.400	205.400	
7170	ϕ75mm	cái	"	256.900	256.900	256.900	
7171	ϕ90mm	cái	"	406.000	406.000	406.000	
7172	ϕ110mm	cái	"	717.900	717.900	717.900	
	Côn thu		"	-	-	-	
7173	ϕ25mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7174	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7175	ϕ40mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7176	ϕ50mm	cái	"	29.300	29.300	29.300	
7177	ϕ63mm	cái	"	56.600	56.600	56.600	
7178	ϕ75mm	cái	"	98.700	98.700	98.700	
7179	ϕ90mm	cái	"	160.200	160.200	160.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7180	ϕ110mm	cái	"	283.500	283.500	283.500	
	Tê thu		"	-	-	-	
7181	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7182	ϕ32mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7183	ϕ40mm	cái	"	62.900	62.900	62.900	
7184	ϕ50mm	cái	"	111.500	111.500	111.500	
7185	ϕ63mm	cái	"	194.100	194.100	194.100	
7186	ϕ75mm	cái	"	265.600	265.600	265.600	
7187	ϕ90mm	cái	"	414.100	414.100	414.100	
7188	ϕ110mm	cái	"	699.100	699.100	699.100	
	Bịt		"	-	-	-	
7189	ϕ20mm	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7190	ϕ25mm	cái	"	7.700	7.700	7.700	
7191	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7192	ϕ40mm	cái	"	15.200	15.200	15.200	
7193	ϕ50mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
	Mặt bích		"	-	-	-	
7194	ϕ50mm	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7195	ϕ63mm	cái	"	59.200	59.200	59.200	
7196	ϕ75mm	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7197	ϕ90mm	cái	"	152.600	152.600	152.600	
7198	ϕ110mm	cái	"	226.200	226.200	226.200	
	Cút ren trong 90º		"	-	-	-	
7199	ϕ20*1/2mm	cái	"	74.600	74.600	74.600	
7200	ϕ25*1/2mm	cái	"	84.800	84.800	84.800	
7201	ϕ25*3/4mm	cái	"	114.100	114.100	114.100	
7202	ϕ32*1mm	cái	"	210.900	210.900	210.900	
	Cút ren ngoài 90º		"	-	-	-	
7203	ϕ20*1/2mm	cái	"	105.000	105.000	105.000	
7204	ϕ25*1/2mm	cái	"	118.700	118.700	118.700	
7205	ϕ25*3/4mm	cái	"	140.300	140.300	140.300	
7206	ϕ32*1mm	cái	"	223.300	223.300	223.300	
	Măng sông ren trong		"	-	-	-	
7207	ϕ20*1/2mm	cái	"	67.100	67.100	67.100	
7208	ϕ25*1/2mm	cái	"	82.000	82.000	82.000	
7209	ϕ25*3/4mm	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7210	ϕ32*1mm	cái	"	149.200	149.200	149.200	
7211	ϕ40*11/4mm	cái	"	369.700	369.700	369.700	
7212	ϕ50*11/2mm	cái	"	490.500	490.500	490.500	
7213	ϕ63*2mm	cái	"	992.600	992.600	992.600	
	Măng sông ren ngoài		"	-	-	-	
7214	ϕ20*1/2mm	cái	"	84.900	84.900	84.900	
7215	ϕ25*1/2mm	cái	"	97.900	97.900	97.900	
7216	ϕ25*3/4mm	cái	"	118.200	118.200	118.200	
7217	ϕ32*1mm	cái	"	174.700	174.700	174.700	
7218	ϕ40*11/4mm	cái	"	508.200	508.200	508.200	
7219	ϕ50*11/2mm	cái	"	635.200	635.200	635.200	
7220	ϕ63*2mm	cái	"	1.076.300	1.076.300	1.076.300	
	Tê ren trong		"	-	-	-	
7221	ϕ20*1/2mm	cái	"	75.300	75.300	75.300	
7222	ϕ25*1/2mm	cái	"	80.500	80.500	80.500	
7223	ϕ25*3/4mm	cái	"	117.400	117.400	117.400	
	Tê ren ngoài		"	-	-	-	
7224	ϕ20*1/2mm	cái	"	92.700	92.700	92.700	
7225	ϕ25*1/2mm	cái	"	100.600	100.600	100.600	
7226	ϕ25*3/4mm	cái	"	121.700	121.700	121.700	
	Rắc co ren ngoài		"	-	-	-	
7227	ϕ20*1/2mm	cái	"	179.000	179.000	179.000	
7228	ϕ25*1/2mm	cái	"	277.900	277.900	277.900	
7229	ϕ25*3/4mm	cái	"	384.200	384.200	384.200	
7230	ϕ32*1mm	cái	"	438.200	438.200	438.200	
7231	ϕ40*11/4mm	cái	"	650.300	650.300	650.300	
7232	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.147.600	1.147.600	1.147.600	
	Rắc co ren trong		"	-	-	-	
7233	ϕ20*1/2mm	cái	"	167.800	167.800	167.800	
7234	ϕ25*3/4mm	cái	"	268.600	268.600	268.600	
7235	ϕ32*1mm	cái	"	393.800	393.800	393.800	
7236	ϕ40*11/4mm	cái	"	616.900	616.900	616.900	
7237	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.074.500	1.074.500	1.074.500	
	Van cửa hàm ếch tay nhựa		"	-	-	-	
7238	ϕ20mm	cái	"	262.900	262.900	262.900	
7239	ϕ25mm	cái	"	356.500	356.500	356.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7240	ϕ32mm	cái	"	411.100	411.100	411.100	
7241	ϕ40mm	cái	"	636.900	636.900	636.900	
7242	ϕ50mm	cái	"	1.085.100	1.085.100	1.085.100	
7243	Van cửa đồng tay nhựa		"	-	-	-	
7244	ϕ20mm	cái	"	352.800	352.800	352.800	
7245	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
7246	ϕ32mm	cái	"	582.300	582.300	582.300	
7247	ϕ40mm	cái	"	980.100	980.100	980.100	
7248	ϕ50mm	cái	"	1.528.400	1.528.400	1.528.400	
7249	ϕ63mm	cái	"	2.355.100	2.355.100	2.355.100	
	Van bi tay ba cạnh		"	-	-	-	
7250	ϕ20mm	cái	"	701.400	701.400	701.400	
7251	ϕ25mm	cái	"	740.600	740.600	740.600	
	Van bi nhựa		"	-	-	-	
7252	ϕ20mm	cái	"	329.700	329.700	329.700	
7253	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
	Rắc co		"	-	-	-	
7254	ϕ20mm	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7255	ϕ25mm	cái	"	86.500	86.500	86.500	
7256	ϕ32mm	cái	"	124.400	124.400	124.400	
7257	ϕ40mm	cái	"	142.900	142.900	142.900	
7258	ϕ50mm	cái	"	214.600	214.600	214.600	
	Bộ máy hàn			-	-	-	
7259	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
7260	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Đầu hàn			-	-	-	
7261	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		26.000	26.000	26.000	
7262	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		52.000	52.000	52.000	
7263	ϕ50mm	cái		65.000	65.000	65.000	
7264	ϕ63mm	cái		104.000	104.000	104.000	
7265	ϕ75mm	cái		156.000	156.000	156.000	
7266	ϕ90mm	cái		195.000	195.000	195.000	
7267	ϕ110mm	cái		221.000	221.000	221.000	
	B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4427			-	-	-	
	ống nhựa HDPE PN8		T/C DIN 8074-8075	-	-	-	
7268	Φ 40 dày 1,9mm	m	T/C DIN 8074-8075	27.100	27.100	27.100	
7269	Φ 50 dày 2,4mm	m	T/C DIN 8074-8075	42.000	42.000	42.000	
7270	Φ 63 dày 3mm	m	T/C DIN 8074-8075	65.100	65.100	65.100	
7271	Φ 75 dày 3,5mm	m	T/C DIN 8074-8075	92.700	92.700	92.700	
7272	Φ 90 dày 4,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	146.300	146.300	146.300	
7273	Φ 110 dày 5,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	196.300	196.300	196.300	
7274	Φ 125 dày 6mm	m	T/C DIN 8074-8075	253.500	253.500	253.500	
7275	Φ 140 dày 6,7mm	m	"	315.700	315.700	315.700	
7276	Φ 160 dày 7,7mm	m	"	414.600	414.600	414.600	
7277	Φ 180 dày 8,6mm	m	"	521.900	521.900	521.900	
7278	Φ 200 dày 9,6mm	m	"	650.100	650.100	650.100	
7279	Φ 225 dày 10,8mm	m	"	818.800	818.800	818.800	
7280	Φ 250 dày 11,9mm	m	"	999.100	999.100	999.100	
7281	Φ 280 dày 13,4mm	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
7282	Φ 315 dày 15mm	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
7283	Φ 355 dày 16,9mm	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
7284	Φ 400 dày 19,1mm	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
7285	Φ 450 dày 21,5mm	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
7286	Φ 500 dày 23,9mm	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
7287	Φ560 dầy 26.7mm	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
7288	Φ630 dầy 30.0mm	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
7289	Φ710 dầy 33.9mm	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
7290	Φ800 dầy 38.1mm	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
7291	Φ900 dầy 42.9mm	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
7292	Φ1000 dầy 47.7mm	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
7293	Φ1200 dầy 57.2mm	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
	ống nhựa HDPE PN10			-	-	-	
7294	Φ 32 dày 2.0mm	m	"	21.400	21.400	21.400	
7295	Φ 40 dày 2.4mm	m	"	32.600	32.600	32.600	
7296	Φ 50 dày 3.0mm	m	"	50.100	50.100	50.100	
7297	Φ 63 dày 3,8mm	m	"	80.000	80.000	80.000	
7298	Φ 75 dày 4,5mm	m	"	114.200	114.200	114.200	
7299	Φ 90 dày 5,4mm	m	"	162.000	162.000	162.000	
7300	Φ 110 dày 6,6mm	m	"	245.600	245.600	245.600	
7301	Φ 125 dày 7,4mm	m	"	310.000	310.000	310.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7302	Φ 140 dày 8,3mm	m	"	386.900	386.900	386.900	
7303	Φ 160 dày 9,5mm	m	"	508.400	508.400	508.400	
7304	Φ 180 dày 10,7mm	m	"	640.100	640.100	640.100	
7305	Φ 200 dày 11,9mm	m	"	802.200	802.200	802.200	
7306	Φ 225 dày 13,4mm	m	"	986.000	986.000	986.000	
7307	Φ 250 dày 14,8mm	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
7308	Φ 280 dày 16,6mm	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
7309	Φ 315 dày 18,7mm	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
7310	Φ 355 dày 21,1mm	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
7311	Φ 400 dày 23,7mm	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
7312	Φ 450 dày 26,7mm	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
7313	Φ 500 dày 29,7mm	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
7314	Φ560 dầy 33.2mm	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
7315	Φ630 dầy 37.4mm	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
7316	Φ710 dầy 42.1mm	m	"	10.702.800	10.702.800	10.702.800	
7317	Φ800 dầy 47.4mm	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
7318	Φ900 dầy 53.3mm	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
7319	Φ1000 dầy 59.3mm	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
7320	Φ1200 dầy 71.1mm	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	Ống nhựa HDPE PN12,5			-	-	-	
7321	Φ 25 dày 1,9mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
7322	Φ 32 dày 2,4mm	m	"	26.100	26.100	26.100	
7323	Φ 40 dày 3,0mm	m	"	39.500	39.500	39.500	
7324	Φ 50 dày 3,7mm	m	"	60.300	60.300	60.300	
7325	Φ 63 dày 4,7mm	m	"	97.000	97.000	97.000	
7326	Φ 75 dày 5,6mm	m	"	137.700	137.700	137.700	
7327	Φ 90 dày 6,7mm	m	"	195.800	195.800	195.800	
7328	Φ 110 dày 8,1mm	m	"	293.300	293.300	293.300	
7329	Φ 125 dày 9,2mm	m	"	377.700	377.700	377.700	
7330	Φ 140 dày 10,3mm	m	"	468.600	468.600	468.600	
7331	Φ 160 dày 11,8mm	m	"	611.500	611.500	611.500	
7332	Φ 180 dày 13,3mm	m	"	779.500	779.500	779.500	
7333	Φ 200 dày 14,7mm	m	"	955.300	955.300	955.300	
7334	Φ 225 dày 16,6mm	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
7335	Φ 250 dày 18,4mm	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
7336	Φ 280 dày 20,6mm	m	"	1.882.300	1.882.300	1.882.300	
7337	Φ 315 dày 23,2mm	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
7338	Φ 355 dày 26,1mm	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
7339	Φ 400 dày 29,4mm	m	"	3.780.300	3.780.300	3.780.300	
7340	Φ 450 dày 33,1mm	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
7341	Φ 500 dày 36,8mm	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
7342	Φ560 dầy 41.2mm	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
7343	Φ630 dầy 46.3mm	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
7344	Φ710 dầy 52.2mm	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
7345	Φ800 dầy 58.8mm	m	"	16.545.400	16.545.400	16.545.400	
7346	Φ900 dầy 66.1mm	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
7347	Φ1000 dầy 73.5mm	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
7348	Φ1200 dầy 88.2mm	m	"	37.252.500	37.252.500	37.252.500	
	Ống nhựa HDPE PN16			-	-	-	
7349	Φ 20 dày 1,9mm	m	"	12.500	12.500	12.500	
7350	Φ 25 dày 2,3mm	m	"	19.000	19.000	19.000	
7351	Φ 32 dày 3,0mm	m	"	30.600	30.600	30.600	
7352	Φ 40 dày 3,7mm	m	"	47.400	47.400	47.400	
7353	Φ 50 dày 4,6mm	m	"	73.500	73.500	73.500	
7354	Φ 63 dày 5,8mm	m	"	115.700	115.700	115.700	
7355	Φ 75 dày 6,8mm	m	"	164.300	164.300	164.300	
7356	Φ 90 dày 8,2mm	m	"	235.200	235.200	235.200	
7357	Φ 110 dày 10,0mm	m	"	354.300	354.300	354.300	
7358	Φ 125 dày 11,4mm	m	"	458.300	458.300	458.300	
7359	Φ 140 dày 12,7mm	m	"	568.200	568.200	568.200	
7360	Φ 160 dày 14,6mm	m	"	751.300	751.300	751.300	
7361	Φ 180 dày 16,4mm	m	"	945.200	945.200	945.200	
7362	Φ 200 dày 18,2mm	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
7363	Φ 225 dày 20,5mm	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
7364	Φ 250 dày 22,7mm	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
7365	Φ 280 dày 25,4mm	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
7366	Φ 315 dày 28,6mm	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
7367	Φ 355 dày 32,2mm	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
7368	Φ 400 dày 36,3mm	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
7369	Φ 450 dày 40,9mm	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
7370	Φ500 dầy 45.4mm	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
7371	Φ560 dầy 50.8mm	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7372	Φ630 dầy 57.2mm	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
7373	Φ710 dầy 64.5mm	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
7374	Φ800 dầy 72.0mm	m	"	20.161.800	20.161.800	20.161.800	
7375	Ống nhựa HDPE PN20			-	-	-	
7376	Φ 20 dày 2,3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
7377	Φ 25 dày 2,8mm	m	"	22.300	22.300	22.300	
7378	Φ 32 dày 3,6mm	m	"	36.800	36.800	36.800	
7379	Φ 40 dày 4,5mm	m	"	56.300	56.300	56.300	
7380	Φ 50 dày 5,6mm	m	"	87.000	87.000	87.000	
7381	Φ 63 dày 7,1mm	m	"	138.500	138.500	138.500	
7382	Φ 75 dày 8,4mm	m	"	196.200	196.200	196.200	
7383	Φ 90 dày 10,1mm	m	"	281.500	281.500	281.500	
7384	Φ 110 dày 12,3mm	m	"	426.300	426.300	426.300	
7385	Φ 125 dày 14,0mm	m	"	546.500	546.500	546.500	
7386	Φ 140 dày 15,7mm	m	"	683.300	683.300	683.300	
7387	Φ 160 dày 17,9mm	m	"	896.400	896.400	896.400	
7388	Φ 180 dày 20,1mm	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
7389	Φ 200 dày 22,4mm	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
7390	Φ 225 dày 25,2mm	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
7391	Φ 250 dày 27,9mm	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
7392	Φ 280 dày 31,3mm	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
7393	Φ 315 dày 35,2mm	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
7394	Φ 355 dày 39,7mm	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
7395	Φ 400 dày 44,7mm	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
7396	Φ 450 dày 50,3mm	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
7397	Φ500 dầy 55.8mm	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
	C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)			-	-	-	
	Ống nhựa PVC dán keo		(TCVN 8491-2:2011)	-	-	-	
7398	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m		7.900	7.900	7.900	
7399	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m		9.600	9.600	9.600	
7400	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m		10.500	10.500	10.500	
7401	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m		12.600	12.600	12.600	
7402	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m		14.800	14.800	14.800	
7403	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	9.800	9.800	9.800	
7404	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	12.300	12.300	12.300	
7405	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	14.400	14.400	14.400	
7406	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	16.000	16.000	16.000	
7407	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	22.600	22.600	22.600	
7408	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	12.600	12.600	12.600	
7409	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	14.800	14.800	14.800	
7410	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	18.100	18.100	18.100	
7411	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	22.100	22.100	22.100	
7412	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	25.100	25.100	25.100	
7413	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	37.300	37.300	37.300	
7414	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	18.900	18.900	18.900	
7415	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	21.100	21.100	21.100	
7416	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	24.900	24.900	24.900	
7417	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	28.300	28.300	28.300	
7418	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	33.300	33.300	33.300	
7419	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	41.100	41.100	41.100	
7420	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	55.400	55.400	55.400	
7421	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	22.100	22.100	22.100	
7422	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	25.900	25.900	25.900	
7423	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	29.600	29.600	29.600	
7424	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	34.100	34.100	34.100	
7425	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	41.300	41.300	41.300	
7426	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	51.800	51.800	51.800	
7427	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	74.300	74.300	74.300	
7428	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	28.800	28.800	28.800	
7429	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	34.400	34.400	34.400	
7430	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	41.900	41.900	41.900	
7431	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	48.800	48.800	48.800	
7432	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	59.000	59.000	59.000	
7433	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	74.000	74.000	74.000	
7434	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	88.900	88.900	88.900	
7435	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	40.300	40.300	40.300	
7436	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	47.000	47.000	47.000	
7437	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	53.300	53.300	53.300	
7438	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	69.400	69.400	69.400	
7439	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	86.000	86.000	86.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7440	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	108.100	108.100	108.100	
7441	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	130.500	130.500	130.500	
7442	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	49.100	49.100	49.100	
7443	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	56.100	56.100	56.100	
7444	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	65.800	65.800	65.800	
7445	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	76.000	76.000	76.000	
7446	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	99.600	99.600	99.600	
7447	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	123.800	123.800	123.800	
7448	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	153.800	153.800	153.800	
7449	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	74.300	74.300	74.300	
7450	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	84.000	84.000	84.000	
7451	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	97.900	97.900	97.900	
7452	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	111.400	111.400	111.400	
7453	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	156.000	156.000	156.000	
7454	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	186.800	186.800	186.800	
7455	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	230.500	230.500	230.500	
7456	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	82.000	82.000	82.000	
7457	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	103.400	103.400	103.400	
7458	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	121.000	121.000	121.000	
7459	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	143.400	143.400	143.400	
7460	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	181.900	181.900	181.900	
7461	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	229.100	229.100	229.100	
7462	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	280.900	280.900	280.900	
7463	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	101.000	101.000	101.000	
7464	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	128.500	128.500	128.500	
7465	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	151.300	151.300	151.300	
7466	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	178.300	178.300	178.300	
7467	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	238.500	238.500	238.500	
7468	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	291.900	291.900	291.900	
7469	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	359.000	359.000	359.000	
7470	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	131.100	131.100	131.100	
7471	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	171.600	171.600	171.600	
7472	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	200.000	200.000	200.000	
7473	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	230.900	230.900	230.900	
7474	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	298.600	298.600	298.600	
7475	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	378.900	378.900	378.900	
7476	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	465.100	465.100	465.100	
7477	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	245.900	245.900	245.900	
7478	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	257.800	257.800	257.800	
7479	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	311.500	311.500	311.500	
7480	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	362.300	362.300	362.300	
7481	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	462.300	462.300	462.300	
7482	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	592.400	592.400	592.400	
7483	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	730.100	730.100	730.100	
7484	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	255.400	255.400	255.400	
7485	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	316.000	316.000	316.000	
7486	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	379.800	379.800	379.800	
7487	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	450.100	450.100	450.100	
7488	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	584.600	584.600	584.600	
7489	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	749.800	749.800	749.800	
7490	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	926.800	926.800	926.800	
7491	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	332.300	332.300	332.300	
7492	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	414.300	414.300	414.300	
7493	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	499.500	499.500	499.500	
7494	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	582.900	582.900	582.900	
7495	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	753.400	753.400	753.400	
7496	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	952.400	952.400	952.400	
7497	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
7498	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	541.900	541.900	541.900	
7499	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	627.900	627.900	627.900	
7500	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	745.400	745.400	745.400	
7501	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	894.300	894.300	894.300	
7502	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
7503	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
7504	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
7505	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	793.100	793.100	793.100	
7506	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	973.900	973.900	973.900	
7507	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
7508	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
7509	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
7510	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
7511	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	995.400	995.400	995.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7512	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
7513	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
7514	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
7515	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
7516	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
7517	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.263.100	1.263.100	1.263.100	
7518	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.564.400	1.564.400	1.564.400	
7519	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
7520	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
7521	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
7522	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
7523	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
7524	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	2.285.800	2.285.800	2.285.800	
7525	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.955.300	2.955.300	2.955.300	
7526	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	3.502.800	3.502.800	3.502.800	
7527	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	4.483.500	4.483.500	4.483.500	
	Phụ kiện nhựa dán keo		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
	Cút nhựa 90º		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
7528	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7529	Φ27 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7530	Φ34 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7531	Φ42 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7532	Φ48 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7533	Φ60 PN8	cái	"	14.800	14.800	14.800	
7534	Φ60 PN10	cái	"	20.400	20.400	20.400	
7535	Φ75 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7536	Φ75 PN10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
7537	Φ90 PN8	cái	"	34.800	34.800	34.800	
7538	Φ90 PN10	cái	"	55.900	55.900	55.900	
7539	Φ110 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7540	Φ110 PN10	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7541	Φ125 PN6	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7542	Φ125 PN10	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7543	Φ140 PN6	cái	"	141.400	141.400	141.400	
7544	Φ140 PN10	cái	"	182.300	182.300	182.300	
7545	Φ160 PN6	cái	"	170.500	170.500	170.500	
7546	Φ160 PN10	cái	"	342.500	342.500	342.500	
7547	Φ200 PN6	cái	"	349.300	349.300	349.300	
7548	Φ200 PN10	cái	"	469.000	469.000	469.000	
7549	Φ225 PN10	cái	"	812.000	812.000	812.000	
7550	Φ250 PN10	cái	"	1.307.500	1.307.500	1.307.500	
7551	Φ315 PN10	cái	"	3.644.500	3.644.500	3.644.500	
	Tê nhựa 90º			-	-	-	
7552	Φ21 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7553	Φ27 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7554	Φ34 PN10	cái	"	5.900	5.900	5.900	
7555	Φ42 PN10	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7556	Φ48 PN10	cái	"	12.500	12.500	12.500	
7557	Φ60 PN8	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7558	Φ60 PN10	cái	"	29.800	29.800	29.800	
7559	Φ75 PN8	cái	"	33.600	33.600	33.600	
7560	Φ75 PN10	cái	"	50.600	50.600	50.600	
7561	Φ90 PN8	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7562	Φ90 PN10	cái	"	80.000	80.000	80.000	
7563	Φ110 PN8	cái	"	78.600	78.600	78.600	
7564	Φ110 PN10	cái	"	109.300	109.300	109.300	
7565	Φ125 PN6	cái	"	129.900	129.900	129.900	
7566	Φ125 PN10	cái	"	163.900	163.900	163.900	
7567	Φ140 PN6	cái	"	210.500	210.500	210.500	
7568	Φ140 PN10	cái	"	243.800	243.800	243.800	
7569	Φ160 PN6	cái	"	223.900	223.900	223.900	
7570	Φ160 PN10	cái	"	360.100	360.100	360.100	
7571	Φ200 PN6	cái	"	526.400	526.400	526.400	
7572	Φ200 PN10	cái	"	822.100	822.100	822.100	
7573	Φ225 PN10	cái	"	1.008.600	1.008.600	1.008.600	
7574	Φ250 PN10	cái	"	1.906.800	1.906.800	1.906.800	
7575	Φ315 PN10	cái	"	3.656.400	3.656.400	3.656.400	
	Măng sông nhựa			-	-	-	
7576	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7577	Φ27 PN10	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7578	Φ34 PN10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
7579	Φ42 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7580	Φ48 PN10	cái	"	5.000	5.000	5.000	
7581	Φ60 PN8	cái	"	8.600	8.600	8.600	
7582	Φ75 PN8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
7583	Φ75 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7584	Φ90 PN8	cái	"	16.400	16.400	16.400	
7585	Φ90 PN10	cái	"	38.100	38.100	38.100	
7586	Φ110 PN6	cái	"	20.300	20.300	20.300	
7587	Φ110 PN10	cái	"	56.400	56.400	56.400	
7588	Φ125 PN6	cái	"	45.500	45.500	45.500	
7589	Φ125 PN10	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7590	Φ140 PN6	cái	"	65.400	65.400	65.400	
7591	Φ140 PN10	cái	"	93.500	93.500	93.500	
7592	Φ160 PN6	cái	"	93.100	93.100	93.100	
7593	Φ160 PN10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
7594	Φ200 PN6	cái	"	205.900	205.900	205.900	
7595	Φ200 PN10	cái	"	247.100	247.100	247.100	
7596	Φ225 PN10	cái	"	339.400	339.400	339.400	
7597	Φ250 PN10	cái	"	453.100	453.100	453.100	
	Cút nhựa 45º			-	-	-	
7598	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7599	Φ27 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7600	Φ34 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7601	Φ42 PN10	cái	"	4.900	4.900	4.900	
7602	Φ48 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7603	Φ60 PN8	cái	"	12.600	12.600	12.600	
7604	Φ60 PN10	cái	"	17.800	17.800	17.800	
7605	Φ75 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7606	Φ75 PN10	cái	"	29.000	29.000	29.000	
7607	Φ90 PN8	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7608	Φ90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	
7609	Φ110 PN8	cái	"	43.800	43.800	43.800	
7610	Φ110 PN10	cái	"	74.800	74.800	74.800	
7611	Φ125 PN6	cái	"	77.300	77.300	77.300	
7612	Φ125 PN10	cái	"	98.300	98.300	98.300	
7613	Φ140 PN6	cái	"	84.300	84.300	84.300	
7614	Φ140 PN10	cái	"	119.900	119.900	119.900	
7615	Φ160 PN6	cái	"	127.500	127.500	127.500	
7616	Φ160 PN10	cái	"	186.300	186.300	186.300	
7617	Φ200 PN6	cái	"	244.400	244.400	244.400	
7618	Φ200 PN10	cái	"	353.100	353.100	353.100	
7619	Φ225 PN10	cái	"	654.500	654.500	654.500	
7620	Φ250 PN10	cái	"	997.300	997.300	997.300	
7621	Φ315 PN10	cái	"	2.051.600	2.051.600	2.051.600	
	Tê nhựa 45º		"	-	-	-	
7622	Φ60 PN8	cái	"	24.400	24.400	24.400	
7623	Φ60 PN10	cái	"	32.300	32.300	32.300	
7624	Φ75 PN8	cái	"	46.900	46.900	46.900	
7625	Φ75 PN10	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7626	Φ90 PN8	cái	"	57.400	57.400	57.400	
7627	Φ90 PN10	cái	"	85.300	85.300	85.300	
7628	Φ110 PN8	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7629	Φ110 PN10	cái	"	130.500	130.500	130.500	
7630	Φ125 PN6	cái	"	170.800	170.800	170.800	
7631	Φ125 PN10	cái	"	266.500	266.500	266.500	
7632	Φ140 PN6	cái	"	277.100	277.100	277.100	
7633	Φ140 PN10	cái	"	419.900	419.900	419.900	
7634	Φ160 PN6	cái	"	393.100	393.100	393.100	
7635	Φ160 PN10	cái	"	591.500	591.500	591.500	
7636	Φ200 PN6	cái	"	733.000	733.000	733.000	
7637	Φ200 PN10	cái	"	1.119.100	1.119.100	1.119.100	
7638	Nút bịt nhựa		"	-	-	-	
7639	Φ42 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7640	Φ48 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7641	Φ60 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7642	Φ75 PN10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7643	Φ90 PN10	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7644	Φ110 PN10	cái	"	40.000	40.000	40.000	
7645	Φ125 PN10	cái	"	46.100	46.100	46.100	
7646	Φ140 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
7647	Φ160 PN10	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7648	Φ200 PN10	cái	"	282.900	282.900	282.900	
7649	Φ225 PN10	cái	"	379.300	379.300	379.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7650	Φ250 PN10	cái	"	514.300	514.300	514.300	
7651	Φ315 PN10	cái	"	1.089.800	1.089.800	1.089.800	
	Tê cong nhựa		"	-	-	-	
7652	Φ90 PN10	cái	"	88.100	88.100	88.100	
7653	Φ110 PN10	cái	"	174.100	174.100	174.100	
7654	Ren trong nhựa		"	-	-	-	
7655	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7656	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7657	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7658	Φ42 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7659	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7660	Φ60 PN10	cái	"	10.600	10.600	10.600	
	Ren ngoài nhựa		"	-	-	-	
7661	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7662	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7663	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7664	Φ42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	
7665	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7666	Φ60 PN10	cái	"	10.800	10.800	10.800	
	Tê giảm nhựa		"	-	-	-	
7667	Φ27/21 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7668	Φ34/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7669	Φ34/27 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7670	Φ42/21 PN10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
7671	Φ42/27 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7672	Φ42/34 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7673	Φ48/21 PN10	cái	"	9.400	9.400	9.400	
7674	Φ48/27 PN10	cái	"	9.500	9.500	9.500	
7675	Φ48/34 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7676	Φ48/42 PN10	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7677	Φ60/21 PN8	cái	"	11.600	11.600	11.600	
7678	Φ60/27 PN8	cái	"	13.100	13.100	13.100	
7679	Φ60/34 PN8	cái	"	14.400	14.400	14.400	
7680	Φ60/42 PN8	cái	"	15.900	15.900	15.900	
7681	Φ60/48 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7682	Φ75/34 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7683	Φ75/42 PN8	cái	"	23.400	23.400	23.400	
7684	Φ75/48 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7685	Φ75/60 PN8	cái	"	29.600	29.600	29.600	
7686	Φ90/34 PN8	cái	"	37.800	37.800	37.800	
7687	Φ90/42 PN8	cái	"	30.800	30.800	30.800	
7688	Φ90/48 PN8	cái	"	35.500	35.500	35.500	
7689	Φ90/60 PN8	cái	"	45.600	45.600	45.600	
7690	Φ90/75 PN	cái	"	52.600	52.600	52.600	
7691	Φ110/34 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7692	Φ110/42 PN8	cái	"	56.500	56.500	56.500	
7693	Φ110/48 PN8	cái	"	50.100	50.100	50.100	
7694	Φ110/60 PN8	cái	"	52.900	52.900	52.900	
7695	Φ110/75 PN8	cái	"	58.300	58.300	58.300	
7696	Φ110/90 PN8	cái	"	67.000	67.000	67.000	
7697	Φ125/75 PN10	cái	"	205.800	205.800	205.800	
7698	Φ125/90 PN10	cái	"	205.000	205.000	205.000	
7699	Φ125/110 PN10	cái	"	234.400	234.400	234.400	
7700	Φ140/90 PN10	cái	"	249.000	249.000	249.000	
7701	Φ140/110 PN10	cái	"	293.600	293.600	293.600	
7702	Φ160/75 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7703	Φ160/90 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7704	Φ160/110 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7705	Φ160/125 PN10	cái	"	428.600	428.600	428.600	
7706	Φ160/140 PN10	cái	"	447.600	447.600	447.600	
7707	Φ200/110 PN10	cái	"	580.300	580.300	580.300	
	Côn giảm nhựa		"	-	-	-	
7708	Φ27/21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7709	Φ34/21 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7710	Φ34/27 PN10	cái	"	2.800	2.800	2.800	
7711	Φ42/21 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7712	Φ42/27 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7713	Φ42/34 PN10	cái	"	3.600	3.600	3.600	
7714	Φ48/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7715	Φ48/27 PN10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7716	Φ48/34 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7717	Φ48/42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7718	Φ60/21 PN8	cái	"	6.000	6.000	6.000	
7719	Φ60/27 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7720	Φ60/34 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7721	Φ60/42 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7722	Φ60/48 PN8	cái	"	7.600	7.600	7.600	
7723	Φ75/34 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7724	Φ75/42 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7725	Φ75/48 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7726	Φ75/60 PN8	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7727	Φ90/34 PN8	cái	"	15.400	15.400	15.400	
7728	Φ90/42 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7729	Φ90/48 PN8	cái	"	16.800	16.800	16.800	
7730	Φ90/60 PN8	cái	"	17.900	17.900	17.900	
7731	Φ90/75 PN8	cái	"	18.600	18.600	18.600	
7732	Φ110/34 PN8	cái	"	25.100	25.100	25.100	
7733	Φ110/42 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7734	Φ110/48 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7735	Φ110/60 PN8	cái	"	25.300	25.300	25.300	
7736	Φ110/75 PN8	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7737	Φ110/90 PN8	cái	"	26.300	26.300	26.300	
7738	Φ125/75 PN10	cái	"	74.100	74.100	74.100	
7739	Φ125/90 PN10	cái	"	82.900	82.900	82.900	
7740	Φ125/110 PN10	cái	"	116.100	116.100	116.100	
7741	Φ140/90 PN10	cái	"	123.300	123.300	123.300	
7742	Φ140/110 PN10	cái	"	126.400	126.400	126.400	
7743	Φ160/90 PN10	cái	"	133.800	133.800	133.800	
7744	Φ160/110 PN10	cái	"	151.900	151.900	151.900	
7745	Φ160/125 PN10	cái	"	184.600	184.600	184.600	
7746	Φ160/140 PN10	cái	"	228.300	228.300	228.300	
7747	Φ200/110 PN10	cái	"	286.100	286.100	286.100	
7748	Φ200/160 PN10	cái	"	324.400	324.400	324.400	
7749	Φ225/160 PN10	cái	"	445.400	445.400	445.400	
7750	Φ225/200 PN10	cái	"	385.600	385.600	385.600	
7751	Φ250/110 PN10	cái	"	444.100	444.100	444.100	
7752	Φ250/160 PN10	cái	"	468.900	468.900	468.900	
7753	Φ250/200 PN10	cái	"	541.600	541.600	541.600	
7754	Φ315/160 PN10	cái	"	990.400	990.400	990.400	
7755	Φ315/200 PN10	cái	"	1.027.100	1.027.100	1.027.100	
7756	Φ315/250 PN10	cái	"	1.057.600	1.057.600	1.057.600	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
7757	Φ75/34 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7758	Φ75/42 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7759	Φ75/48 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7760	Φ75/60 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7761	Φ90/34 PN10	cái	"	17.000	17.000	17.000	
7762	Φ90/42 PN10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
7763	Φ90/48 PN10	cái	"	18.000	18.000	18.000	
7764	Φ90/60 PN10	cái	"	19.400	19.400	19.400	
7765	Φ90/75 PN10	cái	"	17.300	17.300	17.300	
7766	Φ110/42 PN10	cái	"	30.400	30.400	30.400	
7767	Φ110/48 PN10	cái	"	33.900	33.900	33.900	
7768	Φ110/60 PN10	cái	"	35.300	35.300	35.300	
7769	Φ110/75 PN10	cái	"	37.600	37.600	37.600	
7770	Φ110/90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	
7771	Φ125/75 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7772	Φ125/90 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7773	Φ125/110 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7774	Φ140/75 PN10	cái	"	47.000	47.000	47.000	
7775	Φ140/90 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7776	Φ140/110 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7777	Φ140/125 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7778	Φ160/90 PN10	cái	"	93.300	93.300	93.300	
7779	Φ160/110 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7780	Φ160/125 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7781	Φ160/140 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7782	Φ200/110 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
7783	Φ200/125 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
7784	Φ200/140 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
7785	Φ200/160 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
7786	Φ225/200 PN10	cái	"	688.100	688.100	688.100	
	Tê giảm nhựa 45º		"	-	-	-	
7787	Φ75/60 PN10	cái	"	53.600	53.600	53.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7788	Φ90/60 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
7789	Φ90/75 PN10	cái	"	89.300	89.300	89.300	
7790	Φ110/60 PN10	cái	"	102.400	102.400	102.400	
7791	Φ110/75 PN10	cái	"	115.400	115.400	115.400	
7792	Φ110/90 PN10	cái	"	121.600	121.600	121.600	
7793	Φ125/75 PN10	cái	"	173.300	173.300	173.300	
7794	Φ125/90 PN10	cái	"	171.500	171.500	171.500	
7795	Φ125/110 PN10	cái	"	226.600	226.600	226.600	
7796	Φ140/75 PN10	cái	"	198.000	198.000	198.000	
7797	Φ140/90 PN10	cái	"	270.000	270.000	270.000	
7798	Φ140/110 PN10	cái	"	290.600	290.600	290.600	
7799	Φ160/90 PN10	cái	"	315.300	315.300	315.300	
7800	Φ160/110 PN10	cái	"	352.000	352.000	352.000	
	Bít xả thông tắc		"	-	-	-	
7801	Φ60	cái	"	13.300	13.300	13.300	
7802	Φ75	cái	"	19.300	19.300	19.300	
7803	Φ90	cái	"	28.000	28.000	28.000	
7804	Φ110	cái	"	37.300	37.300	37.300	
7805	Φ125	cái	"	53.400	53.400	53.400	
7806	Φ140	cái	"	70.600	70.600	70.600	
7807	Φ160	cái	"	94.600	94.600	94.600	
7808	Φ200	cái	"	332.300	332.300	332.300	
7809	Xi phông (Con thỏ)		"	-	-	-	
7810	Φ60	cái	"	35.000	35.000	35.000	
7811	Φ75	cái	"	66.900	66.900	66.900	
7812	Φ90	cái	"	88.400	88.400	88.400	
7813	Φ110	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7814	Keo dán			-	-	-	
7815	15g	hộp		4.000	4.000	4.000	
7816	30g	hộp		9.600	9.600	9.600	
7817	50g	hộp		86.400	86.400	86.400	
7818	1000g	hộp		173.000	173.000	173.000	
	Hố ga		TCVN 12755:2020	-	-	-	
7819	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
7820	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
7821	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	"	280.200	280.200	280.200	
7822	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	"	978.100	978.100	978.100	
7823	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	"	1.566.900	1.566.900	1.566.900	
7824	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	đ/cái	"	2.290.800	2.290.800	2.290.800	
7825	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
7826	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
7827	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	"	887.300	887.300	887.300	
7828	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	"	44.500	44.500	44.500	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PMT. QUANG MINH **- ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02113535999; 0907895525** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
7829	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
7830	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
7831	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
7832	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
7833	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
7834	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
7835	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
7836	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
7837	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
7838	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
7839	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
7840	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
7841	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
7842	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
7843	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
7844	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
7845	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
7846	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
7847	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
7848	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
7849	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
7850	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
7851	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7852	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
7853	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
7854	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
7855	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
7856	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
7857	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
7858	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
7859	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
7860	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
7861	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
7862	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
7863	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
7864	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
7865	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
7866	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
7867	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
7868	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
7869	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
7870	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
7871	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	
7872	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
7873	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
7874	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
7875	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
7876	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
7877	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
7878	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
7879	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
7880	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
7881	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
7882	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
7883	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
7884	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
7885	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
7886	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	
7887	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
7888	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
7889	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
7890	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
7891	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	
7892	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
7893	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
7894	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
7895	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
7896	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
7897	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
7898	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
7899	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
7900	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
7901	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
7902	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
7903	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
7904	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
7905	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
7906	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
7907	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	
7908	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
7909	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
7910	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
7911	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
7912	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
7913	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
7914	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
7915	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
7916	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
7917	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
7918	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
7919	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
7920	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
7921	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
7922	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
7923	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7924	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
7925	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
7926	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
7927	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
7928	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
7929	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
7930	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
7931	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
7932	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
7933	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
7934	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
7935	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
7936	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
7937	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
7938	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
7939	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
7940	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
7941	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
7942	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
7943	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
7944	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
7945	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
7946	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
7947	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
7948	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
7949	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
7950	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
7951	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
7952	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
7953	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
7954	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
7955	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
7956	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
7957	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
7958	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
7959	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
7960	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
7961	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
7962	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
7963	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
7964	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
7965	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
7966	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
7967	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
7968	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
7969	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
7970	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
7971	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
7972	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
7973	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
7974	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
7975	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
7976	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
7977	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
7978	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
7979	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
7980	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
7981	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
7982	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
7983	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
7984	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
7985	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
7986	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
7987	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
7988	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
7989	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
7990	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.000	20.000	20.000	
7991	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
7992	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.000	27.000	27.000	
7993	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	29.000	29.000	29.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7994	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
7995	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.900	39.900	39.900	
7996	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
7997	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	46.100	46.100	46.100	
7998	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	51.700	51.700	51.700	
7999	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.500	74.500	74.500	
8000	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.700	85.700	85.700	
8001	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	114.500	114.500	114.500	
8002	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	122.700	122.700	122.700	
8003	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
8004	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.600	154.600	154.600	
8005	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	147.300	147.300	147.300	
8006	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	181.600	181.600	181.600	
8007	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	187.800	187.800	187.800	
8008	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
8009	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8010	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.900	20.900	20.900	
8011	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	25.800	25.800	25.800	
8012	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
8013	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8014	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.800	42.800	42.800	
8015	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	70.900	70.900	70.900	
8016	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	81.600	81.600	81.600	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8017	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8018	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.390	2.390	2.390	
8019	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.040	3.040	3.040	
8020	Khớp nối ren D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8021	Khớp nối ren D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8022	Khớp nối ren D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.280	16.280	16.280	
8023	Cút chữ L không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.170	2.170	2.170	
8024	Cút chữ L không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.030	3.030	3.030	
8025	Cút chữ L không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8026	Cút chữ L không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8027	Cút chữ L không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.980	12.980	12.980	
8028	Cút chữ L không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.310	17.310	17.310	
8029	Cút chữ L có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8030	Cút chữ L có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
8031	Cút chữ L có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.240	8.240	8.240	
8032	Cút chữ L có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.950	11.950	11.950	
8033	Kẹp đỡ ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
8034	Kẹp đỡ ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
8035	Kẹp đỡ ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8036	Kẹp đỡ ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8037	Kẹp đỡ ống D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.630	5.630	5.630	
8038	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	930	930	930	
8039	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.010	1.010	1.010	
8040	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8041	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8042	Măng sông D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.070	9.070	9.070	
8043	Măng sông D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.190	13.190	13.190	
8044	Măng sông D60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.220	14.220	14.220	
8045	Măng sông D63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.940	14.940	14.940	
8046	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.150	3.150	3.150	
8047	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.120	4.120	4.120	
8048	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.530	5.530	5.530	
8049	Tê không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.910	6.910	6.910	
8050	Tê không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.560	15.560	15.560	
8051	Tê không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.750	18.750	18.750	
8052	Cút thu D20/16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8053	Cút thu D25/20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.970	2.970	2.970	
8054	Cút thu D32/25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8055	Tê có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8056	Tê có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.060	7.060	7.060	
8057	Tê có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.020	9.020	9.020	
8058	Tê có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.540	11.540	11.540	
8059	Hộp nối 1 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8060	Hộp nối 1 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8061	Hộp nối 1 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8062	Hộp nối 1 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8063	Hộp nối 2 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8064	Hộp nối 2 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8065	Hộp nối 2 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8066	Hộp nối 2 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8067	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8068	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8069	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8070	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8071	Hộp nối 3 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8072	Hộp nối 3 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8073	Hộp nối 3 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8074	Hộp nối 3 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8075	Hộp nối 4 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8076	Hộp nối 4 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8077	Hộp nối 4 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8078	Hộp nối 4 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8079	Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít)	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8080	Hộp đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.380	4.380	4.380	
8081	Hộp đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8082	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.480	16.480	16.480	
8083	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8084	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.110	31.110	31.110	
8085	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.060	43.060	43.060	
8086	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.690	64.690	64.690	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8087	Ống uPVC Thoát D21 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.200	8.200	8.200	
8088	Ống uPVC C0 D21 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
8089	Ống uPVC C1 D21 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.900	10.900	10.900	
8090	Ống uPVC C2 D21 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8091	Ống uPVC C3 D21 độ dầy 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8092	Ống uPVC Thoát D27 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8093	Ống uPVC C0 D27 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.700	12.700	12.700	
8094	Ống uPVC C1 D27 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.900	14.900	14.900	
8095	Ống uPVC C2 D27 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.500	16.500	16.500	
8096	Ống uPVC C3 D27 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	23.300	23.300	23.300	
8097	Ống uPVC Thoát D34 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8098	Ống uPVC C0 D34 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8099	Ống uPVC C1 D34 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.700	18.700	18.700	
8100	Ống uPVC C2 D34 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8101	Ống uPVC C3 D34 độ dầy 2,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
8102	Ống uPVC C4 D34 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8103	Ống uPVC Thoát D42 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
8104	Ống uPVC C0 D42 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.800	21.800	21.800	
8105	Ống uPVC C1 D42 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8106	Ống uPVC C2 D42 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.200	29.200	29.200	
8107	Ống uPVC C3 D42 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.300	34.300	34.300	
8108	Ống uPVC C4 D42 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8109	Ống uPVC C5 D42 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.100	57.100	57.100	
8110	Ống uPVC Thoát D48 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8111	Ống uPVC C0 D48 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8112	Ống uPVC C1 D48 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8113	Ống uPVC C2 D48 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.200	35.200	35.200	
8114	Ống uPVC C3 D48 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.600	42.600	42.600	
8115	Ống uPVC C4 D48 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
8116	Ống uPVC C5 D48 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8117	Ống uPVC Thoát D60 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
8118	Ống uPVC C0 D60 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
8119	Ống uPVC C1 D60 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	43.200	43.200	43.200	
8120	Ống uPVC C2 D60 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.300	50.300	50.300	
8121	Ống uPVC C3 D60 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.800	60.800	60.800	
8122	Ống uPVC C4 D60 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.300	76.300	76.300	
8123	Ống uPVC C5 D60 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	91.600	91.600	91.600	
8124	Ống uPVC C6 D60 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8125	Ống uPVC C0 D63 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.200	32.200	32.200	
8126	Ống uPVC C1 D63 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8127	Ống uPVC C2 D63 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.200	47.200	47.200	
8128	Ống uPVC C3 D63 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8129	Ống uPVC C4 D63 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.400	73.400	73.400	
8130	Ống uPVC C5 D63 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8131	Ống uPVC Thoát D75 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.600	41.600	41.600	
8132	Ống uPVC C0 D75 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8133	Ống uPVC C1 D75 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.900	54.900	54.900	
8134	Ống uPVC C2 D75 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.500	71.500	71.500	
8135	Ống uPVC C3 D75 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.600	88.600	88.600	
8136	Ống uPVC C4 D75 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
8137	Ống uPVC C5 D75 độ dầy 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8138	Ống uPVC C6 D75 độ dầy 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	194.300	194.300	194.300	
8139	Ống uPVC Thoát D90 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.600	50.600	50.600	
8140	Ống uPVC C0 D90 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.800	57.800	57.800	
8141	Ống uPVC C1 D90 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	67.800	67.800	67.800	
8142	Ống uPVC C2 D90 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8143	Ống uPVC C3 D90 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	102.600	102.600	102.600	
8144	Ống uPVC C4 D90 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	127.600	127.600	127.600	
8145	Ống uPVC C5 D90 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.500	158.500	158.500	
8146	Ống uPVC C6 D90 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	191.400	191.400	191.400	
8147	Ống uPVC C7 D90 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	276.200	276.200	276.200	
8148	Ống uPVC Thoát D110 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8149	Ống uPVC C0 D110 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.600	86.600	86.600	
8150	Ống uPVC C1 D110 độ dầy 2,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.900	100.900	100.900	
8151	Ống uPVC C2 D110 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.800	114.800	114.800	
8152	Ống uPVC C3 D110 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	160.700	160.700	160.700	
8153	Ống uPVC C4 D110 độ dầy 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	192.500	192.500	192.500	
8154	Ống uPVC C5 D110 độ dầy 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.500	237.500	237.500	
8155	Ống uPVC C6 D110 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	287.800	287.800	287.800	
8156	Ống uPVC C7 D110 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	409.500	409.500	409.500	
8157	Ống uPVC Thoát D125 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.500	84.500	84.500	
8158	Ống uPVC C0 D125 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	106.700	106.700	106.700	
8159	Ống uPVC C1 D125 độ dầy 3,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	124.700	124.700	124.700	
8160	Ống uPVC C2 D125 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	147.800	147.800	147.800	
8161	Ống uPVC C3 D125 độ dầy 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	187.400	187.400	187.400	
8162	Ống uPVC C4 D125 độ dầy 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	236.000	236.000	236.000	
8163	Ống uPVC C5 D125 độ dầy 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	289.400	289.400	289.400	
8164	Ống uPVC C6 D125 độ dầy 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.900	354.900	354.900	
8165	Ống uPVC C7 D125 độ dầy 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	506.900	506.900	506.900	
8166	Ống uPVC Thoát D140 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	104.100	104.100	104.100	
8167	Ống uPVC C0 D140 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	132.700	132.700	132.700	
8168	Ống uPVC C1 D140 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	155.900	155.900	155.900	
8169	Ống uPVC C2 D140 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.700	183.700	183.700	
8170	Ống uPVC C3 D140 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.700	245.700	245.700	
8171	Ống uPVC C4 D140 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.700	300.700	300.700	
8172	Ống uPVC C5 D140 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	369.800	369.800	369.800	
8173	Ống uPVC C6 D140 độ dầy 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	453.900	453.900	453.900	
8174	Ống uPVC C7 D140 độ dầy 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	641.500	641.500	641.500	
8175	Ống uPVC Thoát D160 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.100	135.100	135.100	
8176	Ống uPVC C0 D160 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	177.000	177.000	177.000	
8177	Ống uPVC C1 D160 độ dầy 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	206.000	206.000	206.000	
8178	Ống uPVC C2 D160 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.900	237.900	237.900	
8179	Ống uPVC C3 D160 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	307.600	307.600	307.600	
8180	Ống uPVC C4 D160 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	390.300	390.300	390.300	
8181	Ống uPVC C5 D160 độ dầy 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	479.100	479.100	479.100	
8182	Ống uPVC C6 D160 độ dầy 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	589.200	589.200	589.200	
8183	Ống uPVC C7 D160 độ dầy 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	835.000	835.000	835.000	
8184	Ống uPVC Thoát D180 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	169.800	169.800	169.800	
8185	Ống uPVC C0 D180 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	218.000	218.000	218.000	
8186	Ống uPVC C1 D180 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	252.500	252.500	252.500	
8187	Ống uPVC C2 D180 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.600	300.600	300.600	
8188	Ống uPVC C3 D180 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	383.800	383.800	383.800	
8189	Ống uPVC C4 D180 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	491.300	491.300	491.300	
8190	Ống uPVC C5 D180 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	608.600	608.600	608.600	
8191	Ống uPVC C6 D180 độ dầy 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	746.600	746.600	746.600	
8192	Ống uPVC Thoát D200 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.300	253.300	253.300	
8193	Ống uPVC C0 D200 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	266.000	266.000	266.000	
8194	Ống uPVC C1 D200 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	320.900	320.900	320.900	
8195	Ống uPVC C2 D200 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	373.200	373.200	373.200	
8196	Ống uPVC C3 D200 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.200	476.200	476.200	
8197	Ống uPVC C4 D200 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	610.200	610.200	610.200	
8198	Ống uPVC C5 D200 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	752.100	752.100	752.100	
8199	Ống uPVC C6 D200 độ dầy 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	918.600	918.600	918.600	
8200	Ống uPVC Thoát D225 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	263.100	263.100	263.100	
8201	Ống uPVC C0 D225 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	325.800	325.800	325.800	
8202	Ống uPVC C1 D225 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	391.200	391.200	391.200	
8203	Ống uPVC C2 D225 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	463.700	463.700	463.700	
8204	Ống uPVC C3 D225 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	602.200	602.200	602.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8205	Ống uPVC C4 D225 độ dầy 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	772.300	772.300	772.300	
8206	Ống uPVC C5 D225 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	954.700	954.700	954.700	
8207	Ống uPVC C6 D225 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.141.800	1.141.800	1.141.800	
8208	Ống uPVC Thoát D250 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	342.300	342.300	342.300	
8209	Ống uPVC C0 D250 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	427.100	427.100	427.100	
8210	Ống uPVC C1 D250 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	514.500	514.500	514.500	
8211	Ống uPVC C2 D250 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	600.400	600.400	600.400	
8212	Ống uPVC C3 D250 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	776.100	776.100	776.100	
8213	Ống uPVC C4 D250 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	981.000	981.000	981.000	
8214	Ống uPVC C5 D250 độ dầy 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.214.900	1.214.900	1.214.900	
8215	Ống uPVC C6 D250 độ dầy 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.482.000	1.482.000	1.482.000	
8216	Ống uPVC C0 D280 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	512.100	512.100	512.100	
8217	Ống uPVC C1 D280 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.900	611.900	611.900	
8218	Ống uPVC C2 D280 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	720.800	720.800	720.800	
8219	Ống uPVC C3 D280 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.000	926.000	926.000	
8220	Ống uPVC C4 D280 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
8221	Ống uPVC C5 D280 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.457.900	1.457.900	1.457.900	
8222	Ống uPVC C6 D280 độ dầy 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.777.400	1.777.400	1.777.400	
8223	Ống uPVC C0 D315 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	644.400	644.400	644.400	
8224	Ống uPVC C1 D315 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	767.800	767.800	767.800	
8225	Ống uPVC C2 D315 độ dầy 9,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	921.200	921.200	921.200	
8226	Ống uPVC C3 D315 độ dầy 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.157.400	1.157.400	1.157.400	
8227	Ống uPVC C4 D315 độ dầy 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.602.300	1.602.300	1.602.300	
8228	Ống uPVC C5 D315 độ dầy 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.846.300	1.846.300	1.846.300	
8229	Ống uPVC C0 D355 độ dầy 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	817.800	817.800	817.800	
8230	Ống uPVC C1 D355 độ dầy 8,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.003.200	1.003.200	1.003.200	
8231	Ống uPVC C2 D355 độ dầy 10,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.193.400	1.193.400	1.193.400	
8232	Ống uPVC C3 D355 độ dầy 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.548.700	1.548.700	1.548.700	
8233	Ống uPVC C4 D355 độ dầy 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.904.300	1.904.300	1.904.300	
8234	Ống uPVC C5 D355 độ dầy 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
8235	Ống uPVC C6 D355 độ dầy 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.862.800	2.862.800	2.862.800	
8236	Ống uPVC C0 D400 độ dầy 7,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.026.400	1.026.400	1.026.400	
8237	Ống uPVC C1 D400 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.800	1.274.800	1.274.800	
8238	Ống uPVC C2 D400 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.516.000	1.516.000	1.516.000	
8239	Ống uPVC C3 D400 độ dầy 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.962.700	1.962.700	1.962.700	
8240	Ống uPVC C4 D400 độ dầy 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.424.600	2.424.600	2.424.600	
8241	Ống uPVC C5 D400 độ dầy 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.972.600	2.972.600	2.972.600	
8242	Ống uPVC C0 D450 độ dầy 8,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.302.500	1.302.500	1.302.500	
8243	Ống uPVC C1 D450 độ dầy 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.611.300	1.611.300	1.611.300	
8244	Ống uPVC C2 D450 độ dầy 13,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.922.400	1.922.400	1.922.400	
8245	Ống uPVC C3 D450 độ dầy 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.482.300	2.482.300	2.482.300	
8246	Ống uPVC C4 D450 độ dầy 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.075.100	3.075.100	3.075.100	
8247	Ống uPVC C0 D500 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.706.300	1.706.300	1.706.300	
8248	Ống uPVC C1 D500 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.034.700	2.034.700	2.034.700	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8249	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
8250	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8251	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8252	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8253	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.200	18.200	18.200	
8254	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8255	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8256	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8257	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8258	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.600	37.600	37.600	
8259	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
8260	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8261	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.900	49.900	49.900	
8262	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8263	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8264	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8265	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	108.900	108.900	108.900	
8266	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.200	14.200	14.200	
8267	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.200	23.200	23.200	
8268	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8269	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.300	46.300	46.300	
8270	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	81.800	81.800	81.800	
8271	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.700	93.700	93.700	
8272	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
8273	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	473.400	473.400	473.400	
8274	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8275	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8276	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8277	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8278	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8279	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8280	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
8281	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.400	23.400	23.400	
8282	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8283	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.600	46.600	46.600	
8284	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
8285	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8286	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.500	135.500	135.500	
8287	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	375.000	375.000	375.000	
8288	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8289	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8290	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8291	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8292	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8293	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
8294	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
8295	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8296	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8297	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8298	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8299	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8300	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8301	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8302	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8303	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8304	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8305	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8306	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8307	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.400	15.400	15.400	
8308	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8309	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8310	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8311	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.100	19.100	19.100	
8312	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8313	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8314	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8315	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8316	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
8317	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.000	28.000	28.000	
8318	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.900	37.900	37.900	
8319	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
8320	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
8321	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.700	60.700	60.700	
8322	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.400	71.400	71.400	
8323	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
8324	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.800	179.800	179.800	
8325	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	187.500	187.500	187.500	
8326	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	197.400	197.400	197.400	
8327	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.400	207.400	207.400	
8328	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8329	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8330	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8331	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8332	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.300	4.300	4.300	
8333	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.500	4.500	4.500	
8334	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
8335	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8336	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.800	15.800	15.800	
8337	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.900	21.900	21.900	
8338	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8339	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.000	37.000	37.000	
8340	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8341	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.700	103.700	103.700	
8342	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	150.100	150.100	150.100	
8343	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	181.200	181.200	181.200	
8344	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	498.100	498.100	498.100	
8345	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.600	19.600	19.600	
8346	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8347	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8348	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8349	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.800	5.800	5.800	
8350	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8351	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8352	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8353	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8354	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8355	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.400	24.400	24.400	
8356	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8357	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8358	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8359	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8360	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8361	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8362	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
8363	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
8364	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8365	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8366	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8367	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
8368	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8369	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8370	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8371	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8372	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8373	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8374	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8375	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8376	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.500	5.500	5.500	
8377	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8378	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8379	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8380	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8381	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8382	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	
8383	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.600	69.600	69.600	
8384	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8385	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	218.700	218.700	218.700	
8386	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8387	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
8388	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8389	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8390	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8391	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8392	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8393	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8394	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.800	41.800	41.800	
8395	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8396	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8397	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8398	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8399	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8400	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.000	1.000	1.000	
8401	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8402	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8403	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8404	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8405	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8406	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
8407	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8408	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8409	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
8410	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8411	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8412	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	61.500	61.500	61.500	
8413	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8414	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
8415	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.500	99.500	99.500	
8416	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8417	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8418	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8419	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8420	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8421	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8422	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
8423	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8424	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8425	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8426	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.700	35.700	35.700	
8427	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.200	49.200	49.200	
8428	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.600	83.600	83.600	
8429	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.200	138.200	138.200	
8430	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8431	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	237.800	237.800	237.800	
8432	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	559.100	559.100	559.100	
8433	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8434	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8435	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8436	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8437	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.100	6.100	6.100	
8438	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8439	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8440	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8441	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
8442	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.600	10.600	10.600	
8443	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
8444	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8445	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
8446	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8447	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8448	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.700	17.700	17.700	
8449	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.500	23.500	23.500	
8450	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
8451	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8452	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
8453	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8454	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
8455	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.200	38.200	38.200	
8456	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.400	46.400	46.400	
8457	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	
8458	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.900	47.900	47.900	
8459	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8460	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.700	50.700	50.700	
8461	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.200	56.200	56.200	
8462	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.500	59.500	59.500	
8463	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.100	71.100	71.100	
8464	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.800	84.800	84.800	
8465	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8466	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.100	103.100	103.100	
8467	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	128.100	128.100	128.100	
8468	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.700	140.700	140.700	
8469	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.500	178.500	178.500	
8470	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	189.800	189.800	189.800	
8471	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.100	207.100	207.100	
8472	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	216.900	216.900	216.900	
8473	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8474	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8475	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	314.200	314.200	314.200	
8476	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	326.400	326.400	326.400	
8477	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	351.300	351.300	351.300	
8478	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	399.600	399.600	399.600	
8479	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	434.400	434.400	434.400	
8480	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.300	54.300	54.300	
8481	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	90.600	90.600	90.600	
8482	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	96.100	96.100	96.100	
8483	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8484	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	32.100	32.100	32.100	
8485	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8486	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8487	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8488	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8489	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
8490	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8491	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8492	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
8493	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	73.600	73.600	73.600	
8494	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.200	127.200	127.200	
8495	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.800	33.800	33.800	
8496	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.700	39.700	39.700	
8497	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.100	60.100	60.100	
8498	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8499	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8500	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8501	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8502	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8503	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8504	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8505	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8506	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8507	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.900	19.900	19.900	
8508	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.800	26.800	26.800	
8509	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
8510	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8511	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.400	93.400	93.400	
8512	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	174.800	174.800	174.800	
8513	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	284.900	284.900	284.900	
8514	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8515	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.700	43.700	43.700	
8516	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.600	54.600	54.600	
8517	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.600	59.600	59.600	
8518	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	75.400	75.400	75.400	
8519	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.100	80.100	80.100	
8520	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	142.700	142.700	142.700	
8521	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	180.300	180.300	180.300	
8522	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	185.400	185.400	185.400	
8523	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	339.000	339.000	339.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8524	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
8525	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
8526	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8527	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8528	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
8529	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
8530	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
8531	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
8532	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
8533	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
8534	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
8535	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
8536	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
8537	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
8538	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
8539	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
8540	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
8541	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
8542	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
8543	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
8544	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
8545	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	
8546	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	
8547	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8548	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8549	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
8550	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
8551	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
8552	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8553	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8554	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8555	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
8556	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
8557	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	
8558	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
8559	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
8560	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
8561	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
8562	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
8563	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
8564	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
8565	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
8566	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	
8567	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
8568	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
8569	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
8570	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
8571	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8572	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8573	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
8574	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
8575	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
8576	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
8577	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
8578	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
8579	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8580	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
8581	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
8582	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
8583	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
8584	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
8585	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
8586	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
8587	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
8588	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
8589	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
8590	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
8591	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
8592	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
8593	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
8594	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
8595	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	
8596	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
8597	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
8598	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	
8599	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
8600	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
8601	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
8602	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
8603	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
8604	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8605	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8606	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8607	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8608	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8609	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8610	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8611	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8612	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8613	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8614	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8615	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
8616	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8617	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
8618	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8619	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8620	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8621	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
8622	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
8623	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
8624	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
8625	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
8626	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
8627	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
8628	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
8629	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
8630	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
8631	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8632	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8633	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	
8634	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
8635	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
8636	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
8637	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
8638	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
8639	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
8640	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
8641	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
8642	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
8643	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
8644	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
8645	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8646	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
8647	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
8648	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
8649	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
8650	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
8651	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
8652	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
8653	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
8654	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
8655	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
8656	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
8657	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
8658	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
8659	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
8660	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
8661	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8662	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
8663	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
8664	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
8665	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
8666	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8667	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8668	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
8669	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M	QCVN 16:2023/BXD	61.430	61.430	61.430	
8670	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M	QCVN 16:2023/BXD	65.000	65.000	65.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "HOA VINH"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
8671	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8672	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8673	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
8674	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
8675	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
8676	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8677	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8678	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8679	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
8680	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
8681	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
8682	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
8683	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
8684	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
8685	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
8686	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
8687	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
8688	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
8689	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
8690	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
8691	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
8692	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
8693	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	
8694	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
8695	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8696	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
8697	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
8698	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
8699	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
8700	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
8701	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
8702	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
8703	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
8704	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
8705	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8706	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
8707	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
8708	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
8709	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
8710	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
8711	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
8712	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
8713	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	
8714	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
8715	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
8716	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
8717	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
8718	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
8719	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
8720	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
8721	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
8722	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
8723	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
8724	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
8725	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
8726	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
8727	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
8728	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	
8729	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
8730	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
8731	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
8732	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
8733	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	
8734	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
8735	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
8736	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
8737	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
8738	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
8739	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
8740	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
8741	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
8742	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
8743	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
8744	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
8745	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
8746	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
8747	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
8748	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
8749	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8750	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
8751	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
8752	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
8753	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
8754	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
8755	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
8756	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
8757	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
8758	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
8759	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
8760	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
8761	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
8762	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
8763	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
8764	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
8765	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
8766	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
8767	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
8768	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
8769	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
8770	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
8771	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
8772	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
8773	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
8774	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
8775	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
8776	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
8777	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
8778	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
8779	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
8780	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
8781	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
8782	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
8783	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
8784	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
8785	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
8786	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
8787	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
8788	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
8789	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
8790	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
8791	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
8792	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
8793	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
8794	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
8795	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
8796	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
8797	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
8798	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
8799	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
8800	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
8801	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
8802	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
8803	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
8804	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
8805	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
8806	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
8807	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
8808	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
8809	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
8810	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
8811	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
8812	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
8813	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
8814	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
8815	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
8816	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
8817	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
8818	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
8819	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
8820	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
8821	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8822	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
8823	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
8824	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
8825	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
8826	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
8827	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
8828	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
8829	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
8830	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
8831	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
8832	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.250	19.250	19.250	
8833	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	21.000	21.000	21.000	
8834	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	22.000	22.000	22.000	
8835	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.120	24.120	24.120	
8836	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.320	28.320	28.320	
8837	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.120	27.120	27.120	
8838	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8839	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
8840	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
8841	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8842	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	37.120	37.120	37.120	
8843	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	41.000	41.000	41.000	
8844	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	44.950	44.950	44.950	
8845	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8846	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	54.370	54.370	54.370	
8847	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.620	74.620	74.620	
8848	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	78.350	78.350	78.350	
8849	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.870	85.870	85.870	
8850	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	90.170	90.170	90.170	
8851	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	120.500	120.500	120.500	
8852	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.150	129.150	129.150	
8853	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	143.357	143.357	143.357	
8854	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	162.729	162.729	162.729	
8855	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.980	154.980	154.980	
8856	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	191.142	191.142	191.142	
8857	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	197.600	197.600	197.600	
8858	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	229.887	229.887	229.887	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
8859	Khớp Nối Trơn D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
8860	Khớp Nối Trơn D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
8861	Khớp Nối Trơn D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8862	Khớp Nối Trơn D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
8863	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
8864	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
8865	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
8866	Kẹp Đỡ Ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
8867	Kẹp Đỡ Ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
8868	Kẹp Đỡ Ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
8869	Kẹp Đỡ Ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8870	Cút Chữ L Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8871	Cút Chữ L Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
8872	Cút Chữ L Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8873	Tê Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
8874	Tê Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8875	Tê Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
8876	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
8877	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
8878	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
8879	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
8880	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
8881	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
8882	Hộp Đế Âm Đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
8883	Hộp Đế Âm Vuông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
8884	Hộp Chia Ngả 1 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
8885	Hộp Chia Ngả 1 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
8886	Hộp Chia Ngả 1 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
8887	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
8888	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
8889	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
8890	Hộp Chia Ngả 3 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
8891	Hộp Chia Ngả 3 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8892	Hộp Chia Ngả 3 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
8893	Hộp Chia Ngả 4 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
8894	Hộp Chia Ngả 4 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
8895	Hộp Chia Ngả 4 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
8896	Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
8897	Ống uPVC Thoát D21 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.900	7.900	7.900	
8898	Ống uPVC C0 D21 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.600	9.600	9.600	
8899	Ống uPVC C1 D21 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
8900	Ống uPVC C2 D21 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8901	Ống uPVC C3 D21 độ dày 2.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
8902	Ống uPVC Thoát D27 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	
8903	Ống uPVC C0 D27 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
8904	Ống uPVC C1 D27 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8905	Ống uPVC C2 D27 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
8906	Ống uPVC C3 D27 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.600	22.600	22.600	
8907	Ống uPVC Thoát D34 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8908	Ống uPVC C0 D34 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
8909	Ống uPVC C1 D34 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.100	18.100	18.100	
8910	Ống uPVC C2 D34 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
8911	Ống uPVC C3 D34 độ dày 2.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
8912	Ống uPVC C4 D34 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	37.300	37.300	37.300	
8913	Ống uPVC Thoát D42 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
8914	Ống uPVC C0 D42 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8915	Ống uPVC C1 D42 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.900	24.900	24.900	
8916	Ống uPVC C2 D42 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.300	28.300	28.300	
8917	Ống uPVC C3 D42 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	
8918	Ống uPVC C4 D42 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
8919	Ống uPVC C5 D42 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	55.400	55.400	55.400	
8920	Ống uPVC Thoát D48 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
8921	Ống uPVC C0 D48 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
8922	Ống uPVC C1 D48 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8923	Ống uPVC C2 D48 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.100	34.100	34.100	
8924	Ống uPVC C3 D48 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.300	41.300	41.300	
8925	Ống uPVC C4 D48 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	51.800	51.800	51.800	
8926	Ống uPVC C5 D48 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	
8927	Ống uPVC Thoát D60 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.800	28.800	28.800	
8928	Ống uPVC C0 D60 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.400	34.400	34.400	
8929	Ống uPVC C1 D60 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.900	41.900	41.900	
8930	Ống uPVC C2 D60 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.800	48.800	48.800	
8931	Ống uPVC C3 D60 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.000	59.000	59.000	
8932	Ống uPVC C4 D60 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	
8933	Ống uPVC C5 D60 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.900	88.900	88.900	
8934	Ống uPVC C6 D60 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
8935	Ống uPVC C0 D63 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	31.200	31.200	31.200	
8936	Ống uPVC C1 D63 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
8937	Ống uPVC C2 D63 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
8938	Ống uPVC C3 D63 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
8939	Ống uPVC C4 D63 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.200	71.200	71.200	
8940	Ống uPVC C5 D63 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.900	86.900	86.900	
8941	Ống uPVC Thoát D75 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.300	40.300	40.300	
8942	Ống uPVC C0 D75 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
8943	Ống uPVC C1 D75 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.300	53.300	53.300	
8944	Ống uPVC C2 D75 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.400	69.400	69.400	
8945	Ống uPVC C3 D75 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.000	86.000	86.000	
8946	Ống uPVC C4 D75 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	108.100	108.100	108.100	
8947	Ống uPVC C5 D75 độ dày 5.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
8948	Ống uPVC C6 D75 độ dày 8.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	188.600	188.600	188.600	
8949	Ống uPVC Thoát D90 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
8950	Ống uPVC C0 D90 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.100	56.100	56.100	
8951	Ống uPVC C1 D90 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.800	65.800	65.800	
8952	Ống uPVC C2 D90 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.000	76.000	76.000	
8953	Ống uPVC C3 D90 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	99.600	99.600	99.600	
8954	Ống uPVC C4 D90 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	123.800	123.800	123.800	
8955	Ống uPVC C5 D90 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	153.800	153.800	153.800	
8956	Ống uPVC C6 D90 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	185.800	185.800	185.800	
8957	Ống uPVC C7 D90 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	268.100	268.100	268.100	
8958	Ống uPVC Thoát D110 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	
8959	Ống uPVC C0 D110 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.000	84.000	84.000	
8960	Ống uPVC C1 D110 độ dày 2.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.900	97.900	97.900	
8961	Ống uPVC C2 D110 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
8962	Ống uPVC C3 D110 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	156.000	156.000	156.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8963	Ống uPVC C4 D110 độ dày 5.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	186.800	186.800	186.800	
8964	Ống uPVC C5 D110 độ dày 6.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.500	230.500	230.500	
8965	Ống uPVC C6 D110 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	279.400	279.400	279.400	
8966	Ống uPVC C7 D110 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	397.500	397.500	397.500	
8967	Ống uPVC Thoát D125 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	82.000	82.000	82.000	
8968	Ống uPVC C0 D125 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	103.500	103.500	103.500	
8969	Ống uPVC C1 D125 độ dày 3.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	121.000	121.000	121.000	
8970	Ống uPVC C2 D125 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	143.400	143.400	143.400	
8971	Ống uPVC C3 D125 độ dày 4.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	181.900	181.900	181.900	
8972	Ống uPVC C4 D125 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	229.100	229.100	229.100	
8973	Ống uPVC C5 D125 độ dày 7.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	280.900	280.900	280.900	
8974	Ống uPVC C6 D125 độ dày 9.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	344.500	344.500	344.500	
8975	Ống uPVC C7 D125 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	492.100	492.100	492.100	
8976	Ống uPVC Thoát D140 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	101.000	101.000	101.000	
8977	Ống uPVC C0 D140 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	128.800	128.800	128.800	
8978	Ống uPVC C1 D140 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.300	151.300	151.300	
8979	Ống uPVC C2 D140 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.300	178.300	178.300	
8980	Ống uPVC C3 D140 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	238.500	238.500	238.500	
8981	Ống uPVC C4 D140 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.900	291.900	291.900	
8982	Ống uPVC C5 D140 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	359.000	359.000	359.000	
8983	Ống uPVC C6 D140 độ dày 10.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	440.600	440.600	440.600	
8984	Ống uPVC C7 D140 độ dày 15.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	622.800	622.800	622.800	
8985	Ống uPVC Thoát D160 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	131.100	131.100	131.100	
8986	Ống uPVC C0 D160 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	171.800	171.800	171.800	
8987	Ống uPVC C1 D160 độ dày 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	200.000	200.000	200.000	
8988	Ống uPVC C2 D160 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.900	230.900	230.900	
8989	Ống uPVC C3 D160 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	298.600	298.600	298.600	
8990	Ống uPVC C4 D160 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	378.900	378.900	378.900	
8991	Ống uPVC C5 D160 độ dày 9.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	465.100	465.100	465.100	
8992	Ống uPVC C6 D160 độ dày 11.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	572.000	572.000	572.000	
8993	Ống uPVC C7 D160 độ dày 17.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.600	810.600	810.600	
8994	Ống uPVC Thoát D180 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.800	164.800	164.800	
8995	Ống uPVC C0 D180 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	211.600	211.600	211.600	
8996	Ống uPVC C1 D180 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.100	245.100	245.100	
8997	Ống uPVC C2 D180 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.800	291.800	291.800	
8998	Ống uPVC C3 D180 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	372.600	372.600	372.600	
8999	Ống uPVC C4 D180 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.900	476.900	476.900	
9000	Ống uPVC C5 D180 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	590.800	590.800	590.800	
9001	Ống uPVC C6 D180 độ dày 13.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	724.800	724.800	724.800	
9002	Ống uPVC Thoát D200 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.900	245.900	245.900	
9003	Ống uPVC C0 D200 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	258.200	258.200	258.200	
9004	Ống uPVC C1 D200 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	311.500	311.500	311.500	
9005	Ống uPVC C2 D200 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	362.300	362.300	362.300	
9006	Ống uPVC C3 D200 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	462.300	462.300	462.300	
9007	Ống uPVC C4 D200 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	592.400	592.400	592.400	
9008	Ống uPVC C5 D200 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	730.100	730.100	730.100	
9009	Ống uPVC C6 D200 độ dày 14.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	891.800	891.800	891.800	
9010	Ống uPVC Thoát D225 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	255.400	255.400	255.400	
9011	Ống uPVC C0 D225 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	316.300	316.300	316.300	
9012	Ống uPVC C1 D225 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	379.800	379.800	379.800	
9013	Ống uPVC C2 D225 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	450.100	450.100	450.100	
9014	Ống uPVC C3 D225 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	584.600	584.600	584.600	
9015	Ống uPVC C4 D225 độ dày 10.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	749.800	749.800	749.800	
9016	Ống uPVC C5 D225 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.800	926.800	926.800	
9017	Ống uPVC C6 D225 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.108.500	1.108.500	1.108.500	
9018	Ống uPVC Thoát D250 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	332.300	332.300	332.300	
9019	Ống uPVC C0 D250 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
9020	Ống uPVC C1 D250 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	499.500	499.500	499.500	
9021	Ống uPVC C2 D250 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	582.900	582.900	582.900	
9022	Ống uPVC C3 D250 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	753.400	753.400	753.400	
9023	Ống uPVC C4 D250 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	952.400	952.400	952.400	
9024	Ống uPVC C5 D250 độ dày 14.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
9025	Ống uPVC C6 D250 độ dày 18.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.438.800	1.438.800	1.438.800	
9026	Ống uPVC C0 D280 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	497.100	497.100	497.100	
9027	Ống uPVC C1 D280 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	594.000	594.000	594.000	
9028	Ống uPVC C2 D280 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	699.800	699.800	699.800	
9029	Ống uPVC C3 D280 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	899.000	899.000	899.000	
9030	Ống uPVC C4 D280 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.233.000	1.233.000	1.233.000	
9031	Ống uPVC C5 D280 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.415.400	1.415.400	1.415.400	
9032	Ống uPVC C6 D280 độ dày 20.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.725.600	1.725.600	1.725.600	
9033	Ống uPVC C0 D315 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	625.600	625.600	625.600	
9034	Ống uPVC C1 D315 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	745.400	745.400	745.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9035	Ống uPVC C2 D315 độ dày 9.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	894.300	894.300	894.300	
9036	Ống uPVC C3 D315 độ dày 12.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
9037	Ống uPVC C4 D315 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
9038	Ống uPVC C5 D315 độ dày 18.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
9039	Ống uPVC C0 D355 độ dày 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	793.900	793.900	793.900	
9040	Ống uPVC C1 D355 độ dày 8.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	973.900	973.900	973.900	
9041	Ống uPVC C2 D355 độ dày 10.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
9042	Ống uPVC C3 D355 độ dày 13.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
9043	Ống uPVC C4 D355 độ dày 16.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
9044	Ống uPVC C5 D355 độ dày 21.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
9045	Ống uPVC C6 D355 độ dày 26.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.779.400	2.779.400	2.779.400	
9046	Ống uPVC C0 D400 độ dày 7.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	996.500	996.500	996.500	
9047	Ống uPVC C1 D400 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
9048	Ống uPVC C2 D400 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
9049	Ống uPVC C3 D400 độ dày 15.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
9050	Ống uPVC C4 D400 độ dày 19.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
9051	Ống uPVC C5 D400 độ dày 23.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
9052	Ống uPVC C0 D450 độ dày 8.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.264.500	1.264.500	1.264.500	
9053	Ống uPVC C1 D450 độ dày 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.564.300	1.564.300	1.564.300	
9054	Ống uPVC C2 D450 độ dày 13.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
9055	Ống uPVC C3 D450 độ dày 17.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
9056	Ống uPVC C4 D450 độ dày 21.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
9057	Ống uPVC C0 D500 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
9058	Ống uPVC C1 D500 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
9059	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.700	11.700	11.700	
9060	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9061	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9062	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9063	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.900	17.900	17.900	
9064	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9065	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.300	20.300	20.300	
9066	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9067	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.400	35.400	35.400	
9068	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.900	36.900	36.900	
9069	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
9070	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.700	41.700	41.700	
9071	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9072	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9073	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9074	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9075	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	107.100	107.100	107.100	
9076	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.000	14.000	14.000	
9077	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
9078	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.300	29.300	29.300	
9079	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.500	45.500	45.500	
9080	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.400	80.400	80.400	
9081	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.100	92.100	92.100	
9082	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	132.800	132.800	132.800	
9083	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	465.600	465.600	465.600	
9084	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9085	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9086	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9087	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9088	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9089	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9090	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
9091	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
9092	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.000	30.000	30.000	
9093	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
9094	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.900	80.900	80.900	
9095	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.100	88.100	88.100	
9096	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	133.200	133.200	133.200	
9097	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	368.900	368.900	368.900	
9098	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9099	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9100	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9101	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9102	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9103	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9104	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.700	4.700	4.700	
9105	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9106	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9107	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9108	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9109	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9110	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9111	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9112	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9113	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9114	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9115	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9116	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9117	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
9118	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9119	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9120	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9121	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.800	18.800	18.800	
9122	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9123	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9124	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9125	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9126	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
9127	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.500	27.500	27.500	
9128	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.200	37.200	37.200	
9129	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.000	45.000	45.000	
9130	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.400	56.400	56.400	
9131	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.700	59.700	59.700	
9132	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9133	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
9134	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	176.900	176.900	176.900	
9135	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	184.400	184.400	184.400	
9136	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	194.100	194.100	194.100	
9137	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	204.000	204.000	204.000	
9138	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9139	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9140	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9141	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9142	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
9143	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.400	4.400	4.400	
9144	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
9145	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9146	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.500	15.500	15.500	
9147	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9148	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9149	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
9150	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.200	58.200	58.200	
9151	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.000	102.000	102.000	
9152	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	147.600	147.600	147.600	
9153	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.200	178.200	178.200	
9154	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	489.900	489.900	489.900	
9155	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.200	19.200	19.200	
9156	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9157	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9158	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.400	8.400	8.400	
9159	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
9160	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9161	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	
9162	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
9163	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9164	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9165	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9166	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.700	34.700	34.700	
9167	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9168	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9169	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9170	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9171	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9172	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.600	5.600	5.600	
9173	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.000	8.000	8.000	
9174	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9175	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9176	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9177	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9178	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9179	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9180	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9181	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9182	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9183	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.400	2.400	2.400	
9184	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9185	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9186	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.400	5.400	5.400	
9187	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9188	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9189	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9190	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9191	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9192	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9193	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.400	68.400	68.400	
9194	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9195	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	215.100	215.100	215.100	
9196	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9197	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9198	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9199	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9200	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9201	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9202	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9203	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9204	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
9205	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9206	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9207	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9208	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9209	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9210	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
9211	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	
9212	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9213	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	
9214	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9215	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9216	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
9217	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9218	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9219	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.900	12.900	12.900	
9220	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9221	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9222	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.500	60.500	60.500	
9223	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9224	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.700	71.700	71.700	
9225	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.800	97.800	97.800	
9226	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
9227	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9228	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9229	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9230	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9231	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9232	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9233	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9234	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9235	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9236	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.100	35.100	35.100	
9237	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.300	48.300	48.300	
9238	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
9239	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9240	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9241	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.900	233.900	233.900	
9242	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.900	549.900	549.900	
9243	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9244	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9245	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9246	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9247	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.000	6.000	6.000	
9248	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9249	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9250	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
9251	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9252	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9253	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
9254	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9255	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
9256	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9257	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9258	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
9259	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.100	23.100	23.100	
9260	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.600	24.600	24.600	
9261	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9262	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9263	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9264	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9265	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.500	37.500	37.500	
9266	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.600	45.600	45.600	
9267	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9268	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.100	47.100	47.100	
9269	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.700	47.700	47.700	
9270	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.800	49.800	49.800	
9271	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	55.200	55.200	55.200	
9272	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.500	58.500	58.500	
9273	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.900	69.900	69.900	
9274	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.400	83.400	83.400	
9275	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
9276	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	101.400	101.400	101.400	
9277	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	126.000	126.000	126.000	
9278	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.300	138.300	138.300	
9279	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	175.500	175.500	175.500	
9280	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	186.600	186.600	186.600	
9281	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	203.700	203.700	203.700	
9282	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	213.300	213.300	213.300	
9283	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9284	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9285	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	309.000	309.000	309.000	
9286	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	321.000	321.000	321.000	
9287	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	345.500	345.500	345.500	
9288	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	393.000	393.000	393.000	
9289	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	427.200	427.200	427.200	
9290	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
9291	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.100	89.100	89.100	
9292	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.500	94.500	94.500	
9293	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9294	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
9295	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9296	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9297	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9298	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	63.300	63.300	63.300	
9299	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9300	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9301	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9302	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
9303	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.300	72.300	72.300	
9304	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	125.100	125.100	125.100	
9305	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	
9306	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
9307	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.100	59.100	59.100	
9308	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9309	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9310	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9311	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9312	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9313	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9314	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9315	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9316	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9317	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9318	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9319	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
9320	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9321	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	91.800	91.800	91.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9322	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	171.900	171.900	171.900	
9323	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	280.200	280.200	280.200	
9324	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9325	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.000	43.000	43.000	
9326	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.700	53.700	53.700	
9327	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.600	58.600	58.600	
9328	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
9329	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9330	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.300	140.300	140.300	
9331	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	177.300	177.300	177.300	
9332	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.300	182.300	182.300	
9333	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	333.400	333.400	333.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP			-	-	-	
9334	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
9335	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
9336	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
9337	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9338	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
9339	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
9340	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
9341	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
9342	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
9343	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
9344	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
9345	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
9346	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
9347	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
9348	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
9349	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
9350	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
9351	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
9352	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
9353	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
9354	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
9355	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	
9356	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	
9357	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN			-	-	-	
9358	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
9359	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
9360	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
9361	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
9362	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
9363	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	
9364	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
9365	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
9366	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
9367	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	
9368	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
9369	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
9370	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
9371	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9372	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
9373	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
9374	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
9375	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
9376	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9377	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
9378	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
9379	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
9380	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
9381	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR			-	-	-	
9382	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
9383	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
9384	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
9385	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
9386	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
9387	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9388	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
9389	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
9390	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
9391	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
9392	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
9393	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
9394	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
9395	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
9396	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
9397	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
9398	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9399	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
9400	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
9401	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
9402	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
9403	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
9404	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
9405	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	
9406	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
9407	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
9408	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	
9409	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
9410	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
9411	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
9412	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
9413	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
9414	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9415	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9416	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9417	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9418	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9419	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9420	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9421	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9422	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9423	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9424	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9425	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
9426	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
9427	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
9428	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
9429	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9430	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
9431	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
9432	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
9433	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
9434	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
9435	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
9436	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
9437	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
9438	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
9439	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
9440	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
9441	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9442	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9443	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9444	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
9445	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
9446	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9447	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
9448	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
9449	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
9450	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
9451	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9452	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
9453	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
9454	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
9455	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9456	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9457	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9458	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9459	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9460	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9461	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9462	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9463	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9464	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9465	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
9466	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
9467	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
9468	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
9469	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
9470	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9471	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9472	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
9473	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9474	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9475	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9476	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CAM XOẮN			-	-	-	
9477	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M		13.600	13.600	13.600	
9478	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M		27.200	27.200	27.200	
9479	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M		61.430	61.430	61.430	
9480	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M		65.000	65.000	65.000	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI **- Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Kiến Hưng - TP. Hà Nội** **- Tel: 0983686720** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						
	Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9481	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	600.000	600.000	600.000	
	Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9482	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	448.000	448.000	448.000	
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9483	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	550.000	550.000	550.000	
9484	DN20	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	1.390.900	1.390.900	1.390.900	
9485	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.234.100	3.234.100	3.234.100	
9486	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
9487	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	5.812.000	5.812.000	5.812.000	
9488	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.610.000	7.610.000	7.610.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9489	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.310.000	7.310.000	7.310.000	
9490	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
9491	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.460.000	10.460.000	10.460.000	
9492	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.867.000	12.867.000	12.867.000	
9493	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.135.000	14.135.000	14.135.000	
9494	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	19.773.000	19.773.000	19.773.000	
9495	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	25.190.000	25.190.000	25.190.000	
9496	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	37.553.000	37.553.000	37.553.000	
9497	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	75.368.000	75.368.000	75.368.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9498	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.810.000	7.810.000	7.810.000	
9499	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.335.000	9.335.000	9.335.000	
9500	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
9501	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	13.667.000	13.667.000	13.667.000	
9502	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.935.000	14.935.000	14.935.000	
9503	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.773.000	20.773.000	20.773.000	
9504	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.190.000	26.190.000	26.190.000	
9505	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	39.053.000	39.053.000	39.053.000	
9506	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	78.368.000	78.368.000	78.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, , Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9507	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
9508	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.306.000	9.306.000	9.306.000	
9509	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.180.000	10.180.000	10.180.000	
9510	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
9511	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.420.000	14.420.000	14.420.000	
9512	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.946.000	20.946.000	20.946.000	
9513	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.488.000	26.488.000	26.488.000	
9514	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	41.703.000	41.703.000	41.703.000	
9515	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	77.044.000	77.044.000	77.044.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, - Hiệu G2 - SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	-	-	-	
9516	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	17.458.000	17.458.000	17.458.000	
9517	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	18.710.000	18.710.000	18.710.000	
9518	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	20.313.000	20.313.000	20.313.000	
9519	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	22.682.000	22.682.000	22.682.000	
9520	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	47.903.000	47.903.000	47.903.000	
9521	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	66.590.000	66.590.000	66.590.000	
9522	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	86.857.000	86.857.000	86.857.000	
9523	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	109.507.000	109.507.000	109.507.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	-	-	-	
9524	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
9525	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	3.311.000	3.311.000	3.311.000	
9526	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	4.031.000	4.031.000	4.031.000	
9527	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	5.042.000	5.042.000	5.042.000	
9528	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	6.864.000	6.864.000	6.864.000	
9529	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	9.161.000	9.161.000	9.161.000	
9530	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	15.894.000	15.894.000	15.894.000	
9531	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	25.720.000	25.720.000	25.720.000	
9532	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	32.568.000	32.568.000	32.568.000	
9533	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	64.849.000	64.849.000	64.849.000	
9534	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	81.312.000	81.312.000	81.312.000	
9535	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	145.200.000	145.200.000	145.200.000	
9536	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	146.160.000	146.160.000	146.160.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9537	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	221.220.000	221.220.000	221.220.000	
9538	DN 700	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	518.180.000	518.180.000	518.180.000	
9539	DN 800	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	612.980.000	612.980.000	612.980.000	
	Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9540	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
9541	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.564.000	3.564.000	3.564.000	
9542	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.092.000	4.092.000	4.092.000	
9543	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.541.250	5.541.250	5.541.250	
9544	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.553.600	8.553.600	8.553.600	
9545	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.504.000	9.504.000	9.504.000	
9546	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	17.028.000	17.028.000	17.028.000	
9547	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	33.600.000	33.600.000	33.600.000	
9548	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
9549	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	73.968.000	73.968.000	73.968.000	
9550	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	85.360.000	85.360.000	85.360.000	
9551	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	145.761.000	145.761.000	145.761.000	
9552	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	152.580.000	152.580.000	152.580.000	
9553	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	253.968.000	253.968.000	253.968.000	
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9554	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.787.000	2.787.000	2.787.000	
9555	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.691.000	3.691.000	3.691.000	
9556	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.731.000	4.731.000	4.731.000	
9557	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.676.000	5.676.000	5.676.000	
9558	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.448.000	8.448.000	8.448.000	
9559	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9560	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.484.000	1.484.000	1.484.000	
9561	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.891.000	1.891.000	1.891.000	
9562	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.732.000	2.732.000	2.732.000	
9563	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
9564	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.883.000	4.883.000	4.883.000	
9565	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.831.000	6.831.000	6.831.000	
9566	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
9567	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	18.989.000	18.989.000	18.989.000	
9568	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	28.368.000	28.368.000	28.368.000	
	Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9569	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.818.000	5.818.000	5.818.000	
9570	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.988.000	5.988.000	5.988.000	
9571	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.944.000	7.944.000	7.944.000	
9572	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	9.338.000	9.338.000	9.338.000	
9573	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	16.622.000	16.622.000	16.622.000	
9574	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	18.578.000	18.578.000	18.578.000	
9575	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	28.844.000	28.844.000	28.844.000	
9576	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	36.178.000	36.178.000	36.178.000	
9577	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	70.522.000	70.522.000	70.522.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9578	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	102.178.000	102.178.000	102.178.000	
9579	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	103.156.000	103.156.000	103.156.000	
9580	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	203.818.000	203.818.000	203.818.000	
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9581	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.267.200	1.267.200	1.267.200	
9582	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.504.800	1.504.800	1.504.800	
9583	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
9584	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.499.200	2.499.200	2.499.200	
9585	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.256.000	3.256.000	3.256.000	
9586	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.452.800	4.452.800	4.452.800	
9587	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	6.723.200	6.723.200	6.723.200	
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9588	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.552.000	2.552.000	2.552.000	
9589	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
9590	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.435.000	4.435.000	4.435.000	
9591	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.315.000	5.315.000	5.315.000	
9592	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.392.000	7.392.000	7.392.000	
9593	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
9594	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	19.096.000	19.096.000	19.096.000	
9595	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	24.035.000	24.035.000	24.035.000	
9596	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
9597	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	2.661.000	2.661.000	2.661.000	
9598	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	3.326.000	3.326.000	3.326.000	
9599	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	4.164.000	4.164.000	4.164.000	
9600	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	5.379.000	5.379.000	5.379.000	
9601	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	7.885.000	7.885.000	7.885.000	
9602	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	11.220.000	11.220.000	11.220.000	
9603	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	20.416.000	20.416.000	20.416.000	
9604	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	31.900.000	31.900.000	31.900.000	
9605	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	44.352.000	44.352.000	44.352.000	
9606	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	99.120.000	99.120.000	99.120.000	
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9607	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.643.000	3.643.000	3.643.000	
9608	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.356.000	4.356.000	4.356.000	
9609	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.227.000	5.227.000	5.227.000	
9610	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9611	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.293.000	9.293.000	9.293.000	
9612	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	12.197.000	12.197.000	12.197.000	
9613	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	19.008.000	19.008.000	19.008.000	
9614	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	27.720.000	27.720.000	27.720.000	
9615	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	36.938.000	36.938.000	36.938.000	
9616	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	63.888.000	63.888.000	63.888.000	
9617	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	115.500.000	115.500.000	115.500.000	
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9618	DN 50	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
9619	DN 65	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.531.000	1.531.000	1.531.000	
9620	DN 80	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.901.000	1.901.000	1.901.000	
9621	DN 100	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.323.000	2.323.000	2.323.000	
9622	DN 125	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
9623	DN 150	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.277.000	4.277.000	4.277.000	
9624	DN 200 (8 lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9625	DN 200 (12 Lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9626	DN 250	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.735.000	9.735.000	9.735.000	
9627	DN 300	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.203.000	14.203.000	14.203.000	
9628	DN 350	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	17.446.000	17.446.000	17.446.000	
9629	DN 400	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	20.645.000	20.645.000	20.645.000	
9630	DN 450	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	29.183.000	29.183.000	29.183.000	
9631	DN 500	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	38.454.000	38.454.000	38.454.000	
9632	DN 600	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	56.353.000	56.353.000	56.353.000	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9633	DN 25	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
9634	DN 32	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
9635	DN 40	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.675.200	2.675.200	2.675.200	
9636	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	3.203.200	3.203.200	3.203.200	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
9637	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	4.558.000	4.558.000	4.558.000	
9638	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
9639	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
9640	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	5.456.000	5.456.000	5.456.000	
9641	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	11.902.000	11.902.000	11.902.000	
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9642	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
9643	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.189.000	1.189.000	1.189.000	
9644	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
9645	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
9646	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
9647	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
9648	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.531.000	3.531.000	3.531.000	
9649	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.511.000	4.511.000	4.511.000	
9650	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.786.000	5.786.000	5.786.000	
9651	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
9652	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.650.000	10.650.000	10.650.000	
9653	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
9654	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
9655	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	24.180.000	24.180.000	24.180.000	
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9656	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	739.000	739.000	739.000	
9657	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.003.000	1.003.000	1.003.000	
9658	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
9659	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.697.000	1.697.000	1.697.000	
9660	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
9661	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.571.000	2.571.000	2.571.000	
9662	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.840.000	3.840.000	3.840.000	
9663	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
9664	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.908.000	7.908.000	7.908.000	
9665	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.123.000	9.123.000	9.123.000	
9666	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.266.000	10.266.000	10.266.000	
9667	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
9668	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
9669	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9670	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.958.000	1.958.000	1.958.000	
9671	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
9672	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
9673	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.263.000	3.263.000	3.263.000	
9674	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.380.000	3.380.000	3.380.000	
9675	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
9676	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.446.000	4.446.000	4.446.000	
9677	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.007.000	5.007.000	5.007.000	
9678	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.748.000	7.748.000	7.748.000	
9679	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.494.000	8.494.000	8.494.000	
9680	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.155.000	10.155.000	10.155.000	
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9681	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.522.000	2.522.000	2.522.000	
9682	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.822.000	2.822.000	2.822.000	
9683	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.367.000	3.367.000	3.367.000	
9684	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.916.000	3.916.000	3.916.000	
9685	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.524.000	4.524.000	4.524.000	
9686	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.569.000	5.569.000	5.569.000	
9687	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.565.000	6.565.000	6.565.000	
9688	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.720.000	7.720.000	7.720.000	
9689	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.924.000	9.924.000	9.924.000	
9690	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.067.000	12.067.000	12.067.000	
9691	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.186.000	14.186.000	14.186.000	
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
9692	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	33.811.000	33.811.000	33.811.000	
9693	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	39.896.000	39.896.000	39.896.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9694	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	44.888.000	44.888.000	44.888.000	
9695	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	51.160.000	51.160.000	51.160.000	
9696	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	65.686.000	65.686.000	65.686.000	
9697	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	80.120.000	80.120.000	80.120.000	
9698	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	125.288.000	125.288.000	125.288.000	
9699	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	169.990.000	169.990.000	169.990.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
9700	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	4.967.000	4.967.000	4.967.000	
9701	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.215.000	6.215.000	6.215.000	
9702	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.552.000	6.552.000	6.552.000	
9703	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	7.930.000	7.930.000	7.930.000	
9704	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	11.778.000	11.778.000	11.778.000	
9705	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	13.148.000	13.148.000	13.148.000	
9706	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	23.418.000	23.418.000	23.418.000	
9707	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	37.677.000	37.677.000	37.677.000	
9708	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	50.265.000	50.265.000	50.265.000	
9709	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	112.792.000	112.792.000	112.792.000	
9710	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	140.900.000	140.900.000	140.900.000	
9711	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	261.698.000	261.698.000	261.698.000	
9712	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	281.815.000	281.815.000	281.815.000	
9713	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	443.670.000	443.670.000	443.670.000	
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-3	-	-	-	
9714	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	9.417.000	9.417.000	9.417.000	
9715	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	10.096.000	10.096.000	10.096.000	
9716	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	11.297.000	11.297.000	11.297.000	
9717	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	13.723.000	13.723.000	13.723.000	
9718	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	20.556.000	20.556.000	20.556.000	
9719	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	30.349.000	30.349.000	30.349.000	
9720	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	45.429.000	45.429.000	45.429.000	
9721	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	80.720.000	80.720.000	80.720.000	
9722	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	100.963.000	100.963.000	100.963.000	
9723	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	121.111.000	121.111.000	121.111.000	
9724	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	169.481.000	169.481.000	169.481.000	
9725	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	242.130.000	242.130.000	242.130.000	
9726	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	314.779.000	314.779.000	314.779.000	
9727	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	455.946.000	455.946.000	455.946.000	
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	-	-	-	
9728	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	88.397.000	88.397.000	88.397.000	
9729	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	99.429.000	99.429.000	99.429.000	
9730	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	117.844.000	117.844.000	117.844.000	
9731	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	128.876.000	128.876.000	128.876.000	
9732	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	150.967.000	150.967.000	150.967.000	
9733	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	165.676.000	165.676.000	165.676.000	
9734	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	202.476.000	202.476.000	202.476.000	
9735	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	217.214.000	217.214.000	217.214.000	
9736	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	312.907.000	312.907.000	312.907.000	
9737	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	441.724.000	441.724.000	441.724.000	
9738	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	570.541.000	570.541.000	570.541.000	
9739	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	773.017.000	773.017.000	773.017.000	
9740	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	993.850.000	993.850.000	993.850.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
9741	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	44.219.000	44.219.000	44.219.000	
9742	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	47.446.000	47.446.000	47.446.000	
9743	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	54.411.000	54.411.000	54.411.000	
9744	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.754.000	65.754.000	65.754.000	
9745	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	87.594.000	87.594.000	87.594.000	
9746	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	100.784.000	100.784.000	100.784.000	
9747	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	144.481.000	144.481.000	144.481.000	
9748	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	205.631.000	205.631.000	205.631.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9749	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	228.573.000	228.573.000	228.573.000	
9750	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	278.357.000	278.357.000	278.357.000	
9751	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	421.137.000	421.137.000	421.137.000	
9752	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
9753	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	696.740.000	696.740.000	696.740.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
9754	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.085.000	65.085.000	65.085.000	
9755	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	68.485.000	68.485.000	68.485.000	
9756	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	71.642.000	71.642.000	71.642.000	
9757	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	91.072.000	91.072.000	91.072.000	
9758	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	109.528.000	109.528.000	109.528.000	
9759	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	128.714.000	128.714.000	128.714.000	
9760	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	182.143.000	182.143.000	182.143.000	
9761	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	216.142.000	216.142.000	216.142.000	
9762	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	240.186.000	240.186.000	240.186.000	
9763	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	335.094.000	335.094.000	335.094.000	
9764	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	435.798.400	435.798.400	435.798.400	
9765	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
9766	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	777.936.000	777.936.000	777.936.000	
9767	DN1100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	1.351.809.000	1.351.809.000	1.351.809.000	
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
9768	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	6.684.000	6.684.000	6.684.000	
9769	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.059.000	9.059.000	9.059.000	
9770	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.820.000	9.820.000	9.820.000	
9771	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
9772	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	17.561.000	17.561.000	17.561.000	
9773	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	23.483.000	23.483.000	23.483.000	
9774	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	39.127.000	39.127.000	39.127.000	
9775	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	57.870.000	57.870.000	57.870.000	
9776	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	77.634.000	77.634.000	77.634.000	
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
9777	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.166.000	6.166.000	6.166.000	
9778	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.529.000	6.529.000	6.529.000	
9779	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.891.000	6.891.000	6.891.000	
9780	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	7.254.000	7.254.000	7.254.000	
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
9781	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	26.164.000	26.164.000	26.164.000	
9782	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	30.911.000	30.911.000	30.911.000	
9783	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	69.264.000	69.264.000	69.264.000	
9784	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	126.316.000	126.316.000	126.316.000	
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
9785	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.066.000	2.066.000	2.066.000	
9786	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.151.000	2.151.000	2.151.000	
9787	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.356.000	2.356.000	2.356.000	
9788	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.523.000	2.523.000	2.523.000	
9789	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.013.000	3.013.000	3.013.000	
9790	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.713.000	3.713.000	3.713.000	
9791	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.769.000	5.769.000	5.769.000	
9792	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.621.000	7.621.000	7.621.000	
9793	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	10.217.000	10.217.000	10.217.000	
9794	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	13.299.000	13.299.000	13.299.000	
9795	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	17.510.000	17.510.000	17.510.000	
9796	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	22.996.000	22.996.000	22.996.000	
9797	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	29.171.000	29.171.000	29.171.000	
9798	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	40.867.000	40.867.000	40.867.000	
9799	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	57.786.000	57.786.000	57.786.000	
9800	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	71.386.000	71.386.000	71.386.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9801	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	101.871.000	101.871.000	101.871.000	
9802	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	138.271.000	138.271.000	138.271.000	
9803	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	146.911.000	146.911.000	146.911.000	
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
9804	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.234.000	2.234.000	2.234.000	
9805	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
9806	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.316.000	2.316.000	2.316.000	
9807	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.399.000	2.399.000	2.399.000	
9808	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.934.000	2.934.000	2.934.000	
9809	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
9810	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.607.000	5.607.000	5.607.000	
9811	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.293.000	7.293.000	7.293.000	
9812	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	9.557.000	9.557.000	9.557.000	
9813	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
9814	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	16.623.000	16.623.000	16.623.000	
9815	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	19.909.000	19.909.000	19.909.000	
9816	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	21.911.000	21.911.000	21.911.000	
9817	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	32.556.000	32.556.000	32.556.000	
9818	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	46.649.000	46.649.000	46.649.000	
9819	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	60.513.000	60.513.000	60.513.000	
9820	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	97.043.000	97.043.000	97.043.000	
9821	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	135.216.000	135.216.000	135.216.000	
9822	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	143.199.000	143.199.000	143.199.000	
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc		ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	-	-	-	
9823	DN 100	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	938.000	938.000	938.000	
9824	DN 150	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.187.000	1.187.000	1.187.000	
9825	DN 200	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.631.000	1.631.000	1.631.000	
9826	DN 250	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.248.000	2.248.000	2.248.000	
9827	DN 300	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9828	DN 350	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
9829	DN 400	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
9830	DN 500	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
9831	DN 600	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
9832	DN 800	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS **- Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội** **- Tel: 0336759288** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9833	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675.000	675.000	675.000	
9834	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615.000	615.000	615.000	
9835	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875.000	875.000	875.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO **- Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam** **- Tel: 0972 695 986** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
9836	Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	618.000	618.000	618.000	
9837	Đồng hồ Multimag TMII, cấp B, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	558.000	558.000	558.000	
9838	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
9839	Thiết bị đọc số từ xa Sloger M1	Chiếc	ISO 4064	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
9840	Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	815.000	815.000	815.000	
9841	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
9842	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
9843	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	15.480.000	15.480.000	15.480.000	
9844	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	18.650.000	18.650.000	18.650.000	
9845	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	23.125.000	23.125.000	23.125.000	
9846	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN125	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	32.700.000	32.700.000	32.700.000	
9847	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	39.460.000	39.460.000	39.460.000	
9848	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN200	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	44.090.000	44.090.000	44.090.000	
9849	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN250	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	90.000.000	90.000.000	90.000.000	
9850	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	4.045.000	4.045.000	4.045.000	
9851	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN25	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
9852	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN32	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	7.845.000	7.845.000	7.845.000	
9853	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN40	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	16.700.000	16.700.000	16.700.000	
9854	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	22.050.000	22.050.000	22.050.000	
9855	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	35.180.000	35.180.000	35.180.000	
9856	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	50.350.000	50.350.000	50.350.000	
9857	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	66.200.000	66.200.000	66.200.000	
9858	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	152.700.000	152.700.000	152.700.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT **- Địa chỉ VPGD: Số 148, Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, TP. Hà Nội** **- Tel: 0865972968** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
9859	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	3.978.000	3.978.000	3.978.000	
9860	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.049.000	5.049.000	5.049.000	
9861	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.220.000	5.220.000	5.220.000	
9862	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
9863	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	9.282.000	9.282.000	9.282.000	
9864	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	12.036.000	12.036.000	12.036.000	
9865	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.640.000	17.640.000	17.640.000	
9866	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.480.000	24.480.000	24.480.000	
9867	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	38.640.000	38.640.000	38.640.000	
9868	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	60.060.000	60.060.000	60.060.000	
9869	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	87.780.000	87.780.000	87.780.000	
9870	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	167.400.000	167.400.000	167.400.000	
9871	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	199.800.000	199.800.000	199.800.000	
9872	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	297.000.000	297.000.000	297.000.000	
9873	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN700	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-3	561.000.000	561.000.000	561.000.000	
9874	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50 DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.860.000	4.860.000	4.860.000	
9875	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65 DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.696.000	6.696.000	6.696.000	
9876	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80 DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	7.488.000	7.488.000	7.488.000	
9877	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.640.000	8.640.000	8.640.000	
9878	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.280.000	17.280.000	17.280.000	
9879	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	28.080.000	28.080.000	28.080.000	
9880	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	42.660.000	42.660.000	42.660.000	
9881	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	59.400.000	59.400.000	59.400.000	
9882	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN350 DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	76.788.000	76.788.000	76.788.000	
9883	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	83.430.000	83.430.000	83.430.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9884	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	119.124.000	119.124.000	119.124.000	
9885	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	146.800.000	146.800.000	146.800.000	
9886	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.100.000	197.100.000	197.100.000	
9887	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.672.600	15.672.600	15.672.600	
9888	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125 DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.494.800	20.494.800	20.494.800	
9889	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	32.288.400	32.288.400	32.288.400	
9890	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	41.979.800	41.979.800	41.979.800	
9891	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	56.138.400	56.138.400	56.138.400	
9892	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	67.573.500	67.573.500	67.573.500	
9893	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.469.800	90.469.800	90.469.800	
9894	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	135.752.400	135.752.400	135.752.400	
9895	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	153.255.600	153.255.600	153.255.600	
9896	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	210.243.600	210.243.600	210.243.600	
9897	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN100	Cái	Wafer	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
9898	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN125	Cái	Wafer	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
9899	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN150	Cái	Wafer	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
9900	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN200	Cái	Wafer	9.882.000	9.882.000	9.882.000	
9901	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN250	Cái	Wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
9902	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN300	Cái	Wafer	25.056.000	25.056.000	25.056.000	
9903	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN350	Cái	Wafer	39.366.000	39.366.000	39.366.000	
9904	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN400	Cái	Wafer	58.536.000	58.536.000	58.536.000	
9905	Y lọc gang 2500 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.087.500	4.087.500	4.087.500	
9906	Y lọc gang 2500 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.304.000	5.304.000	5.304.000	
9907	Y lọc gang 2500 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.271.000	11.271.000	11.271.000	
9908	Y lọc gang 2500 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.354.500	19.354.500	19.354.500	
9909	Y lọc gang 2500 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	36.855.000	36.855.000	36.855.000	
9910	Y lọc gang 2500 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.753.000	51.753.000	51.753.000	
9911	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN80	Cái	wafer	2.115.000	2.115.000	2.115.000	
9912	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN100	Cái	wafer	2.940.000	2.940.000	2.940.000	
9913	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN125	Cái	wafer	3.744.000	3.744.000	3.744.000	
9914	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN150	Cái	wafer	4.719.000	4.719.000	4.719.000	
9915	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN200	Cái	wafer	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
9916	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN250	Cái	wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
9917	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN300	Cái	wafer	21.375.000	21.375.000	21.375.000	
9918	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN80	Cái	wafer	4.844.800	4.844.800	4.844.800	
9919	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN100	Cái	wafer	5.916.800	5.916.800	5.916.800	
9920	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN125	Cái	wafer	7.315.200	7.315.200	7.315.200	
9921	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN150	Cái	wafer	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
9922	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN200	Cái	wafer	14.443.200	14.443.200	14.443.200	
9923	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN250	Cái	wafer	20.197.700	20.197.700	20.197.700	
9924	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN300	Cái	wafer	31.123.200	31.123.200	31.123.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9925	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN350	Cái	wafer	59.283.000	59.283.000	59.283.000	
9926	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN400	Cái	wafer	83.341.800	83.341.800	83.341.800	
9927	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN450	Cái	wafer	109.391.400	109.391.400	109.391.400	
9928	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN500	Cái	wafer	139.111.200	139.111.200	139.111.200	
9929	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN600	Cái	wafer	237.025.800	237.025.800	237.025.800	
9930	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN80	Cái	lug	3.481.920	3.481.920	3.481.920	
9931	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN100	Cái	lug	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
9932	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN150	Cái	lug	8.424.000	8.424.000	8.424.000	
9933	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN200	Cái	lug	14.208.480	14.208.480	14.208.480	
9934	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN250	Cái	lug	22.014.720	22.014.720	22.014.720	
9935	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN300	Cái	lug	31.561.920	31.561.920	31.561.920	
9936	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.900.880	20.900.880	20.900.880	
9937	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.916.320	24.916.320	24.916.320	
9938	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	34.182.720	34.182.720	34.182.720	
9939	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	45.559.800	45.559.800	45.559.800	
9940	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	55.495.440	55.495.440	55.495.440	
9941	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	61.741.680	61.741.680	61.741.680	
9942	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	91.648.700	91.648.700	91.648.700	
9943	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	108.359.680	108.359.680	108.359.680	
9944	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	133.298.880	133.298.880	133.298.880	
9945	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	202.842.640	202.842.640	202.842.640	
9946	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.955.600	11.955.600	11.955.600	
9947	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.604.200	15.604.200	15.604.200	
9948	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.377.000	19.377.000	19.377.000	
9949	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.883.400	31.883.400	31.883.400	
9950	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.487.200	51.487.200	51.487.200	
9951	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	74.584.800	74.584.800	74.584.800	
9952	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.739.800	90.739.800	90.739.800	
9953	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	165.846.600	165.846.600	165.846.600	
9954	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	219.339.000	219.339.000	219.339.000	
9955	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	273.789.000	273.789.000	273.789.000	
9956	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	398.698.200	398.698.200	398.698.200	
9957	Khớp nối cao su 5000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
9958	Khớp nối cao su 5000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.275.000	4.275.000	4.275.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9959	Khớp nối cao su 5000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.436.000	5.436.000	5.436.000	
9960	Khớp nối cao su 5000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.383.500	8.383.500	8.383.500	
9961	Khớp nối cao su 5000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	10.143.000	10.143.000	10.143.000	
9962	Khớp nối cao su 5000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	13.134.000	13.134.000	13.134.000	
9963	Khớp nối cao su 5000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	16.317.000	16.317.000	16.317.000	
9964	Khớp nối cao su 5000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.410.000	31.410.000	31.410.000	
9965	Khớp nối cao su 5000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	40.413.600	40.413.600	40.413.600	
9966	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
9967	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.148.000	5.148.000	5.148.000	
9968	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.714.280	5.714.280	5.714.280	
9969	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.486.480	6.486.480	6.486.480	
9970	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN32	Cái	Nối ren	5.923.008	5.923.008	5.923.008	
9971	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN40	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
9972	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN50	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
9973	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	21.120.000	21.120.000	21.120.000	
9974	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
9975	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
9976	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	77.160.000	77.160.000	77.160.000	
9977	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	100.320.000	100.320.000	100.320.000	
9978	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	150.240.000	150.240.000	150.240.000	
9979	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.240.000	15.240.000	15.240.000	
9980	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.780.000	15.780.000	15.780.000	
9981	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.400.000	20.400.000	20.400.000	
9982	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
9983	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	46.380.000	46.380.000	46.380.000	
9984	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	70.320.000	70.320.000	70.320.000	
9985	Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.882.000	24.882.000	24.882.000	
9986	Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	25.282.400	25.282.400	25.282.400	
9987	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	164.942.000	164.942.000	164.942.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9988	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	173.050.000	173.050.000	173.050.000	
9989	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	229.178.000	229.178.000	229.178.000	
9990	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	253.082.000	253.082.000	253.082.000	
9991	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	288.326.000	288.326.000	288.326.000	
9992	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	409.306.000	409.306.000	409.306.000	
9993	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	466.902.000	466.902.000	466.902.000	
9994	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	501.116.000	501.116.000	501.116.000	
9995	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	757.624.000	757.624.000	757.624.000	
9996	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	905.004.000	905.004.000	905.004.000	
9997	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.840.000	197.840.000	197.840.000	
9998	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	203.998.000	203.998.000	203.998.000	
9999	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	243.844.000	243.844.000	243.844.000	
10000	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	262.808.000	262.808.000	262.808.000	
10001	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	308.266.000	308.266.000	308.266.000	
10002	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	344.892.000	344.892.000	344.892.000	
10003	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	371.966.000	371.966.000	371.966.000	
10004	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	410.092.000	410.092.000	410.092.000	
10005	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	453.112.000	453.112.000	453.112.000	
10006	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	552.492.000	552.492.000	552.492.000	
10007	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN80	Cái	Wafer	130.560.000	130.560.000	130.560.000	
10008	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN100	Cái	Wafer	131.818.000	131.818.000	131.818.000	
10009	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN150	Cái	Wafer	134.450.000	134.450.000	134.450.000	
10010	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN200	Cái	Wafer	140.608.000	140.608.000	140.608.000	
10011	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN250	Cái	Wafer	217.144.000	217.144.000	217.144.000	
10012	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN300	Cái	Wafer	250.456.000	250.456.000	250.456.000	
10013	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN350	Cái	Wafer	275.913.000	275.913.000	275.913.000	
10014	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN400	Cái	Wafer	258.699.000	258.699.000	258.699.000	
10015	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN450	Cái	Wafer	261.768.000	261.768.000	261.768.000	
10016	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN500	Cái	Wafer	310.016.000	310.016.000	310.016.000	
10017	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN600	Cái	Wafer	373.320.000	373.320.000	373.320.000	
10018	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	55.798.000	55.798.000	55.798.000	
10019	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	61.620.000	61.620.000	61.620.000	
10020	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	66.500.000	66.500.000	66.500.000	
10021	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	77.598.000	77.598.000	77.598.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10022	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	96.940.000	96.940.000	96.940.000	
10023	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	124.780.000	124.780.000	124.780.000	
10024	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	143.384.000	143.384.000	143.384.000	
10025	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	170.530.000	170.530.000	170.530.000	
10026	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	202.230.000	202.230.000	202.230.000	
10027	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	243.000.000	243.000.000	243.000.000	
10028	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	283.990.000	283.990.000	283.990.000	
10029	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	340.542.000	340.542.000	340.542.000	
10030	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	457.000.000	457.000.000	457.000.000	
10031	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	36.620.000	36.620.000	36.620.000	
10032	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	43.100.000	43.100.000	43.100.000	
10033	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	56.190.000	56.190.000	56.190.000	
10034	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	72.300.000	72.300.000	72.300.000	
10035	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	87.600.000	87.600.000	87.600.000	
10036	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	107.280.000	107.280.000	107.280.000	
10037	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	133.900.000	133.900.000	133.900.000	
10038	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	173.000.000	173.000.000	173.000.000	
10039	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	203.300.000	203.300.000	203.300.000	
10040	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	223.000.000	223.000.000	223.000.000	
10041	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	296.000.000	296.000.000	296.000.000	
10042	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.354.000	9.354.000	9.354.000	
10043	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.370.000	16.370.000	16.370.000	
10044	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.280.000	20.280.000	20.280.000	
10045	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	30.720.000	30.720.000	30.720.000	
10046	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.630.000	60.630.000	60.630.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10047	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	167.840.000	167.840.000	167.840.000	
10048	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	179.200.000	179.200.000	179.200.000	
10049	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	216.386.000	216.386.000	216.386.000	
10050	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	249.554.000	249.554.000	249.554.000	
10051	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.144.000	10.144.000	10.144.000	
10052	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.419.000	16.419.000	16.419.000	
10053	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	22.089.000	22.089.000	22.089.000	
10054	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.049.000	35.049.000	35.049.000	
10055	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	66.219.000	66.219.000	66.219.000	
10056	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	3.160.000	3.160.000	3.160.000	
10057	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.112.000	4.112.000	4.112.000	
10058	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10059	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10060	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	18.640.000	18.640.000	18.640.000	
10061	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	29.736.000	29.736.000	29.736.000	
10062	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	52.072.000	52.072.000	52.072.000	
10063	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	71.200.000	71.200.000	71.200.000	
10064	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	84.320.000	84.320.000	84.320.000	
10065	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
10066	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.960.000	8.960.000	8.960.000	
10067	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.776.000	13.776.000	13.776.000	
10068	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	25.760.000	25.760.000	25.760.000	
10069	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	35.784.000	35.784.000	35.784.000	
10070	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.112.000	1.112.000	1.112.000	
10071	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	1.384.000	1.384.000	1.384.000	
10072	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
10073	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.352.000	4.352.000	4.352.000	
10074	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
10075	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	8.560.000	8.560.000	8.560.000	
10076	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
10077	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
10078	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10079	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	5.376.000	5.376.000	5.376.000	
10080	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.976.000	7.976.000	7.976.000	
10081	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	9.840.000	9.840.000	9.840.000	
10082	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	17.216.000	17.216.000	17.216.000	
10083	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	23.152.000	23.152.000	23.152.000	
10084	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	39.816.000	39.816.000	39.816.000	
10085	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
10086	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN600	Cái	Wafer	81.120.000	81.120.000	81.120.000	
10087	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
10088	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.832.000	4.832.000	4.832.000	
10089	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.408.000	7.408.000	7.408.000	
10090	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10091	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.816.000	14.816.000	14.816.000	
10092	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	22.880.000	22.880.000	22.880.000	
10093	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
10094	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
10095	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.920.000	3.920.000	3.920.000	
10096	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	6.016.000	6.016.000	6.016.000	
10097	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	8.616.000	8.616.000	8.616.000	
10098	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.480.000	10.480.000	10.480.000	
10099	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
10100	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10101	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.208.000	5.208.000	5.208.000	
10102	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.408.000	9.408.000	9.408.000	
10103	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.552.000	17.552.000	17.552.000	
10104	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	23.760.000	23.760.000	23.760.000	
10105	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
10106	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
10107	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
10108	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
10109	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10110	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.448.000	4.448.000	4.448.000	
10111	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10112	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	20.160.000	20.160.000	20.160.000	
10113	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	26.848.000	26.848.000	26.848.000	
10114	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.352.000	14.352.000	14.352.000	
10115	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	24.897.600	24.897.600	24.897.600	
10116	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	36.940.800	36.940.800	36.940.800	
10117	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.884.000	17.884.000	17.884.000	
10118	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10119	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	59.129.600	59.129.600	59.129.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10120	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.104.000	5.104.000	5.104.000	
10121	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.136.000	7.136.000	7.136.000	
10122	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.880.000	9.880.000	9.880.000	
10123	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.040.000	13.040.000	13.040.000	
10124	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	2.944.000	2.944.000	2.944.000	
10125	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	3.520.000	3.520.000	3.520.000	
10126	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
10127	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	8.192.000	8.192.000	8.192.000	
10128	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	wafer	3.104.000	3.104.000	3.104.000	
10129	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	wafer	3.440.000	3.440.000	3.440.000	
10130	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.776.000	3.776.000	3.776.000	
10131	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	5.024.000	5.024.000	5.024.000	
10132	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	7.840.000	7.840.000	7.840.000	
10133	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	15.008.000	15.008.000	15.008.000	
10134	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10135	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
10136	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
10137	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	9.440.000	9.440.000	9.440.000	
10138	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	wafer	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10139	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	wafer	20.720.000	20.720.000	20.720.000	
10140	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	6.160.000	6.160.000	6.160.000	
10141	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.160.000	8.160.000	8.160.000	
10142	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
10143	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
10144	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
10145	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.552.000	3.552.000	3.552.000	
10146	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.088.000	5.088.000	5.088.000	
10147	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.672.000	8.672.000	8.672.000	
10148	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	11.584.000	11.584.000	11.584.000	
10149	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	7.080.000	7.080.000	7.080.000	
10150	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	8.928.000	8.928.000	8.928.000	
10151	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	9.784.000	9.784.000	9.784.000	
10152	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	16.568.000	16.568.000	16.568.000	
10153	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	18.352.000	18.352.000	18.352.000	
10154	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	21.776.000	21.776.000	21.776.000	
10155	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	28.248.000	28.248.000	28.248.000	
10156	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	34.176.000	34.176.000	34.176.000	
10157	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	70.576.000	70.576.000	70.576.000	
10158	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	75.072.000	75.072.000	75.072.000	
10159	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	114.056.000	114.056.000	114.056.000	
10160	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	121.760.000	121.760.000	121.760.000	
10161	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	19.160.000	19.160.000	19.160.000	
10162	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	24.936.000	24.936.000	24.936.000	
10163	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	28.344.000	28.344.000	28.344.000	
10164	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	32.960.000	32.960.000	32.960.000	
10165	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	38.832.000	38.832.000	38.832.000	
10166	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
10167	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	59.080.000	59.080.000	59.080.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10168	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	68.792.000	68.792.000	68.792.000	
10169	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
10170	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	19.552.000	19.552.000	19.552.000	
10171	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	24.832.000	24.832.000	24.832.000	
10172	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.264.000	35.264.000	35.264.000	
10173	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.432.000	40.432.000	40.432.000	
10174	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	73.200.000	73.200.000	73.200.000	
10175	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	31.440.000	31.440.000	31.440.000	
10176	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.952.000	35.952.000	35.952.000	
10177	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	49.168.000	49.168.000	49.168.000	
10178	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	66.096.000	66.096.000	66.096.000	
10179	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	75.048.000	75.048.000	75.048.000	
10180	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	138.616.000	138.616.000	138.616.000	
10181	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.936.000	23.936.000	23.936.000	
10182	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	32.875.200	32.875.200	32.875.200	
10183	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	37.454.400	37.454.400	37.454.400	
10184	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	45.264.000	45.264.000	45.264.000	
10185	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	67.753.600	67.753.600	67.753.600	
10186	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	88.123.200	88.123.200	88.123.200	
10187	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
10188	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN40	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
10189	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
10190	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	19.840.000	19.840.000	19.840.000	
10191	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	23.120.000	23.120.000	23.120.000	
10192	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.280.000	25.280.000	25.280.000	
10193	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	39.216.000	39.216.000	39.216.000	
10194	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	71.868.800	71.868.800	71.868.800	
10195	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	105.904.000	105.904.000	105.904.000	
10196	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.736.000	35.736.000	35.736.000	
10197	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	42.264.000	42.264.000	42.264.000	
10198	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	48.168.000	48.168.000	48.168.000	
10199	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	137.280.000	137.280.000	137.280.000	
10200	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	200.336.000	200.336.000	200.336.000	
10201	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.408.000	8.408.000	8.408.000	
10202	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.152.000	9.152.000	9.152.000	
10203	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.180.800	16.180.800	16.180.800	
10204	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.801.600	17.801.600	17.801.600	
10205	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.649.600	20.649.600	20.649.600	
10206	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.808.000	29.808.000	29.808.000	
10207	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.440.000	35.440.000	35.440.000	
10208	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.824.640	18.824.640	18.824.640	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10209	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.715.200	27.715.200	27.715.200	
10210	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.281.600	38.281.600	38.281.600	
10211	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	44.985.600	44.985.600	44.985.600	
10212	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.640.000	60.640.000	60.640.000	
10213	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	69.200.000	69.200.000	69.200.000	
10214	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	5.672.000	5.672.000	5.672.000	
10215	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	6.808.000	6.808.000	6.808.000	
10216	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	10.912.000	10.912.000	10.912.000	
10217	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	14.672.000	14.672.000	14.672.000	
10218	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	18.024.000	18.024.000	18.024.000	
10219	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10220	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	15.912.000	15.912.000	15.912.000	
10221	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	17.584.000	17.584.000	17.584.000	
10222	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	21.712.000	21.712.000	21.712.000	
10223	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	26.952.000	26.952.000	26.952.000	
10224	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10225	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	41.064.000	41.064.000	41.064.000	
10226	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10227	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	9.904.000	9.904.000	9.904.000	
10228	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.112.000	12.112.000	12.112.000	
10229	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	17.728.000	17.728.000	17.728.000	
10230	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	25.040.000	25.040.000	25.040.000	
10231	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	27.776.000	27.776.000	27.776.000	
10232	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.240.000	40.240.000	40.240.000	
10233	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	20.680.000	20.680.000	20.680.000	
10234	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.432.000	23.432.000	23.432.000	
10235	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	30.008.000	30.008.000	30.008.000	
10236	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	39.464.000	39.464.000	39.464.000	
10237	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	47.320.000	47.320.000	47.320.000	
10238	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	64.459.200	64.459.200	64.459.200	
10239	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	7.504.000	7.504.000	7.504.000	
10240	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	8.944.000	8.944.000	8.944.000	
10241	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	6.240.000	6.240.000	6.240.000	
10242	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	7.632.000	7.632.000	7.632.000	
10243	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	12.240.000	12.240.000	12.240.000	
10244	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	15.112.000	15.112.000	15.112.000	
10245	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10246	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	29.600.000	29.600.000	29.600.000	
10247	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	16.480.000	16.480.000	16.480.000	
10248	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	18.360.000	18.360.000	18.360.000	
10249	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	23.040.000	23.040.000	23.040.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10250	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	27.392.000	27.392.000	27.392.000	
10251	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	35.928.000	35.928.000	35.928.000	
10252	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	47.288.000	47.288.000	47.288.000	
10253	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10254	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
10255	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.400.000	18.400.000	18.400.000	
10256	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.304.000	38.304.000	38.304.000	
10257	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	52.304.000	52.304.000	52.304.000	
10258	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.064.000	25.064.000	25.064.000	
10259	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.640.000	29.640.000	29.640.000	
10260	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	54.048.000	54.048.000	54.048.000	
10261	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	78.043.200	78.043.200	78.043.200	
10262	Van bi nhựa upvc điều khiển điện dạng On /Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Ren trong	6.607.200	6.607.200	6.607.200	
10263	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Rắc co/Dán keo	5.144.640	5.144.640	5.144.640	
10264	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Rắc co/Dán keo	6.180.000	6.180.000	6.180.000	
10265	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Rắc co/Dán keo	10.362.400	10.362.400	10.362.400	
10266	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Rắc co/Dán keo	13.464.000	13.464.000	13.464.000	
10267	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Rắc co/Dán keo	17.040.000	17.040.000	17.040.000	
10268	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Rắc co/Dán keo	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10269	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.243.200	12.243.200	12.243.200	
10270	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.424.640	12.424.640	12.424.640	
10271	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	13.716.000	13.716.000	13.716.000	
10272	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.242.400	17.242.400	17.242.400	
10273	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
10274	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.536.000	25.536.000	25.536.000	
10275	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.456.000	27.456.000	27.456.000	
10276	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	wafer	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10277	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	3.064.000	3.064.000	3.064.000	
10278	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	4.984.000	4.984.000	4.984.000	
10279	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	9.392.000	9.392.000	9.392.000	
10280	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10281	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	14.880.000	14.880.000	14.880.000	
10282	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	18.240.000	18.240.000	18.240.000	
10283	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN125	Cái	wafer	19.280.000	19.280.000	19.280.000	
10284	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	20.240.000	20.240.000	20.240.000	
10285	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	22.560.000	22.560.000	22.560.000	
10286	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	26.240.000	26.240.000	26.240.000	
10287	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.920.000	29.920.000	29.920.000	
10288	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	5.840.000	5.840.000	5.840.000	
10289	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	8.720.000	8.720.000	8.720.000	
10290	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	13.520.000	13.520.000	13.520.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10291	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	18.560.000	18.560.000	18.560.000	
10292	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.360.000	29.360.000	29.360.000	
10293	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10294	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	23.840.000	23.840.000	23.840.000	
10295	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	28.640.000	28.640.000	28.640.000	
10296	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	33.760.000	33.760.000	33.760.000	
10297	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	46.480.000	46.480.000	46.480.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; **Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP.Hà Nội** **- ĐT: 0986 86 86 85** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
10298	Bồn đứng dân dụng 310	Cái	"	2.008.182	2.008.182	2.008.182	
10299	Bồn đứng dân dụng 500	Cái	"	2.544.545	2.544.545	2.544.545	
10300	Bồn đứng dân dụng 700	Cái	"	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
10301	Bồn đứng dân dụng 1000	Cái	"	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
10302	Bồn đứng dân dụng 1200	Cái	"	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
10303	Bồn đứng dân dụng 1300	Cái	"	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
10304	Bồn đứng dân dụng 1500(1140)	Cái	"	6.417.273	6.417.273	6.417.273	
10305	Bồn đứng dân dụng 1500(980)	Cái	"	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
10306	Bồn đứng dân dụng 2000(1340)	Cái	"	8.371.818	8.371.818	8.371.818	
10307	Bồn đứng dân dụng 2000(1140)	Cái	"	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
10308	Bồn đứng dân dụng 2500(1400)	Cái	"	10.390.000	10.390.000	10.390.000	
10309	Bồn đứng dân dụng 2500(1140)	Cái	"	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
10310	Bồn đứng dân dụng 3000(1340)	Cái	"	12.226.364	12.226.364	12.226.364	
10311	Bồn đứng dân dụng 3000(1140)	Cái	"	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
10312	Bồn đứng dân dụng 3500(1340)	Cái	"	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
10313	Bồn đứng dân dụng 4000(1340)	Cái	"	15.862.727	15.862.727	15.862.727	
10314	Bồn đứng dân dụng 4500(1340)	Cái	"	17.826.364	17.826.364	17.826.364	
10315	Bồn đứng dân dụng 5000(1400)	Cái	"	19.953.636	19.953.636	19.953.636	
10316	Bồn đứng dân dụng 6000 (1400)	Cái	"	23.808.182	23.808.182	23.808.182	
10317	Bồn inox 10.000	Cái	"	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
10318	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10319	Bồn ngang 310	Cái	"	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
10320	Bồn ngang 500	Cái	"	2.662.727	2.662.727	2.662.727	
10321	Bồn ngang 700	Cái	"	3.262.727	3.262.727	3.262.727	
10322	Bồn ngang 1000	Cái	"	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
10323	Bồn ngang 1200	Cái	"	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
10324	Bồn ngang 1300	Cái	"	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
10325	Bồn ngang 1500(1140)	Cái	"	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
10326	Bồn ngang 1500(980)	Cái	"	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
10327	Bồn ngang 2000(1340)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
10328	Bồn ngang 2000(1140)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
10329	Bồn ngang 2500(1400)	Cái	"	10.826.364	10.826.364	10.826.364	
10330	Bồn ngang 2500(1140)	Cái	"	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
10331	Bồn ngang 3000(1340)	Cái	"	12.726.364	12.726.364	12.726.364	
10332	Bồn ngang 3000(1140)	Cái	"	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
10333	Bồn ngang 3500(1340)	Cái	"	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
10334	Bồn ngang 4000(1340)	Cái	"	16.453.636	16.453.636	16.453.636	
10335	Bồn ngang 4500(1340)	Cái	"	18.526.364	18.526.364	18.526.364	
10336	Bồn ngang 5000(1400)	Cái	"	20.753.636	20.753.636	20.753.636	
10337	Bồn ngang 6000 (1400)	Cái	"	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
10338	Bồn inox 10.000	Cái	"	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
10339	Bồn inox 12.000	Cái	"	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
10340	Bồn inox 15.000	Cái	"	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
10341	Bồn inox 20.000	Cái	"	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
10342	Bồn inox 25.000	Cái	"	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
10343	Bồn inox 30.000	Cái	"	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
10344	Bồn inox 35.000	Cái	"	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
10345	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
10346	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	"	818.182	818.182	818.182	
10347	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	"	909.091	909.091	909.091	
10348	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	"	1.018.182	1.018.182	1.018.182	
10349	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	"	881.818	881.818	881.818	
10350	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	"	763.636	763.636	763.636	
10351	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	"	836.364	836.364	836.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10352	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	"	518.182	518.182	518.182	
10353	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	"	581.818	581.818	581.818	
10354	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10355	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10356	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	"	354.545	354.545	354.545	
10357	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	"	890.909	890.909	890.909	
10358	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	"	1.127.273	1.127.273	1.127.273	
10359	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	"	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
10360	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	"	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
10361	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	"	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
10362	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 160	Bộ	"	7.862.727	7.862.727	7.862.727	
10363	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 180	Bộ	"	8.180.909	8.180.909	8.180.909	
10364	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 200	Bộ	"	9.090.000	9.090.000	9.090.000	
10365	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 230	Bộ	"	10.544.545	10.544.545	10.544.545	
10366	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 260	Bộ	"	11.362.727	11.362.727	11.362.727	
10367	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	"	5.757.273	5.757.273	5.757.273	
10368	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	"	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
10369	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10370	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
10371	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	"	5.818.182	5.818.182	5.818.182	
10372	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	"	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
10373	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	"	7.090.909	7.090.909	7.090.909	
10374	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	"	7.636.364	7.636.364	7.636.364	
10375	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	"	18.954.545	18.954.545	18.954.545	
10376	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	"	37.909.091	37.909.091	37.909.091	
10377	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	"	56.909.091	56.909.091	56.909.091	
10378	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	"	75.863.636	75.863.636	75.863.636	
10379	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10380	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.326.364	3.326.364	3.326.364	
10381	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.462.727	3.462.727	3.462.727	
10382	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.008.182	3.008.182	3.008.182	
10383	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.099.091	3.099.091	3.099.091	
10384	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10385	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10386	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.917.273	2.917.273	2.917.273	
10387	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.053.636	3.053.636	3.053.636	
10388	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.599.091	2.599.091	2.599.091	
10389	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
10390	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10391	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450	Bộ	"	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
10392	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	"	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
10393	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R500P	Bộ	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
10394	Bồn nhựa đứng TA 300 EX	Cái	"	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
10395	Bồn nhựa đứng TA 400 EX	Cái	"	1.508.182	1.508.182	1.508.182	
10396	Bồn nhựa đứng TA 500 EX	Cái	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
10397	Bồn nhựa đứng TA 700 EX	Cái	"	2.317.273	2.317.273	2.317.273	
10398	Bồn nhựa đứng TA 1000 EX	Cái	"	3.026.364	3.026.364	3.026.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10399	Bồn nhựa đứng TA 1500 EX	Cái	"	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
10400	Bồn nhựa đứng TA 2000 EX	Cái	"	5.962.727	5.962.727	5.962.727	
10401	Bồn nhựa đứng TA 3000 EX	Cái	"	8.490.000	8.490.000	8.490.000	
10402	Bồn nhựa đứng TA 4000 EX	Cái	"	11.108.182	11.108.182	11.108.182	
10403	Bồn nhựa đứng TA 5000 EX	Cái	"	14.771.818	14.771.818	14.771.818	
10404	Bồn nhựa đứng TA 10 000 EX	Cái	"	30.453.636	30.453.636	30.453.636	
10405	Bồn nhựa ngang TA 300 EX	Cái	"	1.371.818	1.371.818	1.371.818	
10406	Bồn nhựa ngang TA 400 EX	Cái	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
10407	Bồn nhựa ngang TA 500 EX	Cái	"	1.862.727	1.862.727	1.862.727	
10408	Bồn nhựa ngang TA 700 EX	Cái	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
10409	Bồn nhựa ngang TA 1000 EX	Cái	"	3.571.818	3.571.818	3.571.818	
10410	Bồn nhựa ngang TA 1500 EX	Cái	"	5.590.000	5.590.000	5.590.000	
10411	Bồn nhựa ngang TA 2000 EX	Cái	"	7.235.455	7.235.455	7.235.455	
10412	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 500	Cái	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
10413	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1000	Cái	"	3.380.909	3.380.909	3.380.909	
10414	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1500	Cái	"	4.890.000	4.890.000	4.890.000	
10415	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 2000	Cái	"	6.362.727	6.362.727	6.362.727	
10416	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 500	Cái	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
10417	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 1000	Cái	"	3.726.364	3.726.364	3.726.364	
10418	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 500 SE	Cái	"	2.453.636	2.453.636	2.453.636	
10419	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1000 SE	Cái	"	4.271.818	4.271.818	4.271.818	
10420	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1500 SE	Cái	"	5.999.091	5.999.091	5.999.091	
10421	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 2000 SE	Cái	"	8.453.636	8.453.636	8.453.636	
10422	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1000 SE	Cái	"	5.180.909	5.180.909	5.180.909	
10423	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1700 SE	Cái	"	6.908.182	6.908.182	6.908.182	
10424	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 2200 SE	Cái	"	9.362.727	9.362.727	9.362.727	
10425	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	"	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
10426	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	"	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
10427	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	"	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
10428	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	"	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
10429	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	"	2.830.000	2.830.000	2.830.000	
10430	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
	XII. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 6, phường Vân Phú** **+ Trạm trộn 2: trung tâm xã Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, phường Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10431	Mác 100# đá 1x2 , R28 sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.111.111,1
10432	Mác 150# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.152.777,8
10433	Mác 200# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.203.703,7
10434	Mác 250# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.240.740,7
10435	Mác 300# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.287.037,0
10436	Mác 350# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.333.333,3
10437	Mác 400# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.398.148,1
10438	Mác 450# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.462.963,0
10439	B7.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.106.481,5
10440	B10.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.143.518,5
10441	B12.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.171.296,3
10442	B15.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.189.814,8
10443	B20.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.263.888,9
10444	B25.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.337.963,0
10445	B30.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.449.074,1
10446	B35.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.560.185,2
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10447	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.295.000,0
10448	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.280.000,0
10449	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.350.000,0
10450	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.330.000,0
10451	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.395.000,0
10452	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.385.000,0
10453	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.450.000,0
10454	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.435.000,0
10455	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.515.000,0
10456	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.500.000,0
10457	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.590.000,0
10458	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.580.000,0
10459	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.680.000,0
10460	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.670.000,0
10461	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.790.000,0
10462	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.775.000,0
10463	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.915.000,0
10464	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.900.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG TỰ LẬP **- Địa chỉ VP: Số nhà LA22, khu đô thị và thương mại Việt Trì, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ** **- Nguyễn Văn Minh (Giám đốc công ty) – SĐT: 038 204 6666** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn của công ty trên địa bàn tỉnh**						
10465	Bê tông M100 R28 đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.232.000,0
10466	Bê tông M150 R28 đá 1x2	m3	"				1.292.500,0
10467	Bê tông M200 R28 đá 1x2	m3	"				1.342.000,0
10468	Bê tông M200 R7 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
10469	Bê tông M250 R28 đá 1x2	m3	"				1.369.500,0
10470	Bê tông M250 R7 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10471	Bê tông M300 R28 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10472	Bê tông M300 R7 đá 1x2	m3	"				1.534.500,0
10473	Bê tông M350 R28 đá 1x2	m3	"				1.501.500,0
10474	Bê tông M350 R7 đá 1x2	m3	"				1.567.500,0
10475	Bê tông M400 R28 đá 1x2	m3	"				1.540.000,0
10476	Bê tông M400 R7 đá 1x2	m3	"				1.611.500,0
10477	Bê tông M450 R28 đá 1x2	m3	"				1.628.000,0
10478	Bê tông M450 R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10479	Bê tông M500 R28 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
10480	Bê tông M500 R7 đá 1x2	m3	"				1.798.500,0
10481	Bê tông 8Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.254.000,0
10482	Bê tông 10Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.276.000,0
10483	Bê tông 12Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.298.000,0
10484	Bê tông 15Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.325.500,0
10485	Bê tông 16Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.347.500,0
10486	Bê tông 20Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10487	Bê tông 20Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10488	Bê tông 25Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.435.500,0
10489	Bê tông 25Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.529.000,0
10490	Bê tông 30Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.507.000,0
10491	Bê tông 30Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10492	Bê tông 35Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.573.000,0
10493	Bê tông 35Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.606.000,0
10494	Bê tông 40Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.661.000,0
10495	Bê tông 40Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10496	Bê tông 45Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.749.000,0
10497	Bê tông 45Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.787.500,0
10498	Bê tông 50Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10499	Bê tông 50Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.886.500,0
10500	Bê tông B7.5R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10501	Bê tông B10R28 đá 1x2	m3	"				1.397.000,0
10502	Bê tông B12R28 đá 1x2	m3	"				1.408.000,0
10503	Bê tông B12.5R28 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
10504	Bê tông B15R28 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10505	Bê tông B16R28 đá 1x2	m3	"				1.496.000,0
10506	Bê tông B20R28 đá 1x2	m3	"				1.551.000,0
10507	Bê tông B25R28 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10508	Bê tông B25R7 đá 1x2	m3	"				1.683.000,0
10509	Bê tông B30R28 đá 1x2	m3	"				1.639.000,0
10510	Bê tông B30R7 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10511	Bê tông B35R28 đá 1x2	m3	"				1.688.500,0
10512	Bê tông B35R7 đá 1x2	m3	"				1.782.000,0
10513	Bê tông B40R28 đá 1x2	m3	"				1.760.000,0
10514	Bê tông B40R7 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10515	Bê tông B45R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10516	Bê tông B45R7 đá 1x2	m3	"				1.936.000,0
10517	Bê tông M100 R28 đá 2x4	m3	"				1.226.500,0
10518	Bê tông M150 R28 đá 2x4	m3	"				1.287.000,0
10519	Bê tông M200 R28 đá 2x4	m3	"				1.336.500,0
10520	Bê tông M200 R7 đá 2x4	m3	"				1.413.500,0
10521	Bê tông M250 R28 đá 2x4	m3	"				1.364.000,0
10522	Bê tông M250 R7 đá 2x4	m3	"				1.468.500,0
10523	Bê tông M300 R28 đá 2x4	m3	"				1.441.000,0
10524	Bê tông M300 R7 đá 2x4	m3	"				1.529.000,0
10525	Bê tông M350 R28 đá 2x4	m3	"				1.496.000,0
10526	Bê tông M350 R7 đá 2x4	m3	"				1.562.000,0
10527	Bê tông M400 R28 đá 2x4	m3	"				1.534.500,0
10528	Bê tông M400 R7 đá 2x4	m3	"				1.606.000,0
10529	Bê tông M450 R28 đá 2x4	m3	"				1.622.500,0
10530	Bê tông M450 R7 đá 2x4	m3	"				1.694.000,0
10531	Bê tông M500 R28 đá 2x4	m3	"				1.721.500,0
10532	Bê tông M500 R7 đá 2x4	m3	"				1.793.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10533	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.074.074,1
10534	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.064.814,8
10535	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.111.111,1
10536	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.026.851,9
10537	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.148.148,1
10538	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.138.888,9
10539	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.185.185,2
10540	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.175.925,9
10541	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.231.481,5
10542	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.222.222,2
10543	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.287.037,0
10544	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.277.777,8
10545	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.351.851,9
10546	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.342.592,6
10547	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.425.925,9
10548	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.416.666,7
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10549	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.420.000,0
10550	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.460.000,0
10551	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.500.000,0
10552	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.550.000,0
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình **Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại: Trạm trộn Công ty: khu vực Tổ 12, Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
10553	Bê tông thương phẩm Mac 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.345.000,0
10554	Bê tông thương phẩm Mac 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.365.000,0
10555	Bê tông thương phẩm Mac 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.425.000,0
10556	Bê tông thương phẩm Mac 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.475.000,0
10557	Bê tông thương phẩm Mac 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.515.000,0
10558	Bê tông thương phẩm Mac 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.565.000,0
10559	Bê tông thương phẩm Mac 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.615.000,0
10560	Bơm cần 37m<35m3	Ca					2.700.000,0
10561	Bơm cần 37m từ khối 36 trở đi, phụ thu thêm	m3					80.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10562	Bơm cần 52m<50m3	Ca					6.000.000,0
10563	Bơm cần 52m từ khối 51 trở đi, phụ thu thêm	m3					115.000,0
10564	Di chuyển chân bơm	Lần					1.000.000,0
	Công ty TNHH Tiến Phương **- Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa chỉ trạm trộn bê tông:** **- Trạm trộn : Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : xóm Đậu, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : Tiểu khu Tày Măng, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ.** **- Lãnh đạo đơn vị: Dương Văn Hiệp** **Số điện thoại: 0908733202** **Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT.** *** Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại máng sản xuất trạm trộn Công ty TNHH Tiến Phương địa chỉ: Tân Lạc, Phú Thọ. Đối với bê tông tại trạm xã Đà Bắc và trạm xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ cộng thêm 100.000đ/m3 mỗi mác.** *** Đơn giá R7 cộng thêm 100.000đồng/M3**						-
10565	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.200.000,0
10566	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.300.000,0
10567	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.400.000,0
10568	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.500.000,0
10569	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.600.000,0
10570	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.700.000,0
10571	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.800.000,0
10572	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.200.000,0
10573	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.400.000,0
10574	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca					4.000.000,0
10575	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca					8.000.000,0
10576	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	m3					150.000,0
10577	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 6M3	Lần					1.000.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo** **Địa chỉ trạm: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **Báo giá tại trạm trộn bê tông - xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ (xã Chiềng Châu cũ)**						-
10578	Bê tông Mác 100 - Cát nhân tạo	m3	TCVN 6025:1995;				1.203.703,7
10579	Bê tông Mác 150 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.259.259,3
10580	Bê tông Mác 200 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.351.851,9
10581	Bê tông Mác 250 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.444.444,4
10582	Bê tông Mác 300 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10583	Bê tông C20 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10584	Bê tông C25 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.629.629,6
10585	Bê tông C30 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.712.963,0
10586	Bê tông C35 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.768.518,5
10587	Bê tông C40 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.824.074,1
10588	Bê tông Mác 100 - Cát vàng	m3	TCVN 6025:1995;				1.435.185,2
10589	Bê tông Mác 150 - Cát vàng	m3	nt				1.490.740,7
10590	Bê tông Mác 200 - Cát vàng	m3	nt				1.583.333,3
10591	Bê tông Mác 250 - Cát vàng	m3	nt				1.675.925,9
10592	Bê tông Mác 300 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10593	Bê tông C20 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10594	Bê tông C25 - Cát vàng	m3	nt				1.861.111,1
10595	Bê tông C30 - Cát vàng	m3	nt				1.944.444,4
10596	Bê tông C35 - Cát vàng	m3	nt				2.000.000,0
10597	Bê tông C40 - Cát vàng	m3	nt				2.055.555,6
10598	Bơm bê tông tại xã Mai Châu, xã Mai Hạ	m3					166.666,7
10599	Bơm bê tông xã Bao La	m3					212.963,0
10600	Bơm bê tông xã Pà Cò	m3					259.259,3
10601	Bơm bê tông xã Tân Mai	m3					305.555,6
10602	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5 m^3	lần					925.925,9
	XIII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**						
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**						
10603	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC				1.200.000,0
10604	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.380.000,0
10605	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.520.000,0
10606	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.450.000,0
10607	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10608	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.790.000,0
10609	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10610	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.100.000,0
10611	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.280.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
10612	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016				1.550.000,0
10613	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.750.000,0
10614	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.150.000,0
10615	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"				1.750.000,0
10616	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.950.000,0
10617	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				2.150.000,0
10618	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.120.000,0
10619	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.200.000,0
10620	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.550.000,0
10621	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.690.000,0
10622	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.890.000,0
10623	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				3.260.000,0
10624	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				4.280.000,0
10625	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.250.000,0
10626	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.650.000,0
10627	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				6.500.000,0
10628	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"				11.815.000,0
10629	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"				13.515.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
10630	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016				10.950.000,0
10631	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"				11.900.000,0
10632	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"				12.800.000,0
10633	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"				13.100.000,0
10634	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"				13.300.000,0
10635	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"				14.280.000,0
10636	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"				14.500.000,0
10637	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"				16.300.000,0
10638	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"				18.100.000,0
10639	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"				18.820.000,0
10640	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"				19.350.000,0
10641	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"				18.600.000,0
10642	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"				21.200.000,0
10643	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"				21.600.000,0
10644	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"				22.100.000,0
10645	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"				24.800.000,0
10646	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"				25.500.000,0
10647	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"				26.500.000,0
10648	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"				27.500.000,0
10649	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"				28.600.000,0
10650	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"				20.315.000,0
10651	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"				22.015.000,0
10652	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"				25.415.000,0
10653	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"				27.115.000,0
10654	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"				30.515.000,0
10655	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"				32.215.000,0
10656	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"				33.915.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10657	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"				36.465.000,0
10658	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"				39.015.000,0
10659	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"				41.565.000,0
10660	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"				26.515.000,0
10661	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"				28.815.000,0
10662	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"				29.615.000,0
10663	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"				33.915.000,0
10664	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"				39.115.000,0
10665	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"				42.415.000,0
10666	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"				46.515.000,0
10667	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"				50.915.000,0
10668	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"				50.065.000,0
10669	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"				53.465.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ**						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm						
10670	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.047.000,0
10671	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.415.000,0
10672	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.535.000,0
10673	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				2.754.000,0
10674	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.116.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
10675	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.673.000,0
10676	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
10677	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.852.000,0
10678	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.156.000,0
10679	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.369.000,0
10680	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				3.496.000,0
10681	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.697.000,0
10682	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.927.000,0
10683	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.105.000,0
10684	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.485.000,0
10685	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.548.000,0
10686	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.245.000,0
10687	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.963.000,0
10688	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.113.000,0
10689	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.044.000,0
10690	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.809.000,0
10691	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				10.994.000,0
10692	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.207.000,0
10693	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.984.000,0
10694	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				11.718.000,0
10695	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				12.874.000,0
10696	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				13.708.000,0
10697	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.266.000,0
10698	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.347.000,0
10699	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.473.000,0
10700	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.405.000,0
10701	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.980.000,0
10702	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.825.000,0
10703	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.889.000,0
10704	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.597.000,0
10705	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.252.000,0
10706	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.424.000,0
10707	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				23.937.000,0
10708	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.760.000,0
10709	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.225.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)						-
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm						-
10710	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.546.000,0
10711	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
10712	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.831.000,0
10713	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.018.000,0
10714	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.046.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
10715	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.865.000,0
10716	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.907.000,0
10717	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.935.000,0
10718	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.367.000,0
10719	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.527.000,0
10720	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.145.000,0
10721	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.013.000,0
10722	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				4.514.000,0
10723	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				5.440.000,0
10724	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				5.774.000,0
10725	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.975.000,0
10726	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.339.000,0
10727	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.854.000,0
10728	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.036.000,0
10729	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.382.000,0
10730	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.987.000,0
10731	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				17.385.000,0
10732	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				18.701.000,0
10733	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				19.132.000,0
10734	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				14.602.000,0
10735	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.215.000,0
10736	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.537.000,0
10737	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.782.000,0
10738	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.200.000,0
10739	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.485.000,0
10740	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				19.849.000,0
10741	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.155.000,0
10742	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.659.000,0
10743	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.164.000,0
10744	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.160.000,0
10745	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.911.000,0
10746	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.860.000,0
10747	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				29.471.000,0
10748	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.094.000,0
10749	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.716.000,0
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)						-
10750	Cọc PHC-D300A-6	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
10751	Cọc PHC-D300A-7	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
10752	Cọc PHC-D300A-8	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
10753	Cọc PHC-D300A-9	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
10754	Cọc PHC-D300A-10	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
10755	Cọc PHC-D300A-11	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
10756	Cọc PHC-D300A-12	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
10757	Cọc PHC-D350A-6	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
10758	Cọc PHC-D350A-7	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
10759	Cọc PHC-D350A-8	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
10760	Cọc PHC-D350A-9	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
10761	Cọc PHC-D350A-10	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
10762	Cọc PHC-D350A-11	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
10763	Cọc PHC-D350A-12	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
10764	Cọc PHC-D400A-6	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
10765	Cọc PHC-D400A-8	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
10766	Cọc PHC-D400A-10	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
10767	Cọc PHC-D400A-12	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH **- Địa chỉ nhà máy: khu vực tổ 12, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02183888670;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy**						
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016						-
10768	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.232.427,1
10769	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.302.566,4
10770	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.519.075,0
10771	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.779.530,6
10772	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.097.710,0
10773	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.611.983,2
10774	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.990.238,0
10775	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.809.561,1
10776	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.050.752,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10777	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.117.900,9
10778	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.326.112,0
10779	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.043.658,1
10780	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.909.752,0
10781	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.757.315,6
10782	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.308.676,1
10783	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.397.883,7
10784	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.528.752,9
10785	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.181.469,6
10786	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.425.296,3
10787	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.803.825,2
10788	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.348.152,0
10789	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.444.188,0
10790	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.974.112,8
10791	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.348.024,8
10792	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				6.558.692,1
10793	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				7.984.893,8
10794	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				9.808.163,0
10795	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				10.730.425,9
10796	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				13.461.247,8
10797	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				14.245.098,6
10798	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				15.478.122,7
10799	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.861.733,2
10800	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.133.502,2
10801	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				17.882.364,5
10802	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.198.421,4
10803	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.985.675,6
10804	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.025.631,8
10805	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				25.919.211,8
10806	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.259.482,5
10807	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				30.263.217,6
10808	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				22.570.571,1
10809	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				34.179.360,6
10810	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.471.026,9
10811	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.871.916,6
10812	PC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				24.827.628,2
10813	PC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.597.296,7
10814	PC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.118.129,6
10815	PC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.559.108,3
10816	PC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				27.084.685,3
10817	PC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				41.015.232,7
10818	PC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				43.765.232,3
10819	PC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.526.299,9
	Cột điện bê tông ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016	Cột					-
10820	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.208.571,0
10821	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.289.484,1
10822	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.394.050,1
10823	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.159.112,9
10824	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.361.455,0
10825	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.926.736,1
10826	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.248.386,7
10827	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				4.170.665,0
10828	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.965.149,9
10829	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.040.489,8
10830	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.385.483,6
10831	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.664.758,6
10832	NPC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.299.693,9
10833	NPC.I -7,5m - 190 - 6.0		TCVN 5847:2016				5.394.288,9
10834	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.532.193,3
10835	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.791.051,9
10836	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.144.059,9
10837	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.607.693,9
10838	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.702.288,9
10839	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.018.589,0
10840	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.942.650,6
10841	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				6.398.733,9
10842	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.740.202,7
10843	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				7.309.268,1
10844	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				8.601.688,5
10845	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				11.142.369,7
10846	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				14.380.692,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10847	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				16.294.715,4
10848	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				19.213.749,9
10849	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.749.920,0
10850	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.626.843,7
10851	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.776.620,0
10852	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				23.019.154,6
10853	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.770.599,2
10854	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				27.661.680,2
10855	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				25.970.070,3
10856	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				28.950.614,0
10857	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				31.629.152,9
10858	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				28.852.294,2
10859	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				32.740.855,8
10860	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.103.668,1
10861	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.543.564,6
10862	NPC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				31.737.523,7
10863	NPC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.014.941,4
10864	NPC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.814.035,0
10865	NPC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.597.921,1
10866	NPC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				34.622.753,1
10867	NPC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				39.289.027,0
10868	NPC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.524.401,8
10869	NPC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				48.652.277,5
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - dự ứng lực - TCCS 01:2016	Cột					-
10870	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				19.747.200,0
10871	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.070.400,0
10872	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.570.240,0
10873	PC.I-16m-230-15(G6+N10)		TCCS 01:2026				22.360.800,0
10874	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.393.600,0
10875	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				46.696.320,0
10876	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				27.079.800,0
10877	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.620.800,0
10878	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.030.800,0
10879	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				32.887.800,0
10880	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.686.400,0
10881	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				60.519.360,0
10882	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.937.000,0
10883	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				38.405.400,0
10884	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.779.360,0
10885	PC.I-24m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.204.000,0
10886	PC.I-24m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				41.896.800,0
10887	PC.I-24m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.941.120,0
10888	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.632.080,0
10889	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.596.040,0
10890	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.632.600,0
10891	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				45.099.120,0
10892	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.770.800,0
10893	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				50.820.000,0
10894	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				54.116.040,0
10895	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				58.646.280,0
10896	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.698.720,0
10897	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.729.472,0
10898	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.114.680,0
10899	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.191.040,0
10900	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.350.760,0
10901	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.672.080,0
10902	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.312.840,0
10903	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.770.480,0
10904	PC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.932.080,0
10905	PC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.253.400,0
10906	PC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				75.896.040,0
10907	PC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				77.217.360,0
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - không dự ứng lực - TCCS 01:2016						-
10908	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.244.640,0
10909	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.161.280,0
10910	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.574.000,0
10911	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				26.716.800,0
10912	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				28.996.440,0
10913	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				51.183.000,0
10914	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.112.600,0
10915	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				31.029.240,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10916	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				57.499.200,0
10917	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				34.267.200,0
10918	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				36.067.680,0
10919	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.888.000,0
10920	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				37.693.920,0
10921	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.674.448,0
10922	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.276.800,0
10923	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.058.800,0
10924	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.545.480,0
10925	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.916.000,0
10926	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.082.400,0
10927	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				52.272.000,0
10928	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.902.000,0
10929	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.386.800,0
10930	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.468.800,0
10931	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.274.400,0
10932	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				65.340.000,0
10933	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.792.000,0
10934	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				69.405.600,0
10935	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				68.244.000,0
10936	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.002.800,0
10937	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				72.890.400,0
10938	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				76.956.000,0
10939	NPC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				78.988.800,0
10940	NPC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				80.440.800,0
10941	NPC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				82.764.000,0
10942	NPC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				84.796.800,0
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG - Địa chỉ: Tổ Dân Phố Phú Lâm, Xã Lập Thạch, Tỉnh Phú Thọ - Tel: 0912599326 - Giá đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập. Giao hàng trên phương tiện của bên bán						
10943	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		280.000		
10944	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		300.000		
10945	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		320.000		
10946	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		340.000		
10947	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		450.000		
10948	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
10949	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
10950	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		500.000		
10951	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		780.000		
10952	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		810.000		
10953	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.150.000		
10954	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.190.000		
10955	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.750.000		
10956	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.800.000		
10957	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.600.000		
10958	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.680.000		
10959	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.050.000		
10960	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.150.000		
10961	Đế cống 300	cái	TCVN 9113 - 2012		65.000		
10962	Đế cống 400	cái	TCVN 9113 - 2012		85.000		
10963	Đế cống 500	cái	TCVN 9113 - 2012		105.000		
10964	Đế cống 600	cái	TCVN 9113 - 2012		120.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10965	Đế cống 800	cái	TCVN 9113 - 2012		185.000		
10966	Đế cống 1000	cái	TCVN 9113 - 2012		270.000		
10967	Đế cống 1200	cái	TCVN 9113 - 2012		365.000		
10968	Đế cống 1500	cái	TCVN 9113 - 2012		455.000		
10969	Đế cống 1800	cái	TCVN 9113 - 2012		525.000		
10970	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.500.000		
10971	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đương + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.700.000		
10972	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	m	TCVN 9113 - 2012		1.200.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai - Giá tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua						
10973	Cống tròn miệng loe D300 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				293.750,0
10974	Cống tròn miệng loe D300 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				281.250,0
10975	Cống tròn miệng loe D400 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				343.750,0
10976	Cống tròn miệng loe D400 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				337.500,0
10977	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				493.750,0
10978	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				481.250,0
10979	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				475.000,0
10980	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				450.000,0
10981	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				675.000,0
10982	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				656.250,0
10983	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				731.250,0
10984	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				718.750,0
10985	Cống tròn miệng loe D1000 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.012.500,0
10986	Cống tròn miệng loe D1000 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				981.250,0
10987	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.187.500,0
10988	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.125.000,0
10989	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.262.500,0
10990	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.212.500,0
10991	Cống tròn miệng âm dương D1200 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.687.500,0
10992	Cống tròn miệng âm dương D1200 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.612.500,0
10993	Cống tròn miệng âm dương D1250 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.662.500,0
10994	Cống tròn miệng âm dương D1250 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.562.500,0
10995	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
10996	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.062.500,0
10997	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.462.500,0
10998	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.275.000,0
10999	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.437.500,0
11000	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
11001	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.487.500,0
11002	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.425.000,0
11003	Cống tròn miệng âm dương D1600 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.125.000,0
11004	Cống tròn miệng âm dương D1600 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				2.812.500,0
11005	Cống tròn miệng âm dương D1800 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.475.000,0
11006	Cống tròn miệng âm dương D1800 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.187.500,0
11007	Cống tròn miệng âm dương D2000 HL93, L=1m	m	TCVN 9113:2012				4.062.500,0
11008	Cống tròn miệng âm dương D2000 VH, L=1m	m	TCVN 9113:2012				3.737.500,0
11009	Cống tròn miệng âm dương D2500 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.525.000,0
11010	Cống tròn miệng âm dương D2500 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.312.500,0
11011	Cống hộp 400x400 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				975.000,0
11012	Cống hộp 600x600 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.375.000,0
11013	Cống hộp 800x800 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.812.500,0
11014	Cống hộp 1000x1000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				2.375.000,0
11015	Cống hộp 1500x1500 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				4.737.500,0
11016	Cống hộp 2000x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				6.925.000,0
11017	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.312.500,0
11018	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				7.375.000,0
11019	Cống hộp 2500x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.875.000,0
11020	Cống hộp 2500x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				8.350.000,0
11021	Cống hộp 2500x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				9.937.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11022	Cống hộp 3000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.062.500,0
11023	Cống hộp 3000x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.312.500,0
11024	Cống hộp 3000x3000 HL93, L=1.7m	m	TCVN 9116:2012				14.987.500,0
11025	Đế cống tròn D300	m					65.000,0
11026	Đế cống tròn D400	m					80.000,0
11027	Đế cống tròn D600	m					111.250,0
11028	Đế cống tròn D800	m					168.750,0
11029	Đế cống tròn D1000	m					213.750,0
11030	Đế cống tròn D1200	m					331.250,0
11031	Đế cống tròn D1250	m					331.250,0
11032	Đế cống tròn D1500	Cái					400.000,0
11033	Đế cống tròn D1600	Cái					462.500,0
11034	Đế cống tròn D1800	Cái					498.750,0
11035	Đế cống tròn D2000	Cái					687.500,0
11036	Đế cống tròn D2500	Cái					998.750,0
11037	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cái					97.500,0
11038	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cái					112.500,0
11039	Bó vỉa 35x23x100 cm	Cái					131.250,0
11040	Bó vỉa 35x20x100 cm (bó gáy hè)	Cái					131.250,0
11041	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái					187.500,0
11042	Cọc rào 10x10x60 cm	Cái					150.000,0
11043	Cột KM 60x40x133 cm	Cái					1.000.000,0
11044	Gioăng cao su D300	Cái					63.750,0
11045	Gioăng cao su D400	Cái					70.000,0
11046	Gioăng cao su D600	Cái					95.625,0
11047	Gioăng cao su D800	Cái					115.000,0
11048	Gioăng cao su D1000	Cái					177.500,0
11049	Gioăng cao su D1200	Cái					218.750,0
11050	Gioăng cao su D1250	Cái					218.750,0
11051	Gioăng cao su D1500	Cái					250.000,0
11052	Gioăng cao su D1600	Cái					250.000,0
11053	Gioăng cao su D1800	Cái					287.500,0
11054	Gioăng cao su D2000	Cái					328.750,0
11055	Gioăng cao su D2500	Cái					406.250,0
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO **- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn** **- Giá giao trên phương tiện của bên bán**						
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì **Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Việt Trì và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11056	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				306.000,0
11057	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				338.000,0
11058	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11059	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				576.000,0
11060	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.037.000,0
11061	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.409.000,0
11062	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.198.000,0
11063	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.839.000,0
11064	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11065	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.800.000,0
11066	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.917.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11067	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				332.000,0
11068	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				382.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11069	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				588.000,0
11070	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11071	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.185.000,0
11072	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.631.000,0
11073	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.401.000,0
11074	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.005.000,0
11075	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.694.000,0
11076	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.359.000,0
11077	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.150.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11078	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				345.000,0
11079	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11080	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				518.000,0
11081	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11082	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.168.000,0
11083	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.626.000,0
11084	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.353.000,0
11085	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.113.000,0
11086	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11087	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.956.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11088	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				363.000,0
11089	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				418.000,0
11090	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				545.000,0
11091	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				657.000,0
11092	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.219.000,0
11093	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.756.000,0
11094	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.633.000,0
11095	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.329.000,0
11096	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.559.000,0
11097	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.072.000,0
	Đế cống các loại						-
11098	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				77.000,0
11099	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11100	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				112.000,0
11101	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				136.000,0
11102	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				188.000,0
11103	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				273.000,0
11104	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11105	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				400.000,0
11106	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				481.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11107	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				630.000,0
11108	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				772.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11109	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.328.000,0
11110	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.536.000,0
11111	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.006.000,0
11112	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.445.000,0
11113	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.855.000,0
11114	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				6.011.000,0
11115	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.507.000,0
11116	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.684.000,0
11117	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.602.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11118	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.623.000,0
11119	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.877.000,0
11120	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.406.000,0
11121	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.909.000,0
11122	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.489.000,0
11123	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.831.000,0
11124	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.806.000,0
11125	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.959.000,0
11126	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.869.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Vĩnh Yên Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Vĩnh Yên và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11127	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				303.000,0
11128	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11129	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				500.000,0
11130	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				570.000,0
11131	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.027.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11132	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.395.000,0
11133	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.178.000,0
11134	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.812.000,0
11135	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11136	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.754.000,0
11137	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.842.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11138	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				328.000,0
11139	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				379.000,0
11140	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				582.000,0
11141	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11142	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.174.000,0
11143	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.616.000,0
11144	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.378.000,0
11145	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.977.000,0
11146	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.649.000,0
11147	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.309.000,0
11148	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.073.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11149	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				341.000,0
11150	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
11151	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				514.000,0
11152	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11153	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.157.000,0
11154	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.611.000,0
11155	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.331.000,0
11156	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.084.000,0
11157	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11158	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.909.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11159	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				360.000,0
11160	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				414.000,0
11161	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				540.000,0
11162	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				651.000,0
11163	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.208.000,0
11164	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.740.000,0
11165	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.608.000,0
11166	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.298.000,0
11167	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.516.000,0
11168	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.024.000,0
	Đế cống các loại						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11169	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				76.000,0
11170	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				93.000,0
11171	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11172	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11173	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				186.000,0
11174	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				271.000,0
11175	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
11176	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				396.000,0
11177	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				476.000,0
11178	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				624.000,0
11179	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				765.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11180	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.285.000,0
11181	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.489.000,0
11182	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.950.000,0
11183	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.381.000,0
11184	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.783.000,0
11185	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.900.000,0
11186	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.313.000,0
11187	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.412.000,0
11188	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.239.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11189	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.575.000,0
11190	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.824.000,0
11191	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.343.000,0
11192	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.836.000,0
11193	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.406.000,0
11194	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.705.000,0
11195	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.588.000,0
11196	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.645.000,0
11197	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.446.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Hòa Bình Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Hòa Bình và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11198	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				297.000,0
11199	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11200	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				490.000,0
11201	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				560.000,0
11202	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.017.000,0
11203	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.382.000,0
11204	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.157.000,0
11205	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.785.000,0
11206	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11207	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.709.000,0
11208	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.768.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11209	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				322.000,0
11210	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				372.000,0
11211	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				571.000,0
11212	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11213	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.163.000,0
11214	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.601.000,0
11215	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.356.000,0
11216	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.948.000,0
11217	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.605.000,0
11218	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.258.000,0
11219	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				7.997.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11220	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11221	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11222	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11223	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11224	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.146.000,0
11225	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.595.000,0
11226	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.309.000,0
11227	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.054.000,0
11228	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11229	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.862.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11230	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				353.000,0
11231	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				406.000,0
11232	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				530.000,0
11233	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				638.000,0
11234	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.196.000,0
11235	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.723.000,0
11236	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.583.000,0
11237	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.267.000,0
11238	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.473.000,0
11239	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.976.000,0
	Đế cống các loại						-
11240	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				75.000,0
11241	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				91.000,0
11242	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				109.000,0
11243	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				132.000,0
11244	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				183.000,0
11245	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				266.000,0
11246	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11247	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				389.000,0
11248	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				467.000,0
11249	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				612.000,0
11250	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				751.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11251	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.264.000,0
11252	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.465.000,0
11253	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.922.000,0
11254	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.350.000,0
11255	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.747.000,0
11256	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.844.000,0
11257	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.215.000,0
11258	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.276.000,0
11259	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.058.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11260	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.550.000,0
11261	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.797.000,0
11262	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.311.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11263	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.800.000,0
11264	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.365.000,0
11265	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.641.000,0
11266	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.478.000,0
11267	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.488.000,0
11268	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.234.000,0
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy:** **+ Nhà máy số 1: thôn Tổ Hòa, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên (sản xuất sp cống hộp, đế cống)** **+ Nhà máy số 2: Nhà máy bê tông Phương Bắc tại Sơn Tây, Hà Nội (sản xuất sp cống tròn)** **- Tel: 0982082201** **- Giao hàng trên phương tiện của bên bán** **(Giá áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ các Nhà máy của công ty; đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển cho cung đường 30km và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 8%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11269	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				324.000,0
11270	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				391.000,0
11271	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				517.000,0
11272	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				563.000,0
11273	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				857.000,0
11274	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.235.000,0
11275	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.858.000,0
11276	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.237.000,0
11277	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.571.000,0
11278	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.792.000,0
11279	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.107.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11280	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11281	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				398.000,0
11282	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				525.000,0
11283	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				573.000,0
11284	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				871.000,0
11285	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.255.000,0
11286	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.886.000,0
11287	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.278.000,0
11288	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.601.000,0
11289	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.839.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11290	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.159.000,0
	Đế cống các loại						-
11291	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				79.000,0
11292	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11293	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11294	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11295	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				159.000,0
11296	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				265.000,0
11297	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11298	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11299	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				434.000,0
11300	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				537.000,0
11301	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				566.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng vỉa hè - Cấp tải VH)						-
11302	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.521.000,0
11303	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.755.000,0
11304	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.314.000,0
11305	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.029.000,0
11306	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.277.000,0
11307	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.007.000,0
11308	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.115.000,0
11309	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				17.771.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng HL93)						-
11310	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.573.000,0
11311	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.054.000,0
11312	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.418.000,0
11313	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.172.000,0
11314	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.498.000,0
11315	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.332.000,0
11316	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.284.000,0
11317	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				18.733.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng vỉa hè)						-
11318	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.160.000,0
11319	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.070.000,0
11320	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.060.000,0
11321	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				13.507.000,0
11322	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.151.000,0
11323	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.333.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng HL93)						-
11324	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.381.000,0
11325	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.538.000,0
11326	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.658.000,0
11327	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				14.495.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11328	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				22.347.000,0
11329	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				33.176.000,0
11330	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các xã, phường**	m2	-	250.000	250.000	250.000	
	XIV. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG						
	Nhựa đường và các sản phẩm **của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)** **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, nếu giao tại các tỉnh thì tính thêm chi phí vận tải như sau:** **1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, MC là 1.250.000 đồng/tấn**						
	Các sản phẩm nhựa đường						
11331	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022				18.500,0
11332	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020				18.700,0
11333	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020				19.000,0
11334	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022				20.500,0
11335	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020				21.500,0
11336	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021				26.500,0
11337	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021				26.900,0
11338	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024				27.100,0
11339	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021				27.500,0
11340	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024				27.300,0
	Các sản phẩm nhũ tương/MC						-
11341	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				15.100,0
11342	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				16.000,0
11343	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011				16.500,0
11344	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011				16.300,0
11345	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011				21.900,0
11346	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011				22.800,0
11347	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019				22.300,0
11348	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011				31.000,0
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						-
11349	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024				22.500,0
11350	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020				18.100,0
11351	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018				29.900,0
11352	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg	TCVN 12316:2018 / TCCS 02:2025/ADCo				72.900,0
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688**						
	- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì						
11353	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.921.000,0
11354	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.960.000,0
11355	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.140.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Vĩnh Phúc						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11356	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.869.000,0
11357	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.908.000,0
11358	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.088.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Hòa Bình						
11359	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.808.000,0
11360	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.847.000,0
11361	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.027.000,0
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA **Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.** **Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh; Điện thoại: 0942640937**						
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT						
11362	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795.000	2.795.000	2.795.000	
11363	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382.000	6.382.000	6.382.000	
11364	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294.000	8.294.000	8.294.000	
11365	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466.000	1.466.000	1.466.000	
11366	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395.000	2.395.000	2.395.000	
11367	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211.000	3.211.000	3.211.000	
11368	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154.000	4.154.000	4.154.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11369	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538.000	5.538.000	5.538.000	
11370	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923.000	6.923.000	6.923.000	
11371	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760.000	760.000	760.000	
11372	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
11373	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
11374	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797.000	797.000	797.000	
11375	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652.000	652.000	652.000	
11376	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689.000	689.000	689.000	
11377	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56.700	56.700	56.700	
11378	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55.900	55.900	55.900	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11379	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776.830	776.830	776.830	
11380	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988.000	1.988.000	1.988.000	
11381	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709.500	3.709.500	3.709.500	
11382	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374.000	4.374.000	4.374.000	
11383	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
11384	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618.000	618.000	618.000	
11385	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988.800	988.800	988.800	
11386	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48.900	48.900	48.900	
11387	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721.000	721.000	721.000	
11388	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9.000	9.000	9.000	
11389	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727.500	1.727.500	1.727.500	
11390	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
11391	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
11392	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984.400	984.400	984.400	
11393	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9.000	9.000	9.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11394	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12.000	12.000	12.000	
11395	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40.000	40.000	40.000	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11396	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
11397	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453.030	1.453.030	1.453.030	
11398	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314.100	314.100	314.100	
11399	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177.600	177.600	177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	
11400	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
11401	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669.990	669.990	669.990	
11402	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662.240	662.240	662.240	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	
11403	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5.500	5.500	5.500	
11404	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721.140	721.140	721.140	
11405	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789.060	789.060	789.060	
	Đinh phản quang			-	-	-	
11406	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330.000	330.000	330.000	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng **- Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.** **-Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.** **- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sđt: 0971 918 626** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án.**						
11407	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11408	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11409	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500.000	21.500.000	21.500.000	
11410	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
11411	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
11412	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
11413	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
11414	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam **- ĐC: TDP Chùa Hà, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ** **- Điện thoại: 02113833789/0915827388** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11415	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11416	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11417	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11418	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11419	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11420	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11421	Sơn lót Primium Lux A - 18 lít/thùng	lít	Không có thông tin	70.000	70.000	70.000	
11422	Hạt bi thủy tinh 6088BS - 25 kg/bao	Kg	BS6088B	18.000	18.000	18.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
11423	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
11424	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11425	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
11426	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11427	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
11428	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
11429	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
11430	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
11431	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
11432	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
11433	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
11434	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
11435	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
11436	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
11437	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
11438	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
11439	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
11440	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
11441	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
11442	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
11443	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
11444	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ** **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
11445	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150.000	16.150.000	16.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11446	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700.000	18.700.000	18.700.000	
11447	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
11448	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950.000	22.950.000	22.950.000	
11449	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
11450	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
11451	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
11452	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
11453	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11454	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
11455	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	XV. VẬT LIỆU SAN NỀN						
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Địa chỉ: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
11456	Đất san nền K90, K95	m3	TCVN 9436:2012				136.363,6
	CÔNG TY TNHH xây dựng và thương mại Linh Nam **Địa chỉ mỏ đất thu hồi: nghĩa trang nhân dân huyện Lập Thạch tại xã Thái Hòa, tỉnh Phú Thọ** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
11457	Đất san nền K90, K95, K98	m3	TCVN 9436:2012				77.272,7
	XVI. CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
	Sản phẩm cửa thép và cửa thép chống cháy của Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam **Địa chỉ: Số 70 đường Nam Đuống, tổ 20, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội** **Điện thoại: 0968626262** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11458	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
11459	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
11460	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ		2.112.000	2.112.000	2.112.000	
11461	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ		3.653.000	3.653.000	3.653.000	
11462	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2		9.737.000	9.737.000	9.737.000	
11463	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ		9.267.000	9.267.000	9.267.000	
11464	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ		12.796.000	12.796.000	12.796.000	
11465	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ		16.343.000	16.343.000	16.343.000	
11466	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ		19.240.000	19.240.000	19.240.000	
11467	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ		49.307.000	49.307.000	49.307.000	
11468	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ		54.321.000	54.321.000	54.321.000	
11469	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ		58.500.000	58.500.000	58.500.000	
11470	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.457.000	3.457.000	3.457.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11471	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.363.000	3.363.000	3.363.000	
11472	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.289.000	3.289.000	3.289.000	
11473	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.994.000	4.994.000	4.994.000	
11474	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
11475	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.414.000	4.414.000	4.414.000	
11476	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ		950.000	950.000	950.000	
	Sản phẩm Tấm nhựa Polycarbonate của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA Địa chỉ: LK65 - KĐT Dương Nội - Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội - Người chịu trách nhiệm báo giá: Đào Mạnh Tuyên SĐT: 0904092772 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
11477	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 3mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	480.000	480.000	480.000	
11478	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 4mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	639.000	639.000	639.000	
11479	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 5mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	800.000	800.000	800.000	
11480	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 6mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.051.000	1.051.000	1.051.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11481	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 8mm. - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
11482	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 10mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
11483	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 12mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	2.182.000	2.182.000	2.182.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11484	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105.555	105.555	105.555	
11485	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11486	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52.037	52.037	52.037	
11487	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11488	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64.481	64.481	64.481	
11489	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106.018	106.018	106.018	
11490	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441.800	441.800	441.800	
11491	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10.833	10.833	10.833	
11492	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148.000	148.000	148.000	
11493	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160.000	160.000	160.000	
11494	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15.500	15.500	15.500	
11495	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23.000	23.000	23.000	
	VẬT LIỆU SƠN PHỦ **CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI** **Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Tp. Hà Nội** **Điện thoại: 0979 656 568** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11496	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg		55.700	55.700	55.700	
11497	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg		56.700	56.700	56.700	
11498	Sơn Đen Alkyd	kg		73.500	73.500	73.500	
11499	Sơn Ghi Alkyd	kg		72.500	72.500	72.500	
11500	Sơn Trắng Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11501	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11502	Sơn Crem Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11503	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg		84.000	84.000	84.000	
11504	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg		80.900	80.900	80.900	
11505	Sơn Vàng Alkyd	kg		81.900	81.900	81.900	
11506	Vecny Alkyd bóng cao	kg		80.900	80.900	80.900	
11507	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg		69.300	69.300	69.300	
11508	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg		78.800	78.800	78.800	
11509	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg		85.100	85.100	85.100	
11510	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg		88.200	88.200	88.200	
11511	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg		91.400	91.400	91.400	
11512	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg		75.600	75.600	75.600	
11513	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg		90.300	90.300	90.300	
11514	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg		90.300	90.300	90.300	
11515	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg		91.350	91.350	91.350	
11516	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg		83.000	83.000	83.000	
11517	Sơn Đen ĐBMK	kg		86.100	86.100	86.100	
11518	Sơn Ghi ĐB MK	kg		108.200	108.200	108.200	
11519	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg		111.300	111.300	111.300	
11520	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg		118.700	118.700	118.700	
11521	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg		121.800	121.800	121.800	
11522	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg		67.200	67.200	67.200	
11523	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg		65.100	65.100	65.100	
11524	Sơn Ghi AK mau khô	kg		84.000	84.000	84.000	
11525	Sơn Trắng AC	kg		108.200	108.200	108.200	
11526	Sơn Đen AC	kg		85.600	85.600	85.600	
11527	Sơn Nâu AC	kg		93.500	93.500	93.500	
11528	Sơn Đỏ AC	kg		112.400	112.400	112.400	
11529	Sơn Vàng AC	kg		116.500	116.500	116.500	
11530	Sơn Trắng AC vạch đường	kg		109.200	109.200	109.200	
11531	Sơn Vàng AC vạch đường	kg		116.550	116.550	116.550	
11532	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg		101.850	101.850	101.850	
11533	Sơn Đen AC vạch đường	kg		96.600	96.600	96.600	
11534	Sơn Trắng AC.NC	kg		139.700	139.700	139.700	
11535	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg		143.900	143.900	143.900	
11536	Sơn Đỏ AC.NC	kg		134.400	134.400	134.400	
11537	Sơn vàng EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11538	Sơn Trắng EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11539	Sơn Ghi EP	kg		152.300	152.300	152.300	
11540	Sơn Xanh lá cây EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11541	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11542	Sơn Đỏ EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11543	Sơn Nhũ EP	kg		162.800	162.800	162.800	
11544	Sơn Crem EP	kg		162.750	162.750	162.750	
11545	Sơn Nâu EP	kg		143.900	143.900	143.900	
11546	Sơn Đen EP	kg		143.900	143.900	143.900	
11547	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11548	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg		122.900	122.900	122.900	
11549	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11550	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg		194.300	194.300	194.300	
11551	Sơn Tar đen EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11552	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg		267.800	267.800	267.800	
11553	Vecny EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11554	Chất xử lý bề mặt	kg		143.900	143.900	143.900	
11555	Sơn Đen mờ EP	kg		151.200	151.200	151.200	
11556	Keo EP	kg		252.000	252.000	252.000	
11557	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg		106.100	106.100	106.100	
11558	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg		162.800	162.800	162.800	
11559	Sơn sàn EP Ghi	kg		152.300	152.300	152.300	
11560	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg		174.300	174.300	174.300	
11561	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg		174.300	174.300	174.300	
11562	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11563	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11564	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11565	Chất đóng rắn vecny EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11566	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11567	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11568	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11569	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		407.400	407.400	407.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11570	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg		306.600	306.600	306.600	
11571	Chất đóng rắn keo EP	kg		351.800	351.800	351.800	
11572	Sơn Trắng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11573	Sơn Ghi PU	kg		193.200	193.200	193.200	
11574	Sơn Vàng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11575	Sơn Đỏ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11576	Sơn Đen PU	kg		171.200	171.200	171.200	
11577	Sơn Nâu PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11578	Sơn Xanh lam PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11579	Sơn Cẩm thạch PU	kg		241.500	241.500	241.500	
11580	Vecny PU trong	kg		175.400	175.400	175.400	
11581	Sơn Đen mờ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11582	Sơn Tím đỏ PU	kg		265.700	265.700	265.700	
11583	Sơn Đen PU	kg		142.800	142.800	142.800	
11584	Sơn Đỏ PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11585	Sơn Trắng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11586	Sơn Ghi PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11587	Sơn Vàng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11588	Sơn Xanh lam PU	kg		162.750	162.750	162.750	
11589	Vecny PUBT trong	kg		103.000	103.000	103.000	
11590	Vecny PUBT màu	kg		110.000	110.000	110.000	
11591	Chất đóng rắn PU	kg		340.000	340.000	340.000	
11592	Chất đóng rắn PU	kg		260.000	260.000	260.000	
11593	Sơn Trắng lót trong nhà	kg		879.900	879.900	879.900	
11594	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg		997.600	997.600	997.600	
11595	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg		1.397.600	1.397.600	1.397.600	
11596	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg		1.471.100	1.471.100	1.471.100	
11597	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg		1.650.600	1.650.600	1.650.600	
11598	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11599	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11600	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg		371.700	371.700	371.700	
11601	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg		464.100	464.100	464.100	
11602	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg		352.800	352.800	352.800	
11603	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
11604	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
	SẢN PHẨM KEO ỐP LÁT, TRÉT MẠCH VÀ VỮA KHÔ TRỘN SẴN CỦA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU Địa chỉ nhà máy: Khu 7, xã Võ Miếu, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0974951197 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	KEO ỐP LÁT - TRÉT MẠCH			-	-	-	
11605	Vữa/Keo dán gạch C1 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	4.800	4.800	4.800	
11606	Vữa/Keo dán gạch C2 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	7.440	7.440	7.440	
11607	Vữa/Keo dán gạch C1T - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	6.200	6.200	6.200	
11608	Vữa/Keo dán gạch C2T - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	8.080	8.080	8.080	
11609	Vữa/Keo dán gạch C2TE - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	9.600	9.600	9.600	
	VỮA XÂY TRÁT			-	-	-	
11610	Vữa xi măng thông thường M7.5 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.650	1.650	1.650	
11611	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.804	1.804	1.804	
11612	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.958	1.958	1.958	
	VỮA TRÁT HOÀN THIỆN MỊN			-	-	-	
11613	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	3.500	3.500	3.500	
11614	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.000	4.000	4.000	
11615	Vữa xi măng thông thường M20 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.800	4.800	4.800	
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Nông Trang, T. Phú Thọ. - ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn phường Việt Trì, phường Nông Trang tỉnh Phú Thọ						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11616	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.300.000,0
11617	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.950.000,0
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11618	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587.263	7.587.263	7.587.263	
11619	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462.702	8.462.702	8.462.702	
11620	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610.457	9.610.457	9.610.457	
11621	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503.382	13.503.382	13.503.382	
11622	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807.280	15.807.280	15.807.280	
	Sản phẩm Hào kỹ thuật của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC **- Địa chỉ: Thôn 6, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.** **- ĐT: 043 9518353** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11623	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	1.550.800	1.550.800	1.550.800	
11624	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.152.300	2.152.300	2.152.300	
11625	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.453.900	2.453.900	2.453.900	
11626	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
11627	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.316.200	3.316.200	3.316.200	
11628	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.809.800	3.809.800	3.809.800	
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**						
11629	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670.800	8.670.800	8.670.800	
11630	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
11631	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11632	ĐI BỘ THẲNG BẰNG ĐỐI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
11633	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
11634	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
11635	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
11636	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
11637	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
11638	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
11639	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
11640	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
11641	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
11642	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
11643	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
11644	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
11645	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
11646	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
11647	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
11648	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Nắp hố ga			-	-	-	
11649	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
11650	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11651	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
11652	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11653	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11654	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
11655	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11656	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
11657	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
11658	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
11659	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
11660	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
11661	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11662	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
11663	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11664	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
11665	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
11666	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11667	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
11668	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
11669	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
11670	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11671	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
11672	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11673	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11674	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
11675	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11676	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
11677	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
11678	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
11679	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
11680	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
11681	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
11682	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
11683	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11684	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
11685	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
11686	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11687	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
11688	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
11689	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
11690	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11691	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
11692	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
11693	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
11694	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
11695	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
11696	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11697	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
11698	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.370.370	3.370.370	3.370.370	
11699	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.018.519	4.018.519	4.018.519	
11700	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
11701	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.555.556	1.555.556	1.555.556	
11702	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
11703	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11704	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
11705	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11706	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
11707	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
11708	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
11709	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
11710	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
11711	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
11712	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.148.148	4.148.148	4.148.148	
11713	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.629.630	3.629.630	3.629.630	
11714	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
11715	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.666.667	4.666.667	4.666.667	
11716	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.925.926	4.925.926	4.925.926	
	Song chắn rác			-	-	-	
11717	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 7.5T	bộ		1.425.926	1.425.926	1.425.926	
11718	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 12.5T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
11719	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 25T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11720	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 40T	bộ		1.944.444	1.944.444	1.944.444	
11721	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 7.5T	bộ		1.685.185	1.685.185	1.685.185	
11722	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 12.5T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
11723	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 25T	bộ		2.074.074	2.074.074	2.074.074	
11724	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 40T	bộ		2.333.333	2.333.333	2.333.333	
11725	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 7.5T	bộ		518.519	518.519	518.519	
11726	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 12.5T	bộ		648.148	648.148	648.148	
11727	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 25T	bộ		777.778	777.778	777.778	
11728	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 40T	bộ		907.407	907.407	907.407	
11729	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
11730	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
11731	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
11732	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
11733	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
11734	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
11735	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
11736	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Xuất xứ: Liên Bang Nga) - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0963798811 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
11737	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	163.449	163.449	163.449	
11738	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	232.076	232.076	232.076	
11739	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	313.539	313.539	313.539	
11740	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	391.334	391.334	391.334	
11741	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	454.199	454.199	454.199	
11742	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	644.365	644.365	644.365	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11743	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	155.067	155.067	155.067	
11744	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	217.408	217.408	217.408	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11745	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	298.870	298.870	298.870	
11746	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	372.474	372.474	372.474	
11747	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	432.720	432.720	432.720	
11748	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	596.954	596.954	596.954	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11749	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	137.779	137.779	137.779	
11750	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	214.002	214.002	214.002	
11751	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	264.556	264.556	264.556	
11752	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	330.564	330.564	330.564	
11753	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	383.738	383.738	383.738	
11754	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	529.375	529.375	529.375	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11755	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	97.441	97.441	97.441	
11756	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	138.827	138.827	138.827	
11757	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	187.285	187.285	187.285	
11758	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	234.172	234.172	234.172	
11759	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	272.414	272.414	272.414	
11760	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	374.832	374.832	374.832	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11761	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.939	80.939	80.939	
11762	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	115.252	115.252	115.252	
11763	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	155.591	155.591	155.591	
11764	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	194.357	194.357	194.357	
11765	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	225.790	225.790	225.790	
11766	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	310.657	310.657	310.657	
11767	Đầu neo clip	Cái	"	5.435	5.435	5.435	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của Công ty cổ phần JIVC (Xuất xứ: Israel) **- Địa chỉ: số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội** **- ĐT: 0978858873** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11768	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	161.691	161.691	161.691	
11769	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	229.581	229.581	229.581	
11770	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	310.167	310.167	310.167	
11771	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	387.126	387.126	387.126	
11772	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	449.315	449.315	449.315	
11773	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	637.436	637.436	637.436	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11774	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	153.399	153.399	153.399	
11775	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	215.070	215.070	215.070	
11776	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	295.656	295.656	295.656	
11777	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	368.469	368.469	368.469	
11778	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	428.067	428.067	428.067	
11779	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	590.535	590.535	590.535	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11780	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	136.297	136.297	136.297	
11781	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	211.701	211.701	211.701	
11782	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	261.712	261.712	261.712	
11783	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	327.010	327.010	327.010	
11784	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	379.611	379.611	379.611	
11785	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	523.682	523.682	523.682	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
11786	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	96.393	96.393	96.393	
11787	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	137.334	137.334	137.334	
11788	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	185.271	185.271	185.271	
11789	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	231.654	231.654	231.654	
11790	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	269.485	269.485	269.485	
11791	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	370.801	370.801	370.801	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11792	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.068	80.068	80.068	
11793	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	114.013	114.013	114.013	
11794	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	153.918	153.918	153.918	
11795	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	192.267	192.267	192.267	
11796	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	223.362	223.362	223.362	
11797	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	307.317	307.317	307.317	
11798	Đầu neo clip	Cái	"	5.376	5.376	5.376	
	Sản phẩm nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: BTLK SD01, khu đô thị FLC Garden City, Tổ dân phố số 13, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
11799	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
11800	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
11801	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
11802	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
11803	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
11804	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
11805	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
11806	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.830.000	3.830.000	3.830.000	
11807	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
11808	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
11809	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.390.000	4.390.000	4.390.000	
11810	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
11811	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.110.000	5.110.000	5.110.000	
11812	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.680.000	5.680.000	5.680.000	
11813	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
11814	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
11815	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	
11816	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
11817	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
11818	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
11819	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.690.000	3.690.000	3.690.000	
11820	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.270.000	3.270.000	3.270.000	
11821	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.720.000	3.720.000	3.720.000	
11822	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.260.000	4.260.000	4.260.000	
11823	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.970.000	3.970.000	3.970.000	
11824	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
11825	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.940.000	4.940.000	4.940.000	
11826	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.010.000	4.010.000	4.010.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11827	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
11828	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	5.130.000	5.130.000	5.130.000	
11829	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
11830	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.360.000	3.360.000	3.360.000	
11831	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
11832	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
11833	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.590.000	1.590.000	1.590.000	
11834	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
11835	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
11836	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
11837	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
11838	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
11839	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	